

Tạp chí Nghiên cứu TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

TÓNG BIÊN TẬP

PGS.TS. NGUYỄN TRỌNG CƠ

PHÓ TÓNG BIÊN TẬP

PGS.TS. TRƯƠNG THỊ THÙY

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS.TS. NGÔ THẾ CHI

ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS.TS. ĐINH VĂN SƠN

GS.TS. TRẦN VĂN NHUNG

GS. JON SIBSON

GS. NICK HAND

GS. MARK HOLMES

GS.TS. VŨ VĂN HÓA

GS.TS. NGUYỄN ĐÌNH ĐỒ

GS.TS. ĐOÀN XUÂN TIẾN

GS.TS. CHÚC ANH TÚ

PGS.TS. NGUYỄN ĐÀO TÙNG

PGS.TS. VŨ VĂN NINH

PGS.TS. PHẠM NGỌC ÁNH

PGS.TS. PHẠM VĂN LIÊN

PGS.TS. NGUYỄN VŨ VIỆT

PGS.TS. TRẦN XUÂN HẢI

PGS.TS. LÊ XUÂN TRƯỜNG

PGS.TS. NGUYỄN BẢ MINH

PGS.TS. LƯU ĐỨC TUYÊN

PGS.TS. NGUYỄN MẠNH THIỀU

PGS.TS. NGUYỄN LÊ CƯỜNG

PGS.TS. SIMONE DOMENICO SCAGNELLI

PGS. CHUNG TRAN

PGS.TS. VŨ DUY NGUYỄN

PGS.TS. NGÔ THANH HOÀNG

TS. NGUYỄN VĂN BÌNH

TS. LÊ THỊ THÙY VÂN

TS. NGUYỄN THỊ LAN

TS. LƯU HỮU ĐỨC

TS. LƯƠNG THỊ ÁNH HOA

TRỊ SỰ

PGS.TS. NGÔ THANH HOÀNG

THƯ KÝ TÒA SOẠN

Ths. NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN

ĐT: 0904755576

HỖ TRỢ TRỰC TUYẾN

Ths. NGÔ VŨT BÔNG

Ths. VŨ THỊ ĐIỀU LOAN

Ths. HOÀNG HỮU SƠN

TÒA SOẠN

SỐ 58 LÊ VĂN HIẾN, Q. BẮC TỪ LIÊM - HÀ NỘI

Điện thoại: 024.32191967

E-mail: tapchinctckt@hvtc.edu.vn

Website: <https://tapchinctckt.hvtc.edu.vn/>

<https://tapchinctckt.hvtc.edu.vn/?language=en-US>

KINH TẾ, TÀI CHÍNH VĨ MÔ

5 Phát triển kinh tế bền vững trong bối cảnh mới tại Việt Nam

GS.TS. Ngô Thế Chi

TS. Ngô Văn Lượng

11 Phát triển kinh tế xanh ở Việt Nam hiện nay

TS. Nguyễn Đức Toàn

16 Tăng cường huy động nguồn lực tài chính cho phát triển giáo dục đại học công lập Việt Nam

Ths. Hoàng Lan Phương

TS. Nguyễn Thị Hồng Loan

22 Nguy cơ gia tăng bất bình đẳng thu nhập trong kinh tế số: Cơ chế và một số hàm ý chính sách cho Việt Nam

TS. Nguyễn Thị Hoài Thu

28 Một số vấn đề cơ bản về thể chế thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư phát triển khoa học và công nghệ

Ths. Nguyễn Thị Ánh

NGHIÊN CỨU TRAO ĐỔI

33 Làm rõ một số nội dung khi cơ sở giáo dục đại học tham gia kiểm định và xếp hạng quốc tế?

GS.TS. Chúc Anh Tú

39 Đề xuất mô hình nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến việc thực hiện kiểm toán môi trường trong các doanh nghiệp sản xuất

PGS.TS. Nguyễn Hoàn

Ths. Phạm Huy Hùng

44 Kế toán giảm giá trị hàng tồn kho trong doanh nghiệp

TS. Bùi Thị Thu Hương

48 Kiểm toán báo cáo tài chính trong môi trường kinh tế có nhiều bất trắc và biến động

TS. Phí Thị Kiều Anh

53 Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến tỷ lệ thu nhập lãi cận biên của các ngân hàng thương mại tại Việt Nam

Ths. Nguyễn Mậu Bá Đăng

58 Phân tích cụm các ngân hàng Việt Nam theo hiệu suất và hiệu quả

PGS.TS. Đào Thị Thanh Bình - Nguyễn Hải Duy

64 Các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định mua bảo hiểm nhân thọ Sun Life tại thành phố Hà Nội

**Phùng Thị Thu Hương
Nguyễn Quang Huy - Phạm Duy Khánh**

69 Các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi mua sắm xanh của sinh viên trên địa bàn thành phố Hà Nội qua mô hình kinh tế lượng

Tô Đức Anh - PGS.TS. Đào Thị Ngọc Minh

TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

74 Ảnh hưởng của việc thực hiện kế toán quản trị chiến lược đến hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp du lịch tại Việt Nam

TS. Hoàng Đình Hương

79 Tác động của cấu trúc sở hữu phân tán tới thanh khoản của cổ phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam

TS. Nguyễn Thị Thu Trang - Ths. Thân Thế Sơn Tùng

85 Thực trạng và giải pháp thúc đẩy xuất khẩu vải thiều huyện Lục Ngạn tỉnh Bắc Giang

TS. Phạm Thị Dinh - Đỗ Thị Trang

88 Khó khăn và thách thức khi áp dụng kế toán công cụ tài chính phái sinh tại các doanh nghiệp Việt Nam

TS. Nguyễn Thu Hiền

KINH TẾ, TÀI CHÍNH QUỐC TẾ

92 Kinh nghiệm quốc tế về phát triển nhân lực hải quan và bài học đối với Việt Nam

Ths. Lê Hạnh Vân

In tại Nhà xuất bản Thống kê - Giấy phép số: 144/GP-BTTTT ngày 28/3/2016
In xong và nộp lưu chiểu tháng 11 năm 2023.

Journal of FINANCE & ACCOUNTING RESEARCH

EDITOR IN CHIEF

ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN TRONG CO

ASSOCIATE EDITOR

ASSOCIATE PROFESSOR TRUONG THI THUY

CHAIRMAN OF EDITORIAL BOARD

PROFESSOR NGO THE CHI

MEMBERS OF EDITORIAL BOARD

PROFESSOR DINH VAN SON
PROFESSOR TRAN VAN NHUNG
PROFESSOR JON SIBSON
PROFESSOR NICK HAND
PROFESSOR MARK HOLMES
PROFESSOR VU VAN HOA
PROFESSOR NGUYEN DINH DO
PROFESSOR DOAN XUAN TIEN
PROFESSOR CHUC ANH TU
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN DAO TUNG
ASSOCIATE PROFESSOR VU VAN NINH
ASSOCIATE PROFESSOR PHAM NGOC ANH
ASSOCIATE PROFESSOR PHAM VAN LIEN
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN VU VIET
ASSOCIATE PROFESSOR TRAN XUAN HAI
ASSOCIATE PROFESSOR LE XUAN TRUONG
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN BA MINH
ASSOCIATE PROFESSOR LUU DUC TUYEN
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN MANH THIEU
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN LE CUONG
ASSOC. PROFESSOR SIMONE DOMENICO SCAGNELLI
ASSOCIATE PROFESSOR CHUNG TRAN
ASSOCIATE PROFESSOR VU DUY NGUYEN
ASSOCIATE PROFESSOR NGO THANH HOANG
DOCTOR NGUYEN VAN BINH
DOCTOR LE THI THUY VAN
DOCTOR NGUYEN THI LAN
DOCTOR LUU HUU DUC
DOCTOR LUONG THI ANH HOA

MANAGER

ASSOCIATE PROFESSOR NGO THANH HOANG

SECRETARY

MASTER NGUYEN THI THANH HUYEN
Phone: 0904755576

ONLINE SUPPORT

MASTER NGO VUT BONG
MASTER VU THI DIEU LOAN
MASTER HOANG HUU SON

EDITORIAL OFFICE

No. 58 LE VAN HIEN, BAC TU LIEM DISTRICT - HA NOI

Phone: 024.32191967

Email: tapchinctkt@hvtc.edu.vn

Website: <https://tapchitkt.hvtc.edu.vn/>

<https://tapchitkt.hvtc.edu.vn/?language=en-US>

MACROECONOMICS AND FINANCE

5 Sustainable economic development in the new context in Vietnam

Prof.PhD. Ngo The Chi
PhD. Ngo Van Luong

11 Green economic development in Vietnam today

PhD. Nguyen Duc Toan

16 Enhancing financial resource mobilization for public higher education development in Vietnam

MSc. Hoang Lan Phuong
PhD. Nguyen Thi Hong Loan

22 Income inequality in the digital economy: Mechanisms and policy implications for Vietnam

PhD. Nguyen Thi Hoai Thu

28 Fundamental issues regarding the institutional mechanism for promoting scientific and technological investment in Vietnam

MSc. Nguyen Thi Anh

STUDY EXCHANGE

33 Clarifying certain aspects when higher education institutions participate in international accreditation and ranking

Prof.PhD. Chuc Anh Tu

39 Proposing a research model on factors influencing environmental audit implementation in manufacturing enterprises

Assoc.Prof.PhD. Nguyen Hoan
MSc. Pham Huy Hung

44 Accounting for inventory impairment in enterprises

PhD. Bui Thi Thu Huong

48 Auditing financial reports in a volatile economic environment

PhD. Phi Thi Kieu Anh

53 Analysis of factors affecting the net interest margin of commercial banks in Vietnam

MSc. Nguyen Mau Ba Dang

58 Cluster analysis of Vietnamese banks by performance and efficiency

**Assoc.Prof.PhD. Dao Thi Thanh Binh
Nguyen Hai Duy**

64 Factors influencing the decision to purchase sunlife life insurance in Hanoi

**Phung Thi Thu Huong
Nguyen Quang Huy - Pham Duy Khanh**

69 Factors affecting the green shopping behavior of students in Hanoi through a quantity economic model

**To Duc Anh
Assoc.Prof.PhD. Dao Thi Ngoc Minh**

CORPORANCE FINANCE

74 The impact of strategic management accounting on the performance of tourism enterprises in Vietnam

PhD. Hoang Dinh Huong

79 Impact of distributed ownership structure on liquidity of listed stocks on the Vietnam stock market

**PhD. Nguyen Thi Thu Trang
MSc. Than The Son Tung**

85 Current situation and solutions to promote the export of Luc Ngan lychee in Bac Giang province

PhD. Pham Thi Dinh - Do Thi Trang

88 Challenges and difficulties in applying financial derivative accounting in Vietnamese businesses

PhD. Nguyen Thu Hien

INTERNATIONAL ECONOMICS AND FINANCE

92 International experiences in customs human resource development and lessons for Vietnam

MSc. Le Hanh Van

Printed by Statistical Publishing House - Licence No.: 144/GP-BTTTT dated March 28th, 2016
Prints and deposits completed in November, 2023.

PHÁT TRIỂN KINH TẾ BỀN VỮNG TRONG BỐI CẢNH MỚI TẠI VIỆT NAM

GS.TS. Ngô Thế Chi* - TS. Ngô Văn Lượng*

Sau những năm đổi mới, nền kinh tế Việt Nam đã có bước chuyển biến tích cực; kinh tế - xã hội và chính trị ổn định; vị thế đất nước trên trường quốc tế ngày càng được củng cố. Chất lượng tăng trưởng kinh tế từng bước được cải thiện, cơ cấu kinh tế bước đầu chuyển dịch sang chiều sâu; hiệu quả sử dụng các yếu tố đầu vào cho nền kinh tế được cải thiện đáng kể. Tuy nhiên, trong bối cảnh mới để tiếp tục thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế bền vững, Việt Nam cần thực hiện nhiều biện pháp thích ứng với tình hình hiện tại và chuyển đổi mô hình kinh tế mạnh mẽ hơn nữa... Nội dung bài viết khái quát tình hình kinh tế Việt Nam giai đoạn 2020-2023 và đề xuất giải pháp phát triển kinh tế bền vững trong bối cảnh hội nhập quốc tế và Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

• Từ khóa: phát triển kinh tế bền vững; đổi mới mô hình tăng trưởng; cách mạng 4.0; chuyển đổi số.

After years of renovation, Vietnam's economy has made positive changes; socio-economic and political stability; The country's position in the international arena is increasingly consolidated. The quality of economic growth has been gradually improved, the economic structure has initially shifted to depth, and the efficiency of using input factors for the economy has been significantly improved. However, in the new context to continue to realize the goal of sustainable economic development, Vietnam needs to take many measures to adapt to the current situation and transform its economic model more strongly... The content of the article provides an overview of Vietnam's economic situation in the period of 2020-2023 and proposes solutions for sustainable economic development in the context of international integration and the Fourth Industrial Revolution.

• Key words: sustainable economic development; renovating the growth model; revolution 4.0; number conversion.

JEL codes: O10, O11, O23

1. Đặt vấn đề

Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng Cộng sản Việt Nam đã định hướng phát triển đất nước giai đoạn 2021 - 2030: “Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ tư duy, xây dựng, hoàn thiện

Ngày nhận bài: 19/9/2023

Ngày gửi phản biện: 20/9/2023

Ngày nhận kết quả phản biện: 02/10/2023

Ngày chấp nhận đăng: 10/10/2023

đồng bộ thể chế phát triển bền vững về kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội, môi trường..., tháo gỡ kịp thời những khó khăn, vướng mắc; khơi dậy mọi tiềm năng và nguồn lực, tạo động lực mới cho sự phát triển nhanh và bền vững đất nước”.

Yêu cầu đặt ra đối với một nền kinh tế bền vững là: (1) Nền kinh tế có tăng trưởng GDP và GDP đầu người đạt mức cao. Đối với những nước phát triển, có thu nhập cao vẫn phải giữ nhịp độ tăng trưởng. Đối với những nước càng nghèo, có thu nhập thấp càng phải tăng trưởng mức độ cao. Các nước đang phát triển trong điều kiện hiện nay cần tăng trưởng GDP vào khoảng 5%/năm thì mới có thể được xem là có biểu hiện phát triển bền vững về kinh tế; (2) Về cơ cấu GDP, chỉ khi tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ trong GDP cao hơn nông nghiệp thì tăng trưởng mới có thể đạt được bền vững; (3) Tăng trưởng kinh tế phải là tăng trưởng có hiệu quả cao, không chấp nhận tăng trưởng bằng mọi giá.

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu, rộng và cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0, chuyển đổi số đang diễn ra ngày càng nhanh trên toàn thế giới, tác động sâu sắc đến tình hình kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội toàn cầu. Việt Nam

* Học viện Tài chính

tiếp tục đẩy mạnh phát triển kinh tế bền vững theo Nghị Quyết Đại hội Đảng trong bối cảnh mới, được toàn dân quan tâm và quyết tâm thực hiện mạnh mẽ.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Tình hình kinh tế Việt Nam giai đoạn 2020-2023.

Trong những tháng đầu năm 2020, mặc dù dịch bệnh Covid-19 bùng phát mạnh, phức tạp, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến nền kinh tế - xã hội. Song, vượt lên trên khó khăn chung, Việt Nam đã thực hiện tốt “mục tiêu kép”, đạt nhiều kết quả tích cực với việc tiếp tục duy trì ổn định và đạt được một số kết quả tích cực. Theo Tổng cục Thống kê, tổng sản phẩm trong nước (GDP) 6 tháng đầu năm 2021 tăng 5,64%, cao hơn cùng kỳ năm trước nhưng thấp hơn tốc độ tăng 7,05% và 6,77% của cùng kỳ năm 2018 và 2019.

Giai đoạn 2020-2023 là giai đoạn được xem là gặp nhiều khó khăn, thách thức lớn đối với kinh tế thế giới, trong đó có Việt Nam. Kinh tế thế giới suy giảm nghiêm trọng, các nền kinh tế đều giảm sâu do ảnh hưởng nặng nề của đại dịch Covid-19; xung đột thương mại Trung - Mỹ vẫn tiếp diễn; xung đột quân sự Nga - Ukraine phức tạp. Trong nước, thiên tai, dịch bệnh tác động lớn đến các hoạt động của nền kinh tế và cuộc sống của người dân; tỷ lệ thất nghiệp, thiếu việc làm ở mức khá cao. Tuy nhiên, với sự nỗ lực của cả nước trong việc thực hiện các giải pháp vừa chống dịch, vừa phục hồi sản xuất, kinh tế Việt Nam vẫn đạt được mức tăng trưởng 2,92% (năm 2020), 2,58% (năm 2021 so với năm 2020) và 8,02% năm 2022 so với 2021. Đây là một cố gắng lớn của Việt Nam trước những tác động tiêu cực của đại dịch Covid-19 cũng như ảnh hưởng lớn của bối cảnh kinh tế, chính trị quốc tế. Trong tăng trưởng chung của nền kinh tế năm 2020, khu vực công nghiệp và xây dựng đạt tốc độ cao nhất với 3,98%, đóng góp 1,2 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung; năm 2021 và năm 2022 ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục đóng vai trò chủ chốt, dẫn dắt tăng trưởng của nền kinh tế với mức tăng 5,82%, đóng góp 1,25 điểm phần trăm. Chỉ số sản xuất công nghiệp của một số ngành như sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu; sản xuất kim loại, sản xuất than cốc; sản phẩm dầu

mỏ tinh chế; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng với tốc độ tương ứng là 27,1%, 14,4%, 11,4% và 11,3%, góp phần đưa ngành sản xuất chế biến, chế tạo tăng trưởng khả quan trong bối cảnh dịch Covid-19 bùng phát mạnh, làm đứt gãy chuỗi cung ứng toàn cầu.

Trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, sản lượng một số cây lâu năm, sản phẩm chăn nuôi chủ yếu và sản phẩm tôm năm 2020 tăng khá, đã đưa tốc tăng của khu vực này đạt 2,68%, cao hơn năm 2019 (năm 2019 là 2,01%).

Trong khu vực dịch vụ, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng giảm 1,2% trong 6 tháng đầu năm 2020 so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, sau đó đã có sự phục hồi với tốc độ tăng 6 tháng cuối năm đạt 6,2% đưa lĩnh vực thương mại trong nước cả năm tăng 2,6%. Tốc độ tăng trưởng kinh tế của một số ngành dịch vụ thị trường như bán buôn và bán lẻ tăng 5,53% so với năm trước, đóng góp 0,61 điểm phần trăm; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 6,87%, đóng góp 46%; ngành vận tải, kho bãi giảm 1,88% làm giảm 0,06 điểm phần trăm; ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống giảm 14,68% làm giảm 0,62 điểm phần trăm, năm 2021 tăng 1,22%, đóng góp 22,23%. Tính chung năm 2021, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 4.789 nghìn tỷ đồng, giảm 3,8% so với năm 2020, nếu loại trừ yếu tố giá 6,2% (năm 2020 giảm 3%); vận tải hành khách đạt trên 2.387 lượt, giảm 33% so với năm 2020 và luân chuyển 94,7 tỷ lượt khách.km, giảm 42%; vận tải hàng hóa đạt 1.620 triệu tấn, giảm 8,7% so với năm 2020 và luân chuyển 333, 4 tỷ tấn.km, giảm 1,8%... khôi phục và phát triển mạnh với tốc độ đạt 9,99%, cao nhất trong giai đoạn 2011-2022. Một số ngành dịch vụ thị trường tăng cao, đóng góp nhiều vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của nền kinh tế như: ngành bán buôn, bán lẻ tăng 10,15%, đóng góp 0,97 điểm phần trăm; ngành vận tải, kho bãi tăng 11,93%, đóng góp 0,69 điểm phần trăm; ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng cao nhất trong khu vực dịch vụ với mức tăng 40,61%, đóng góp 0,79 điểm phần trăm; hoạt động tài chính ngân hàng và bảo hiểm tăng 9,03%, đóng góp 0,53 điểm phần trăm; ngành thông tin và truyền thông tăng 7,8%, đóng góp 0,5 điểm phần trăm. Chỉ riêng ngành kinh tế

và hoạt động trợ giúp xã hội giảm 7,6% làm giảm 0,13 điểm phần trăm.

Năm 2022 kinh tế Việt Nam đã có những bước phục hồi, tăng trưởng khá thành công so với các nước trong khu vực, nhất là khu vực châu Á. Mặc dù kinh tế Việt Nam và thế giới phải đối đầu với những biến động khó lường như xung đột quân sự Nga - Ukraina dẫn đến nhiều hệ lụy ảnh hưởng tiêu cực đến các nền kinh tế trên thế giới, trong đó có Việt Nam; việc đứt gãy chuỗi cung ứng toàn cầu do đại dịch Covid-19; sự tăng vọt của giá cả hàng hóa, nguyên vật liệu đầu vào... Song, đối với Việt Nam với nhiều chính sách phù hợp, đặc biệt là thực hiện khẩu hiệu vừa chống dịch vừa phục hồi sản xuất kinh doanh, thực hiện mục tiêu kép, kinh tế đã có bước phục hồi tích cực. GDP tăng ở mức 8,02% so với năm 2021; quy mô đạt 9.513 triệu tỷ đồng, tương đương 409 tỷ USD, GDP bình quân đầu người theo giá hiện hành năm 2022 đạt 95,6 triệu đồng/người, tương đương 4.110 USD, tăng 393 USD so với năm 2021; năng suất lao động của toàn nền kinh tế năm 2022 theo giá hiện hành đạt 188,1 triệu đồng/1 lao động, tương đương 8.083 USD, tăng 622 USD so với năm 2021. Theo giá so sánh, năng suất lao động năm 2022 tăng 4,8% do trình độ của người lao động được cải thiện. Tăng trưởng GDP của Việt Nam năm 2022 là mức tăng cao nhất các năm trong giai đoạn 2011-2022. Trong đó, khu vực nông, lâm, thủy sản tiếp tục tăng 3,36%, đóng góp 5,11% vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của nền kinh tế; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 7,78%, đóng góp 38,24%; khu vực dịch vụ tăng 9,99%, đóng góp 56,65%. Riêng ngành nông nghiệp tăng 2,88%, đóng góp 0,27 điểm phần trăm vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; ngành lâm nghiệp tăng 6,13%, đóng góp 0,03 điểm phần trăm; ngành thủy sản tăng 4,43%, đóng góp 0,12 điểm phần trăm.

Trong khu vực công nghiệp và xây dựng, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục là động lực tăng trưởng của toàn nền kinh tế với tốc độ tăng 8,1%, đóng góp 2,09 điểm phần trăm vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của nền kinh tế; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 7,45%, đóng góp 0,04 điểm phần trăm; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 7,05%, đóng góp 0,26 điểm phần trăm; ngành khai

khoáng tăng 5,19%, đóng góp 0,17 điểm phần trăm; ngành xây dựng tăng 8,17%, đóng góp 0,59 điểm phần trăm.

Trong 6 tháng đầu năm 2023, tính chung GDP tăng 3,72%, cao hơn tốc độ tăng 6 tháng đầu năm 2020 là 1,74%. Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,07%, đóng góp 9,28%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 1,13%, đóng góp 11,87; khu vực dịch vụ tăng 6,33%, đóng góp 78,85%, trong đó, các ngành dịch vụ thị trường như: Bán buôn, bán lẻ tăng 8,49% so với cùng kỳ năm 2022; ngành vận tải, kho bãi tăng 7,18%, hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 7,13%; dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 15,14%.

Về cơ cấu kinh tế 6 tháng đầu năm 2023, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 11,32% (cùng kỳ 2022 là 11,21%); khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 36,62% (cùng kỳ 2022 là 38%); khu vực dịch vụ chiếm 43, 25% (cùng kỳ năm 2022 là 41,85%); thuế sản phẩm trừ nợ cấp sản phẩm chiếm 8,81% (cùng kỳ năm 2022 là 8,94%).

Những kết quả tích cực đạt được thời gian qua, nhất là tăng trưởng GDP, cho thấy nỗ lực rất lớn của cả nước trong bối cảnh kinh tế và chính trị quốc tế phức tạp. Nông nghiệp tăng trưởng cao nhất trong 10 năm, công nghiệp có đóng góp cao cho tăng trưởng và dịch vụ đang có những bước tiến mạnh mẽ; kinh tế vĩ mô ổn định; CPI bình quân 6 tháng chỉ tăng 1,47%, thấp nhất trong nhiều năm. Thị trường tiền tệ, tín dụng, tỷ giá, lãi suất cơ bản ổn định. Thu ngân sách nhà nước đạt cao, ước tính 57,7% dự toán năm, tăng 15,3% so với cùng kỳ. Kim ngạch xuất nhập khẩu tiếp tục tăng trưởng mạnh, xuất khẩu tăng 28,4%, nhập khẩu tăng 36,1% và chủ yếu là nhập khẩu nguyên vật liệu phục vụ sản xuất.

2.2. Giải pháp đẩy mạnh phát triển kinh tế bền vững

Một là, tiếp tục kế thừa, phát huy các chính sách và bài học kinh nghiệm về phát triển bền vững đã giúp Việt Nam đứng vững trong thời gian qua

Có thể nói, mặc dù trong giai đoạn này, có nhiều tác động tiêu cực từ dịch bệnh Covid-19, tình hình biến đổi khí hậu và tình hình quốc tế phức tạp

nhưng Việt Nam vẫn giữ được mức phát triển ổn định với mức tăng trưởng chung cao hơn so với cùng kỳ năm trước. Điều đó, trước hết, chúng ta biết kế thừa, phát huy những thành tựu, bài học kinh nghiệm quý của nhiều năm vừa qua; đồng thời rút kinh nghiệm, khắc phục những hạn chế, bất cập của giai đoạn trước trên tinh thần có kế thừa, đổi mới và phát triển; khiêm tốn, cầu thị, lắng nghe, không hoang mang trước khó khăn, thách thức. Cùng với sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị; sự ủng hộ nhiệt tình của các tầng lớp nhân dân, sự nỗ lực của cộng đồng doanh nghiệp, tinh thần tương thân, tương ái và đoàn kết quốc tế.

Hai là, chiến lược mới trong phát triển kinh tế

Văn kiện Đại hội Đảng khóa XIII nêu rõ: “Đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh; phát triển kinh tế số”. Với phương châm điều hành hài hòa, hợp lý, hiệu quả giữa chính sách tiền tệ, chính sách tài khóa và các chính sách khác, vừa giữ ổn định vĩ mô, vừa thúc đẩy phát triển, kiểm soát lạm phát, bảo đảm các cân đối lớn của nền kinh tế; đa dạng hóa các thị trường xuất khẩu, xây dựng và bảo vệ thương hiệu, nâng cao chất lượng sản phẩm của các mặt hàng có thế mạnh để tiếp tục mở rộng thị trường, tận dụng hiệu quả các FTA đã ký kết. Bảo đảm mục tiêu cán cân thương mại hài hòa, bền vững; có biện pháp phòng vệ thương mại phù hợp; đẩy mạnh thu hút đầu tư vào công nghiệp chế biến, chế tạo. Bảo đảm an ninh năng lượng; có chính sách phát triển năng lượng dài hạn, bám sát hình hình thực tế và theo cơ chế thị trường; mở rộng thị trường xuất khẩu nông lâm, hải sản; có chiến lược, quy hoạch phát triển nông nghiệp dài hạn, có chính sách ưu tiên phù hợp với các sản phẩm có thế mạnh, quan tâm xây dựng thương hiệu, các khâu sau thu hoạch... để nâng cao chất lượng và giá trị sản phẩm nông nghiệp. Phát triển một số ngành công nghiệp nền tảng như công nghiệp năng lượng, cơ khí chế tạo, luyện kim, hóa chất, phân bón, vật liệu... Ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp mũi nhọn, công nghệ mới, công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ... Ngành dịch vụ cần đổi mới mạnh mẽ; tổ chức lại để giảm chi phí vận tải, bên cạnh vấn đề lâu dài là phát triển hạ tầng chiến lược thì cần giải quyết

ngay những khó khăn trước mắt. Tính toán triển khai các chương trình kích cầu tiêu dùng nội địa, mở rộng thị trường trong nước. “Đẩy mạnh phát triển và nâng cao chất lượng các ngành dịch vụ, ưu tiên những ngành có lợi thế, có hàm lượng tri thức, công nghệ và giá trị gia tăng cao”.

Ba là, đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế

Đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế, chuyển “từ chủ yếu phát triển theo chiều rộng sang phát triển hợp lý giữa chiều rộng và chiều sâu, vừa mở rộng quy mô, vừa chú trọng chất lượng, hiệu quả, tính bền vững” là chủ trương đã được Đảng đề ra từ Đại hội XI. Sau hơn 10 năm, kể từ Đại hội XI của Đảng, việc thực hiện đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế ở nước ta tuy đạt được một số kết quả tích cực nhưng vẫn chưa tạo được bước chuyển căn bản sang mô hình phát triển kinh tế mới. Hơn nữa, trong bối cảnh mới của tình hình quốc tế và trong nước, đặc biệt là tác động của cuộc Cách mạng Công nghiệp lần thứ tư và tác động rất lớn của đại dịch Covid-19, Đại hội XIII của Đảng tiếp tục đề ra nhiệm vụ “đổi mới mạnh mẽ mô hình tăng trưởng” với nhiều nội dung mới, yêu cầu mới.

Mô hình tăng trưởng kinh tế mới, việc nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh phải dựa trên tiến bộ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, nhất là việc ứng dụng các thành tựu của cuộc Cách mạng 4.0; nhân lực chất lượng cao; sử dụng hợp lý, tiết kiệm, có hiệu quả các nguồn lực; cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, thúc đẩy khởi nghiệp sáng tạo; tiếp tục đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế, công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ theo hướng tập trung phát triển các lĩnh vực, các sản phẩm có tiềm năng, lợi thế, có công nghệ cao, sức cạnh tranh và giá trị gia tăng cao, thân thiện với môi trường, tham gia có hiệu quả vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu; cơ cấu lại các doanh nghiệp trong nước, nhất là doanh nghiệp nhà nước; tập trung vào đổi mới công nghệ, chuyển đổi số, ứng dụng các công nghệ mới của Cách mạng 4.0 và đổi mới quản lý theo hướng hiện đại... Đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế được đẩy mạnh thông qua đồng bộ nhiều giải pháp, trong nhiều ngành, lĩnh vực.

Bối cảnh hiện nay là thời cơ thuận lợi cho chuyển đổi số, xây dựng nền kinh tế số, xã hội số. Nâng cao tiềm lực khoa học - công nghệ, chất

lượng nguồn nhân lực, tạo cơ sở đẩy mạnh chuyển đổi số quốc gia, phát triển kinh tế số. Phát triển mạnh khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyên đổi số là động lực chính của đổi mới mô hình tăng trưởng, cũng như của tăng trưởng kinh tế. Từ đó, yêu cầu phải đổi mới mạnh mẽ, đồng bộ thể chế, chính sách ứng dụng, phát triển khoa học - công nghệ; ưu tiên chuyên giao, ứng dụng các tiến bộ khoa học - công nghệ vào các lĩnh vực kinh tế; khuyến khích nhập khẩu, chuyên giao công nghệ tiên tiến của thế giới, nâng cao năng lực hấp thu, làm chủ và đổi mới công nghệ của doanh nghiệp. Phát triển một số ngành khoa học và công nghệ mũi nhọn, công nghệ mới, ưu tiên công nghệ số, kết nối 5G và sau 5G, trí tuệ nhân tạo, chuỗi khối, Internet kết nối vạn vật, an ninh mạng, năng lượng sạch, công nghệ môi trường để nâng cao năng suất, hiệu quả của nền kinh tế. Phát triển và nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia, hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, lấy doanh nghiệp làm trung tâm. Đẩy mạnh chuyển đổi số trong các ngành, lĩnh vực kinh tế, các doanh nghiệp; chuyển đổi số trong quản trị quốc gia, quản lý nhà nước, các tổ chức và hoạt động xã hội. Nâng cao trình độ công nghệ của nền kinh tế và coi đây là là tiêu chí đánh giá hiệu quả hoạt động của khoa học - công nghệ.

Đẩy mạnh phát triển nguồn nhân chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong bối cảnh Cách mạng 4.0 và hội nhập quốc tế ngày càng sâu, rộng. Tiếp tục đổi mới đồng bộ mục tiêu, nội dung, chương trình, phương thức, phương pháp giáo dục đào tạo, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về chất lượng giáo dục, đào tạo, phát triển con người toàn diện. Chú trọng xây dựng, phát triển đội ngũ chuyên gia, đội ngũ nhân lực kỹ thuật và quản trị công nghệ, quản trị doanh nghiệp. Đổi mới chế độ tuyển dụng, sử dụng, trọng dụng nhân tài trong khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo, trong quản lý, quản trị Nhà nước. Đổi mới, nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo nghề nghiệp, đào tạo lại lực lượng lao động phải chuyển đổi ngành nghề do quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đổi mới công nghệ, hình thành đội ngũ lao động lành nghề, có kỹ năng làm việc, tư duy sáng tạo, góp phần đáp ứng nhu cầu chuyển đổi số và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia.

Đẩy mạnh cơ cấu lại nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới; phát huy tiềm năng, lợi thế của nền nông nghiệp nhiệt đới, phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung quy mô lớn theo hướng hiện đại, ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp sinh thái, thích ứng với biến đổi khí hậu, bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm theo chuẩn mực quốc tế, có giá trị gia tăng cao, phát triển bền vững; khuyến khích phát triển nông nghiệp xanh, sạch. Trên cơ sở bảo đảm vững chắc an ninh lương thực quốc gia, tăng cường nghiên cứu, ứng dụng khoa học - công nghệ để đổi mới, nâng cao trình độ khoa học - công nghệ trong mọi khâu, mọi lĩnh vực của sản xuất nông nghiệp, nhất là công nghệ gen, công nghệ sinh học, công nghệ số trong sản xuất, quản lý sản xuất, bảo quản, chế biến nông sản. Tổ chức sản xuất theo chuỗi giá trị, mạng sản xuất, nhân rộng mô hình liên kết trong sản xuất nông nghiệp. Quan tâm tới xây dựng thương hiệu, chỉ dẫn địa lý, tuân thủ quy trình sản xuất, truy xuất nguồn gốc, kiểm định chất lượng sản phẩm, bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm theo thông lệ và chuẩn mực quốc tế.

Phát triển mạnh và nâng cao chất lượng các ngành dịch vụ, nhất là những dịch vụ có lợi thế, dịch vụ có giá trị gia tăng cao trên cơ sở ứng dụng những thành tựu khoa học và công nghệ hiện đại, nhất là công nghệ số, các thành tựu của cuộc Cách mạng 4.0; phát triển các ngành dịch vụ mới; tập trung phát triển mạnh một số ngành dịch vụ như: Du lịch, thương mại, viễn thông, công nghệ thông tin, vận tải, logistic, dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ tư vấn pháp lý... Hiện đại hóa và mở rộng các dịch vụ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán, kiểm toán, các dịch vụ y tế, giáo dục - đào tạo, khoa học - công nghệ, dịch vụ văn hóa, thể thao... Nâng cao tính chuyên nghiệp, văn minh, hiện đại theo các tiêu chuẩn, chuẩn mực quốc tế, khả năng cạnh tranh quốc tế của các ngành dịch vụ.

Bốn là, nâng cao tính sáng tạo của hệ thống doanh nghiệp dưới sự hỗ trợ của Chính phủ.

Trước những tổn thất nặng nề của dịch bệnh Covid-19, hầu hết các doanh nghiệp đều chịu tác động đến tình hình sản xuất kinh doanh nhưng mức độ bị ảnh hưởng của các ngành nghề không giống nhau. Có ngành được hưởng lợi, có ngành gặp khó khăn. Trong bối cảnh đó, các doanh

nghiệp cần nâng cao tính chủ động, sáng tạo trong sản xuất kinh doanh; phát triển thị trường tiêu thụ trong và ngoài nước; nâng cao khả năng cạnh tranh. Bên cạnh đó, Chính phủ vẫn cần tiếp tục thực hiện các chính sách tài khóa để hỗ trợ doanh nghiệp theo hướng miễn, giảm và gia hạn các loại thuế, phí, lãi suất vốn vay... Đơn giản hóa và minh bạch hóa các thủ tục điều kiện tiếp cận các gói hỗ trợ tín dụng của Nhà nước cũng là yếu tố quan trọng để giúp doanh nghiệp có thể ổn định, nhất là các DNNVV. Thúc đẩy số hóa, ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý dây chuyền sản xuất, quản trị nguồn lực, thương mại hóa sản phẩm và bán hàng từ xa. Trước tiên là cần rà soát việc thực hiện các chính sách hỗ trợ của Chính phủ; đánh giá được hiệu quả, xác định được những khó khăn, vướng mắc cụ thể và hiệu được thực tiễn thách thức mà các loại hình doanh nghiệp gặp phải để có giải pháp tháo gỡ.

Cần quan tâm hỗ trợ cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ, nhất là các doanh nghiệp thuộc khối kinh tế tư nhân; chú trọng thúc đẩy đầu tư vào các doanh nghiệp đổi mới sáng tạo, vì đây là nhóm doanh nghiệp sẽ tạo ra động lực tăng trưởng và cạnh tranh trong dài hạn. Quan trọng nhất là Chính phủ hỗ trợ phát triển thị trường xuất khẩu, song song với kiểm soát và ổn định thị trường nguyên vật liệu đầu vào. Tìm cách “gắn kết” chặt chẽ với các thị trường mới như EU, vì các thị trường này có nhu cầu về hàng hóa và dịch vụ sẽ tăng lên rất nhanh.

Hỗ trợ từ Chính phủ là quan trọng và cần thiết, nhưng sự sáng tạo và khả năng thích ứng của mỗi doanh nghiệp, mỗi ngành nghề mới là điều kiện quan trọng để góp phần vào phát triển bền vững nền kinh tế.

Năm là, thúc đẩy nhanh thương mại điện tử và dịch vụ trực tuyến.

Khai thác tối đa các nền tảng số để ứng dụng vào công việc, đời sống như giáo dục trực tuyến, khám chữa bệnh từ xa, thanh toán điện tử,... Các công cụ này sẽ giúp người dân, doanh nghiệp dần dần thay đổi những thói quen trước đây để thích ứng với trạng thái phát triển mới trong bối cảnh công nghệ số. Chính phủ cũng cần nỗ lực để trở thành một Chính phủ số, đồng thời cần ban hành những quy định để quản lý và hướng dẫn các hoạt

động kinh doanh có sử dụng công nghệ số để đảm bảo tính đồng bộ, an toàn và mức độ hiệu quả của loại hình này.

3. Kết luận

Chống dịch thành công và tránh suy thoái kinh tế, tạo động lực phát triển bền vững là mục tiêu khả thi trong thời điểm này tại Việt Nam. Cùng với những bất ổn vốn đã tồn tại trước đây, thế giới đang đối mặt với những thách thức tiềm tàng từ đại dịch và sự phức tạp về kinh tế - chính trị quốc tế đã để lại những hệ lụy không hề mong muốn đến kinh tế - xã hội của Việt Nam. Tuy nhiên, chính những điều này cũng mang đến những thay đổi diện mạo cho nền kinh tế và cho các doanh nghiệp Việt Nam. Trong thời gian tới, Chính phủ cần hoàn thiện các chính sách hỗ trợ, đặc biệt cần có sự chung tay của các doanh nghiệp và người lao động trong việc nâng cao nguồn lực phục vụ chuyển đổi số ở tất cả các doanh nghiệp, các ngành, các lĩnh vực của nền kinh tế để thúc đẩy nền kinh tế - xã hội phát triển bền vững.

Trước những khó khăn chung của kinh tế thế giới, đòi hỏi các quốc gia có độ mở thương mại cao như Việt Nam phải tái cấu trúc và đa dạng hóa chuỗi cung ứng đang tham gia. Đồng thời, sự thiếu hụt các hàng hóa có nguồn cung từ nước ngoài đặt ra cho Chính phủ Việt Nam cần tạo điều kiện để các doanh nghiệp nâng cao năng lực tự sản xuất các mặt hàng này trong nước, giảm sự phụ thuộc vào nguồn cung nước ngoài. Từ đó, nâng cao tính chủ động cho kinh tế Việt Nam. Chính phủ cần hỗ trợ cũng như tháo gỡ những khó khăn cho các doanh nghiệp nước ngoài để thu hút dòng vốn FDI. Bên cạnh đó, việc nỗ lực tham gia ký kết các hiệp định thương mại, thành lập liên minh chiến lược là cần thiết để đa dạng hóa chuỗi cung ứng, các thị trường đầu ra cũng như thúc đẩy quá trình hợp tác quốc tế.

Tài liệu tham khảo:

- Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, tập 2, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật.*
Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), Văn kiện Đại hội đại biểu lần thứ XI, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật.
Tổng cục Thống kê (2021,2022), Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội từ <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2021/06/bao-cao-tinh-hinh-kinh-te-xa-hoi-quy-ii-va-6-thang-dau-nam-2021>
https://moh.gov.vn/tin-noi-bat/-/asset_publisher/3Yst7YhbkA5j/content/thu-tuong-chinh-phu-trong-boi-canhh-kho-khan-hon-phai-thuc-hien-bang-uoc-muc-tieu-kep
<https://www.qdnd.vn/kinh-te/tin-tuc/thuc-day-phuc-hoi-kinh-te-hau-covid-19-de-xuat-nao-cho-viet-nam-657490>

PHÁT TRIỂN KINH TẾ XANH Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

TS. Nguyễn Đức Toàn*

Kinh tế xanh đã trở thành xu hướng tất yếu của các quốc gia nhằm đạt được sự tăng trưởng kinh tế, trong khi vẫn bảo vệ môi trường sống xanh, sạch và bền vững, bảo đảm công bằng về mặt xã hội. Trong những năm gần đây, Việt Nam đẩy mạnh triển khai các kế hoạch, chiến lược phát triển kinh tế xanh và đạt được những kết quả đáng ghi nhận, tuy nhiên vẫn còn một số hạn chế cần sớm tìm giải pháp khắc phục. Bài viết tập trung phân tích xu hướng phát triển kinh tế xanh, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế xanh ở Việt Nam hiện nay, từ đó, đề xuất một số giải pháp nhằm phát triển kinh tế xanh ở Việt Nam trong thời gian tới.

• Từ khóa: kinh tế xanh; phát triển kinh tế xanh; Việt Nam.

Green economy has become an inevitable trend for countries to achieve economic growth, while still protecting a green, clean and sustainable living environment, and ensuring social justice. In recent years, Vietnam has promoted the implementation of green economic development plans and strategies and achieved remarkable results, but there are still some limitations that need to be found soon. The article focuses on analyzing the trend of green economic development, assessing the current status of green economic development in Vietnam, from there, proposing a number of solutions to develop green economy in Vietnam in the coming time.

• Key words: green economy; green economic development; Vietnam.

JEL codes: O10, O13

Ngày nhận bài: 22/8/2023

Ngày gửi phản biện: 25/8/2023

Ngày nhận kết quả phản biện: 16/10/2023

Ngày chấp nhận đăng: 29/10/2023

1. Kinh tế xanh - nền tảng cho sự phát triển bền vững

1.1. Khái niệm, vai trò của kinh tế xanh

Có nhiều quan niệm khác nhau về kinh tế xanh. Theo Liên hợp quốc, kinh tế xanh là nền kinh tế đem đến trong tương lai về một mô hình tăng trưởng kinh tế mới thân thiện với các hệ sinh thái của trái đất và góp phần giải quyết vấn đề việc làm cho người lao động. Chương trình Môi trường Liên

hợp quốc (UNEP) đã đưa ra khái niệm về kinh tế xanh (Green Economy): “Là nền kinh tế mang lại phúc lợi cho con người và công bằng xã hội, vừa giảm thiểu đáng kể các nguy cơ về môi trường và suy giảm sinh thái”. Theo đó, kinh tế xanh là một nền kinh tế có mức phát thải carbon thấp, sử dụng hiệu quả và tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên, bảo đảm tính công bằng về mặt xã hội. Trong nền kinh tế xanh có sự kết hợp một cách chặt chẽ giữa 3 yếu tố: kinh tế, xã hội và môi trường.

Các khái niệm của các tổ chức khác nhau có cách diễn đạt khác nhau nhưng đều quy tụ 3 điểm chính: (1) Kinh tế xanh là nền kinh tế thân thiện với môi trường, giảm phát thải khí nhà kính để giảm thiểu biến đổi khí hậu; (2) Kinh tế xanh là nền kinh tế tăng trưởng theo chiều sâu, hao tổn ít nhiên liệu, tăng cường các ngành công nghiệp sinh thái, đổi mới công nghệ; (3) Kinh tế xanh là nền kinh tế tăng trưởng bền vững, xóa đói giảm nghèo và phát triển công bằng.

Kinh tế xanh ngày càng được công nhận là mô hình phù hợp làm nền tảng cho phát triển bền vững. Nói cách khác, kinh tế xanh là cách thức thể hiện phát triển bền vững trong bối cảnh biến đổi khí hậu, là chiến lược kinh tế để đạt được các mục tiêu phát triển bền vững đất nước.

1.2. Phát triển kinh tế xanh là một xu hướng tất yếu

Với những diễn biến phức tạp của biến đổi khí hậu và nguy cơ cạn kiệt nguồn tài nguyên thiên nhiên, hầu hết các quốc gia trên thế giới đều coi việc phát triển kinh tế xanh là bước đi tất yếu trong chiến lược phát triển kinh tế của mình.

Mỹ là một trong những quốc gia đi đầu về thực hiện chính sách kinh tế xanh. Tiến trình này đang

* Phó Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền

được đẩy nhanh với một số mục tiêu như: giảm 50% lượng khí thải vào năm 2030 so với mức năm 2005 và tiến tới khử carbon hoàn toàn nền kinh tế vào năm 2050. Chính phủ Mỹ đã triển khai nhiều giải pháp để phát triển kinh tế xanh, như thành lập Cơ quan Triển khai Năng lượng Sạch (CEDA) thuộc Bộ Năng lượng, có chức năng như một “ngân hàng xanh” để huy động và giải ngân vốn đầu tư cho các chương trình năng lượng sạch; triển khai Đạo luật Chống biến đổi khí hậu và áp dụng hạn ngạch khí thải; các tiêu chuẩn mới về khí thải...

Tại Hàn Quốc, hiện cũng đang thực hiện “Kế hoạch tăng trưởng xanh 5 năm lần thứ ba” (2019-2023), với một tầm nhìn mới cho “Đất nước xanh toàn diện”. Theo đó, Chính phủ nước này đã xây dựng kế hoạch phát triển công nghệ năng lượng thông minh, tiêu thụ ít nhiên liệu, hiệu suất cao và các công nghệ xanh; quyết định lập nguồn vốn vay lãi suất thấp hơn lãi suất thị trường trong vòng ba năm; phát triển công nghệ năng lượng thông minh; đề ra mục tiêu về giảm thải khí thải theo từng ngành công nghiệp, từng lĩnh vực vận tải, công trình; đặt mục tiêu đưa vào sử dụng ô tô điện và ô tô chạy bằng khí hydro. Hàn Quốc mở rộng áp dụng nghĩa vụ chứng nhận tòa nhà không phát thải khí gây hiệu ứng nhà kính, từ các tòa nhà Nhà nước như hiện nay sang các tòa nhà tư nhân cho tới năm 2025.

Còn ở Trung Quốc, phát triển kinh tế xanh đã được bắt đầu từ năm 2011. Trung Quốc tập trung vào 6 nhóm chính sách chủ yếu, đó là: chính sách về năng lượng, chính sách công nghiệp, chính sách thị trường, chính sách tiêu dùng với sự tham gia trực tiếp của khu vực công trong thực hiện các hành động xanh và luật về mua sắm công xanh, chính sách về đầu tư; các chính sách về đổi mới công nghệ xanh trong công nghiệp và năng lượng; các chính sách quản lý. Ban hành các tiêu chuẩn quy định cho hàng hóa tiết kiệm năng lượng; “Luật tiêu thụ bền vững”; “Luật mua sắm xanh”; các giải thưởng quốc gia như “Doanh nghiệp xanh”... Hiện nay, tổng công suất phát điện từ năng lượng tái tạo của Trung Quốc đạt 48,8%. Nước này cũng đã vươn lên vị trí số 1 thế giới về điện gió, vượt qua cả châu Âu.

Tại Nhật Bản, bằng việc ban hành và thực hiện Chiến lược tăng trưởng mới vào cuối năm 2009, Nhật Bản đã bước sang một giai đoạn mới có tính chất quyết định trong quá trình phát triển kinh tế xanh. Nhờ thực hiện chiến lược này, Nhật Bản đã trở thành một trong những quốc gia đi đầu và thành

công nhất trong việc xây dựng nền kinh tế xanh. Những chính sách chủ yếu của Chính phủ Nhật Bản là nâng cao nhận thức của các nhà hoạch định chính sách, doanh nghiệp và mỗi người dân; chuyển đổi cơ cấu kinh tế, nâng dần tỷ trọng các ngành dịch vụ; tích cực đầu tư cho hoạt động nghiên cứu và triển khai (R&D); ưu tiên sử dụng các giải pháp kinh tế trong hoạt động bảo vệ, giữ gìn môi trường và xây dựng nền kinh tế xanh.

Đối với Việt Nam, phát triển kinh tế xanh là hướng đi tích cực nhằm giảm thiểu những tác động rủi ro của biến đổi khí hậu; giải quyết tốt mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội, từng bước thu hẹp khoảng cách chênh lệch giàu, nghèo giữa các vùng, miền. Phát triển kinh tế xanh không chỉ là lựa chọn tất yếu mà còn là cơ hội để Việt Nam trở thành quốc gia tiên phong trong khu vực, bắt kịp xu thế phát triển của thế giới.

1.3. Chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về phát triển kinh tế xanh ở Việt Nam

Để thúc đẩy phát triển kinh tế xanh, Đảng, Nhà nước ta đã đưa ra nhiều chủ trương, định hướng đúng đắn, phù hợp.

Ngày 25/9/2012, Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1393/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh thời kỳ 2011-2020 và tầm nhìn đến năm 2050. Đây là chiến lược quốc gia đầu tiên, toàn diện về lĩnh vực phát triển kinh tế xanh ở Việt Nam. Theo đó, Chiến lược xác định: “Tăng trưởng xanh là một nội dung quan trọng của phát triển bền vững, đảm bảo phát triển kinh tế nhanh, hiệu quả, bền vững và góp phần quan trọng thực hiện Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu”.

Đại hội lần thứ XII của Đảng đã khẳng định chủ trương “phát triển nhanh và bền vững” và phát triển kinh tế xanh: “Bảo đảm phát triển nhanh, bền vững trên cơ sở ổn định kinh tế vĩ mô và không ngừng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh. Phát triển hài hòa giữa chiều rộng và chiều sâu, chú trọng phát triển chiều sâu; phát triển kinh tế tri thức, kinh tế xanh...”.

Đại hội lần thứ XIII của Đảng đặt ra yêu cầu, nhiệm vụ mới về phát triển kinh tế xanh, hướng đến sự ổn định, bền vững, thịnh vượng của đất nước: “Khuyến khích nông nghiệp phát triển xanh, sạch, nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp công nghệ cao, thông minh, thích ứng với biến đổi khí hậu”; Chủ động thích ứng có hiệu quả với biến đổi khí hậu, quản lý, khai thác, sử dụng hợp

lý, tiết kiệm, hiệu quả và bền vững tài nguyên; lấy bảo vệ môi trường sống và sức khoẻ nhân dân làm mục tiêu hàng đầu; kiên quyết loại bỏ những dự án gây ô nhiễm môi trường, bảo đảm chất lượng môi trường sống, bảo vệ đa dạng sinh học và hệ sinh thái; xây dựng nền kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, thân thiện với môi trường.

Đại hội XIII của Đảng cũng nêu rõ: “Giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường. Phát triển kinh tế xanh, ít chất thải, giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, carbon thấp; khuyến khích phát triển mô hình kinh tế tuần hoàn để sử dụng tổng hợp và hiệu quả đầu ra của quá trình sản xuất. Nâng cao tính chống chịu và khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu của hệ thống kết cấu hạ tầng và của nền kinh tế”. Đây là chủ trương, biện pháp đúng đắn của Đảng, Nhà nước trong bối cảnh nước ta đang tiếp tục đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, hội nhập quốc tế sâu rộng hướng đến mục tiêu trở thành nước công nghiệp phát triển có thu nhập cao vào giữa thế kỷ XXI.

Trong những năm qua, Chính phủ, các bộ, ngành, địa phương đã ban hành nhiều văn bản quy phạm pháp luật, chương trình, kế hoạch hành động và văn bản chỉ đạo điều hành về phát triển kinh tế xanh, tăng trưởng bền vững và bảo vệ môi trường, đặc biệt là các quyết định của Thủ tướng Chính phủ, như: Quyết định số 1670/QĐ-TTg ngày 31/10/2017 phê duyệt Chương trình mục tiêu ứng phó biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh giai đoạn 2016-2020; Quyết định số 1658/QĐ-TTg ngày 01/10/2021 phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050; Ban Chỉ đạo quốc gia về tăng trưởng xanh cũng đã được thành lập theo Quyết định số 1044/QĐ-TTg ngày 05/9/2022...

2. Thực trạng về phát triển kinh tế xanh ở Việt Nam hiện nay

2.1. Những kết quả đã đạt được

Trong những năm qua, phát triển kinh tế xanh ở Việt Nam đã mang lại những kết quả đáng ghi nhận. Cụ thể:

Về phát triển công nghiệp xanh, tập trung vào mục tiêu hạn chế phát thải khí CO₂, hóa chất độc hại từ các khu công nghiệp, khu chế xuất ra môi trường; đồng thời, nghiên cứu phát triển các nguồn năng lượng mới, máy móc kỹ thuật mới thân thiện với môi trường. Chú trọng phát triển các ngành công nghiệp xanh, gắn với mô hình kinh tế tuần hoàn, sản xuất sạch...

Dự án “Triển khai Khu công nghiệp sinh thái tại Việt Nam theo hướng tiếp cận từ Chương trình Khu công nghiệp sinh thái toàn cầu” do Bộ Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với Tổ chức Phát triển Công nghiệp Liên Hợp quốc (UNIDO) từ nguồn tài trợ của Cục Kinh tế Liên bang Thụy Sĩ (SECO) đang đẩy mạnh triển khai các hoạt động hỗ trợ các khu công nghiệp tham gia dự án thực hiện các cơ hội khu công nghiệp sinh thái nhằm đem lại hiệu quả kinh tế, môi trường và xã hội của ngành công nghiệp, thông qua hàng loạt các hoạt động đào tạo tập huấn tăng cường năng lực thực hành về hiệu quả tài nguyên và sản xuất sạch hơn (RECP) và cộng sinh công nghiệp. Dự án đang được triển khai thực hiện trong giai đoạn 2020-2024 tại Thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ, Đồng Nai, Đà Nẵng và Hải Phòng.

Về nông nghiệp, triển khai chiến lược và các kế hoạch phát triển xanh, nước ta đã bước đầu gạt hái thành công trong việc nâng cao tính cạnh tranh của nông sản, phát triển công nghệ xử lý và tái sử dụng phụ phẩm, bảo vệ nguồn tài nguyên và hệ sinh thái nông nghiệp; đồng thời mở hướng phát triển nông nghiệp gắn với dịch vụ du lịch; đồng thời, ứng dụng công nghệ mới, đầu tư trang thiết bị hiện đại phù hợp các tiêu chuẩn quốc tế, cải tiến quy trình theo hướng sản xuất xanh, kinh tế xanh.

Các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn và quy định về các tiêu chuẩn “xanh” đã được các ngành tập trung nghiên cứu và ban hành, nhiều trong số đó đã được ứng dụng vào thực tế, mang lại hiệu quả trong sản xuất, kinh doanh. Điển hình như: Quy trình thực hành nông nghiệp tốt (VietGAP). Sản phẩm nông nghiệp Việt Nam đã xuất khẩu tới 200 quốc gia và vùng lãnh thổ.

Về dịch vụ, phát triển theo hướng dịch vụ xanh với việc ngày càng chú trọng xây dựng và khai thác các loại hình dịch vụ gắn với gìn giữ, bảo vệ cảnh quan thiên nhiên và môi trường. Một số hoạt động liên quan đến sản xuất và tiêu dùng bền vững, trong đó có tiêu dùng xanh cũng bắt đầu được quan tâm nhiều hơn. Ý thức bảo vệ môi trường được nâng cao.

Lĩnh vực du lịch dần chuyển dịch sang du lịch xanh, du lịch thông minh với nhiều hình thức, dựa vào 2 yếu tố chính là tự nhiên và văn hóa, kết hợp giáo dục môi trường với sự tham gia, đóng góp tích cực của cộng đồng địa phương để phục vụ cho mục đích bảo tồn, phát triển tài nguyên cũng như hệ sinh thái tự nhiên một cách bền vững.

Đề có được những thành tựu trên, trước hết là do Đảng và Nhà nước ta rất quan tâm và tích cực thúc đẩy kinh tế xanh và phát triển bền vững. Khung khổ pháp lý của Việt Nam từng bước được hoàn thiện. Nhà nước luôn có tầm nhìn dài hạn về phát triển kinh tế xanh, hàng loạt các hành động, chính sách quan trọng được ban hành và thực thi. Nhận thức của cộng đồng doanh nghiệp và người dân không ngừng được nâng lên, đã có nhiều hành động thiết thực đóng góp vào thực hiện tăng trưởng xanh. Thực tiễn cho thấy, có nhiều doanh nghiệp đã và đang lấy kinh doanh “xanh” là chiến lược và lợi thế cạnh tranh trong hội nhập quốc tế.

2.2. Một số hạn chế

Thứ nhất, nhận thức về tầm quan trọng của phát triển kinh tế xanh ở một số tầng lớp nhân dân vẫn còn chưa đúng mức. Khảo sát doanh nghiệp của Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) cho thấy, chỉ có 31,8% doanh nghiệp tư nhân trong nước cho biết, họ hiểu rõ các quy định môi trường; 44% doanh nghiệp trong nước và 38% doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài (FDI) thừa nhận chưa tuân thủ đầy đủ các quy định môi trường. Mức độ tham gia các chương trình bảo vệ môi trường tại địa phương của doanh nghiệp còn hạn chế (chỉ có 37%). Hành vi tiêu dùng vẫn chưa tập trung vào việc bảo vệ môi trường và sử dụng tài nguyên bền vững.

Thứ hai, vẫn còn tình trạng sử dụng công nghệ và thiết bị cũ khiến tiêu hao năng lượng lớn, tổn nhiều nguyên vật liệu, số lượng các sản phẩm phế thải gia tăng, gây lãng phí lớn cho doanh nghiệp và nguồn lực quốc gia. Lượng phát thải CO₂ của Việt Nam còn ở mức cao, năm 2021 là 321.413 nghìn tấn, trong khi đó lượng phát thải CO₂ ở năm đầu thực hiện chiến lược tăng trưởng xanh (năm 2011) chỉ ở mức 155.970 nghìn tấn. Với lượng phát thải CO₂ năm 2021 đã đưa Việt Nam nằm trong bảng xếp hạng 184 quốc gia gây ô nhiễm nhiều nhất trên thế giới năm 2021.

Thứ ba, đầu tư của doanh nghiệp cho đổi mới, sáng tạo, thực hành xanh chỉ mới ở mức độ khiêm tốn.

Thứ tư, nguồn lực tài chính vẫn chưa đủ lớn để đầu tư vào các dự án và công nghệ xanh. Nguồn lực tài chính trong nước, đặc biệt là ngân sách nhà nước cho tăng trưởng xanh còn hạn chế, chỉ có thể đáp ứng tối đa 30% nguồn lực. Trong khi đó, để thực hiện Chiến lược tăng trưởng xanh đến năm 2030, dự kiến cần khoảng 30 tỷ USD.

Thứ năm, nguồn nhân lực chất lượng cao chưa đủ để đáp ứng nhu cầu phát triển trong lĩnh vực kinh

tế xanh; sự chuyển dịch cơ cấu nguồn nhân lực sang hướng tăng trưởng xanh còn chậm. Chưa có nhiều chính sách khuyến khích và ưu đãi đáng kể để đẩy mạnh đầu tư vào các ngành công nghiệp tái tạo và công nghệ xanh.

3. Một số giải pháp phát triển kinh tế xanh ở Việt Nam trong thời gian tới

Một là, nâng cao hơn nữa nhận thức, trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và người dân về phát triển kinh tế xanh. Phát triển kinh tế xanh phải trở thành ý thức thường trực của lãnh đạo các ngành, các địa phương, doanh nghiệp và của mỗi người dân. Đồng thời, tăng cường hơn nữa ý thức, trách nhiệm đóng góp cho nền kinh tế xanh của nước nhà. Đẩy mạnh khâu tổ chức truyền thông về các chuẩn mực, giá trị văn hóa sống xanh, lối sống xanh. Thực hiện tốt các Chiến dịch truyền thông cấp quốc gia như: “Tuần lễ Xanh”. Tăng cường hơn nữa sự phối hợp giữa nhà trường với gia đình và xã hội để giáo dục kỹ năng sống xanh, hình thành phong cách, ý thức sống xanh, văn minh, cống hiến và sáng tạo.

Hai là, tiếp tục hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước gắn kết với các mục tiêu tăng trưởng xanh. Các chính sách về môi trường cần được điều chỉnh cho phù hợp với tình hình mới. Bên cạnh đó, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước trong giám sát, đánh giá thực hiện Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh.

Ba là, đẩy mạnh tăng trưởng xanh dựa trên đầu tư cho khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, tăng cường sử dụng tài nguyên có khả năng tái tạo, hạn chế sử dụng tài nguyên hóa thạch; ngăn chặn, loại bỏ công nghệ, thiết bị lạc hậu. Cần áp dụng mô hình quản trị chuỗi cung ứng tiên tiến, đáp ứng các mục tiêu tăng trưởng xanh đối với doanh nghiệp trong ngành sản xuất. Nghiên cứu, thí điểm, nhân rộng các mô hình ứng dụng khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo cùng các công nghệ mới, công nghệ tiên tiến, công nghệ sạch phục vụ tăng trưởng xanh (phát thải thấp; nâng cao năng lực chống chịu; phòng chống thiên tai; công nghệ thu hồi, tận dụng và lưu trữ carbon (CCUS)...). Thực hiện tốt chương trình Hỗ trợ Doanh nghiệp Chuyển đổi số giai đoạn 2021-2025.

Bốn là, huy động nguồn lực tài chính và tiếp tục thúc đẩy đầu tư cho phát triển kinh tế xanh.

Đẩy mạnh đầu tư xanh, ưu tiên các nguồn lực cho đầu tư vào dự án, giải pháp tăng trưởng xanh, chuyển đổi xanh. Thiết lập cơ chế ưu đãi, khuyến

khích về đầu tư xanh (ứng dụng công nghệ mới, sạch, hiện đại, phát thải thấp, sử dụng hiệu quả tài nguyên...). Tháo gỡ vướng mắc, giải quyết thủ tục đầu tư, đặc biệt là các vấn đề liên ngành, liên vùng; tạo lập môi trường đầu tư thuận lợi, huy động đầu tư trong và ngoài nước (nguồn vốn đầu tư nước ngoài của các tập đoàn và tổ chức tài chính quốc tế, tập đoàn đa quốc gia); phát huy vai trò định hướng thị trường, dẫn dắt sản xuất và tiêu dùng xanh của các doanh nghiệp nhà nước và các doanh nghiệp lớn trong nền kinh tế, hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi xanh...

Ưu tiên sử dụng nguồn lực từ ngân sách nhà nước cho các chương trình, đề án, dự án, nhiệm vụ về tăng trưởng xanh, chuyển đổi xanh. Thúc đẩy huy động nguồn lực từ thị trường trao đổi quyền phát thải, thị trường carbon thông qua thực hiện cơ chế phát triển bền vững, phù hợp với Bộ quy tắc hướng dẫn thực hiện Thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu 2015. Hoàn thiện cơ chế và cách thức vận hành thị trường carbon, quy định kết nối sản giao dịch tín chỉ carbon trong nước với thị trường carbon khu vực và thế giới.

Sử dụng hiệu quả vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài, tạo điều kiện thuận lợi cho việc tiếp cận nguồn vốn nước ngoài cho tăng trưởng xanh; ưu tiên sử dụng nguồn vốn ODA, vốn vay ưu đãi, hỗ trợ kỹ thuật của các nước, các tổ chức quốc tế cho các dự án xanh. Nghiên cứu, đề xuất xây dựng các giải pháp tập trung nguồn lực cho tín dụng xanh.

Năm là, phát triển nguồn nhân lực xanh và việc làm xanh

Tiếp tục nghiên cứu, khảo sát, thống kê số liệu, định kỳ dự báo nhu cầu và khả năng cung ứng nguồn nhân lực cho các ngành nghề xanh. Xây dựng tiêu chí, phương pháp đo lường việc làm xanh; hệ thống cập nhật và tổng hợp thông tin về việc làm xanh từ cấp cơ sở, doanh nghiệp đến cấp bộ, ngành, tích hợp đồng bộ với hệ thống cơ sở dữ liệu tăng trưởng xanh quốc gia. Phát triển hệ thống thông tin cho thị trường lao động quốc gia trong các ngành nghề xanh, đẩy mạnh kết nối giữa cung và cầu trong thị trường lao động việc làm xanh.

Tăng cường công tác đào tạo hợp tác quốc tế để đào tạo các ngành nghề xanh theo quy chuẩn đào tạo của các tổ chức quốc tế và nhu cầu lao động trong các ngành nghề xanh. Đồng thời, quan tâm hơn nữa đến đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng quản trị, điều hành về tăng trưởng xanh, phát triển kinh tế xanh.

Sáu là, tăng cường hợp tác quốc tế, thúc đẩy phát triển kinh tế xanh

Tích cực tham gia, tổ chức hoạt động chia sẻ, học tập kinh nghiệm, nâng cao năng lực, phối hợp nghiên cứu chuyên gia công nghệ thực hiện tăng trưởng xanh. Bên cạnh đó, đẩy mạnh hợp tác với các quốc gia thượng nguồn, các tổ chức quốc tế trong bảo vệ và sử dụng hiệu quả tài nguyên nước xuyên biên giới.

Tóm lại, kinh tế xanh là mô hình phát triển vừa nhằm nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế, thay đổi cơ cấu sản xuất và tiêu dùng theo hướng bền vững và cải thiện đời sống nhân dân. Bên cạnh đó, góp phần giảm phát thải khí nhà kính, nâng cao khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu và hướng tới công bằng xã hội. Việc phát triển kinh tế xanh là xu thế tất yếu và là mục tiêu mà Việt Nam mà đang hướng đến, nhằm thực hiện định hướng phát triển theo tinh thần Đại hội XIII của Đảng, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm (2021-2025) và Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm (2021-2030); đồng thời, tạo ra cơ hội để Việt Nam trở thành quốc gia tiên phong trong khu vực về tăng trưởng xanh, phục hồi xanh, bắt kịp xu thế phát triển mới của thế giới./.

Tài liệu tham khảo:

- Đoàn Thị Cẩm Thu, *Phát triển kinh tế xanh: Kinh nghiệm quốc tế và bài học đối với Việt Nam*, <https://tapchinhanganhang.gov.vn>, ngày 3/11/2022.
- Đạt Quốc, *Khái niệm kinh tế xanh*, <https://daibieunhandan.vn>, ngày 21/02/2021.
- Huyền Trang, *Những nền kinh tế đi đầu về tăng trưởng xanh*, <https://baodauthau.vn>, ngày 13/10/2023.
- Cầm Tú, *Tăng trưởng xanh ở Hàn Quốc (bài 1)*, <https://kinhtetrunguoc.vn>, ngày 24/6/2022.
- Lưu Ngọc Trinh, Lê Đăng Minh, *Phát triển kinh tế xanh ở Nhật Bản và bài học cho Việt Nam*, *Thông tin khoa học xã hội*, số 2/2019.
- Quyết định số 1393/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh thời kỳ 2011-2020 và tầm nhìn đến năm 2050, <https://thuvienphapluat.vn>
- Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2016, tr.270.
- Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2016, tr.87.
- Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, tập I*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2021, tr.107.
- Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, tập II*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2021, tr.330-331.
- Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, tập I*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2021, tr.52-53.
- Minh Hậu, *Thúc đẩy phát triển khu công nghiệp sinh thái giữa Việt Nam và Indonesia trong khuôn khổ Chương trình Khu công nghiệp sinh thái toàn cầu*, <https://www.mpi.gov.vn>, ngày 11/9/2023.
- Thế Văn, *Nông nghiệp xanh, kinh tế xanh*, <https://hanoimoi.vn>, ngày 05/02/2023.
- Xuân Thảo, *Tăng trưởng xanh: Cơ hội để Việt Nam trở thành quốc gia tiên phong*, <https://mof.gov.vn>, ngày 20/3/2023.
- Quyên Như, *Phát triển kinh tế xanh: Một số khó khăn và giải pháp đặt ra*, <https://tapchitaichinh.vn>, ngày 13/7/2022.

TĂNG CƯỜNG HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH CHO PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC ĐẠI HỌC CÔNG LẬP VIỆT NAM

Ths. Hoàng Lan Phương* - TS. Nguyễn Thị Hồng Loan**

Nguồn lực tài chính có vai trò quan trọng đối với phát triển giáo dục đại học công lập. Việc huy động hiệu quả nguồn lực tài chính không chỉ giúp giáo dục đại học công lập phát triển, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế mà còn giúp cho việc sử dụng nguồn NSNN nói riêng và nguồn lực tài chính của cả quốc gia được sử dụng hiệu quả hơn. Bài viết sẽ đi sâu nghiên cứu về vấn đề này.

• Từ khóa: giáo dục đại học công lập; nguồn lực tài chính; huy động nguồn lực tài chính.

Financial resources play an important role in the development of public higher education. Effectively mobilizing financial resources for public higher education not only helps public higher education develop and meet international integration requirements, but also helps state budget resources and the country's financial resources with more effective uses. However, in recent times, the mobilization of financial resources still has limitations such as not being able to diversify mobilization sources, not creating fairness in opportunities to mobilize financial resources among public higher education institutions, and not ensuring financial resources for higher education institutions to develop and meet international standards... To enhance the mobilization of financial resources for the development of public higher education in both breadth and depth, the State needs to synchronously implement many measures such as strategic investment in the development of a number of potential public higher education institutions to meeting international standards, determining budget allocation criteria for creating balanced competition conditions among public higher education institutions, improving the scientific research capabilities of higher education institutions and expanding revenue sources from investment activities of domestic and foreign organizations and individuals...

• Key words: public higher education, financial resources, mobilization of financial resources.

JEL codes: H50, H52

Ngày nhận bài: 19/9/2023

Ngày gửi phản biện: 20/9/2023

Ngày nhận kết quả phản biện: 02/10/2023

Ngày chấp nhận đăng: 10/10/2023

1. Đặt vấn đề

Nguồn lực tài chính (NLTC) cho phát triển giáo dục đại học (GDĐH) công lập là các nguồn tiền tệ và giá trị tài sản có thể được huy động từ Nhà nước, các tổ chức, cá nhân... nhằm đạt được mục tiêu phát triển GDĐH công lập trong từng thời kỳ. NLTC cho phát triển GDĐH công lập là điều kiện để hình thành cơ sở vật chất và là nguồn tài trợ cho những hoạt động của cơ sở GDĐH công lập. Khi đánh giá về chỉ tiêu công ở Việt Nam, Ngân hàng thế giới và Chính phủ Việt Nam (2017) đã khẳng định vai trò của NLTC đối với chất lượng giáo dục: với một NLTC sẵn có, chưa chắc đã đảm bảo một nền giáo dục chất lượng, nhưng khó đạt được một nền giáo dục chất lượng nếu không đủ NLTC. Chính vì vậy, Chính phủ đã xác định đảm bảo NLTC cho phát triển GDĐH công lập là một trong những nhiệm vụ trọng tâm cần được thực hiện nhằm nâng cao chất lượng GDĐH, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế.

Để phát triển GDĐH công lập, cần có những quy định và thực hiện đa dạng hóa nguồn thu cho cơ sở GDĐH công lập, đặc biệt là khẳng định vai trò của nguồn thu từ học phí và từ hoạt động NCKH, hoạt động liên kết với các tổ chức, doanh nghiệp... Từ khung lý thuyết về huy động NLTC, bài báo phân tích thực trạng huy động NLTC và đề xuất những giải pháp tăng cường huy động

* Trường Đại học Kinh doanh công nghệ Hà Nội; email: hlphuong2601@gmail.com

** Trường Đại học Mở - Địa chất; email: loannt@humg.edu.vn

NLTC cho phát triển GDDH công lập Việt Nam đáp ứng yêu cầu hội nhập.

2. Cơ sở lý thuyết về huy động nguồn lực tài chính cho phát triển giáo dục đại học công lập

2.1. Vai trò của nguồn lực tài chính đối với giáo dục đại học công lập

Nguồn lực tài chính cho phát triển GDDH công lập được huy động bởi các cơ sở GDDH công lập thông qua hệ thống văn bản pháp luật, cơ chế và chính sách về quản lý tài chính của Nhà nước đối với GDDH. Chính vì vậy, NLTC cho phát triển GDDH công lập là một phạm trù kinh tế, phản ánh các mối quan hệ giữa các cơ sở GDDH công lập với Nhà nước và với các chủ thể khác trong quá trình hình thành và sử dụng các quỹ tiền tệ nhằm thực hiện các nhiệm vụ mà Nhà nước giao về GDDH (Đào Ngọc Nam, 2017). NLTC có vai trò quan trọng đối với cơ sở GDDH công lập trong việc đáp ứng các nhiệm vụ đào tạo và nghiên cứu khoa học theo đơn đặt hàng của Nhà nước, cung ứng dịch vụ về GDDH cho các chủ thể khác của nền kinh tế, thực hiện mục tiêu chiến lược phát triển GDDH nói chung và chiến lược phát triển của chính cơ sở GDDH nói riêng.

Bàn về vai trò của NLTC, tác giả Bryan Cheung (2006) đã cho rằng, để thiết lập lợi nhuận và phát triển, bên cạnh vai trò của Nhà nước trong việc tạo lập các nguồn tài chính của cơ sở GDDH công lập thông qua chính sách học phí, NSNN, các cơ sở GDDH công lập có thể tạo lập các nguồn thu lớn từ các hợp đồng với bên ngoài và nguồn thu này cần được kiểm soát như trong mô hình doanh nghiệp. Tác giả Estelle James, Elizabeth M. King and Ace Suryadi (1996) cũng khẳng định: để đạt được hiệu quả của cơ sở GDDH công lập, cần có những quy định về đa dạng hóa nguồn thu của cơ sở GDDH ngoài nguồn thu học phí và NSNN. Tác giả D. Bruce Johnstone (1998) cũng khẳng định vai trò của NSNN đối với phát triển cơ sở GDDH công lập, tuy nhiên, để nâng cao chất lượng GDDH, cần mở rộng nguồn thu, đặc biệt là nguồn thu từ học phí và hoạt động NCKH theo định hướng thị trường, theo đó, cần cải cách mức thu học phí và giảm nguồn NSNN đảm bảo cho nguồn chi của cơ sở GDDH công lập. Tác giả Michael F. Middaugh, Rosalinda Graham and Abdus Shahid (2003) đã chỉ ra mối quan hệ giữa các nhân tố về chi phí và chất lượng giảng dạy của cơ sở GDDH công lập. Nghiên cứu cũng chỉ ra sự

khác biệt về mức chi phí đào tạo giữa các ngành khác nhau, kéo theo nhu cầu về nguồn thu với các nhóm cơ sở GDDH theo ngành đào tạo cũng có sự khác nhau, đòi hỏi cần có chính sách học phí và phân bổ NSNN theo ngành đào tạo và phân cấp cơ sở GDDH. Tác giả Athur M Hauptman (2006) đã khẳng định: một trong những phương thức hiệu quả để tăng nguồn thu cho cơ sở GDDH công lập là tăng học phí. Tác giả cũng kiến nghị nguồn NSNN chỉ nên tài trợ cho các lĩnh vực nghiên cứu, chi phí hoạt động thường xuyên của cơ sở GDDH công lập.

2.2. Các hình thức huy động nguồn lực tài chính cho phát triển giáo dục đại học công lập

Theo quy định trong Nghị định số 60/NĐ-CP/2021, các hình thức huy động nguồn lực tài chính cho phát triển giáo dục đại học công lập bao gồm:

Thứ nhất, nguồn lực tài chính được huy động từ NSNN: bao gồm các khoản chi của Nhà nước cho các cơ sở GDDH công lập nhằm phục vụ lợi ích chung của cả cộng đồng, không vì mục tiêu lợi nhuận, đảm bảo sự phát triển ổn định cho nền kinh tế, phát triển nguồn lực con người, phát triển hạ tầng kỹ thuật của tăng cường cơ sở vật chất các cơ sở nghiên cứu khoa học, phòng thí nghiệm và triển khai các đề tài khoa học...

Thứ hai, nguồn lực tài chính được huy động từ hoạt động đào tạo, bao gồm: (i) Học phí và lệ phí tuyển sinh: là khoản tiền mà người học phải trả cho cơ sở GDDH để nhận được dịch vụ đào tạo với chất lượng và trình độ mà cơ sở đào tạo cam kết; (ii) Nguồn thu từ các hoạt động hợp tác đào tạo, là nguồn thu từ hợp đồng đào tạo với các tổ chức, cơ sở đào tạo khác trong và ngoài nước.

Thứ ba, nguồn lực tài chính được huy động từ thực hiện các hoạt động khoa học công nghệ: các cơ sở GDDH công lập được hỗ trợ kinh phí nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ sản xuất từ các cơ quan, tổ chức, các cơ sở sản xuất kinh doanh.

Thứ tư, nguồn lực tài chính huy động từ các nguồn khác như: (i) Nguồn huy động sự đóng góp của các thành phần kinh tế, của các tập thể và cá nhân thuộc các tầng lớp dân cư...; (ii) Nguồn thu các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ như thu từ các hoạt động sản xuất, tiêu thụ sản phẩm thực hành thực tập, sản phẩm thí nghiệm; (iii) Nguồn thu từ các hợp đồng dịch vụ nghiên

cứu khoa học và công nghệ và các nguồn thu hợp pháp khác theo quy định của pháp luật: lãi được chia từ các hoạt động liên doanh, liên kết, lãi tiền gửi ngân hàng từ các hoạt động dịch vụ...; (iv) Nguồn thu từ hoạt động liên doanh, liên kết của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật; (v) nguồn thu từ hoạt động tài trợ, viện trợ, ủng hộ, quà biếu, tặng, cho của các tổ chức, cá nhân ở nước ngoài cho phát triển cơ sở vật chất, đổi mới các thiết bị phục vụ học tập, nghiên cứu nhằm đáp ứng tốt hơn yêu cầu về đào tạo chất lượng cao trong xã hội.

Để tạo điều kiện thuận lợi cho cơ sở GDĐH công lập thực hiện quy định về huy động, quản lý và sử dụng nguồn lực tài chính và tạo cơ sở để cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện QLNN về tài chính, Nhà nước quy định việc xây dựng và thực hiện hoạt động tài chính của cơ sở GDĐH theo quy chế chi tiêu nội bộ.

3. Thực trạng huy động nguồn lực tài chính cho phát triển giáo dục đại học

3.1. Nguồn ngân sách nhà nước

NLTC huy động từ nguồn NSNN là thu lớn thứ 2 của cơ sở GDĐH công lập. Hiện nay, NLTC huy động từ nguồn NSNN bao gồm: nguồn kinh phí hỗ trợ cho hoạt động thường xuyên của cơ sở GDĐH công lập; nguồn kinh phí cho đầu tư phát triển GDĐH công lập thông qua các hoạt động khoa học công nghệ các chương trình mục tiêu, các công trình xây dựng cơ bản... NLTC huy động từ nguồn NSNN được thống kê trong Bảng 1.

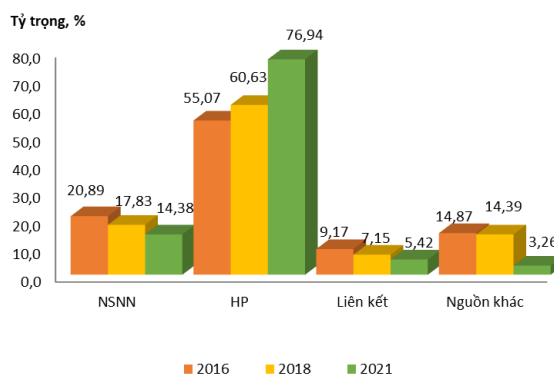
Bảng 1. Nguồn ngân sách nhà nước cho GDĐH công lập trong giai đoạn 2016 - 2021

Nội dung	2016	2018	2021
Tổng chi cân đối NSNN, tỷ đồng	1.325.840	1.523.200	1.729.682
Tổng chi NSNN cho GD&ĐT, tỷ đồng	263.179	314.999	361.157
Tổng chi đầu tư phát triển cho GD&ĐT, tỷ đồng	41.311	63.642	83.418
Tổng chi NSNN sự nghiệp cho GD&ĐT, tỷ đồng	221.868	251.357	277.739
Tỷ lệ chi NSNN cho GD&ĐT, %	19,85	20,06	20,67
Tổng chi NSNN cho GDĐH, tỷ đồng	15.459,3	15.633,8	16.030,2
Tổng chi đầu tư phát triển cho GDĐH, tỷ đồng	4.275,57	4.785,51	7.338,12
Tổng chi NSNN sự nghiệp cho GDĐH, tỷ đồng	11.183,73	10.848,29	9.364,89
Tỷ lệ chi NS cho GDĐH/Tổng chi NSNN, %	1,17	1,03	0,93
Tỷ lệ chi NS cho GDĐH/Tổng chi NSNN cho GD&ĐT, %	5,87	4,96	4,44

Nội dung	2016	2018	2021
Tỷ lệ chi cho GDĐH trong GDP, %	0,24	0,25	0,27
Tốc độ tăng tổng chi NSNN cho GD&ĐT, %	100	119,69	114,65
Tốc độ tăng tổng chi NSNN cho GDĐH, %	100	101,13	102,54

Nguồn: Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2022

Hình 1. Tỷ trọng nguồn thu tài chính cho giáo dục đại học công lập



Nguồn: Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2022

Từ số liệu trong Bảng cho thấy, nguồn NSNN chi cho giáo dục và đào tạo nói chung có xu hướng tăng theo thời gian với tốc độ tăng tương đối cao, đạt 119,69% ở năm 2018 và 114,65% ở năm 2021. Tuy nhiên, nguồn chi cho GDĐH có tốc độ tăng không nhiều, đạt 101,13% ở năm 2018 và 102,54% ở năm 2021. Tỷ trọng chi nguồn NSNN cho GD&ĐT có xu hướng tăng lên trong năm 2021 so với năm 2016, từ 19,85% lên tới 20,67%. Tỷ trọng chi nguồn NSNN cho GDĐH chiếm 0,25 - 0,27% trong GDP cho thấy về nguồn chi NSNN cho GD&ĐT nói chung và GDĐH nói riêng tương đối ổn định về tỷ trọng so với nguồn NSNN và GDP. Tỷ trọng này cũng phản ánh đúng mục tiêu chiến lược đã xác định của nhà nước.

Nguồn NSNN cấp cho cơ sở GDĐH dựa vào dự toán chi, theo quy định tại Nghị định 60/2021/NĐ-CP về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập, được phân bổ cho các cơ sở GDĐH theo khả năng của NSNN và các yếu tố đầu vào khác như: quy mô, số lượng sinh viên; số lượng nhân viên; lịch sử phân bổ NSNN các năm trước...

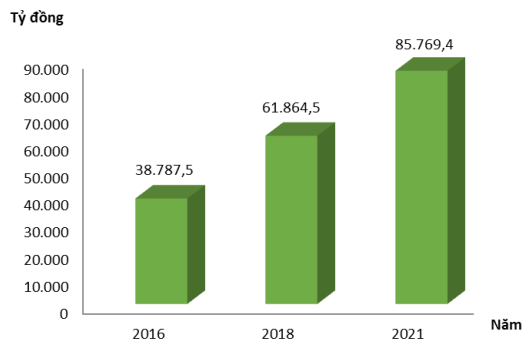
Kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản; kinh phí mua sắm, sửa chữa lớn tài sản cố định và kinh phí chi không thường xuyên khác để thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học cấp Nhà nước, cấp Bộ, ngành; kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia;

kinh phí đặt hàng theo chế độ của Nhà nước; kinh phí đối với các dự án nước ngoài.

3.2. Nguồn thu từ học phí

Nguồn thu chủ yếu của cơ sở GDĐH là nguồn học phí. Năm 2016, tỷ trọng nguồn học phí là 55,07%, trong năm 2018, tỷ trọng nguồn học phí là 60,63% và năm 2021, tỷ trọng nguồn học phí là 76,94% trong tổng nguồn thu của cơ sở GDĐH.

Hình 2. Nguồn học phí của các cơ sở GDĐH công lập trong giai đoạn 2016 - 2021



Nguồn: Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2022

Nguồn thu từ học phí của các cơ sở GDĐH có xu hướng tăng mạnh cả về tỷ trọng và mức độ trong năm 2021 so với 2016. Năm 2021, nguồn học phí tăng gấp 2,21 lần so với năm 2016. Nguyên nhân là trong giai đoạn 2016 - 2021, các cơ sở GDĐH đã tự chủ từ sớm, có tầm nhìn, kế hoạch và nguồn lực tài chính để đầu tư, phát triển nhà trường, nâng cao uy tín, năng lực cạnh tranh thông qua chất lượng cơ sở vật chất, đội ngũ giảng viên, cơ hội việc làm cho sinh viên. Chính vì vậy, rất nhiều chương trình đào tạo chất lượng cao được ban hành và nhiều cơ sở GDĐH nâng cao chất lượng đào tạo, từ đó thu hút được người học và gia tăng mức học phí theo quy định.

3.3. Nguồn thu từ liên kết khoa học và nguồn thu khác

Số liệu trong Hình 1 cho thấy, nguồn thu từ liên kết khoa học và nguồn thu khác của các cơ sở GDĐH chiếm tỷ trọng nhỏ và có xu hướng giảm cả về tỷ trọng và số lượng trong giai đoạn 2016 - 2021. Nguyên nhân là đa phần các cơ sở GDĐH chưa có nguồn thu từ hoạt động khoa học và công nghệ, chuyển giao công nghệ phục vụ cộng đồng. Mặt khác, trong giai đoạn này các cơ sở GDĐH chưa thực sự chú trọng tìm kiếm nguồn thu từ hoạt động liên kết, chuyển giao khoa học công nghệ và cung cấp dịch vụ liên quan. Nguyên nhân

là tính hiệu quả và khả năng ứng dụng của đề tài nghiên cứu vào thực tế xã hội còn kém, một số đề tài có tính ứng dụng cao và thiết thực trong cuộc sống thì không có kinh phí để thử nghiệm hay giới thiệu rộng rãi ra công chúng... và bị lãng quên, dẫn đến các cơ sở GDĐH không tạo được nguồn thu lớn từ lĩnh vực này. Tuy nhiên, đây là nguồn thu có thể giúp cơ sở GDĐH mở rộng nguồn thu một cách hiệu quả nhất.

3.4. Đánh giá chung về thực trạng huy động nguồn lực tài chính

Trong thời gian vừa qua, phương thức huy động nguồn lực tài chính ngày càng đa dạng và cơ cấu nguồn lực tài chính có sự thay đổi tích cực. Cơ sở GDĐH từ chỗ phụ thuộc hoàn toàn vào nguồn thu từ NSNN đã chủ động khai thác các NLTC khác bằng cách tăng cường các hoạt động dịch vụ, lao động sản xuất, thực hiện các hợp đồng tư vấn, chuyển giao công nghệ, thành lập các doanh nghiệp... Chính sách về mức học phí đảm bảo thực hiện chủ trương của Đảng và Nhà nước về sự tham gia của gia đình, người học vào nguồn thu của cơ sở GDĐH thông qua học phí, đảm bảo thực hiện quy định của lộ trình tính giá dịch vụ công và thúc đẩy nâng cao chất lượng hoạt động của cơ sở GDĐT, góp phần thúc đẩy thực hiện hội nhập quốc tế về giáo dục nói chung và GDĐH nói riêng. Tuy nhiên, hoạt động huy động và sử dụng nguồn lực tài chính cũng bộc lộ những hạn chế, bao gồm:

Thứ nhất, tỷ trọng các nguồn thu từ học phí, lệ phí và các hoạt động dịch vụ, lao động - sản xuất tăng lên, còn nguồn tài trợ từ NSNN giảm xuống. Việc đa dạng hóa nguồn thu chưa được thực hiện hiệu quả, tỷ trọng nguồn thu từ hợp đồng tư vấn, chuyển giao công nghệ hay dịch vụ khác chưa đáng kể trong nguồn thu của đơn vị.

Thứ hai, quy định phân bổ NSNN cho các cơ sở GDĐH công lập chưa đảm bảo mục tiêu khuyến khích phát triển GDĐH và tăng cường cạnh tranh giữa các cơ sở GDĐH. Mức NSNN cấp chi thường xuyên cho các cơ sở GDĐH công lập được giao ổn định và hàng năm trong thời kỳ ổn định được tăng tỷ lệ theo các nhóm ngành đào tạo do Chính phủ trình Quốc hội quyết định. Quy định này có thể dẫn đến tình trạng các cơ sở GDĐH công lập tương đồng về quy mô, hình thức đào tạo, mức độ tự chủ... nhưng thuộc một bộ chủ quản khác nhau sẽ được áp dụng cách thức và

tiêu chí phân bổ khác nhau, và mức NSNN được phân bổ cho chi thường xuyên sẽ khác nhau.

Ngoài ra, nguồn NSNN phân bổ cho các cơ sở GDĐH công lập còn hạn hẹp, chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển đào tạo, đặc biệt là nhu cầu đầu tư cho khoa học, công nghệ và nhân lực đáp ứng yêu cầu hội nhập. Tiêu chí phân bổ NSNN chưa thống nhất, chưa đảm bảo công bằng trong các cơ sở GDĐH công lập hoặc nguồn NSNN chưa đảm bảo thúc đẩy cơ sở GDĐH có tiềm lực phát triển đạt chuẩn quốc tế. Chính vì vậy, có thể thấy, mức độ hợp lý, khả năng tạo thuận lợi cho cơ sở GDĐH công lập của chính sách phân bổ NSNN chưa cao.

Thứ ba, chính sách học phí chưa đảm bảo tính chủ động và hiệu quả trong việc khai thác nguồn lực tài chính cho GDĐH. Đa dạng nguồn thu từ học phí, Nghị định số 43/2006/NĐ-CP, Nghị định số 73/2012/NĐ-CP, Thông tư 23/2014/TT-BGDĐT có quy định về điều kiện đa dạng hóa loại hình sản phẩm đào tạo, đáp ứng nhu cầu của xã hội của cơ sở GDĐH, theo đó, ngoài chương trình đại trà, cơ sở GDĐH có thể tổ chức các chương trình đào tạo chất lượng cao, đào tạo từ xa, vừa học vừa làm, liên thông và liên kết, liên kết quốc tế... Các quy định này, một mặt đã tạo điều kiện đa dạng hóa nguồn thu của cơ sở GDĐH, mặt khác, tạo tiền đề tốt để GDĐH Việt Nam thực hiện hội nhập quốc tế. Tuy nhiên, nguồn thu chủ yếu hiện nay của các cơ sở GDĐH là từ học phí mà không được tạo ra từ nội lực cơ sở GDĐH công lập, do đó phụ thuộc nhiều vào các yếu tố khách quan, dẫn tới nguy cơ không bền vững. Hơn nữa, việc quy định mức trần học phí đối với các chương trình đào tạo còn tương đối thấp, chưa thể hiện đầy đủ thông tin về chi phí đào tạo và chưa khẳng định vai trò của người học trong việc tham gia chi trả các chi phí liên quan đến đào tạo. Để thực hiện mục tiêu về khả năng tiếp cận dịch vụ GDĐH của các tầng lớp/thành viên trong xã hội, Chính phủ quy định mức trần học phí đối với các chương trình đào tạo ở mức tương đối thấp và điều chỉnh mức học phí theo một hệ số nhất định với chương trình đào tạo chất lượng cao, chương trình đào tạo liên kết quốc tế... tuy nhiên, việc quy định này chưa thúc đẩy nâng cao chất lượng chương trình đào tạo và hạn chế khả năng huy động nguồn lực cho GDĐH.

Thứ tư, khả năng đa dạng hóa nguồn thu của cơ sở GDĐH còn hạn chế.

Mặc dù nguồn thu của cơ sở GDĐH đa dạng theo quy định, nhưng trên thực tế, các cơ sở GDĐH vẫn chủ yếu là nguồn từ học phí và nguồn NSNN. Theo quy định trong Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019, các dịch vụ đặt hàng, giao nhiệm vụ của Nhà nước được thực hiện theo cơ chế cạnh tranh, đấu thầu, tuy nhiên, việc thực hiện việc triển khai các nhiệm vụ theo đặt hàng của Nhà nước đang chậm được triển khai, trong khi đó, xu hướng tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập ngày càng tăng lên, mức độ hỗ trợ từ NSNN đang có xu hướng giảm dần, đặc biệt là việc cấp phát kinh phí thường xuyên, kinh phí đầu tư từ nguồn NSNN.

Thứ năm, công tác xã hội hóa giáo dục chưa được thực hiện hiệu quả. Việc thực hiện xã hội hoá giáo dục đã được quy định rõ trong Luật Giáo dục đại học sửa đổi năm 2018, nhưng cho đến nay, việc đầu tư của các tổ chức, cá nhân cho các cơ sở GDĐH còn hạn chế, đặc biệt là đầu tư cho các dự án NCKH. Nguyên nhân là cơ chế phối hợp, phân chia lợi ích giữa các bên chưa rõ ràng, chưa có các quy định cụ thể về phương thức huy động, chính sách khuyến khích, cơ chế phân chia lợi ích, các quy định về tác quyền và sở hữu trí tuệ... các doanh nghiệp không nhận thấy lợi ích rõ ràng và được đảm bảo của việc đầu tư vào các dự án NCKH, ứng dụng và chuyển giao công nghệ giữa cơ sở GDĐH và doanh nghiệp. Chính vì vậy, chưa tận dụng được nguồn lực dồi dào ngoài xã hội cho GDĐH.

4. Giải pháp tăng cường huy động nguồn lực tài chính cho GDĐH

Để tăng cường huy động nguồn lực tài chính cho phát triển GDĐH công lập, một số giải pháp cần thực hiện trong thời gian tới bao gồm:

Một là, xây dựng và thực hiện giải pháp mang tính chiến lược nhằm thúc đẩy các cơ sở GDĐH công lập có tiềm năng phát triển, tiến tới đạt chuẩn quốc tế. Với chất lượng đạt chuẩn quốc tế, các cơ sở GDĐH công lập này có thể tăng cường nghiên cứu khoa học, liên kết quốc tế... từ đó tăng khả năng huy động và đa dạng hóa NLTC.

Hiện nay, nguồn NSNN phân bổ cho các cơ sở GDĐH để thực hiện chi cho hoạt động thường xuyên và chi cho hoạt động đầu tư, nghiên cứu khoa học. Ngoài ra, nguồn NSNN cho GDĐH còn được sử dụng để đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công đối với những ngành đào

tạo đặc thù và không phát triển được. Nhìn chung, các cơ sở GDĐH đều đang phải đối mặt với khó khăn về nguồn thu tài chính không đáp ứng được yêu cầu chi cho nguồn nhân lực và cơ sở vật chất và các nhu cầu khác. Trong thời gian tới, Nhà nước cần dành một phần NSNN cho GDĐH cho việc “tập trung đầu tư chiều sâu, cơ sở vật chất, nguồn nhân lực chất lượng cao đối với các cơ sở GDĐH ở một số lĩnh vực mang tầm cỡ khu vực và quốc tế” trên cơ sở xây dựng các tiêu chí lựa chọn cơ sở GDĐH tiềm năng, xây dựng lộ trình đầu tư và các tiêu chí đầu tư NSNN, hỗ trợ và tạo điều kiện cho các cơ sở GDĐH thực hiện liên kết, hợp tác quốc tế... nhằm thúc đẩy các cơ sở GDĐH tiềm năng tiến tới đạt chuẩn quốc tế.

Hai là, xác định lại căn cứ phân bổ cho chi thường xuyên, tạo điều kiện cạnh tranh cân bằng giữa các cơ sở GDĐH công lập. Các tiêu chí phân bổ NSNN cho các cơ sở GDĐH theo tiêu chí chung, không phân biệt cơ quan chủ quản là Bộ GDĐT hay các bộ khác hoặc UBND Tỉnh. Bên cạnh đó, Bộ GDĐT cần chủ trì, nghiên cứu ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành đầy đủ các quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật, tiêu chí chất lượng và chuẩn kết quả đầu ra trong GDĐH... Có như vậy các cơ sở GDĐH mới có cơ hội cạnh tranh bình đẳng và cơ hội ngang nhau trong việc tiếp cận nguồn NSNN, đồng thời, góp phần sử dụng hiệu quả nguồn NSNN cho GDĐH.

Ba là, tăng cường mở rộng nguồn lực tài chính từ hoạt động nghiên cứu khoa học và nguồn đầu tư từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước. Trong thời gian tới, Nhà nước cần chuyển dần sang cơ chế đầu thầu, đặt hàng giao nhiệm vụ cho các cơ sở GDĐH để đào tạo những ngành nghề mà xã hội có nhu cầu, nhưng ít có khả năng thu hút người học. Giải pháp này, một mặt, đảm bảo được nguồn nhân lực cho nền kinh tế, mang lại nguồn thu cho cơ sở GDĐH, đồng thời, thúc đẩy các cơ sở GDĐH cạnh tranh để có thể có được “hợp đồng đặt hàng, giao nhiệm vụ” từ phía Nhà nước.

Ngoài ra, Chính phủ có chính sách ưu đãi, hỗ trợ, khuyến khích các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài đầu tư vào các cơ sở GDĐH để cung cấp các dịch vụ phục vụ yêu cầu của các đối tượng thụ hưởng dịch vụ giáo dục, đào tạo, gồm: (1) Thu dịch vụ cho thuê ký túc xá; (2) thu dịch vụ trông giữ xe; (3) thu cung cấp dịch vụ nước

uống, tiền phục vụ ăn trưa, tiền điện điều hòa, trang thiết bị phục vụ khác... theo thỏa thuận với người học, bảo đảm quyền sở hữu theo pháp luật và các quyền lợi về vật chất và tinh thần của nhà đầu tư.

Bốn là, xây dựng cơ chế gắn GDĐH công lập với nghiên cứu khoa học và thị trường lao động.

Kết luận

Nguồn lực tài chính có vai trò quan trọng đối với phát triển GDĐH công lập. Việc huy động hiệu quả NLTC cho GDĐH công lập không chỉ giúp GDĐH công lập phát triển, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế mà còn giúp cho việc sử dụng nguồn NSNN nói riêng và nguồn lực tài chính của cả quốc gia được sử dụng hiệu quả hơn. Để tăng cường huy động NLTC cho phát triển GDĐH công lập cả về chiều rộng và chiều sâu, Nhà nước cần thực hiện đồng bộ nhiều biện pháp như đầu tư có chiến lược cho phát triển một số cơ sở GDĐH công lập có tiềm năng để đạt tiêu chuẩn quốc tế, xác định lại căn cứ phân bổ cho chi thường xuyên, tạo điều kiện cạnh tranh cân bằng giữa các cơ sở GDĐH công lập, nâng cao khả năng NCKH của các cơ sở GDĐH và mở rộng nguồn thu từ hoạt động đầu tư của các tổ chức cá nhân trong và ngoài nước...

Tài liệu tham khảo:

Bộ Giáo dục Đào tạo (2022), Báo cáo tình hình tự chủ tài chính trong giai đoạn 2016 - 2021.

Chính phủ (2015), Nghị định 86/2015/NĐ-CP quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021.

Chính phủ (2015), Nghị định 16/2015/NĐ-CP, Quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập.

Chính phủ (2021), Nghị định 60/2021/NĐ-CP về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

Chính phủ (2021), Nghị định 81/2021/NĐ-CP quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

Đào Ngọc Nam (2017), Phân tích tình hình huy động và sử dụng nguồn lực tài chính trong các cơ sở giáo dục đại học công lập ở Việt Nam hiện nay, Luận án tiến sĩ, Học viện Tài chính, Hà Nội.

Ngân hàng Thế giới và Chính phủ Việt Nam (2017), Đánh giá chỉ tiêu công Việt Nam: Chính sách tài khóa hướng tới bền vững, hiệu quả và công bằng. Nguồn: <https://www.worldbank.org>.

Arthur M. Hauptman (2006), *Higher Education Finance: Trends and Issues, International Handbook of Higher Education*, Spinger.

Bryan Cheung (2006), *Higher Education Finance Policy: Management and Planning in Higher Education institutions*, Brunel University.

D. Bruce Johnstone (2013), *Financing American Higher Education in the Era of Globalization, The Journal of Higher Education*.

Estelle James, Elizabeth M. King and Ace Suryadi, “Finance, management, and costs of public and private schools in Indonesia”, Ministry of Education and Culture, Jakarta Indonesia, 1996.

Michael F. Middaugh, Rosalinda Graham and Abdus Shahid (2003), “Cost and efficiency of teaching”, Delaware university- USA, 2003.

NGUY CƠ GIA TĂNG BẤT BÌNH ĐẲNG THU NHẬP TRONG KINH TẾ SỐ: CƠ CHẾ VÀ MỘT SỐ HÀM Ý CHÍNH SÁCH CHO VIỆT NAM

TS. Nguyễn Thị Hoài Thu*

Tiến bộ công nghệ đã thúc đẩy kinh tế số phát triển mạnh mẽ và tạo ra sự giàu có một cách nhanh chóng. Tuy vậy, sự chênh lệch trong hai động lực chính của kinh tế số là dữ liệu số và nền tảng kỹ thuật số đã làm cho sự giàu có tập trung nhiều hơn vào một số ít cá nhân, doanh nghiệp và quốc gia. Gia tăng khoảng cách giàu nghèo ở các nước có kinh tế số phát triển có thể là biểu hiện rõ nét của vấn đề bất bình đẳng trong bối cảnh kinh tế số. Bài viết này phân tích một số cơ chế dẫn đến gia tăng bất bình đẳng trong kinh tế số, từ đó đề xuất một số khuyến nghị chính sách nhằm hạn chế tác động tiêu cực của chuyển đổi số đến bất bình đẳng ở Việt Nam.

• Từ khóa: kinh tế số, bất bình đẳng thu nhập, bất bình đẳng số.

Technological advances have developed the digital economy and created wealth quickly. However, the disparity in the two main drivers of the digital economy, digital data and digital platforms has made wealth more concentrated in a few individuals, businesses, and countries. Increasing the gap between rich and poor in developed digital economies can be a clear manifestation of the problem of inequality in the context of the digital economy. This article analyzes some mechanisms leading to increased inequality in the digital economy, and proposes some policy recommendations to limit the negative impact of digital transformation on inequality in Vietnam.

• Key words: digital economy, income inequality, digital divide.

JEL code: D63

Ngày nhận bài: 20/8/2023

Ngày gửi phản biện: 30/8/2023

Ngày nhận kết quả phản biện: 10/10/2023

Ngày chấp nhận đăng: 20/10/2023

nhấn gấp 2,5 lần so với khu vực không phải kinh tế số trong khoảng mười năm gần đây. Lợi ích tiềm năng từ kinh tế số là rất lớn nhưng một số thách thức đã xuất hiện, trong đó có nguy cơ gia tăng bất bình đẳng thu nhập. Sự phát triển không đồng đều ở cả cấp độ quốc gia, doanh nghiệp, và cá nhân đang diễn ra. Trong khi đó, giảm bất bình đẳng trong và giữa các quốc gia là một trong 17 mục tiêu phát triển bền vững của Liên Hợp Quốc đến năm 2030. Chính vì vậy, nhận diện các nguy cơ làm gia tăng bất bình đẳng và có các biện pháp kiểm soát bất bình đẳng là một trong những ưu tiên của các quốc gia.

Vấn đề bất bình đẳng thu nhập cũng như các nguyên nhân dẫn đến bất bình đẳng đã được quan tâm ở nhiều nghiên cứu. Bài viết này tập trung phân tích một số cơ chế dẫn đến gia tăng bất bình đẳng thu nhập trong bối cảnh phát triển kinh tế số. Trên cơ sở nhận diện các nguy cơ gia tăng bất bình đẳng thu nhập ở Việt Nam và các nguyên nhân khiến bất bình đẳng gia tăng đã được chỉ ra, nghiên cứu đề xuất một số khuyến nghị chính sách nhằm kiểm soát vấn đề bất bình đẳng trong phát triển kinh tế số ở Việt Nam.

1. Mở đầu

Cùng với sự phát triển của khoa học kỹ thuật, kinh tế số đang là xu hướng phát triển của các nền kinh tế. Kinh tế số bao gồm tất cả các quy trình, giao dịch, tương tác và hoạt động kinh tế dựa trên công nghệ kỹ thuật số (Schilirò, 2022). Theo ước tính của Ngân hàng Thế giới, kinh tế số đang đóng góp hơn 15% GDP toàn cầu và tăng trưởng

* Học viện Ngân hàng; email: hoaitu@hvn.edu.vn

2. Sự phát triển không cân xứng của kinh tế số trên phạm vi toàn cầu

Dữ liệu số và nền tảng kỹ thuật số được coi là động lực của kinh tế số (UNCTAD, 2019). Trong thời gian qua, sự phát triển nhanh chóng của kinh tế số được thúc đẩy bởi khả năng thu thập, sử dụng và phân tích một lượng lớn dữ liệu số về mọi mặt trong thực tế. Những dữ liệu số này được thu thập từ các hoạt động của cá nhân, doanh nghiệp... diễn ra trên các nền tảng kỹ thuật số khác nhau. Lưu lượng giao thức internet toàn cầu (IP), một đại diện cho các luồng dữ liệu, tăng từ khoảng 100GB mỗi ngày vào năm 1992 lên hơn 45000 GB mỗi giây trong năm 2017 và ước đoán sẽ đạt 150700GB mỗi giây vào năm 2022. Bên cạnh dữ liệu số, nền tảng kỹ thuật số là yếu tố thứ hai thúc đẩy sự phát triển của kinh tế số trong thời gian qua. Nền tảng kỹ thuật số được phân biệt giữa hai nhóm là nền tảng giao dịch và nền tảng đổi mới. Nền tảng giao dịch là thị trường với cơ sở hạ tầng trực tuyến hỗ trợ trao đổi giữa một số bên khác nhau. Nó đã trở thành mô hình kinh doanh cốt lõi cho các tập đoàn kỹ thuật số lớn như Amazon, Alibaba, Facebook... cũng như cho các ngành đang hỗ trợ các lĩnh vực được kích hoạt kỹ thuật số như Didi Chuxing hoặc Airbnb. Trong khi đó, các nền tảng đổi mới tạo môi trường cho các nhà sản xuất mã và nội dung để phát triển các ứng dụng và phần mềm như các hệ điều hành, hoặc các công nghệ tiêu chuẩn (như video, MPEG...). Dữ liệu số và nền tảng số là hai nhân tố có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Trong đó, các chủ thể có lợi thế về nền tảng số cũng sẽ có lợi thế hơn ở các khâu trong chuỗi dữ liệu.

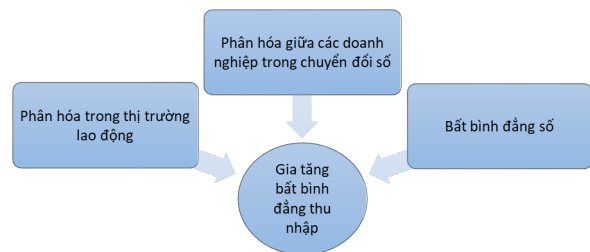
Kinh tế số được thúc đẩy bởi dữ liệu và đang phát triển nhanh chóng trong bối cảnh có sự chênh lệch lớn về mức độ sẵn sàng kỹ thuật số. Xét thời gian trước khi diễn ra đại dịch Covid-19, UNCTAD (2019) cho thấy đang tồn tại khoảng cách lớn về mức độ số hóa giữa các nước. Số liệu cho thấy chỉ 20% dân số sử dụng internet ở các nước kém phát triển trong khi con số này ở các nước phát triển là 80%. Về khả năng khai thác dữ liệu số và công nghệ tiên phong, khoảng cách giữa các nước còn rộng hơn đáng kể. Kinh tế số liên tục được dẫn dắt bởi hai quốc gia là Mỹ và Trung Quốc. UNCTAD (2019) cho thấy

Mỹ và Trung Quốc chiếm tới 75% các bằng sáng chế liên quan đến công nghệ chuỗi khối (blockchain), 50% chi tiêu toàn cầu cho internet vạn vật (IoT) và hơn 75% thị trường thế giới cho điện toán đám mây (cloud computing). Hai quốc gia này còn chiếm tới 90% giá trị vốn hóa thị trường của bảy mươi nền tảng kỹ thuật số lớn nhất thế giới. Trong khi đó, thị phần của châu Âu là 4%, cả châu Phi và châu Mỹ Latinh chỉ là 1%. Dữ liệu ngày càng đóng vai trò quan trọng như một nguồn lực và chiến lược kinh tế, một xu hướng được củng cố bởi đại dịch Covid-19 khi nhiều hoạt động chuyển sang trực tuyến. Báo cáo UNCTAD (2021) tiếp tục cho thấy khoảng cách về mức độ phát triển của kinh tế số trên toàn cầu. Trong đó, Mỹ và Trung Quốc vẫn là hai quốc gia tiên phong trong khai thác giá trị của dữ liệu khi tập trung đến 50% trung tâm dữ liệu siêu quy mô của thế giới, 94% tổng nguồn tài trợ của các công ty khởi nghiệp về trí tuệ nhân tạo (AI), 90% vốn hóa thị trường của các nền tảng kỹ thuật số lớn nhất thế giới, và là hai quốc gia có tỷ lệ sử dụng 5G cao nhất thế giới. Hơn nữa, các nền tảng kỹ thuật số lớn nhất ngày càng kiểm soát tất cả các giai đoạn của chuỗi giá trị dữ liệu toàn cầu: thu thập, truyền tải, lưu trữ, xử lý và sử dụng dữ liệu. Như vậy, trong phát triển công nghệ kỹ thuật số, phần còn lại của thế giới, đặc biệt là châu Phi và châu Mỹ Latinh, đang bỏ xa phía sau Hoa Kỳ và Trung Quốc.

3. Gia tăng bất bình đẳng thu nhập trong quá trình phát triển kinh tế số

3.1. Nguyên nhân gia tăng bất bình đẳng thu nhập trong kinh tế số

Hình 1: Nguyên nhân chính dẫn đến gia tăng bất bình đẳng thu nhập trong kinh tế số



Nguồn: Tổng hợp của tác giả

Quá trình chuyển đổi số với sự xuất hiện của các công nghệ sản xuất đột phá như internet vạn

vật (IoT), phân tích dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo (AI), công nghệ in 3D... sẽ phá vỡ cách thức sản xuất và phân phối hàng hóa dịch vụ. Quá trình này có thể kéo theo sự gia tăng bất bình đẳng thu nhập với một số cơ chế chính được minh họa ở Hình 1.

Nguyên nhân thứ nhất làm gia tăng bất bình đẳng thu nhập là sự phân hóa trong thị trường lao động dưới tác động của chuyển đổi số. Cụ thể, yêu cầu đối với lao động có kỹ năng sẽ tăng cao bởi các quy trình đòi hỏi lao động cần có kỹ năng nhận thức như giải thích, phân tích và truyền đạt thông tin phức tạp hay giải quyết vấn đề. Trong khi đó, một số công việc sẽ được thay thế bởi quá trình số hóa và tự động hóa, đồng thời một số việc làm mới cũng được tạo ra. Sự thay đổi việc làm giữa các công ty và giữa các ngành sẽ diễn ra mạnh mẽ hơn. Tự động hóa làm giảm nhu cầu về các kỹ năng cơ bản và thủ công trong lĩnh vực sản xuất, chính vì vậy công nhân có kỹ năng trung bình và thấp là đối tượng chịu ảnh hưởng nhất, họ có nguy cơ mất việc cao hơn trong kinh tế số. OECD (2018) cho thấy khoảng 14% công việc trong OECD đứng trước nguy cơ tự động hóa trong 15 năm tới, trong đó các công việc này có thể được tự động hóa lên đến 70%. Khoảng một phần ba các công việc sẽ thay đổi đáng kể trong nhiệm vụ và cách thức thực hiện. Một số nghiên cứu khác cũng cung cấp bằng chứng cho thấy mặc dù ICT không có tác động nhiều đến số việc làm, nó có vai trò trong việc phân hóa nghề nghiệp và tiền lương (Autor và cộng sự, 2015; Autor và Dorn, 2013).

Nguyên nhân thứ hai làm gia tăng bất bình đẳng thu nhập là sự phân hóa giữa các doanh nghiệp trong chuyển đổi số. Sự phân hóa này kéo theo chênh lệch thu nhập của lao động giữa các doanh nghiệp. Noam (2018) giải thích rằng các hoạt động công nghệ thường được đặc trưng bởi chi phí cố định cao và chi phí biên thấp, do đó hình thành nên tính kinh tế theo quy mô và mức độ tập trung của thị trường cao. Hiện tượng này sẽ tiếp tục tiếp diễn nếu như mức độ đổi mới đột phá trong ngành trở nên chậm lại. Kết quả là chỉ có một hoặc một số ít doanh nghiệp có lợi thế và thu được lợi ích vượt trội trong thị trường. Các doanh nghiệp tiên phong này tiếp tục có khả năng trả lương cho công nhân của mình cao hơn so với

các doanh nghiệp còn lại. Bên cạnh đó, với hai động lực chính là dữ liệu số và nền tảng số, nguồn gốc của thu nhập trong kinh tế số có thể chuyển dịch từ thu nhập dựa trên lao động sang thu nhập từ vốn.

Nguyên nhân thứ ba dẫn đến gia tăng bất bình đẳng trong kinh tế số là vấn đề bất bình đẳng số. Bất bình đẳng số đặc biệt còn làm trầm trọng thêm bất bình đẳng thu nhập sẵn có. Thực tế cho thấy trong xã hội luôn có một số nhóm nhân khẩu gặp bất lợi về khả năng được kết nối và mức độ hiệu quả của kết nối. Chẳng hạn như người già nhìn chung ít có khả năng được kết nối hoặc sử dụng kết nối ít hiệu quả hơn so với người trẻ tuổi. Hay người dân tộc thiểu số, những người ở khu vực nông thôn, miền núi,... cũng thường gặp bất lợi trong môi trường kỹ thuật số. Bên cạnh đó, bất bình đẳng số có thể làm gia tăng bất bình đẳng đang có sẵn khi chênh lệch thu nhập lại là một trong những nguyên nhân dẫn đến bất bình đẳng số. Rubin và Rubin (2020) cho thấy có mối tương quan chặt chẽ giữa thu nhập và kỹ năng số. Khi thu nhập hộ gia đình tăng lên, các mức kỹ năng số cơ bản cũng tăng lên. Điều này dẫn đến những người nghèo và có thu nhập thấp gặp các rào cản trong tiếp cận, đồng thời thu được lợi ích từ kết nối thấp hơn so với những người có thu nhập cao. Bất bình đẳng trong thu nhập từ đó có thể trở nên lớn hơn.

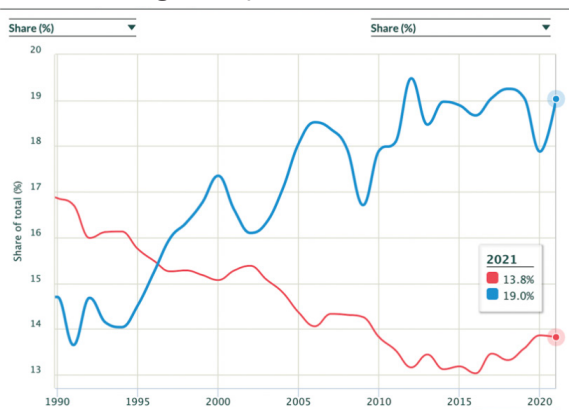
3.2. Gia tăng bất bình đẳng thu nhập ở các nước có kinh tế số phát triển

Nhiều nước có kinh tế số phát triển đã chứng kiến sự gia tăng bất bình đẳng trong khoảng ba thập kỷ gần đây. Biểu hiện của vấn đề này là thu nhập của những người giàu có nhất gia tăng nhanh chóng trong khi những người có thu nhập thấp lại tăng lên không đáng kể. Ở các nước OECD, 10% dân số giàu nhất có thu nhập gấp 7 lần nhóm 10% thu nhập thấp nhất giữa thập kỷ 1980 đã tăng lên thành 10 lần giữa những năm 2010. Trong khi đó, các nước Mỹ Latinh - khu vực nhìn chung có kinh tế số kém phát triển hơn - mặc dù bất bình đẳng vẫn đang ở mức cao nhưng đang có xu hướng giảm xuống (OECD, 2018).

Sự gia tăng bất bình đẳng này thể hiện rõ ở hai cường quốc công nghệ là Mỹ và Trung Quốc. Hình 2 cho thấy bức tranh về bất bình đẳng thu

nhập ở Mỹ trong giai đoạn 1990-2021. Tỷ trọng thu nhập của 10% dân số trưởng thành giàu nhất trong tổng thu nhập tuy có sự biến động nhưng giữ xu hướng tăng từ những năm 1990 đến nay. Tỷ trọng thu nhập của nhóm này bắt đầu vượt qua tỷ trọng thu nhập của 50% dân số nghèo nhất kể từ sau năm 1996 và ngày càng vượt xa. Đến năm 2021, thu nhập của nhóm 10% dân số giàu nhất chiếm tới 19% tổng thu nhập, trong khi 50% dân số có thu nhập thấp nhất chỉ chiếm dưới 14% tổng thu nhập quốc dân ở Mỹ. Sự gia tăng tỷ trọng thu nhập của nhóm 10% dân số giàu nhất trong năm 2021 phản ánh sự thích ứng tốt hơn của nhóm dân số này trong bối cảnh nền kinh tế Mỹ và thế giới chịu ảnh hưởng nặng nề bởi đại dịch Covid-19.

Hình 2: Tỷ trọng thu nhập trước thuế của nhóm 10% thu nhập cao nhất và nhóm 50% thu nhập thấp nhất trong tổng thu nhập ở Mỹ, giai đoạn 1990-2021

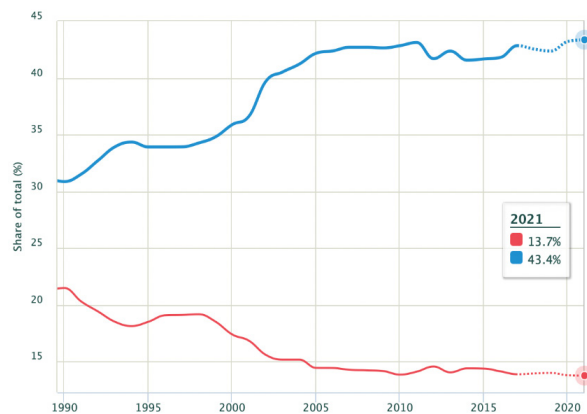


Nguồn: <https://wid.world>

Xu hướng tương tự trong chênh lệch giữa thu nhập của hai nhóm dân cư cũng quan sát được ở Trung Quốc trong giai đoạn 1990-2021. Tỷ trọng thu nhập của nhóm 10% dân số giàu nhất Trung Quốc tăng một cách ổn định, đồng thời với đó là sự giảm sút liên tục trong tỷ trọng thu nhập của nhóm 50% dân số nghèo nhất. Sự gia tăng khoảng cách thu nhập giữa hai nhóm này ở Trung Quốc mạnh và ít biến động hơn so với Mỹ. Cụ thể, tỷ trọng thu nhập của nhóm 10% dân số giàu nhất tăng 12,5 điểm phần trăm trong khoảng 30 năm tính từ năm 1990. Kết quả là đến năm 2021, thu nhập trước thuế của 10% dân số giàu nhất Trung Quốc gấp hơn ba lần

tổng thu nhập của một nửa dân số Trung Quốc có thu nhập thấp hơn. Cụ thể, nếu như nhóm 50% dân số nghèo nhất chỉ chiếm chưa đến 14% tổng thu nhập thì 10% dân số giàu nhất chiếm đến 43,4% tổng thu nhập ở Trung Quốc trong năm 2021.

Hình 3: Tỷ trọng thu nhập trước thuế của nhóm 10% thu nhập cao nhất và nhóm 50% thu nhập thấp nhất trong tổng thu nhập ở Trung Quốc, giai đoạn 1990-2021



Nguồn: <https://wid.world>

Tương tự như ở Mỹ, khoảng cách thu nhập giữa các nhóm dân cư ở Trung Quốc cũng có xu hướng giãn rộng trong bối cảnh đại dịch Covid-19. Việc theo đuổi chiến lược “Zero-Covid” và chuyển đổi nhiều hoạt động kinh tế sang trực tuyến làm cho các hoạt động kinh tế dựa trên nền tảng số tiếp tục được duy trì, trong khi đó nhiều hoạt động kinh tế truyền thống gặp khó khăn. Điều này dẫn đến lao động trẻ, lao động tự kinh doanh và lao động có thu nhập thấp có nhiều khả năng bị mất việc làm hoặc giảm thu nhập. Bên cạnh đó, làm việc tại nhà có thể làm tăng thêm sự bất bình đẳng hiện có trên thị trường lao động vì nó có lợi cho những người có lợi thế về kết nối và kỹ năng số như những người có trình độ học vấn cao và thu nhập cao.

3.3. Tiềm ẩn gia tăng bất bình đẳng thu nhập trong phát triển kinh tế số ở Việt Nam

Trong những năm qua, Việt Nam đang chứng kiến sự phát triển mạnh mẽ của kinh tế số. Giá trị ước tính của kinh tế số trong năm 2020 ở Việt Nam là 14 tỷ USD, đạt mức tăng trưởng lên đến 450% kể từ năm 2015. Dự báo giá trị này sẽ tăng

khoảng 30% từ năm 2020 đến năm 2025 khi Việt Nam tích cực thực hiện chính sách Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030 (ITA, 2021). Tuy vậy, phát triển kinh tế số ở Việt Nam cũng đối mặt với các nguy cơ dẫn đến gia tăng bất bình đẳng theo các cơ chế đã được chỉ ra ở trên.

Thứ nhất, ở Việt Nam đã có sự phân hóa trong thị trường lao động dưới tác động của chuyển đổi số. Điều này thể hiện rõ khi trong năm 2020 Việt Nam thiếu khoảng 500 nghìn nhà khoa học về dữ liệu và khoảng một triệu nhân lực trong lĩnh vực ICT. Trong tương lai, tự động hoá sẽ thay thế nhiều việc làm, nguy cơ thất nghiệp và chuyên việc của lao động ở Việt Nam khá cao. Cameron và cộng sự (2019) dự báo đến năm 2040, Việt Nam sẽ có hàng triệu người phải chuyển việc. Đến năm 2045, trên 38% việc làm hiện tại ở Việt Nam có thể bị chuyển đổi hoặc thay thế do quá trình tự động hóa. Điều đáng nói hơn là trong khi nhiều lao động có kỹ năng không phù hợp hoặc không đáp ứng được yêu cầu của môi trường số, đào tạo kỹ năng mới có thể không đáp ứng kịp với tốc độ gián đoạn việc làm số.

Thứ hai, sự phân hoá trong chuyển đổi số giữa các doanh nghiệp đã xuất hiện và tiếp tục duy trì. Cơ hội thống lĩnh thị trường cho các doanh nghiệp tiên phong gia tăng khi đầu tư vào công nghệ số chưa phải là hoạt động phổ biến đối với hầu hết các doanh nghiệp ở Việt Nam. Điều này xuất phát từ hai lý do cơ bản: thứ nhất, doanh nghiệp chưa sẵn sàng chuyển đổi số; thứ hai, doanh nghiệp không đủ nguồn lực để chuyển đổi số. Cameron và cộng sự (2019) cho thấy nhiều doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp và chế biến chế tạo ở Việt Nam cho rằng đầu tư vào công nghệ số tiềm ẩn nhiều rủi ro vì chi phí quá cao, trong khi hiệu quả lâu dài của những công nghệ này chưa được kiểm chứng. Trong khi đó, chuyển đổi số đối với các doanh nghiệp, nhất là các doanh nghiệp nhỏ và vừa, đối mặt với nhiều khó khăn do hạn chế trong tiếp cận vốn. Mặc dù hoạt động khởi nghiệp ở Việt Nam trong những năm gần đây khá sôi động, tinh thần khởi nghiệp vẫn bị hạn chế bởi hệ thống đổi mới sáng tạo kém phát triển. Điều này dẫn đến vấn đề tập trung thị trường của các doanh nghiệp đứng đầu khó bị phá vỡ, từ đó kéo

theo sự phân hoá trong tiền lương của lao động giữa các doanh nghiệp này.

Thứ ba, bất bình đẳng số là vấn đề hiện hữu ở Việt Nam. Mặc dù số liệu thống kê thể hiện sự mở rộng đáng kể trong kết nối ở Việt Nam, lợi ích thu được từ kết nối vẫn có chênh lệch lớn. We Are Social và Kepios (2022) cho thấy, Việt Nam có hơn 72 triệu người sử dụng internet - chiếm hơn 73% dân số, trong đó số lượng người dùng truy cập bằng thiết bị di động chiếm gần 96%. Có gần 73% trong số 156 triệu thuê bao di động đã đăng ký kết nối 3G, 4G, hoặc 5G. Tuy nhiên, những con số này chưa phản ánh được tính bao trùm trong mức độ tiếp cận và lợi ích thu được từ sử dụng các dịch vụ số. Một dấu hiệu có thể thấy là hầu hết số lượng truy cập internet ở Việt Nam đang thông qua các thiết bị di động. Một số vùng nông thôn và vùng sâu vùng xa không có đường cáp internet, và dùng mạng internet di động là lựa chọn nhanh và khả dĩ nhất với họ. Mặt khác, các hộ nằm trong nhóm thu nhập thấp nhất thường có khả năng chỉ dùng smartphone để vào mạng cao hơn nhóm thu nhập cao vì tiền cước hàng tháng và chi phí cho máy tính là các rào cản lớn với họ. Sử dụng kết nối internet di động có tốc độ hạn chế hơn và có thể bị giới hạn về dung lượng. Đặc biệt các hoạt động đa tác vụ với mục đích công việc hay học tập sẽ gặp nhiều khó khăn nếu chỉ sử dụng thiết bị di động.

4. Một số khuyến nghị nhằm hạn chế bất bình đẳng thu nhập trong quá trình chuyển đổi số ở Việt Nam

Để giảm bớt nguy cơ gia tăng bất bình đẳng trong quá trình phát triển kinh tế số, Việt Nam cần có các chính sách hướng tới chuyển đổi số một cách bao trùm hơn. Xuất phát từ các nguyên nhân dẫn đến gia tăng bất bình đẳng trong kinh tế số, các hướng chính sách mà Việt Nam cần tiếp tục lưu ý hơn trong thời gian tới là:

Thứ nhất, cần nâng cao nhận thức cho người dân về sự thay đổi trong thị trường lao động dưới ảnh hưởng của chuyển đổi số, đồng thời có sự điều chỉnh trong hoạt động giáo dục và đào tạo để tăng cường sự thích ứng của lao động trước những biến đổi của nền kinh tế. Với sự phát triển mạnh mẽ của kinh tế số, nhu cầu lao động trong nền kinh tế sẽ có sự phân hoá mạnh cả về số lượng

và tính chất công việc. Cơ hội việc làm sẽ dành cho lao động được trang bị các kỹ năng thích ứng được với sự vận hành của kinh tế số. Cụ thể, số lượng việc làm trong các lĩnh vực như công nghệ hay phân tích dữ liệu sẽ tăng lên. Trong khi đó, số lượng các công việc giản đơn, không yêu cầu kỹ năng sẽ giảm mạnh và có thể ảnh hưởng trực tiếp đến sinh kế và thu nhập của lao động nghèo. Để đáp ứng được yêu cầu nhân lực trong kinh tế số, giáo dục truyền thống cần phải được bổ sung các mô hình và lựa chọn mới để thúc đẩy sự sáng tạo, tiếp thu và học tập suốt đời. Các kỹ năng về công nghệ thông tin, kỹ năng tiếng Anh cần được chú ý trong giáo dục và đào tạo lao động. Đặc biệt, cần đầu tư nhiều hơn nữa cho hệ thống giáo dục công lập để tạo cơ hội được tiếp cận giáo dục có chất lượng cho các hộ gia đình có thu nhập thấp và trung bình.

Thứ hai, Chính phủ cần đảm bảo môi trường cạnh tranh giữa các doanh nghiệp trong thời đại kỹ thuật số. Điều này bao gồm việc cập nhật các quy định mới, tạo môi trường thuận lợi cũng như quản lý được sự phát triển nhanh chóng và mang tính chất toàn cầu của kinh tế số. Tiếp tục khuyến khích khởi nghiệp và nghiên cứu trong lĩnh vực công nghệ. Bên cạnh đó, bởi vì lợi thế về nền tảng kỹ thuật số dẫn đến sự tích tụ dữ liệu, các quy định liên quan đến nền tảng kỹ thuật số, quyền sở hữu dữ liệu, cách xử lý dữ liệu người dùng và bảo vệ quyền riêng tư cần được chú trọng.

Thứ ba, cần tiếp tục nâng cao cơ hội kết nối và lợi ích từ kết nối cho người nghèo, người dân ở khu vực ở nông thôn, vùng sâu vùng xa. Thực tế cho thấy việc kết nối internet thông qua thiết bị di động rất phổ biến ở Việt Nam, do vậy các website hỗ trợ thông tin chính sách, thông tin về dịch vụ công... cần được thiết kế giao diện phù hợp để sử dụng trên thiết bị di động. Cần tăng cường giới thiệu và cung cấp các thông tin giáo dục, thông tin về sản xuất, thông tin thị trường... để việc kết nối internet mang lại lợi ích cao hơn cho người dân.

Ngoài các hướng chính sách nhằm thay đổi khả năng tiếp cận nguồn lực ban đầu đã được đề cập ở trên, các chính sách phân phối lại, đặc biệt là hệ thống thuế, sẽ cần được thiết kế hợp lý để giải quyết vấn đề bất bình đẳng trong kinh tế số.

Bởi vì nguồn lực chính của người nghèo là sức lao động, cần nghiên cứu việc giảm mức thuế đối với thu nhập từ lao động. Bên cạnh đó, thu nhập của các cá nhân trong nền kinh tế số đang có xu hướng chuyển dịch từ thu nhập dựa trên lao động sang thu nhập từ vốn và tài sản, cần thiết kế và sử dụng tốt hơn thuế tài sản để cải thiện cả tính hiệu quả và công bằng của hệ thống thuế. Việt Nam cũng có thể xem xét chuyển một phần nguồn tài trợ phúc lợi xã hội sang nguồn thu từ thuế chung để tránh tạo gánh nặng cho các khoản đóng góp an sinh xã hội và thuế thu nhập từ lao động.

Tài liệu tham khảo:

Autor, D. H. and Dorn, D. (2013), 'How technology wrecks the middle class', *The New York Times* [Online], 24 August, Available at: <https://archive.nytimes.com/opinionator.blogs.nytimes.com/2013/08/24/how-technology-wrecks-the-middle-class/>, Accessed: 15 April 2023.

Autor, D. H., Dorn, D. and Hanson, G. H. (2015), 'Untangling trade and technology: Evidence from local labour markets', *The Economic Journal*, 125, p. 621-646.

Cameron, A., Pham, T. H., Atherton, J., Nguyen, D. H., Nguyen, T. P., Tran, S. T., Nguyen, T. N., Trinh, H. Y. and Hajkowicz, S. (2019), *Tương lai nền kinh tế số Việt Nam – Hướng tới năm 2030 và 2045*, CSIRO, Brisbane.

International Trade Administration - ITA (2021), *Vietnam digital economy and regulatory challenges* [Online], Available at: <https://www.trade.gov/market-intelligence/vietnam-digital-economy-and-regulatory-challenges#:~:text=Market%20Overview,of%2045%20percent%20since%202015>, Accessed: 12 June 2023.

Noam, E. (2018), 'Inequality and the Digital Economy' in Pupillo, L., Noam, E., Waverman, L. (eds) *Digitized Labor*, Palgrave Macmillan, Cham, Available at: https://doi.org/10.1007/978-3-319-78420-5_8, Accessed: 15 April 2023.

OECD (2018), *Achieving Inclusive Growth in the Face of Digital transformation and the Future of Work*. OECD report to G-20 Finance Ministers [Online]. Available at: http://www.oecd.org/g20/OECD_Achieving%20inclusive%20growth%20in%20the%20face%20of%20FoW.pdf, Accessed: 15 April 2023.

Rubin, R.E. and Rubin, R.G. (2020), *Foundations of library and information science*, American Library Association.

UNCTAD (2019), *Digital Economy Report 2019. Value Creation and Capture: Implications for Developing Countries*, Available at: https://unctad.org/system/files/official-document/der2019_en.pdf, Accessed: 10 March 2023.

UNCTAD (2021), *Digital Economy Report 2021: Cross-border Data Flows and Development-For Whom the Data Flow*. Available at: https://unctad.org/system/files/official-document/der2021_overview_en_0.pdf, Accessed: 10 March 2023.

Schilirò, D. (2022), 'Digital Economy and Digital Transformation' in E. G. Popkova (ed.), *Digital Technologies for Entrepreneurship in Industry 4.0*, pp. 26-42, Hershey, PA, IGI-Global.

We Are Social and Kepios (2022), *Digital 2022: Vietnam* [Online]. Available at: <https://datareportal.com/reports/digital-2022-vietnam>, Accessed: 12 March 2023.

MỘT SỐ VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ THỂ CHẾ THỨC ĐẨY DOANH NGHIỆP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Ths. Nguyễn Thị Ánh*

Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng nhấn mạnh trong 3 đột phá là hoàn thiện đồng bộ thể chế phát triển, trước hết là thể chế phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; tập trung đổi mới sáng tạo (ĐMST) và phát triển khoa học - công nghệ (KH&CN) để đáp ứng yêu cầu đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Đây là những nội dung được quan tâm thảo luận nhiều trên các diễn đàn liên quan đến phát triển kinh tế bền vững trong nước và ngoài nước. Trong phạm vi bài viết đề cập định hướng của Đảng về phát triển KH&CN, vấn đề thể chế thúc đẩy đầu tư phát triển khoa học và công nghệ, đồng thời gợi mở một số vấn đề có tính lý luận về thể chế thúc đẩy các doanh nghiệp đầu tư phát triển KH&CN, góp phần đáp ứng yêu cầu đổi mới sáng tạo và phát triển KH&CN, tạo động lực to lớn cho phát triển kinh tế bền vững.

• Từ khóa: đổi mới sáng tạo; khoa học và công nghệ; thể chế kinh tế thúc đẩy đầu tư phát triển khoa học và công nghệ; thể chế thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư phát triển khoa học và công nghệ.

The Resolution of the 13th Party Congress emphasized that in the three breakthrough stages is the synchronous completion of development institutions, first of all the socialist-oriented market economy development institutions, focusing on innovation and creation, develop science and technology to meet the requirements of promoting industrialization and modernize the country. These topics are discussed a lot on forums related to sustainable economic development at home and abroad. Within the scope of this article, we mention to the Party's science and technology development orientation, institutional issues of promoting investment in science and technology development, and propose some suggestive institutional issues of promoting businesses to invest in science and technology development, contributing to meeting the requirements of innovation and scientific and technological development, creating a great driving force for sustainable economic development.

• Key words: innovation and creativity; science and technology; economic institutions for promoting investment in science and technology; economic institutions for promote businesses to invest in science and technology development.

JEL code: P48

Ngày nhận bài: 07/8/2023

Ngày gửi phản biện: 10/8/2023

Ngày nhận kết quả phản biện: 20/9/2023

Ngày chấp nhận đăng: 24/10/2023

Mở đầu

Trong quá trình tiến hành công cuộc đổi mới, Đảng ta đã nhận thức ngày càng rõ hơn vai trò của khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo đối với sự phát triển toàn diện đất nước. Từ Đại hội VIII qua các nhiệm kỳ Đại hội toàn quốc của Đảng đến nay đều khẳng định khoa học và công nghệ phải trở thành nền tảng và động lực cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Tại Văn kiện Đại hội XIII của Đảng tiếp tục chỉ rõ để phát triển KH&CN là quốc sách hàng đầu, cần đột phá từ thể chế: “Hoàn thiện đồng bộ thể chế phát triển, trước hết là thể chế phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Tập trung ưu tiên hoàn thiện đồng bộ, có chất lượng và tổ chức thực hiện tốt hệ thống luật pháp, cơ chế, chính sách nhằm tạo lập môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, lành mạnh, công bằng, thúc đẩy đổi mới sáng tạo; huy động, quản lý và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực cho phát triển, nhất là đất đai, tài chính...”¹; “đẩy mạnh nghiên cứu,

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Nxb. Chính trị quốc gia sự thật, Hà Nội 2021, Tập I, tr. 53-54.

* NCS, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh

chuyển giao, ứng dụng và phát triển KH&CN; khơi dậy khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc, ý chí phấn đấu vươn lên...”.

1. Một số vấn đề thực tiễn đặt ra về môi trường thể chế phát triển doanh nghiệp và đầu tư phát triển KH&CN

Thực hiện chủ trương của Đảng và Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030, đẩy mạnh phát triển KH&CN, đổi mới sáng tạo (ĐMST) làm động lực phát triển đất nước, công tác xây dựng thể chế phát triển doanh nghiệp đạt những kết quả đáng ghi nhận. Thứ nhất, công tác xây dựng các bộ luật, văn bản quy phạm pháp luật, hiệp định quốc tế và các văn bản dưới luật có tác động lớn tới cộng đồng doanh nghiệp được tiếp tục ban hành, sửa đổi, tạo môi trường thể chế ngày càng hoàn thiện. Trong đó, nhiều luật được ban hành sớm và được sửa đổi nhiều lần như Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư, Luật Thương mại, Luật Đất đai, Luật Sở hữu trí tuệ, Luật Khoa học công nghệ, Luật phá sản... Thứ hai, quyết tâm chính trị về đổi mới cải cách hành chính và tạo môi trường kinh doanh thuận lợi được Đảng, Nhà nước khẳng định mạnh mẽ, hướng tới các doanh nghiệp đều bình đẳng trước các cơ hội hợp tác, cạnh tranh trong nước và quốc tế, có điều kiện đầu tư phát triển KH&CN, ĐMST thông qua tiếp cận và giao dịch thị trường KH&CN. Từ đó, khuyến khích các doanh nhân sáng tạo và mạnh dạn đầu tư vào những lĩnh vực, ngành nghề ưu tiên, phát triển KH&CN, ĐMST.

Tuy nhiên, trong công tác thể chế hóa hình thành cơ chế, giải pháp để khuyến khích doanh nghiệp đầu tư phát triển KH&CN còn nhiều bất cập, hạn chế. Trong việc hoạch định chiến lược và xây dựng các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, việc định hướng chính sách thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư phát triển KH&CN, ĐMST chưa thật rõ nét, chưa hiệu quả. Việc cải cách thể chế hành chính chưa đáp ứng yêu cầu đã hạn chế việc thu hút các nguồn lực, làm giảm động lực phát huy các chủ thể đầu tư cho phát triển.

Trong khi hệ thống các giải pháp chính sách để nâng cao năng lực cạnh tranh và hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư phát triển KH&CN còn thiếu trọng tâm, chưa đồng bộ, hiệu quả.

Một là, việc thực thi các chính sách, quy định chưa đáp ứng trông đợi của doanh nghiệp trong

việc hỗ trợ tiếp cận những nguồn lực đầu vào và thị trường đầu ra. Thể chế hỗ trợ thị trường đầu vào và đầu ra còn nhiều áp lực của thủ tục hành chính phức tạp, tốn kém.

Hai là, các thể chế kinh tế vĩ mô chưa tạo được điều kiện thuận lợi để khơi thông nguồn lực đầu vào như vốn, đất đai, công nghệ, lao động cho các doanh nghiệp. Đây là các “điểm nghẽn” lớn dẫn đến chi phí kinh doanh của các doanh nghiệp Việt Nam cao, làm giảm lợi thế cạnh tranh trên thị trường. Các tiếp cận trong xây dựng chính sách hỗ trợ tài chính cho doanh nghiệp chưa dựa trên quan hệ thị trường và không đảm bảo tính bền vững, dựa chủ yếu vào công cụ thuế.

Thách thức lớn nhất của đổi mới thể chế chính là giải quyết các mối quan hệ lợi ích.

Hầu hết các báo cáo, diễn đàn trao đổi đều thống nhất nhận định đánh giá khoa học - công nghệ ở nước ta chưa thực hiện được đầy đủ vai trò “thực sự là quốc sách hàng đầu”, “là động lực quan trọng nhất để phát triển lực lượng sản xuất hiện đại và công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước”. Sự phát triển KH&CN còn nhiều bất cập, KH&CN chưa trở thành động lực then chốt cho phát triển kinh tế - xã hội. Tác động của KH&CN đối với đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế, nâng cao sức cạnh tranh và tham gia chuỗi giá trị toàn cầu còn hạn chế. Những bất cập, hạn chế đó cần tiếp tục được nghiên cứu, tháo gỡ ở nhiều góc độ. Trong đó có một trong những vấn đề căn cốt là xây dựng và hoàn thiện thể chế tạo môi trường thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư phát triển KH&CN.

Một thể chế thúc đẩy phát triển kinh tế là thể chế có những bộ quy tắc, luật lệ, trật tự do con người tạo ra khơi dậy sự cố gắng, sức sáng tạo và giải phóng sức lao động của đa số nhân lực và các thành phần kinh tế, nhờ đó thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Ngược với thể chế thúc đẩy là thể chế kìm hãm với những quy tắc, luật lệ và trật tự trói buộc sự năng động của con người và các thành phần kinh tế, làm cho họ không thể chủ động, sáng tạo và phát triển, mà phải sống trong sự chậm phát triển và khó khăn. Nhiều luật, lệ bất thành văn có từ ngàn xưa cũng có thể khuyến khích con người vươn lên sáng tạo và phát triển, nhưng cũng có những trường hợp ngược lại, kìm hãm, triệt tiêu mọi sự cố gắng, mọi sự sáng tạo,

vươn lên của con người. Bởi vậy, việc làm rõ hơn những vấn đề lý luận về thể chế thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư phát triển KH&CN có ý nghĩa hết sức quan trọng, đóng góp thiết thực vào quá trình đổi mới thể chế phát triển kinh tế của Việt Nam.

2. Vị trí và vai trò của thể chế thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư phát triển khoa học và công nghệ

Thực tế nêu trên cho thấy sự cần thiết phải chú trọng xây dựng thể chế thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư phát triển khoa học và công nghệ. Để thúc đẩy ĐMST và phát triển KH&CN, cần phải có thể chế cho các hoạt động đầu tư phát triển KH&CN. *Thể chế đầu tư cho phát triển KH&CN là một bộ phận của thể chế phát triển kinh tế, gồm một hệ thống các quy phạm pháp luật, các quy chế, quy tắc, chuẩn mực về kinh tế và hệ thống chế tài định hướng, điều chỉnh hoạt động của các chủ đầu tư trong quá trình phát triển KH&CN nhằm đạt được mục tiêu kỳ vọng đã xác định.* Do là bộ phận của thể chế kinh tế - xã hội, thể chế đầu tư phát triển KH&CN cũng bao gồm các yếu tố chủ yếu của thể chế kinh tế, đó là các đạo luật, quy chế, quy tắc, chuẩn mực về kinh tế gắn với các chế tài về xử lý vi phạm, các tổ chức kinh tế, các cơ quan quản lý nhà nước về KH&CN, truyền thống văn hóa và văn minh kinh doanh, cơ chế vận hành nền kinh tế.

Hiện nay, đầu tư vào KH&CN đang trở thành một xu hướng tất yếu. Không chỉ có sự hỗ trợ từ Chính phủ mà các doanh nghiệp tư nhân cũng tập trung đầu tư KH&CN nhằm phát triển lĩnh vực này. Các doanh nghiệp nói chung và các doanh nghiệp KH&CN nói riêng đã chú trọng hơn tới việc đầu tư cho hoạt động nghiên cứu và phát triển, đổi mới công nghệ, đặc biệt là công nghệ cao nhằm nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm. Nhiều doanh nghiệp và doanh nghiệp KH&CN đã hình thành các trung tâm hoặc viện nghiên cứu và trích thu nhập của mình để hình thành các quỹ phát triển KH&CN nghệ nhằm tạo nguồn tài chính chủ động đầu tư cho hoạt động KH&CN, từ đó giúp đổi mới, nâng cao trình độ công nghệ, năng suất lao động, chất lượng sản phẩm, sức cạnh tranh của doanh nghiệp...

Thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư phát triển KH&CN, điều kiện tiên quyết là cần có thể chế với đầy đủ các nội hàm của nó. Khái niệm thể chế thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư phát triển KH&CN là các yếu tố tạo thành khung khổ pháp lý, quy định trật tự

và phương thức vận hành các quan hệ xung quanh doanh nghiệp nhằm tạo điều kiện, môi trường thuận lợi để doanh nghiệp mong muốn đầu tư nghiên cứu, ứng dụng, phát triển KH&CN để nâng cao năng suất, tăng sức cạnh tranh, bảo đảm sự phát triển bền vững của doanh nghiệp.

Thể chế thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư phát triển KH&CN đòi hỏi các thành tố của nó phải có tính khoa học, phù hợp với thực tiễn. Trong thể chế thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư phát triển KH&CN, các chủ thể tham gia bao gồm các chủ thể xây dựng và quyết định khung khổ pháp luật, cơ chế, chính sách; các chủ thể thực thi và các chủ thể giám sát, kiểm tra việc thực thi thể chế. Khung khổ pháp luật hay còn gọi là “luật chơi” bao gồm “luật chơi” không chỉ đòi hỏi với doanh nghiệp mà còn đòi hỏi với những người xây dựng và ban hành luật pháp, cơ chế, chính sách và “luật chơi” đòi hỏi các chủ thể giám sát, kiểm tra việc thực thi thể chế. “Luật chơi” cần phải tạo điều kiện thuận lợi, theo đó thúc đẩy các doanh nghiệp tăng tỷ lệ vốn đầu tư và các nguồn lực khác để nghiên cứu, ứng dụng và phát triển KH&CN.

Nhận thức về vai trò, vị trí của thể chế thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư phát triển KH&CN, **trước hết** là thúc đẩy sự phát triển của lực lượng sản xuất hiện đại. Thực tiễn cho thấy, KH&CN đóng góp nòng cốt vào sự phát triển của lực lượng sản xuất, tuy nhiên sự phát triển mạnh mẽ và nhanh chóng của lực lượng sản xuất lại vấp phải vấn đề các nguồn lực có giới hạn và ngày càng trở nên khan hiếm. Sự cần thiết phải tạo lập và vận hành thể chế kinh tế thúc đẩy DN đầu tư cho phát triển KH&CN được bắt nguồn từ chính vai trò tác động trực tiếp của nó đến tốc độ tăng trưởng của KH&CN, nhất là thông qua sự phát triển thị trường KH&CN, theo đó tác động tích cực đến tốc độ tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu của nền kinh tế theo hướng hiện đại, bền vững.

Hai là, thể chế thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư cho phát triển KH&CN có vai trò định hướng và định hình các tương tác phát triển KH&CN của một xã hội. Trước đó, thể chế chính trị là một trong những nguyên nhân sâu xa của tăng trưởng kinh tế, tạo tiền đề cho các thể chế kinh tế và các bộ phận cấu thành của nó như thể chế thúc đẩy DN đầu tư phát triển KH&CN xác định được tiêu chuẩn vận

hành. Tính chất và mục đích tạo lập và vận hành thể chế thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư phát triển KH&CN phụ thuộc vào tính chất và mục đích của thể chế chính trị; ngược lại, nó cũng tác động trở lại góp phần bảo vệ, củng cố và phát triển thể chế chính trị.

Ba là, thể chế thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư cho phát triển KH&CN có vai trò trực tiếp hỗ trợ phát triển KH&CN. Sự hỗ trợ của thể chế cho đầu tư phát triển KH&CN thường thông qua bốn kênh lớn: xác định chi phí của các giao dịch kinh tế; xác định mức độ phù hợp của các lợi ích đầu tư; xác định mức độ phân phối lợi ích kinh tế giữa nhà đầu tư (doanh nghiệp), thị trường (người tiêu dùng) và xã hội (nhà nước) và xác định mức độ mà môi trường có lợi cho hợp tác và tăng vốn đầu tư cho phát triển KH&CN. Một thể chế đầu tư tiên bộ và minh bạch sẽ giúp định hình được các chi phí đầu tư cơ lợi nhất, giảm thiểu được các chi phí giao dịch.

Bốn là, thể chế thúc đẩy DN đầu tư cho phát triển KH&CN có vai trò quan trọng trong việc ngăn ngừa và khắc phục những rủi ro trong nghiên cứu và triển khai (R&D) của các DN. Trong các lĩnh vực đầu tư, thì đầu tư vào phát triển KH&CN là có nhiều rủi ro nhất. Nhưng nếu tài sản được bảo vệ, thì họ sẵn sàng đầu tư hơn. Điều này sẽ kích thích động lực, làm tăng hiệu quả hoạt động của DN và do đó có lợi cho phát triển kinh tế. Việc bảo vệ quyền sở hữu tài sản đòi hỏi phải mở rộng và tăng cường vai trò của cơ quan quyền lực nhà nước.

Năm là, vai trò của thể chế thúc đẩy DN đầu tư cho phát triển KH&CN đối với việc xác định mức độ hiệu quả của DN, tăng trưởng của nền kinh tế. Vai trò này được thể hiện ở chỗ, nếu một thể chế đầu tư cho phát triển KH&CN phù hợp, có chất lượng thì nó sẽ giúp nhà đầu tư tiết giảm các chi phí giao dịch và chi phí sản xuất; nếu có một môi trường đầu tư cạnh tranh công bằng và minh bạch thì việc lựa chọn sản phẩm và hoạt động đầu tư của DN sẽ hướng vào các lĩnh vực KH&CN có triển vọng thị trường và sẽ có hiệu quả hơn. Các nhà kinh tế học thể chế mới cho rằng, có vô số cản trở cho tăng trưởng kinh tế, một số loại hình thể chế nhất định có tác dụng thúc đẩy mọi người nhiều hơn số khác để vượt qua những rào cản hiện hành của tăng trưởng và phát triển kinh tế. Chính những thể chế giúp ngăn ngừa những tiêu cực, tạo nền

tảng cho sự hợp tác tin tưởng lẫn nhau trong cộng đồng đã tạo ra động lực cho sự tăng trưởng kinh tế. Các thể chế chất lượng cao có ảnh hưởng mạnh mẽ đến sự phát triển kinh tế của các quốc gia và hành động trong xã hội ở mọi cấp độ. Do đó, thể chế được coi như là một nguồn lực quan trọng cho tăng trưởng kinh tế hiện đại².

3. Về các yếu tố ảnh hưởng và khuyến nghị thực hiện thể chế thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư cho phát triển khoa học và công nghệ

Thứ nhất, sự ổn định chính trị tạo ra môi trường thuận lợi đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Điều đó đòi hỏi sự quan tâm lãnh đạo của Đảng, sự điều hành của Chính phủ thông qua các văn bản nghị quyết về chủ trương, đường lối, chỉ đạo công tác thể chế hóa để tạo môi trường thuận lợi và định hướng thúc đẩy các doanh nghiệp đầu tư phát triển KH&CN phù hợp bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng. Chính phủ xây dựng chính sách và chuẩn bị các nguồn lực cần thiết triển khai các giải pháp dài hạn hỗ trợ doanh nghiệp chủ động thích ứng với các biến động trong tương lai, đẩy mạnh đổi mới sáng tạo, đón đầu các xu hướng kinh doanh và thị trường mới để có thể vươn lên, bắt kịp xu hướng phát triển của thế giới.

Thứ hai, rà soát, tháo gỡ các “điểm nghẽn” về thể chế, cơ chế, chính sách để thị trường KH&CN phát triển đồng bộ, hiệu quả, hiện đại và hội nhập theo tinh thần Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng, các Nghị quyết của Bộ Chính trị và chiến lược, chương trình phát triển KH&CN của Chính phủ. Các bộ, ngành, cơ quan, địa phương xây dựng và lồng ghép nhiệm vụ, kế hoạch, đề án phát triển thị trường KH&CN vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm và hằng năm.

Thứ ba, đối với doanh nghiệp, ảnh hưởng chủ yếu về kinh tế gồm các yếu tố, như lãi suất ngân hàng, giai đoạn của chu kỳ kinh tế, cán cân thanh toán, chính sách tài chính và tiền tệ. Trong đó, yếu tố lạm phát ảnh hưởng đến tốc độ đầu tư vào nền kinh tế, khi lạm phát quá cao sẽ không khuyến khích tiết kiệm và tạo ra những rủi ro lớn cho sự đầu tư của các doanh nghiệp, sức mua của xã hội cũng bị giảm sút và làm cho nền kinh tế bị đình trệ.

² Chapter 3: Growth and Institutions, World Economic Outlook, April 2003, file:///C:/Users/DELL/

Ở tầm vĩ mô, cần duy trì một tỷ lệ lạm phát vừa phải có tác dụng khuyến khích đầu tư vào nền kinh tế, bảo đảm điều kiện để các doanh nghiệp đầu tư phát triển nói chung và đầu tư phát triển KH&CN nói riêng, kích thích các thị trường phát triển.

Thứ tư, nghiên cứu, phát triển môi trường văn hóa - xã hội bao gồm những chuẩn mực và giá trị được chấp nhận, tôn trọng và tạo động lực cho doanh nghiệp đầu tư, phát triển KH&CN, ĐMST.

Thứ năm, bảo đảm môi trường pháp lý với các quy định pháp luật có đủ điều kiện thực thi để doanh nghiệp yên tâm đầu tư phát triển KH&CN. Như trong Luật Đầu tư 2020 đã có những quy định về ưu đãi đầu tư ứng dụng, phát triển KH&CN, ĐMST, chỉ rõ việc áp dụng ưu đãi đầu tư cho một số đối tượng, trong đó nhấn mạnh về điều kiện ưu đãi là quy mô vốn dự án đầu tư, các doanh nghiệp khoa học và công nghệ, tổ chức khoa học và công nghệ, dự án đầu tư khởi nghiệp sáng tạo, trung tâm đổi mới sáng tạo... Những quy định này cần hướng dẫn và chế tài bảo đảm thực thi trong thực tiễn các hoạt động của doanh nghiệp.

Thứ sáu, cần nâng cao nhận thức và khơi dậy khát vọng vươn lên của cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam về vai trò chủ thể nòng cốt trong đầu tư nghiên cứu, phát triển KH&CN, ĐMST, phát triển thị trường KH&CN. Về lâu dài, doanh nghiệp cùng với KH&CN chính là động lực rất quan trọng của nền kinh tế trong bối cảnh chuyển đổi cơ cấu theo hướng hiện đại, phát triển nhanh và bền vững..

Trong bối cảnh toàn cầu hóa diễn ra ngày càng nhanh, nền kinh tế nước ta muốn hội nhập thành công thì phải giải quyết nhiều vấn đề, trong đó việc hoàn thiện thể chế phát triển kinh tế, nhất là thể chế thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư phát triển KH&CN. Đồng thời tiếp tục đẩy mạnh xã hội hóa các dịch vụ KH&CN, nhất là dịch vụ tư vấn, môi giới, đánh giá, thẩm định và giám định công nghệ, các dịch vụ sở hữu trí tuệ và tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Thúc đẩy hoạt động truyền thông về vai trò của KH&CN, ĐMST, tăng cường hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao khả năng tiếp cận thông tin về KH&CN hiện đại trong nước và quốc tế... Để đáp ứng với nhu cầu, xu thế, trước hết các doanh nghiệp cần thích ứng với sự tác động mạnh mẽ của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, công cuộc chuyển đổi số, đổi mới và sáng tạo, không ngừng nâng cao

sức cạnh tranh của mỗi doanh nghiệp và của nền kinh tế nước ta.

Văn kiện Đại hội XIII của Đảng³ khẳng định, phải đẩy mạnh toàn diện, đồng bộ công cuộc đổi mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước trên nền tảng của KH&CN và ĐMST thích ứng với cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư; tạo động lực mới cho phát triển nhanh và bền vững đất nước. Để hiện thực hóa chủ trương, đường lối về KH&CN, cần hoàn thiện thể chế thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư phát triển KH&CN, để KH&CN thực sự là quốc sách hàng đầu, là động lực then chốt để phát triển lực lượng sản xuất hiện đại, đổi mới mô hình tăng trưởng và phát triển kinh tế bền vững./.

Tài liệu tham khảo:

Ban Kinh tế Trung ương, Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội 2015.

Bộ Khoa học và Công nghệ (2011), Chiến lược phát triển KH&CN đến năm 2020, Hà Nội.

Cục Thông tin khoa học và Công nghệ quốc gia (Bộ Khoa học và Công nghệ), Tổng luận "Khoa học Công nghệ Kinh tế" chuyên đề "Tư duy hệ thống cho hoạch định chính sách" (số 12/2020)

Vũ Đình Cự (1996), Khoa học và công nghệ lực lượng sản xuất hàng đầu, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, XII, XIII, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội 2011, 2016, 2021.

Đảng Cộng sản Việt Nam, Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 01/11/2012 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương "Về phát triển khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế".

Đảng Cộng sản Việt Nam, Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

PGS.TS. Huỳnh Thành Đạt, Đổi mới tư duy, cơ chế, chính sách để khoa học và công nghệ trở thành khâu đột phá đưa đất nước phát triển mạnh mẽ, nhandan.vn 23/01/2021.

Hội đồng Lý luận Trung ương, Niên giám khoa học năm 2018, 2019, 2020, 2021 - Những vấn đề về chính trị, Nxb. Chính trị quốc gia sự thật 2019-2022.

PGS.TS. Trần Quốc Toán, Nâng cao nhận thức để xây dựng, hoàn thiện thể chế phát triển khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo trong giai đoạn mới, tapchiconsan.org.vn, 16/10/2021.

Tổng cục Thống kê, Niên giám thống kê 2011-2021, Nxb. Thống kê, Hà Nội.

Nguyễn Quốc Tòng, Thị trường khoa học và công nghệ, www.hids.hochiminhcity.gov.vn

Carl Dahlman, Industrial Development for the 21st Century, <http://www.un.org/esa/sustdev/>

Policy Brief, Science, Technology and Innovation in the New Economy, Untitled Document (oecd.org) (<http://www.oecd.org/science>), September 2000.

British Library, Creating the future: a 2020 vision for science & research, <https://www.gov.uk/>, April 25, 2014.

³Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, tập I, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội 2021, tr 140.

LÀM RÕ MỘT SỐ NỘI DUNG KHI CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC THAM GIA KIỂM ĐỊNH VÀ XẾP HẠNG QUỐC TẾ?

GS.TS. Chúc Anh Tú*

Công tác Bảo đảm chất lượng (BDCL) đã và đang là công việc bắt buộc đối với tất cả các cơ sở giáo dục đại học (CSGD). Được thể hiện rõ tại Quyết định số 78/QĐ-TTg ngày 14/01/2022 Phê duyệt chương trình “Phát triển hệ thống bảo đảm và kiểm định chất lượng giáo dục đối với Giáo dục đại học và cao đẳng sư phạm giai đoạn 2022-2023”. Tại Điều 1, Mục tiêu, tiểu mục 2 “Mục tiêu cụ thể giai đoạn 2022-2025: a) 100% cơ sở đào tạo hoàn thành hệ thống bảo đảm chất lượng bên trong với mục tiêu, chính sách, nguồn lực, nhiệm vụ, kế hoạch, các quy trình bảo đảm chất lượng và hệ thống thông tin bảo đảm chất lượng được xác định rõ ràng phù hợp với sứ mạng, mục tiêu và điều kiện thực tế của cơ sở đào tạo trong từng giai đoạn trên cơ sở các bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng trong và ngoài nước”. Bài viết sẽ tập trung vào làm rõ một số nội dung đối với CSGD đại học tham gia kiểm định và xếp hạng quốc tế.

• Từ khóa: cơ sở giáo dục, kiểm định, kiểm định quốc tế, xếp hạng quốc tế.

Quality Assurance work (QA) is mandatory for all higher education institutions. It is clearly shown in Decision No. 78/QĐ-TTg dated 14/01/2022, Approving the program “Developing an educational quality assurance and accreditation system for higher education and pedagogical colleges in the period of 2022-2023”. In Article 1, Objectives, subsection 2 “Specific goals for the period 2022-2025: a) 100% The training institution completes the internal quality assurance system with the goal of policies, resources, tasks, plans, and quality assurance processes and a clearly defined quality assurance information system consistent with the mission objectives and actual conditions of the training institution in each period on the basis of domestic and foreign quality assessment standards”. The article will focus on clarifying some contents for higher education institutions participating in international accreditation and ranking.

• Key words: educational institution, accreditation, international accreditation, international ranking.

Ngày nhận bài: 19/9/2023

Ngày gửi phản biện: 20/9/2023

Ngày nhận kết quả phản biện: 02/10/2023

Ngày chấp nhận đăng: 10/10/2023

1. Sự cần thiết

Công tác BDCL là công việc bắt buộc, thường xuyên của các CSGD Việt Nam nói chung và tại HVTC nói riêng. Ngoài việc định kỳ phải báo cáo theo quy định cho các cơ quan quản lý chức năng, việc triển khai thực hiện còn phải công khai thông tin để xã hội biết và kiểm tra đối với những thông tin công khai này.

Các văn bản liên quan đến Bảo đảm chất lượng của CSGD có thể kể đến gồm:

Thông tư số 24/2015/TT-BGDĐT ngày 23/09/2015 quy định chuẩn quốc gia đối với cơ sở giáo dục đại học;

Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 phê duyệt khung trình độ quốc gia Việt Nam;

Thông tư số 04/TT-BGDĐT ngày 14/03/2016 Ban hành quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của Giáo dục đại học;

Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng, thay thế Tài liệu hướng dẫn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDDH ban hành kèm theo Công văn số 769/QLCL-KĐCLGD ngày 20/4/2018 của Cục Quản lý chất lượng (Theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học);

* Học viện Tài chính

Thông tư số 12/2017/TT-BGD&ĐT ngày 19/05/2017 ban hành quy định về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học; Công văn 766/QLCL-KĐCLGD ngày 20/04/2018 hướng dẫn tự đánh giá Cơ sở giáo dục đại học; Công văn 767/QLCL-KĐCLGD ngày 20/04/2018 hướng dẫn đánh giá ngoài cơ sở giáo dục; Công văn số 1668/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng, thay thế Bảng hướng dẫn đánh giá ban hành kèm theo Công văn số 768/QLCL-KĐCLGD ngày 20/4/2018 của Cục Quản lý chất lượng (Theo Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học);

Luật số 34/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học;

Luật số 43/2019/QH14 Luật Giáo dục;

Quyết định số 69/NĐ-TTg ngày 15/01/2019 phê duyệt đề án nâng cao chất lượng giáo dục đại học 2019-2025;

Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020 hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài Chương trình đào tạo; Công văn 774/QLCL-KĐCLGD ngày 10/06/2021 điều chỉnh một số phụ lục Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD

Nghị định số 04/2021/NĐ-CP ngày 22/01/2021 Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giáo dục;

Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/06/2021 quy định về chuẩn chương trình đào tạo, xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của Giáo dục đại học;

Nghị định số 78/QĐ-TTg ngày 14/01/2022 phê duyệt chương trình “Phát triển hệ thống bảo đảm và kiểm định chất lượng giáo dục đối với Giáo dục đại học và cao đẳng sư phạm giai đoạn 2022-2023”;

Thông tư số 14/2022/TT-BGDĐT ngày 10/10/2022 quy định về kiểm định viên Giáo dục đại học và Cao đẳng sư phạm.

Trong đó:

Quyết định số 69/NĐ-TTg ngày 15/01/2019 phê duyệt đề án nâng cao chất lượng giáo dục đại học 2019-2025, có những nội dung cơ bản:

Tại II. Mục tiêu, Mục 2, tiểu mục b, “*Phấn đấu 100% cơ sở giáo dục đại học (đủ điều kiện) thực hiện kiểm định chất lượng giáo dục, trong đó khoảng 10% được kiểm định bởi các tổ chức kiểm định có uy tín nước ngoài*” và “*Trên 35% chương trình đào tạo được kiểm định trong nước hoặc nước ngoài*”.

Quyết định số 78/QĐ-TTg ngày 14/01/2022 phê duyệt chương trình “Phát triển hệ thống bảo đảm và kiểm định chất lượng giáo dục đối với Giáo dục đại học và cao đẳng sư phạm giai đoạn 2022-2023”, có những nội dung cơ bản:

Điều 1, Mục tiêu, tiểu mục 2 “*Mục tiêu cụ thể giai đoạn 2022-2025:*

a) *100% cơ sở đào tạo hoàn thành hệ thống bảo đảm chất lượng bên trong với mục tiêu, chính sách, nguồn lực, nhiệm vụ, kế hoạch, các quy trình bảo đảm chất lượng và hệ thống thông tin bảo đảm chất lượng được xác định rõ ràng phù hợp với sứ mạng, mục tiêu và điều kiện thực tế của cơ sở đào tạo trong từng giai đoạn trên cơ sở các bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng trong và ngoài nước;*

b) *100% cơ sở đào tạo hoàn thành tự đánh giá, 95% cơ sở đào tạo đạt tiêu chuẩn chất lượng kiểm định chu kỳ lần thứ nhất; 75% cơ sở đào tạo đạt tiêu chuẩn chất lượng kiểm định chu kỳ lần thứ hai;*

c) *35% số chương trình đào tạo đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng theo chu kỳ kiểm định lần thứ nhất; trong đó có ít nhất 10% số chương trình đào tạo đạt tiêu chuẩn nước ngoài (sau đây gọi là kiểm định quốc tế), 100% số chương trình đào tạo giáo viên các trình độ đạt tiêu chuẩn chất lượng;*

...

Mục tiêu cụ thể giai đoạn 2026-2030:

a) *100% cơ sở đào tạo phát triển hệ thống bảo đảm chất lượng bên trong để thực thi hiệu quả mục tiêu chiến lược và văn hóa chất lượng của cơ sở đào tạo;*

b) *100% cơ sở đào tạo đạt tiêu chuẩn chất lượng theo các chu kỳ kiểm định phù hợp (chu kỳ kiểm định lần thứ nhất đối với cơ sở đào tạo mới có một khóa người học tốt nghiệp hoặc các chu kỳ kiểm định tiếp theo với cơ sở đào tạo đã đạt kiểm định chất lượng giai đoạn trước năm 2025);*

c) *80% số chương trình đào tạo chương trình đào tạo đạt tiêu chuẩn chất lượng kiểm định chu kỳ lần thứ hai; trong đó có ít nhất 20% số chương trình đào tạo đạt tiêu chuẩn chất lượng kiểm định*

quốc tế, 100% số chương trình đào tạo giáo viên các trình độ đạt tiêu chuẩn chất lượng;

...
e) có ít nhất 1500 người được cấp thẻ kiểm định viên; 100% kiểm định viên được bồi dưỡng định kỳ, chuyên sâu về công tác bảo đảm và kiểm định chất lượng giáo dục; 7% kiểm định viên có chứng nhận và tham gia hoạt động kiểm định quốc tế;

g) 100% công chức, viên chức, người lao động làm việc ở các vị trí trong cơ quan quản lý Nhà nước và cơ sở đào tạo về bảo đảm và kiểm định chất lượng giáo dục được bồi dưỡng chuyên sâu về nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu tham mưu xây dựng và thực thi chính sách, quy định về bảo đảm và kiểm định chất lượng giáo dục, trong đó có 35% được tập huấn, đào tạo bởi chuyên gia quốc tế và khu vực”.

2. Khái quát Hệ thống kiểm định và xếp hạng

2.1. Khái quát các tổ chức kiểm định tại Việt Nam

TT	07 Tổ chức KĐ Việt Nam	06 Tổ chức KĐ Quốc tế (được Bộ GD&ĐT công nhận, tính đến tháng 11/2022)	
		Tên	Lĩnh vực kiểm định
1	CEA. ĐHQGHN	AUN-QA (Thái Lan, ĐNA): ASEAN University Network – Quality Assurance	CSGD, CTĐT các nước Châu Á
2	CEA. ĐHQG HCM	FIBAA (Đức): The Foundation for International Business Administration Accreditation	FIBAA được thực hiện các hoạt động đánh giá, công nhận tại Việt Nam đối với CSGD đại học và các CTĐT các trình độ của giáo dục đại học thuộc các lĩnh vực: Pháp luật, Kinh doanh và quản lý, Khoa học xã hội và hành vi
3	CEA. ĐH Vinh	AQAS (Đức): The Agency for Quality Assurance through Accreditation of Study Programs	AQAS được thực hiện các hoạt động đánh giá, công nhận tại Việt Nam đối với CSGD đại học và các CTĐT các trình độ của giáo dục đại học theo quy định của Việt Nam
4	CEA. ĐH ĐN	ASIIN (Đức): The Accreditation Agency for Study Programmes in Engineering, Informatics, Natural Sciences and Mathematics	ASIIN được thực hiện các hoạt động đánh giá, công nhận tại Việt Nam đối với CSGD đại học và các CTĐT các trình độ của giáo dục đại học thuộc các lĩnh vực: Khoa học tự nhiên, kỹ thuật, Toán và thống kê, Máy tính và công nghệ thông tin, Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên

TT	07 Tổ chức KĐ Việt Nam	06 Tổ chức KĐ Quốc tế (được Bộ GD&ĐT công nhận, tính đến tháng 11/2022)	
		Tên	Lĩnh vực kiểm định
5	CEA. HH các Trường ĐHCĐ	QAA (Anh): The Quality Assurance Agency for Higher Education	Kiểm định các chương trình kỹ thuật - công nghệ, khoa học ứng dụng, máy tính
6	CEA.Thăng Long	HCERES (Pháp): The High Council for the Evaluation of Research and Higher Education	Kiểm định CSGD và CTĐT quốc tế tuân thủ các quy định và hướng dẫn của Châu Âu
7	CEA. Sài Gòn		

Nguồn: Tác giả tổng hợp

2.2. Tham khảo các tiêu chí xếp hạng đại học quốc tế

Các Tiêu chí theo THE (THE: Time Higher Education)

- (1) Giảng dạy (teaching, môi trường học tập, trọng số 30%),
- (2) Nghiên cứu (research, số lượng, thu nhập và danh tiếng, trọng số 30%),
- (3) Trích dẫn khoa học (citations, ảnh hưởng của nghiên cứu, trọng số 30%),
- (4) Triển vọng quốc tế (International outlook, giảng viên, sinh viên và nghiên cứu, trọng số 7,5%),
- (5) Thu nhập nhờ chuyển giao tri thức (Industry income, trọng số 2,5%).

Các Tiêu chí theo QS (QS: Quacquarelli Symonds): QS World và QS Asia

- (1) Danh tiếng học thuật (40%),
- (2) Danh tiếng người sử dụng lao động (10%),
- (3) Tỷ lệ giảng viên/sinh viên (20%),
- (4) Số trích dẫn khoa học trên mỗi giảng viên (20%),
- (5) Tỷ lệ giảng viên quốc tế (5%),
- (6) Tỷ lệ sinh viên quốc tế (5%).

Tiêu chí (Criteria)	Chỉ báo (Indicators) QS World	Chỉ báo (Indicators) QS Asia
Chất lượng nghiên cứu (Research quality)	Khảo sát ý kiến đồng nghiệp quốc tế (40%)	Khảo sát ý kiến đồng nghiệp Châu Á (30%)
	+ Trích dẫn bình quân trên giảng viên (20%)	+ Tỷ số bài báo trên giảng viên (15%) + Trích dẫn bình quân trên giảng viên (15%)
Chất lượng giảng dạy (Teaching Quality)	+ Khảo sát ý kiến nhà tuyển dụng toàn cầu (10%)	+ Khảo sát ý kiến nhà tuyển dụng Châu Á (10%)
	Tỷ số giảng viên trên sinh viên (20%)	Tỷ số giảng viên trên sinh viên (20%)

Tiêu chí (Criteria)	Chỉ báo (Indicators) QS World	Chỉ báo (Indicators) QS Asia
Mức độ quốc tế hóa (Internationalisation)	+ Tỷ lệ sinh viên quốc tế (5%) + Tỷ lệ giảng viên quốc tế (5%)	+ Tỷ lệ sinh viên quốc tế (2.5%) + Tỷ lệ giảng viên quốc tế (2.5%) + Tiếp nhận sinh viên trao đổi (2.5%) + Gửi sinh viên ra nước ngoài trao đổi (2.5%)

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Các Tiêu chí theo ARWU (ARWU: Academic Ranking of World Universities):

- (1) Chất lượng giáo dục (10%),
- (2) Chất lượng giảng viên (40%),
- (3) Nghiên cứu khoa học (40%),
- (4) Năng suất học thuật bình quân trên đầu người (10%).

Các tiêu chí theo Webometrics (Webometrics Ranking of World Universities)

- (1) Khối lượng nội dung web (số trang và tệp tin),
- (2) Số lượt xem và độ ảnh hưởng đến ấn phẩm bên ngoài (trích dẫn) của trang web đại học đó, từ đó đánh giá được độ nổi bật của thương hiệu đại học đó.

3. Một số trao đổi nếu thực hiện kiểm định quốc tế đối với các Cơ sở giáo dục đại học

Thứ nhất, tìm tổ chức kiểm định quốc tế phù hợp: sự phù hợp về lĩnh vực, phù hợp về các điều kiện liên quan khác như kinh phí, quy trình và nội dung kiểm định... Qua tìm hiểu có thể thấy, tổ chức kiểm định Giáo dục Châu Á (AUN-QA: ASEAN University Network-Quality Assurance). AUN-QA là mạng lưới chuyên trách về đảm bảo chất lượng giáo dục đại học của AUN, được thành lập với nhiệm vụ thúc đẩy hoạt động đảm bảo chất lượng tại các cơ sở giáo dục đại học, nâng cao chất lượng giáo dục đại học và hợp tác với các tổ chức trong và ngoài nước. AUN hiện có 30 thành viên chính của 10 nước ASEAN, trong đó có các thành viên Việt Nam là ĐHQG Hà Nội, ĐHQG TP Hồ Chí Minh và ĐH Cần Thơ. Đồng thời, AUN có 165 Các trường Đại học liên kết của 09 nước ASEAN, tại Việt Nam gồm Ho Chi Minh University of Banking; Foreign Trade University; Dalat University; FPT University; Hanoi Architectural University; Hanoi University of Mining and Geology; Hanoi University of

Public Health; Hanoi University of Science and Technology; Ho Chi Minh City Open University; Ho Chi Minh City University of Education; Ho Chi Minh City University of Food Industry; Ho Chi Minh City University of Technology; Ho Chi Minh City University of Technology and Education; Ho Chi Minh City University of Transport; Hoa Sen University; Hong Bang International University; Hue University; Hung Yen University of Technology and Education; Industrial University of Ho Chi Minh City; Lạc Hồng University; National University of Civil Engineering; Nguyen Tat Thanh University; Nông Lâm University; Saigon Technology University; Saigon University; Tay Nguyen University; Thai Nguyen University; University of Da Nang; Thu Dau Mot University; Thủy Lợi University; Tôn Đức Thắng University; Tra Vinh University; University of Architecture Ho Chi Minh City; University of Economics Ho Chi Minh City; University of Medicine and Pharmacy at Ho Chi Minh City; University of Social Sciences & Humanities; University of Transport and Communications; Van Hien University; Van Lang University; Vietnam Maritime University; Vietnam National University of Agriculture; Vinh University.

AUN-QA là bộ tiêu chuẩn với các quy tắc chất lượng khắt khe, có tiêu chí cụ thể, rõ ràng, tập trung đánh giá những điều kiện để đảm bảo chất lượng đào tạo của toàn bộ chương trình đào tạo chứ không chỉ dựa trên những đặc trưng riêng của từng chuyên ngành. Bộ tiêu chuẩn AUN đánh giá toàn diện chương trình đào tạo từ nhiều khía cạnh như chuẩn đầu ra, khung chương trình, đội ngũ giảng viên, cơ sở vật chất, công tác đảm bảo chất lượng, kết nối giữa nhà trường, sinh viên và doanh nghiệp...

Bộ tiêu chuẩn của AUN-QA có 18 tiêu chuẩn với 74 tiêu chí

Tiêu chuẩn 1 - Mục đích và mục tiêu; Chuẩn đầu ra: 4 tiêu chí.

Tiêu chuẩn 2 - Nội dung chương trình đào tạo: 4 tiêu chí.

Tiêu chuẩn 3 - Bản đặc tả chương trình: 3 tiêu chí.

Tiêu chuẩn 4 - Tổ chức thực hiện CT đào tạo: 4 tiêu chí.

Tiêu chuẩn 5 - Quan điểm sư phạm/chiến lược dạy/học: 5 tiêu chí.

Tiêu chuẩn 6 - Kiểm tra đánh giá sinh viên: 8 tiêu chí.

Tiêu chuẩn 7 - Chất lượng giảng viên, cán bộ quản lý: 10 tiêu chí.

Tiêu chuẩn 8 - Chất lượng của nhân viên hỗ trợ: 4 tiêu chí.

Tiêu chuẩn 9 - Chất lượng sinh viên: 4 tiêu chí.

Tiêu chuẩn 10 - Tư vấn/hỗ trợ sinh viên: 5 tiêu chí.

Tiêu chuẩn 11 - Cơ sở vật chất và trang thiết bị: 5 tiêu chí.

Tiêu chuẩn 12 - Đảm bảo chất lượng: 4 tiêu chí.

Tiêu chuẩn 13 - Sinh viên đánh giá: 2 tiêu chí.

Tiêu chuẩn 14 - Thiết kế khung chương trình: 3 tiêu chí.

Tiêu chuẩn 15 - Các hoạt động phát triển nhân lực: 2 tiêu chí.

Tiêu chuẩn 16 - Phản hồi của những người có liên quan: 2 tiêu chí.

Tiêu chuẩn 17 - Kết quả đầu ra: 2 tiêu chí.

Tiêu chuẩn 18 - Sự hài lòng của các bên liên quan: 3 tiêu chí.

Mỗi tiêu chí được đánh giá theo 7 mức

Mức 1. Không có gì (không có tài liệu, kế hoạch, hồ sơ minh chứng)

Mức 2. Mới xây dựng kế hoạch

Mức 3. Có tài liệu, nhưng không có hồ sơ minh chứng hoặc có nhưng không rõ ràng

Mức 4. Có tài liệu và hồ sơ minh chứng rõ ràng

Mức 5. Có hồ sơ minh chứng rõ ràng về hiệu quả trong lĩnh vực xem xét

Mức 6. Chất lượng tốt

Mức 7. Xuất sắc.

Mỗi tiêu chí trong bộ tiêu chuẩn đều có trọng số như nhau, điểm đánh giá của toàn bộ chương trình là điểm trung bình cộng của cả 74 tiêu chí. 4.0 là ngưỡng điểm đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng của AUN. Việc lựa chọn kiểm định theo chuẩn AUN-QA nhằm giúp các trường biết chương trình đào tạo đã đạt đến cấp độ nào trên thang đánh giá của khu vực. Tiếp nữa, để phát hiện chương trình còn tồn tại, những gì cần khắc phục nhằm đảm bảo chương trình đạt chất lượng ngang tầm các chương trình cùng lĩnh vực trong khu vực ASEAN.

Thứ hai, thực hiện tốt công tác Bảo đảm chất lượng: bao gồm công tác BDCL bên trong và BDCL bên ngoài.

Đối với công tác BDCL bên trong, tức là cần phải hình thành mạng lượng BDCL, hình thành các tổ BDCL... Đưa ra các nội dung của công tác BDCL một cách cụ thể, định kỳ rà soát và kiểm tra

Tiếp cận nội dung BDCL trong CSGD theo đối tượng, gồm:

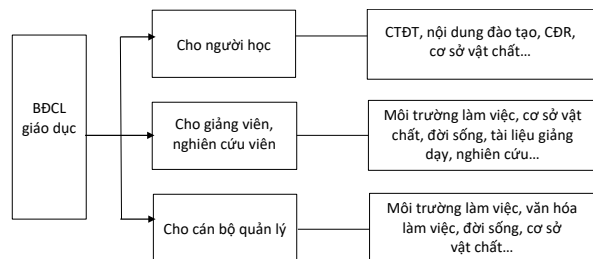
+ Người học: gồm chương trình và nội dung đào tạo; Chuẩn đầu ra, cơ sở vật chất và Công tác kiểm định;

+ Giảng viên - Cán bộ nghiên cứu, cán bộ quản lý: gồm môi trường giảng dạy, cơ sở vật chất, đời sống và NCKH;

+ Cán bộ quản lý gồm Môi trường, văn hóa làm việc, cơ sở vật chất và đời sống..

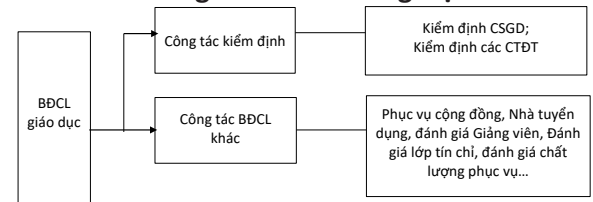
Minh họa nội dung BDCL trong CSGD theo đối tượng, Sơ đồ 1:

Sơ đồ 1. Nội dung bảo đảm chất lượng trong CSGD theo đối tượng



Minh họa nội dung BDCL trong CSGD theo công việc, Sơ đồ 2:

Sơ đồ 2. Nội dung bảo đảm chất lượng trong CSGD theo công việc



Theo Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/5/2017, Ban hành quy định về kiểm định chất lượng CSGD đại học, quy định:

Chương 2. Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CSGD; từ Điều 4 đến Điều 28 (25 bộ tiêu chuẩn với 111 tiêu chí)

+ Mục 1. Đảm bảo chất lượng về chiến lược, gồm: Điều 4. Tiêu chuẩn 1: Tầm nhìn, sứ mạng

và văn hóa; Điều 5. Tiêu chuẩn 2: Quản trị; Điều 6. Tiêu chuẩn 3: Lãnh đạo và quản lý; Điều 7. Tiêu chuẩn 4: Quản trị chiến lược; Điều 8. Tiêu chuẩn 5: Các chính sách về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng; Điều 9. Tiêu chuẩn 6: Quản lý nguồn nhân lực; Điều 10. Tiêu chuẩn 7: Quản lý tài chính và cơ sở vật chất; Điều 11. Tiêu chuẩn 8: Các mạng lưới và mối quan hệ đối ngoại.

+ **Mục 2. Đảm bảo chất lượng về hệ thống:** Điều 12. Tiêu chuẩn 9: Hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong; Điều 13. Tiêu chuẩn 10: Tự đánh giá và đánh giá ngoài; Điều 14. Tiêu chuẩn 11: Hệ thống thông tin đảm bảo chất lượng bên trong; Điều 15. Tiêu chuẩn 12: Nâng cao chất lượng.

+ **Mục 3. Đảm bảo chất lượng về thực hiện chức năng:** Điều 16. Tiêu chuẩn 13: Tuyển sinh và nhập học; Điều 17. Tiêu chuẩn 14: Thiết kế và rà soát chương trình dạy học; Điều 18. Tiêu chuẩn 15: Giảng dạy và học tập; Điều 19. Tiêu chuẩn 16: Đánh giá người học; Điều 20. Tiêu chuẩn 17: Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học; Điều 21. Tiêu chuẩn 18: Quản lý NCKH; Điều 22. Tiêu chuẩn 19: Quản lý tài sản trí tuệ; Điều 23. Tiêu chuẩn 20: Hợp tác và đối tác NCKH; Điều 24. Tiêu chuẩn 21: Kết nối và phục vụ cộng đồng.

Công tác BDCL bên ngoài là nội dung, thủ tục, quy trình liên quan đến việc kiểm tra, đánh giá và công khai thông tin của CSGD. Như đánh giá ngoài về CSGD và CTĐT. Đây là những quy định mang tính pháp lý bắt buộc, thông qua công tác chuẩn bị của CSGD bằng các Báo cáo tự đánh giá, danh mục minh chứng kèm theo. Nếu công tác BDCL bên trong được thực hiện tốt, khi công tác BDCL bên ngoài sẽ đáp ứng được yêu cầu.

Thứ ba, xây dựng và lượng hóa hệ thống chỉ tiêu và có biện pháp thực hiện: đối với công tác Đào tạo, bồi dưỡng, liên kết; Công tác Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ; Công tác Tổ chức cán bộ và đội ngũ CBGV; Công tác cơ sở vật chất; Công tác tài chính và đời sống CBGV...

Tài liệu tham khảo:

Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2015). Thông tư số 24/2015/TT-BGDĐT ngày 23/09/2015 Quy định chuẩn quốc gia đối với cơ sở giáo dục đại học.

Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2016). Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 11/3/2016, Ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá

chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.

Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2017), Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/5/2017, Ban hành quy định về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học.

Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2021). Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/06/2021 Quy định về chuẩn chương trình đào tạo, xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của Giáo dục đại học.

Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2022). Thông tư số 14/2022/TT-BGDĐT ngày 10/10/2022 Quy định về kiểm định viên Giáo dục đại học và Cao đẳng sư phạm.

Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục. (2018), Công văn số 766/QLCL-KĐCLGD ngày 20/4/2018 v/v hướng dẫn tự đánh giá cơ sở giáo dục đại học.

Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục. (2019), Công văn số 1668/ QLCL-KĐCLGD ngày 21/12/2019 v/v thay thế Bảng hướng dẫn đánh giá ban hành kèm theo Công văn số 768/ QLCL-KĐCLGD ngày 20/4/2018 về việc hướng dẫn đánh giá theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CSGDDH.

Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục. (2019), Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 thay thế tài liệu hướng dẫn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH ban hành kèm theo Công văn số 769/QLCL-KĐCLGD ngày 20/4/2018 của Cục quản lý chất lượng.

Cục quản lý chất lượng. (2020). Công văn 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020 về hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài chương trình đào tạo.

Cục Quản lý chất lượng. (2021), Công văn số 774/QLCL-KĐCLGD ngày 10/6/2021 về việc điều chỉnh một số phụ lục Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài CTĐT.

Chính phủ. (1982), Quyết định số 1982/QĐ-TTg năm 2010 về khung trình độ quốc gia.

Chính phủ. (2019), Quyết định số 69/QĐ-TTG ngày 15/01/2019, phê duyệt đề án nâng cao chất lượng GD ĐH giai đoạn 2019-2025.

Chính phủ. (2019). Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học.

Chính phủ. (2021). Nghị định số 04/2021/NĐ-CP ngày 22/01/2021 Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giáo dục.

Chính phủ. (2022). Quyết định số 78/QĐ-TTG ngày 14/1/2022, Phê duyệt Chương trình phát triển hệ thống đảm bảo và kiểm định chất lượng GD đối với GD ĐH và CBSP gia đoạn 2022-2030.

Học viện Tài chính. (2022). Nghị quyết số 03/NQ-HĐTHVTC.

Quốc hội. (2018). Luật số 34/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học.

Chúc Anh Tú. (2023). Trao đổi về nâng cao hiệu quả công tác kiểm định tại Học viện Tài chính giai đoạn hiện nay, Tạp chí Nghiên cứu tài chính kế toán, số 2(235), 2023, pages: 14-17.

Chúc Anh Tú. (2023). Hình thành và đẩy mạnh phát triển trụ cột phục vụ cộng đồng, Tạp chí Nghiên cứu tài chính kế toán, số 8 (2023), kỳ 1.

Chúc Anh Tú. (2023). Hoàn thiện quy trình và nội dung Bảo đảm chất lượng tại Học viện Tài chính trong điều kiện hiện nay, Kỷ yếu Hội thảo Khoa học.

<https://daivietsaigon.edu.vn/dao-tao/bai-viet/aun-qa-la-gi--3848.html>

https://en.wikipedia.org/wiki/ASEAN_University_Network

ĐỀ XUẤT MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN VIỆC THỰC HIỆN KIỂM TOÁN MÔI TRƯỜNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT

PGS.TS. Nguyễn Hoàn* - Ths. Phạm Huy Hùng*

Kiểm toán môi trường (KTMT) đóng vai trò quan trọng trong việc đánh giá và giảm thiểu tác động môi trường của hoạt động sản xuất, đảm bảo tuân thủ các quy định và thúc đẩy các hoạt động bền vững, bằng phương pháp nghiên cứu định tính, trên cơ sở khảo cứu các tài liệu có liên quan, tác giả đề xuất giả thuyết và xây dựng mô hình nghiên cứu nhân tố ảnh hưởng đến việc thực hiện KTMT trong các doanh nghiệp sản xuất (DNSX), làm cơ sở cho các nghiên cứu thực nghiệm ở Việt Nam trong các nghiên cứu tiếp theo.

• Từ khóa: doanh nghiệp sản xuất, kiểm toán môi trường, phát triển bền vững.

Environmental audits play an important role in assessing and minimizing the environmental impact of production activities, ensuring compliance with regulations and promoting sustainable operations. At the same time, it helps businesses build credibility with stakeholders, including customers, suppliers, investors, and local communities. However, the implementation of environmental audits in manufacturing enterprises in Vietnam is very limited, which may be due to the influence of many different factors. Understanding these factors helps identify barriers and opportunities to improve environmental performance in businesses. Therefore, by qualitative research methods, on the basis of researching relevant documents, the author proposes hypotheses and builds a model of factor research affecting the implementation of environmental audits in manufacturing enterprises, as a basis for empirical studies in Vietnam in subsequent studies.

• Key words: production enterprises, environmental audit, sustainable development.

JEL codes: M4, M42

Ngày nhận bài: 16/8/2023

Ngày gửi phản biện: 18/8/2023

Ngày nhận kết quả phản biện: 25/9/2023

Ngày chấp nhận đăng: 25/10/2023

Khi các DNSX mở rộng quy mô hoạt động và mức độ sản xuất tăng lên thì mối lo ngại về tác động của chúng đối với môi trường cũng ngày một tăng. Các vấn đề như ô nhiễm, cạn kiệt tài nguyên và biến đổi khí hậu đã trở thành mối quan tâm cấp bách của cả chính phủ và xã hội. Để đối phó với những thách thức này, KTMT được coi như một công cụ sắc bén để đánh giá và quản lý hiệu quả hoạt động môi trường của các DNSX. Tuy nhiên, việc thực hiện các cuộc KTMT ở Việt Nam thời gian qua mới chỉ được tiến hành với những khách thể bắt buộc của Kiểm toán Nhà nước mà chưa được tiến hành trong các doanh nghiệp thuộc khu vực tư nhân. Điều này có thể là do ảnh hưởng của nhiều nhân tố, như: môi trường pháp lý; nguồn lực của doanh nghiệp; văn hóa tổ chức và cam kết; nhận thức của các nhà quản lý; và áp lực cùng kỳ vọng của các bên liên quan.

Hầu hết các nghiên cứu trước đây ở Việt Nam về KTMT đã công bố chủ yếu nhấn mạnh đến thách thức, trở ngại hay thuận lợi khi áp dụng loại kiểm toán này, chẳng hạn như nghiên cứu của Nguyễn Hoàn (2021) và Phạm Huy Hùng (2023). Một số các nghiên cứu khác thì tìm hiểu về bản chất, quy trình thực hiện KTMT, như nghiên cứu của Phạm Quang Huy (2020). Trong khi đó, các nghiên cứu được thực hiện để xem xét những nhân tố chính có ảnh hưởng đến việc thực hiện KTMT trong các DNSX ở Việt Nam dường như còn rất hạn chế. Làm sáng tỏ vấn

1. Đặt vấn đề

Lĩnh vực sản xuất đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế Việt Nam, đóng góp đáng kể vào quá trình công nghiệp hóa và tăng trưởng kinh tế của đất nước. Trong vài thập kỷ qua, Việt Nam đã chứng kiến những tiến bộ vượt bậc trong phát triển công nghiệp, thu hút cả đầu tư trong và ngoài nước. Tuy nhiên, quá trình công nghiệp hóa nhanh chóng này cũng mang lại nhiều thách thức về môi trường.

* Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội

đề này sẽ góp phần phát triển các chiến lược, chính sách và khuyến nghị nhằm vượt qua các rào cản và thúc đẩy việc thực hiện hiệu quả KTMT trong lĩnh vực sản xuất.

Do vậy, việc xác định các nhân tố chính có ảnh hưởng đến việc thực hiện KTMT tại các DNSX ở Việt Nam có ý nghĩa cả về mặt lý luận và thực tiễn. Mục tiêu của nghiên cứu này là xây dựng mô hình lý thuyết về nhân tố ảnh hưởng đến việc thực hiện KTMT trong các DNSX tại Việt Nam. Mô hình sẽ giúp các DNSX hiểu được các nhân tố ảnh hưởng đến việc thực hiện cuộc KTMT tại doanh nghiệp mình, đồng thời làm cơ sở cho các nghiên cứu thực nghiệm xác định và đo lường các nhân tố tác động đến việc thực hiện cuộc KTMT của các DNSX trong thời gian tới.

2. Cơ sở lý thuyết và tổng quan nghiên cứu

2.1. Kiểm toán môi trường

KTMT là khái niệm rộng tùy theo quy định của từng quốc gia, tổ chức quốc tế và tùy theo mục đích (đánh giá hậu quả tác động môi trường hoặc đánh giá sự tuân thủ các quy định pháp lý trong công tác quản lý môi trường) hoặc đối tượng cần kiểm toán (về môi trường, an toàn, năng lượng hoặc sức khỏe...). Hiện nay, không có định nghĩa duy nhất về KTMT, tuy nhiên các định nghĩa và quan niệm dưới đây đang được áp dụng rộng rãi trên thế giới.

Theo Cơ quan Bảo vệ Môi trường Hoa Kỳ (EPA), KTMT được hiểu là các đánh giá có hệ thống, được ghi chép về hoạt động và thực hành của cơ sở để đánh giá việc tuân thủ các quy định về môi trường. Theo EPA, KTMT có thể giúp các tổ chức xác định và khắc phục các vấn đề không tuân thủ, ngăn ngừa ô nhiễm và cải thiện hiệu quả hoạt động môi trường.

Theo Liên minh Châu Âu (EU), khái niệm KTMT được thúc đẩy thông qua Chương trình kiểm toán và quản lý môi trường (EMAS). EMAS khuyến khích các tổ chức tiến hành KTMT thường xuyên như một phần của hệ thống quản lý môi trường của họ. Theo đó, KTMT là một công cụ quản lý bao gồm việc đánh giá một cách hệ thống, lập tài liệu định kỳ và theo dõi để đánh giá công tác tổ chức, quản lý và công cụ về bảo vệ môi trường của cơ sở đạt kết quả như thế nào nhằm đảm bảo an toàn về môi trường nhằm tăng cường hiệu quả công tác giám sát, quản lý môi trường trong thực tế.

Đánh giá sự tuân thủ đối với các quy định về bảo vệ môi trường

Tại Việt Nam, Luật Bảo vệ môi trường 2020 nêu: “KTMT là việc xem xét, đánh giá có hệ thống, toàn

diện hiệu quả quản lý môi trường, kiểm soát ô nhiễm của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ”. Theo đó, nội dung chính của KTMT đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ bao gồm: Việc sử dụng năng lượng, hóa chất, nguyên liệu, phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất; kiểm soát ô nhiễm và quản lý chất thải; khuyến khích cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tự thực hiện KTMT.

Những quan điểm này từ các tổ chức quản lý nêu bật tầm quan trọng của KTMT trong việc đánh giá sự tuân thủ, cải thiện hiệu quả hoạt động môi trường, nâng cao tính minh bạch và thúc đẩy sự thay đổi của tổ chức theo hướng bền vững. KTMT được công nhận là công cụ có giá trị để các tổ chức quản lý tác động môi trường một cách hiệu quả và thúc đẩy các hoạt động kinh doanh có trách nhiệm.

2.2. Kiểm toán môi trường trong các doanh nghiệp sản xuất

Các DNSX, đặc biệt là các doanh nghiệp nằm trong khu công nghiệp đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển kinh tế của đất nước. Tuy nhiên, hoạt động của những doanh nghiệp này có thể tạo ra một số rủi ro môi trường, chẳng hạn như:

Ô nhiễm không khí: Các quy trình sản xuất của doanh nghiệp thường liên quan đến việc sử dụng máy móc, động cơ đốt trong và các phản ứng hóa học thải chất ô nhiễm vào không khí. Các khu công nghiệp có nhiều DNSX có thể có tác động tích lũy đến chất lượng không khí, dẫn đến tăng mức độ vật chất dạng hạt, hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOC) và phát thải khí nhà kính. Điều này có thể gây nguy hiểm cho sức khỏe của người lao động, cộng đồng lân cận và góp phần làm suy thoái môi trường.

Ô nhiễm nước: Hoạt động sản xuất có thể tạo ra nước thải có chứa các chất ô nhiễm như kim loại nặng, hóa chất và hợp chất hữu cơ. Việc xử lý nước thải không đầy đủ hoặc sự cố tràn nước có thể dẫn đến ô nhiễm các vùng nước địa phương, bao gồm sông, hồ hoặc nguồn nước ngầm. Sự ô nhiễm này có thể gây hại cho hệ sinh thái dưới nước, ảnh hưởng đến nguồn cung cấp nước uống và gây rủi ro cho sức khỏe con người và các hoạt động nông nghiệp.

Ô nhiễm đất: Xử lý và thải bỏ không đúng cách các chất độc hại, sự cố tràn, rò rỉ hoặc quản lý chất thải không đúng cách có thể dẫn đến ô nhiễm đất. Các DNSX có thể tạo ra chất thải nguy hại, bao gồm hóa chất, kim loại nặng và dung môi có thể thấm vào đất, gây ô nhiễm môi trường xung quanh. Đất bị ô nhiễm có thể gây rủi ro cho sức khỏe con người, ảnh hưởng đến đa dạng sinh học và hạn chế các lựa chọn sử dụng đất.

Ô nhiễm tiếng ồn: Các khu công nghiệp có DNSX thường phát sinh mức độ tiếng ồn cao do hoạt động máy móc, thiết bị và vận tải. Việc tiếp xúc kéo dài với tiếng ồn quá mức có thể dẫn đến suy giảm thính lực, căng thẳng và các tác động tiêu cực khác đến sức khỏe của người lao động và cộng đồng lân cận.

Tạo chất thải và xử lý không đúng cách: Quá trình sản xuất tạo ra nhiều loại chất thải khác nhau, bao gồm chất thải rắn, chất thải nguy hại và chất thải điện tử. Thực hành quản lý chất thải không đầy đủ trong các DNSX có thể dẫn đến việc xử lý không đúng cách, dẫn đến ô nhiễm môi trường. Điều này bao gồm việc thải bỏ nhựa, hóa chất, linh kiện điện tử và các vật liệu không phân hủy sinh học khác không đúng cách.

Tiêu thụ năng lượng và phát thải khí nhà kính: Các DNSX thường có nhu cầu năng lượng cao, điều này có thể góp phần làm tăng lượng phát thải khí nhà kính và biến đổi khí hậu. Các khu công nghiệp có nhiều doanh nghiệp tiêu thụ chung một lượng năng lượng đáng kể, làm trầm trọng thêm những tác động môi trường này. Việc sử dụng năng lượng không hiệu quả, phụ thuộc vào nhiên liệu hóa thạch và thiếu nguồn năng lượng tái tạo có thể làm tăng lượng khí thải carbon của các hoạt động sản xuất trong các khu công nghiệp.

Mối nguy hiểm về an toàn và sức khỏe nghề nghiệp: Quy trình sản xuất có thể khiến người lao động gặp phải nhiều mối nguy hiểm nghề nghiệp khác nhau, bao gồm phơi nhiễm hóa chất, tiếng ồn, rủi ro về tai nạn. Các khu công nghiệp có thể có nhiều DNSX, mỗi doanh nghiệp đều có những rủi ro về an toàn và sức khỏe nghề nghiệp riêng. Việc không giải quyết những rủi ro này có thể dẫn đến thương tích, bệnh tật liên quan đến công việc và ảnh hưởng xấu đến sức khỏe của người lao động.

Điều quan trọng là các DNSX phải xác định, đánh giá và giảm thiểu những rủi ro môi trường này thông qua KTMT toàn diện và thực hiện các hệ thống quản lý môi trường phù hợp. Bằng cách giải quyết những rủi ro này, doanh nghiệp có thể giảm thiểu tác động đến môi trường, bảo vệ sức khỏe con người, tuân thủ các quy định và thúc đẩy các hoạt động bền vững.

2.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến việc thực hiện kiểm toán môi trường trong các doanh nghiệp sản xuất

Các công trình nghiên cứu trong nước và ngoài nước đã khẳng định sự ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp của các nhân tố đến việc thực hiện KTMT trong các DNSX, cụ thể như sau:

Môi trường pháp lý

Môi trường pháp lý bao gồm các bộ luật, quy định và hướng dẫn được thiết kế để đảm bảo bảo vệ môi trường và thực hành bền vững. Các nghiên cứu trước đây đã nhấn mạnh tầm quan trọng của môi trường pháp lý trong việc hình thành hành vi của doanh nghiệp và thúc đẩy hoạt động quản lý môi trường (Gray, 2017; Conde & Sánchez, 2010). Nghiên cứu của Moudon & Lee (2003) xem xét ảnh hưởng của các quy định về môi trường và cơ chế hỗ trợ của chính phủ đến việc áp dụng và thực hiện KTMT tại các DNSX ở Ba Lan. Nghiên cứu điều tra các yêu cầu tuân thủ, hướng dẫn báo cáo và khung pháp lý ảnh hưởng như thế nào đến quá trình ra quyết định của doanh nghiệp. Kết quả nghiên cứu cho thấy, các quy định nghiêm ngặt về môi trường và hướng dẫn báo cáo được xác định rõ ràng có tác động tích cực đến việc thực hiện KTMT. Các DNSX phải đối mặt với các yêu cầu tuân thủ các quy định sẽ có nhiều khả năng tiến hành kiểm toán thường xuyên và triển khai hệ thống quản lý môi trường hơn. Ngoài ra, nghiên cứu xác định tầm quan trọng của các cơ chế hỗ trợ của chính phủ, chẳng hạn như các chương trình đào tạo xây dựng năng lực và khuyến khích tài chính trong việc tạo điều kiện thuận lợi cho việc áp dụng KTMT. Dựa vào những phân tích ở trên, tác giả cho rằng:

H1: Tồn tại mối quan hệ thuận chiều giữa môi trường pháp lý với việc thực hiện KTMT tại các DNSX.

Văn hóa tổ chức và cam kết

Văn hóa tổ chức và cam kết phát triển bền vững môi trường trong các DNSX có thể tác động đáng kể đến việc thực hiện KTMT. Văn hóa tổ chức là các giá trị, niềm tin và chuẩn mực được chia sẻ trong một tổ chức, có thể tác động đáng kể đến việc áp dụng và thực hiện các hoạt động bền vững (Johnson & Smith, 2018; Brown & Jones, 2020).

Văn hóa tổ chức hình thành hành vi và thực tiễn hoạt động của nhân viên (Smith và cộng sự, 2019). Khi văn hóa của một tổ chức thúc đẩy cam kết mạnh mẽ về phát triển bền vững, nó sẽ tạo ra một môi trường hỗ trợ ưu tiên trách nhiệm môi trường (Greenfield & Lee, 2021). Cam kết phát triển bền vững này gắn liền với việc tăng cường đầu tư vào các công nghệ thân thiện với môi trường, đào tạo nhân viên về các vấn đề môi trường. Văn hóa tổ chức coi trọng tính bền vững sẽ nuôi dưỡng ý thức trách nhiệm về môi trường của nhân viên, dẫn đến việc thiết lập các hệ thống quản lý môi trường mạnh mẽ (Johnson & Smith, 2018). Các DNSX có văn hóa bền vững có nhiều khả năng lồng

ghép KTMT như một hoạt động thường xuyên để đánh giá và cải thiện hiệu quả hoạt động môi trường của họ (Brown & Jones, 2020). Các cuộc kiểm toán này không chỉ dừng lại ở việc tuân thủ các quy định mà còn đóng vai trò là biện pháp chủ động nhằm xác định các lĩnh vực cần cải thiện, giảm tác động đến môi trường và nâng cao hiệu quả hoạt động bền vững tổng thể (Greenfield & Lee, 2021).

Hơn nữa, việc lồng ghép KTMT vào văn hóa và cam kết phát triển bền vững của tổ chức sẽ thúc đẩy quá trình học hỏi liên tục (Smith và cộng sự, 2019). Thông qua KTMT, các DNSX có thể xác định điểm mạnh, điểm yếu và cơ hội đổi mới trong hoạt động bền vững của mình (Johnson & Smith, 2018). Những phát hiện từ KTMT có thể cung cấp thông tin cho quá trình ra quyết định, dẫn đến việc thực hiện các cải tiến có mục tiêu và phát triển các phương pháp và công nghệ thân thiện với môi trường hơn (Brown & Jones, 2020). Trên cơ sở những phân tích ở trên, tác giả giả định rằng:

H2: Tồn tại mối quan hệ thuận chiều giữa văn hóa tổ chức và cam kết phát triển bền vững với việc thực hiện KTMT tại các DNSX.

Nguồn lực tài chính của doanh nghiệp

Nguồn tài chính đầy đủ cho phép các DNSX phân bổ kinh phí cần thiết để thực hiện KTMT toàn diện, bao gồm chi phí liên quan đến thu thập, phân tích dữ liệu và sự tham gia của các công ty kiểm toán độc lập (Smith và cộng sự, 2018).

Các DNSX có khả năng tài chính tốt hơn có nhiều khả năng cam kết nguồn lực đáng kể cho hoạt động kiểm toán và quản lý môi trường (Roberts & Johnson, 2020). Các doanh nghiệp này có đủ khả năng để thành lập các bộ phận môi trường chuyên trách hoặc thuê nhân viên môi trường chuyên trách giám sát và điều phối quá trình kiểm toán (Lewis & Clark, 2017). Hơn nữa, nguồn tài chính đầy đủ cho phép các DNSX đầu tư vào các chương trình đào tạo nhằm nâng cao nhận thức và năng lực về môi trường của nhân viên, từ đó tăng cường sự tham gia của họ vào các sáng kiến KTMT (Brown & Davis, 2019).

Hơn nữa, nguồn lực tài chính dồi dào giúp các DNSX giải quyết kịp thời các khuyến nghị và phát hiện được xác định trong quá trình KTMT. Nguồn tài trợ đầy đủ cho phép các công ty thực hiện các hoạt động thân thiện với môi trường, nâng cấp thiết bị và công nghệ cũng như thực hiện các hành động khắc phục cần thiết để cải thiện hiệu suất môi trường của họ (Smith và cộng sự, 2018). Các DNSX có nguồn tài chính vững mạnh có thể chủ động lồng ghép các cân nhắc về môi trường vào quá trình ra quyết định

của mình, thúc đẩy cải tiến và đổi mới liên tục trong các hoạt động bền vững (Lewis & Clark, 2017). Từ những phân tích ở trên, tác giả đề xuất giả thuyết sau:

H3: Tồn tại mối quan hệ thuận chiều giữa nguồn lực tài chính của doanh nghiệp với việc thực hiện KTMT tại các DNSX.

Nhận thức của các nhà quản lý doanh nghiệp

Nhận thức hoặc kiến thức và sự hiểu biết của các nhà quản lý doanh nghiệp về lợi ích của KTMT đóng vai trò quan trọng trong việc thực hành KTMT tại các DNSX (Clark & Roberts, 2017; Johnson & Smith, 2020). Khi các nhà quản lý doanh nghiệp hiểu rõ về lợi ích liên quan đến KTMT, họ có nhiều khả năng ưu tiên và hỗ trợ việc thực hiện KTMT trong tổ chức của mình hơn (Brown & Davis, 2019). Đồng thời, họ nhận ra tiềm năng của nó trong việc cải thiện hiệu quả hoạt động môi trường, tăng cường tuân thủ quy định và giảm thiểu rủi ro liên quan đến tác động môi trường (Lewis, 2018; Roberts, Johnson, & Greenfield, 2021). Với sự hiểu biết của mình, các nhà quản lý có xu hướng phân bổ nguồn lực cả về tài chính và con người để hỗ trợ thực hiện KTMT (Smith & Clark, 2019). Họ có thể truyền đạt một cách hiệu quả tầm quan trọng của KTMT tới nhân viên ở tất cả các cấp trong tổ chức, thúc đẩy văn hóa trách nhiệm môi trường và khuyến khích tham gia vào các sáng kiến kiểm toán (Brown & Davis, 2019).

Hơn nữa, các nhà quản lý doanh nghiệp có nhận thức sâu sắc về lợi ích của KTMT có nhiều khả năng tích hợp các kết quả kiểm toán vào quá trình ra quyết định chiến lược (Johnson và cộng sự, 2022). Họ nhận ra rằng những hiểu biết sâu sắc thu được từ KTMT có thể xác định các cơ hội cải tiến, cung cấp thông tin phân bổ nguồn lực và thúc đẩy đổi mới trong các hoạt động bền vững (Lewis, 2018; Roberts, Johnson, & Greenfield, 2021). Sự hiểu biết này trao quyền cho các nhà quản lý thực hiện các hành động và sáng kiến có mục tiêu phù hợp với mục tiêu môi trường, chẳng hạn như sẵn sàng chi trả phí kiểm toán cho các công ty kiểm toán độc lập để tiến hành KTMT ở doanh nghiệp mình, tối ưu hóa việc sử dụng tài nguyên và thực hiện các hoạt động chuỗi cung ứng bền vững (Smith & Clark, 2019). Trên cơ sở những phân tích ở trên, tác giả giả định rằng:

H4: Tồn tại mối quan hệ thuận chiều giữa nhận thức của các nhà quản lý doanh nghiệp với việc thực hiện KTMT tại các DNSX.

Áp lực và kỳ vọng của các bên liên quan

Áp lực và kỳ vọng của các bên liên quan, bao gồm khách hàng, nhà cung cấp, nhà đầu tư và cộng đồng địa phương đóng vai trò quan trọng trong

việc thúc đẩy việc thực hiện KTMT tại các DNSX (Adams & Wilson, 2018; Johnson và cộng sự, 2020). Khi các bên liên quan, chẳng hạn như khách hàng, bày tỏ sự ưu tiên đối với các sản phẩm và dịch vụ có trách nhiệm với môi trường, các DNSX buộc phải thực hiện KTMT để thể hiện cam kết của họ đối với tính bền vững (Smith & Davis, 2019; Thompson, Roberts, & Garcia, 2021). Các nhà đầu tư cũng đang ngày càng coi hoạt động môi trường là một yếu tố trong quyết định đầu tư của mình.

Hơn nữa, các nhà cung cấp đang trở nên chủ động hơn trong việc đánh giá các hoạt động quản lý môi trường của đối tác, bao gồm cả việc thực hiện KTMT (Lewis, Roberts, & Greenfield, 2019). Để đáp ứng mong đợi của nhà cung cấp, các DNSX có động lực thực hiện KTMT để đảm bảo tuân thủ các yêu cầu về tính bền vững và duy trì mối quan hệ tích cực với nhà cung cấp (Adams & Wilson, 2018; Thompson và cộng sự, 2021). Cộng đồng địa phương, nhận thấy các tác động môi trường tiềm ẩn của hoạt động sản xuất cũng đang gây áp lực buộc các doanh nghiệp phải tiến hành KTMT như một biện pháp để bảo vệ sức khỏe của họ và môi trường xung quanh (Johnson và cộng sự, 2020; Smith & Davis, 2019).

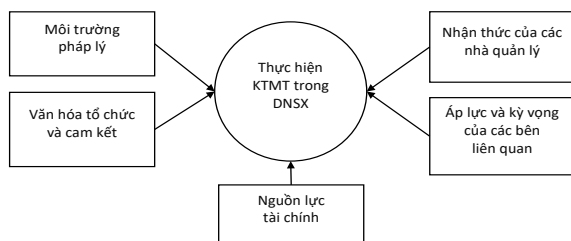
Như vậy, có thể thấy áp lực và kỳ vọng của các bên liên quan đóng vai trò là chất xúc tác để các doanh nghiệp thực hiện cuộc KTMT, thúc đẩy cam kết của họ về tính bền vững và đảm bảo tuân thủ các quy định về môi trường. Do đó, giả thuyết tiếp theo được đặt ra như sau:

H5: Tồn tại mối quan hệ thuận chiều giữa áp lực và kỳ vọng của các bên liên quan đến việc thực hiện KTMT tại các DNSX.

3. Mô hình nghiên cứu

Từ các giả thuyết ở trên tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu chính thức như sau:

Hình 1: Mô hình nghiên cứu đề xuất



Nguồn: Tác giả đề xuất

Với mô hình hồi quy tuyến tính bội như sau:

$$KTMT = \beta_0 + \beta_1 * MTPL + \beta_2 * VH\&CK + \beta_3 * NLTC + \beta_4 * NTQL + \beta_5 * ALKV + \varepsilon$$

Trong đó: β_1, β_2, \dots là hệ số hồi quy, β_0 là hệ số chặn, ε là phần dư.

Biến phụ thuộc:

KTMT: Thực hiện kiểm toán môi trường trong doanh nghiệp sản xuất.

Biến độc lập:

MTPL: Môi trường pháp lý

VH&CK: Văn hóa tổ chức và cam kết

NLTC: Nguồn lực tài chính

NTQL: Nhận thức của các nhà quản lý

ALKV: Áp lực và kỳ vọng của các bên liên quan.

4. Kết luận và hướng nghiên cứu trong tương lai

Nghiên cứu này đã xác định và xem xét một số nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến việc thực hiện KTMT trong các DNSX ở Việt Nam, bao gồm: Môi trường pháp lý; Văn hóa tổ chức và cam kết; Nguồn lực tài chính; Nhận thức của các nhà quản lý; Áp lực và kỳ vọng của các bên liên quan.

Mục đích chính của bài viết là xây dựng mô hình lý thuyết cho các nghiên cứu thực nghiệm về các nhân tố ảnh hưởng đến việc thực hiện KTMT trong các DNSX. Trong thời gian tới, các nghiên cứu thực nghiệm sẽ được thực hiện để kiểm chứng các giả thuyết được phát triển từ mô hình nghiên cứu đề xuất. Những phát hiện từ các nghiên cứu thực nghiệm sẽ là cơ sở cho các khuyến nghị giúp các DNSX tăng cường thực hành KTMT và nâng cao hiệu quả hoạt động môi trường của mình. Các nhà hoạch định chính sách, lãnh đạo ngành và các bên liên quan khác có thể sử dụng những phát hiện này để phát triển các chiến lược và sáng kiến có mục tiêu nhằm thúc đẩy việc áp dụng rộng rãi các biện pháp KTMT tạo sự phát triển bền vững trong các doanh nghiệp.

Tài liệu tham khảo:

Chatterjee, B., Sarkar, J., & Chatterjee, D. (2020). Environmental Auditing and Firm Performance: Moderating Role of Regulatory Strength. *Journal of Business Ethics*, 165(2), 283-302.

Conde, M. D. C., & Sánchez, J. S. (2010). The school curriculum and environmental education: A school environmental audit experience. *International Journal of Environmental and Science Education*, 5(4), 477-494.

Gray, R. (2000). Current developments and trends in social and environmental auditing, reporting and attestation: A review and comment. *International journal of auditing*, 4(3), 247-268.

Huggins, C., & Green, G. P. (2008). The Role of Environmental Auditing in Assessing Environmental Performance: A Review and Synthesis. *Journal of Environmental Planning and Management*, 51(3), 363-381.

Johnson, L. B., & Smith, C. K. (2018). The influence of organizational culture on the implementation of environmental audits in manufacturing enterprises. *Journal of Sustainable Business*, 12(3), 45-62.

Moudon, A. V., & Lee, C. (2003). The impact of the legal environment on the implementation of environmental audits in manufacturing enterprises. *Journal of Environmental Compliance*, 45(3), 112-125.

Phạm Huy Hùng (2023). Kiểm toán môi trường - Lợi ích và thách thức khi thực hiện. *Tạp chí Nghiên cứu Tài chính Kế toán*, 6(1), 55-58.

Turner, L., & Makhija, M. V. (2006). An empirical examination of the relationship between environmental performance and disclosure. *Journal of Environmental Management*, 80(1), 1-8.

KẾ TOÁN GIẢM GIÁ TRỊ HÀNG TỒN KHO TRONG DOANH NGHIỆP

TS. Bùi Thị Thu Hương*

Thông tin Báo cáo tài chính (BCTC) trở thành cầu nối rất quan trọng giữa doanh nghiệp với nhà đầu tư. Chất lượng BCTC phụ thuộc khá lớn vào việc các doanh nghiệp xác định và ghi nhận các ước tính kế toán, trong đó có ước tính giá trị hàng tồn kho (HTK). Nghiên cứu này thực hiện khảo sát và tổng hợp thực tế các DN thực hiện xác định, ghi nhận và trình bày các ước tính giảm giá trị HTK góp phần hoàn thiện hơn kế toán giảm giá trị HTK.

• Từ khóa: chất lượng BCTC, kế toán giảm giá trị HTK, kế toán hàng tồn kho.

Financial statements obviously become an important “means of communication” between businesses and investors. The quality of financial statements significantly depends on how the businesses recognize and measure accounting estimates, including estimates of inventory valuation. This study conducts surveys and then summarizes the reality of how Vietnamese enterprises identify, record and present estimates of inventory impairment, which contributes to improving accounting for inventory impairment.

• Key words: quality of financial statements, accounting for inventory impairment, accounting for inventory.

JEL codes: M40, M41, M48

Ngày nhận bài: 20/7/2023

Ngày gửi phản biện: 22/7/2023

Ngày nhận kết quả phản biện: 10/8/2023

Ngày chấp nhận đăng: 18/9/2023

1. Đặt vấn đề

Theo Thông cáo báo chí ngày 11/01/2022 của Tổng cục Thống kê, tính đến thời điểm 31/12/2020, số lượng các DN ngoài Nhà nước có 659,4 nghìn DN, chiếm 96,5% tổng số DN cả nước, tăng 1,8% so với năm 2019 và tăng 35,0% so với năm 2016; DN Nhà nước là gần 2 nghìn DN, chiếm 0,3%, giảm 5,5% và giảm 25,1%. Theo đó, nhu cầu huy động vốn qua các kênh huy động vốn hiện đại ngày một cao hơn. Các DN cần phải thực hiện ghi nhận, trình bày các thông tin về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh trên hệ thống BCTC minh bạch, phù hợp, có liên quan và đáng tin cậy. Tuy nhiên thực tế, thông tin trình bày BCTC của

nhiều DN còn thiếu minh bạch, thiếu độ tin cậy. Thông tin trên BCTC của nhiều DN sau soát xét của kiểm toán có sự sai lệch đáng kể so với thông tin công bố trước kiểm toán. Phổ biến cho các sai lệch đó liên quan đến các ước tính kế toán, trong đó có ước tính giá trị HTK. Nghiên cứu này thực hiện khảo sát và tổng hợp thực tế các DN thực hiện xác định, ghi nhận và trình bày các ước tính giảm giá trị HTK góp phần hoàn thiện hơn kế toán giảm giá trị HTK.

2. Tổng quan nghiên cứu

HTK có thể bị giảm giá trị do bị lạc hậu, bị hết hạn sử dụng hoặc bị hư hỏng... Do vậy, tại thời điểm lập BCTC, các DN cần thực hiện ước tính và ghi nhận giảm giá trị HTK nhằm đảm bảo thông tin về giá trị HTK được phản ánh trên BCTC không cao hơn giá trị có thể thu hồi. Yêu cầu này được quy định và hướng dẫn trong chuẩn mực kế toán HTK (IAS02/VAS02). Nhiều nghiên cứu về thực hiện xác định và ghi nhận các ước tính về tổn thất tài sản nói chung và ước tính giảm giá HTK nói riêng. Bài nghiên cứu “Expectation Gap in Applying the IAS 2: Evidence from Palestine” của tác giả Zahran Mohammad Ali Daraghma (2018), Arab American University. Bài nghiên cứu làm rõ và đo lường mức độ áp dụng IAS 2- HTK theo cách thức đã được tập đoàn thương mại và công nghiệp Palestine phê chuẩn. Kết quả cho thấy rằng các tập đoàn công nghiệp tư nhân không áp dụng các chính sách và phương pháp kế toán HTK theo cách đã được phê duyệt. Nghiên cứu của Matthew Glandening (2017) “Critical Accounting Estimate Disclosures and the Predictive Value of Earnings”, nghiên cứu đã đề cập đến tính không chắc chắn của các ước tính kế toán có thể ảnh hưởng trọng yếu đến các dự đoán của các dòng thu nhập trong tương lai của nhà đầu tư, từ đó đưa ra các khuyến nghị yêu cầu công bố một cách đầy đủ các phân tích và thảo luận của Ban giám đốc về các ước

* Học viện Tài chính

tính kế toán quan trọng, nhằm giúp các đối tượng sử dụng thông tin có được các phân tích và dự đoán tốt hơn về các dòng thu nhập của đơn vị báo cáo. Nghiên cứu của TS Mai Ngọc Anh (2012) về “Xử lý ước tính kế toán trong giai đoạn kinh tế khó khăn” đăng trên tạp chí Kế toán, kiểm toán. Bài viết đề cập tổng quan về ước tính kế toán, nhận diện một số biểu hiện dẫn đến nguy cơ là các ước tính kế toán được xác định và ghi nhận một cách không phù hợp dẫn đến làm sai lệch đáng kể thông tin tài chính của DN.

Trong bài viết này, chúng tôi khai thác thêm thông tin thực trạng các DN Việt Nam thực hiện ước tính, ghi nhận và trình bày thông tin trên BCTC về giảm giá trị HTK, từ đó có đáng giá và khuyến nghị nhằm hoàn thiện hơn nữa việc xác định, ghi nhận và trình bày thông tin về ước tính giảm giá trị HTK trong các DN Việt Nam.

3. Phương pháp nghiên cứu

Để thực hiện nghiên cứu, tác giả thực hiện phương pháp nghiên cứu tại bàn như phương pháp nghiên cứu tài liệu thứ cấp từ các nghiên cứu trước công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng, nghiên cứu BCTC của các DN Việt Nam niêm yết trên thị trường chứng khoán...; Phương pháp lập bảng hỏi qua google form gửi phiếu khảo sát online qua địa chỉ email/ zalo theo đường link: <https://forms.gle/Z3Dewrb7zN6bQBVWA> cho khoảng 180 người có độ tuổi từ 25 đến trên 46 làm công việc kế toán, kiểm toán và quản lý tài chính tại các DN hoạt động trong mọi lĩnh vực với quy mô khác nhau và kết quả thu được 114 phiếu trả lời (trong đó có 28 DN lớn (vốn trên 100 tỷ); 24 DN quy mô vừa và 52 DN quy mô nhỏ). Trong số kế toán, kiểm toán và quản lý tài chính trả lời khảo sát, có 58/114 (50,8%) là kế toán tổng hợp, kế toán trưởng và phó giám đốc quản lý tài chính. Đồng thời tác giả thực hiện nghiên cứu BCTC của 50 DN kinh doanh vật liệu xây dựng niêm yết trên thị trường chứng khoán HOSE.

4. Kết quả nghiên cứu và đánh giá thực trạng kế toán giảm giá trị HTK trong DN Việt Nam

4.1. Kết quả nghiên cứu

Xác định ước tính và ghi nhận giảm giá trị HTK vào cuối niên độ kế toán

	Dựa vào BCTC của các doanh nghiệp SX vật liệu xây dựng niêm yết	Dựa vào phiếu khảo sát			
		Doanh nghiệp lớn	Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp nhỏ	Cộng
1. Xác định ước tính kế toán giảm giá trị hàng tồn kho cuối kỳ	50/50 (100%)	16/20 (57%)	24/34 (71%)	14/52 (27%)	54/114 (47%)
2. Ghi nhận dự phòng giảm giá trị hàng tồn kho	49/50 (98%)	16/20 (57%)	22/34 (57%)	10/52 (19%)	48/114 (42%)

Kết quả khảo sát bằng bảng hỏi và đọc báo cáo tài chính của các DN niêm yết trên thị trường chứng khoán cho thấy các DN xác định giá trị ghi nhận ban đầu theo giá gốc và trên 90% DN tính giá HTK xuất kho và tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền. Các doanh nghiệp thực hiện xác định và ghi nhận giảm giá trị hàng tồn kho như bảng trên.

Cơ sở ước tính kế toán giảm giá trị hàng tồn kho:

Đối với ước tính giá bán HTK trong kỳ kinh doanh bình thường, có 46/114 (40,6%) người trả lời DN thực hiện dựa trên giá bán cuối kỳ của chính DN, có 14/114 (12,3%) DN xác định dựa trên giá bán niêm yết của mặt hàng cùng loại của DN khác, có 50/114 (43,8%) người trả lời DN thực hiện xác định dựa trên kết hợp giữa giá bán cuối kỳ của chính DN và giá bán mặt hàng cùng loại của các DN khác, một số ít DN dựa trên giá vốn và phương pháp khác.

Đối với ước tính chi phí cần thiết để hoàn thiện sản phẩm dở dang, có 56/114 (49%) người trả lời DN dựa trên chi phí sản xuất định mức, có 46/114 (40,3%) người trả lời DN dựa trên chi phí thực tế kỳ trước, có một số ít trả lời DN xác định dựa trên cơ sở khác như dựa trên chi phí sản xuất thực tế kỳ trước kết hợp với sự biến động về vật liệu, tiền lương và các yếu tố khác.

Đối với ước tính chi phí cần thiết cho việc tiêu thụ HTK, có 66/114 (58%) người trả lời, DN xác định trên cơ sở tỷ lệ chi phí bán hàng trên doanh thu của kỳ trước liền kề và 48/114 (42%) người trả lời, DN xác định trên cơ sở tỷ lệ chi phí bán hàng trên doanh thu của một số kỳ trước.

Đối với việc trình bày trên BCTC về dự phòng giảm giá trị HTK:

Các DN có xác định và ghi nhận dự phòng giảm giá trị HTK trình bày thông tin trên BCTC ở chỉ tiêu: “Dự phòng giảm giá trị HTK”; tuy nhiên trong thuyết minh BCTC, các DN chỉ dừng lại ở việc giải trình về cách xác định giá trị thuần có thể thực hiện được trình bày chung chung theo chuẩn mực kế toán, không có thuyết minh cụ thể DN xác định các ước tính kế toán dựa trên cơ sở nào, dẫn đến người đọc BCTC khó có thể đánh giá độ tin cậy của thông tin về giá trị thuần có thể thực hiện được cũng như mức dự phòng giảm giá trị HTK.

4.2. Đánh giá thực trạng kế toán giảm giá trị HTK trong DN Việt Nam

Kết quả nghiên cứu cho thấy các DN đã quan tâm và nghiên cứu các quy định của chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành để áp dụng kế toán giảm giá trị HTK, đảm bảo thông tin kế toán hữu ích cho các đối tượng sử dụng thông tin. Tuy nhiên việc thực hiện ước tính kế

toán giảm giá trị HTK, ghi nhận và trình bày thông tin trên BCTC còn một số hạn chế sau:

Một là, tỷ lệ các DN thực hiện xác định ước tính kế toán về giảm giá trị HTK còn chưa cao, có tới 53% người trả lời DN họ làm kế toán không thực hiện ước tính kế toán giảm giá trị HTK (trong đó DN lớn: 43%, DN vừa 29% và DN nhỏ 73%). Theo đó, tỷ lệ DN ghi nhận dự phòng giảm giá HTK thấp (khoảng 42% DN được khảo sát ghi nhận dự phòng giảm giá HTK).

Hai là, độ tin cậy về giá trị ước tính giảm giá trị HTK chưa cao. Thể hiện, giá trị ước tính của DN niêm yết và sau kiểm toán còn chênh lệch nhau khá nhiều, dẫn đến chất lượng thông tin trên báo cáo tài chính chưa cao. Chẳng hạn, soát xét BCTC bán niên năm 2022, Công ty cổ phần thép Pomina phải trích lập thêm dự phòng giảm giá HTK khi giá sắt thép liên tục giảm khiến Thép Pomina (Mã: POM) chuyển từ có lãi 8 tỷ sang lỗ 23 tỷ.

Ba là, các DN không thuyết minh một cách đầy đủ cơ sở của việc xác định ước tính kế toán về giá trị thuần có thể thực hiện được trên thuyết minh BCTC, không giúp được đối tượng sử dụng thông tin đánh giá được độ tin cậy của ước tính kế toán về giá trị thuần có thể thực hiện được cũng như độ tin cậy của dự phòng giảm giá HTK.

Các hạn chế về thực hiện xác định ước tính kế toán nói chung và ước tính kế toán về giảm giá trị HTK nói riêng xuất phát từ nhiều nguyên nhân, tác giả nêu các nguyên nhân chủ yếu sau:

Thứ nhất, xuất phát từ hướng dẫn của chuẩn mực và chế độ kế toán về xác định ước tính kế toán nói chung và ước tính kế toán về giảm giá trị HTK nói riêng chưa thực sự chi tiết, dễ hiểu, dẫn đến gây khó khăn cho việc áp dụng vào thực tế. Bên cạnh đó, các chế tài xử phạt khi DN đối với trường hợp các doanh nghiệp không tuân thủ quy định của chuẩn mực và chế độ kế toán chưa đủ mạnh.

Thứ hai, với các hướng dẫn về xác định ước tính giảm giá trị HTK chưa thực sự đầy đủ, do đó các DN thường cho rằng do thông tin ước tính thiếu tin cậy nên không ghi nhận dự phòng giảm giá HTK. Theo kết quả khảo sát, có 92/114 (81%) câu trả lời đồng ý với nhận định DN không ghi nhận dự phòng giảm giá HTK vì không có cơ sở tin cậy để xác định HTK có bị giảm giá trị hay không.

Thứ ba, thực tế kế toán tại các DN chưa coi trọng nội dung hơn hình thức khi xác định và ghi nhận ước tính kế toán giảm giá trị HTK. Thể hiện, có 64/114 (56%) người được khảo sát cho rằng DN không ghi nhận dự phòng giảm giá HTK vì cơ quan thuế

thường không cho phép chi phí dự phòng là chi phí được trừ cho mục đích tính thuế TNDN.

Thứ tư, do trình độ và yêu cầu của các nhà quản lý chưa cao, chưa nhận thức đúng vai trò của kế toán và báo cáo kế toán đối với quản lý và điều hành hoạt động SXKD trong điều kiện nền kinh tế thị trường. Theo kết quả khảo sát bằng hỏi, có 64/114(56%) người được khảo sát cho rằng DN của họ không ghi nhận dự phòng giảm giá HTK vì nhà quản lý và chủ sở hữu không quan tâm nhiều đến thông tin này.

Thứ năm, nhu cầu về thông tin BCTC có chất lượng cao và khả năng khai thác sử dụng thông tin trên BCTC của các đối tượng bên ngoài DN ở nước ta chưa cao. Năng lực và trình độ chuyên môn cũng như ý thức tuân thủ pháp luật của cán bộ kế toán ở một số DN còn chưa cao.

5. Khuyến nghị

Để nâng cao chất lượng thông tin BCTC nói chung và thông tin về giảm giá trị HTK nói riêng, tác giả đề xuất một số khuyến nghị sau:

Một là, đối với Chính phủ, Bộ Tài chính

- Tăng cường giám sát và có chế tài xử phạt phù hợp đối với hoạt động công bố thông tin của các DN (bao gồm cả công ty đại chúng, DN Nhà nước và các loại hình DN khác) thông qua việc hoàn thiện hơn nữa các văn bản quy phạm pháp luật về công bố thông tin của các DN thông qua hệ thống BCTC đảm bảo thông tin minh bạch, tin cậy, hữu ích; tăng cường các biện pháp, chế tài đối với hành vi vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin và công bố thông tin thiếu minh bạch, thiếu độ tin cậy.

- Cùng với việc nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung và ban hành các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán, Bộ Tài chính cần có các hướng dẫn thực hiện dưới các ví dụ minh họa giải thích đầy đủ hơn các nội dung quy định. Bộ Tài chính cần hướng dẫn cơ sở xác định giá bán ước tính trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường, cơ sở ước tính chi phí hoàn thiện sản phẩm dở dang hoặc sản phẩm, hàng hóa hỏng cần sửa chữa; cơ sở xác định chi phí cần thiết để tiêu thụ HTK thông qua các ví dụ minh họa trong một số lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh giúp DN nghiên cứu, vận dụng thuận lợi hơn.

Hai là, đối với các công ty kiểm toán độc lập

Mặc dù ước tính kế toán giảm giá trị HTK không phải là một nghiệp vụ kinh tế phát sinh với các bằng chứng chứng minh đầy đủ mà nó một ước tính kế toán phụ thuộc nhiều vào xét đoán chủ quan và bằng chứng thu thập được của kế toán DN, đồng thời phụ thuộc nhiều vào hệ thống kiểm soát nội bộ và hệ thống quản lý HTK tại đơn vị được kiểm toán, vì vậy để đảm bảo thông tin trình bày trên BCTC về HTK được đầy đủ,

minh bạch, đáng tin cậy, các công ty kiểm toán cần thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm tra liên quan gồm: kiểm tra số lượng/ khối lượng HTK cuối kỳ, kiểm tra tính hợp lý về cơ sở xác định giá bán ước tính của HTK trong điều kiện kinh doanh bình thường, kiểm tra tính hợp lý và độ tin cậy của cơ sở xác định ước tính chi phí cần thiết để hoàn thiện sản phẩm dở dang và cơ sở xác định chi phí ước tính để tiêu thụ HTK.

Ba là, đối với các doanh nghiệp

- Theo dõi và quản lý HTK một cách khoa học cả về hiện vật và giá trị để đảm bảo xác định được số lượng HTK chậm luân chuyển, HTK bị hư hỏng, lạc hậu, lỗi một hoặc sắp hết hạn sử dụng; xác định được đơn giá gốc HTK theo từng mặt hàng, nhóm hàng, loại hàng.

- Theo dõi và thu thập được các thông tin cần thiết để ước tính giá bán ước tính của các loại HTK. DN có thể thu thập thông tin về giá bán của từng mặt HTK của DN tại thời điểm cuối kỳ hoặc giá bán dự kiến của kỳ tiếp theo (chẳng hạn giá bán của cuối tháng 12, giá bán ước tính của tháng 1 năm sau là căn cứ xác định giá bán ước tính ngày 31/12). Việc ước tính giá bán HTK có thể áp dụng phương pháp so sánh trực tiếp hoặc phương pháp so sánh có điều chỉnh với cách tiếp cận số bình quân, số mode hoặc số kỳ vọng. Ngoài ra, cần chú ý đến các giao dịch và sự kiện xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm để xem xét lại ước tính về giá bán HTK đã ước tính tại thời điểm 31/12.

- Cần xây dựng hệ thống định mức và dự toán chi phí sản xuất khoa học và hợp lý để làm cơ sở cho việc ước tính chi phí cần thiết để hoàn thiện sản phẩm dở dang hoặc dịch vụ dở dang.

- Theo dõi và tổng hợp về chi phí bán hàng của các kỳ trước hoặc kỳ hiện tại làm cơ sở cho thực hiện ước tính chi phí cần thiết cho việc tiêu thụ các loại HTK của DN. Ngoài ra, ước tính chi phí cần thiết cho việc tiêu thụ HTK của DN cần tính đến các thông tin định mức, dự toán về chi phí bán hàng của kỳ sau.

- Đối với HTK chậm luân chuyển, sắp hết hạn sử dụng, kế toán cần căn cứ vào chính sách quản trị HTK của DN để xác định giá bán ước tính và chi phí bán ước tính một cách phù hợp. Bởi đây là các HTK khó xác định giá bán dựa trên giá thị trường, phụ thuộc nhiều vào chính sách riêng của DN trong việc sử dụng hay giải phóng HTK này để thu hồi vốn.

- DN cần thuyết minh đầy đủ hơn các chính sách kế toán liên quan đến xác định giá gốc, giá trị thuần có thể thực hiện được của HTK trong thuyết minh BCTC giúp các đối tượng sử dụng thông tin đánh giá được thực trạng về giá trị HTK và độ tin cậy của thông tin ước tính giảm giá trị HTK.

- Cần thực hiện bồi dưỡng, nâng cao trình độ cho các nhà quản trị DN và cán bộ kế toán về tài chính, kế toán, định giá để có thể hiểu và vận dụng chính sách kế toán, tài chính phù hợp với điều kiện cụ thể của DN và đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật.

Bốn là, đối với nhà đầu tư, tổ chức tín dụng, nhà phân phối, nhà cung cấp

Các nhà tài trợ vốn cho DN (cổ đông, trái chủ, tổ chức tín dụng), nhà cung cấp, nhà phân phối cần chủ động trong việc học tập nâng cao kiến thức về tài chính, kế toán để hiểu được thông tin trên BCTC, từ đó có được phân tích đánh giá một cách cẩn trọng trước khi tham gia đầu tư hoặc giao dịch với DN. Làm được điều đó, nhà các đầu tư vốn, nhà cung cấp, nhà phân phối tạo ra được nhu cầu thông tin có chất lượng cao từ các DN, yêu cầu các doanh nghiệp công bố thông tin trung thực, đáng tin cậy.

Năm là, đối với cơ sở đào tạo và hội nghề nghiệp

Các trường đại học cần xây dựng nội dung chương trình và phương pháp đào tạo giúp cho các cử nhân kế toán, kiểm toán, tài chính nắm chắc được kiến thức chuyên môn về kế toán nói chung và phương pháp xác định ước tính kế toán giảm giá trị HTK nói riêng. Trong đó, vấn đề quan trọng là cách tiếp cận vận dụng kiến thức của các môn học như định giá, xác suất, thống kê để ước tính giá bán của các loại HTK, ước tính về chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ HTK. Mặc dù ước tính kế toán dựa vào xét đoán chủ quan của cán bộ kế toán song tính chủ quan này sẽ được giảm bớt nhiều khi kế toán dựa vào thông tin dữ liệu lớn và vận dụng trên cơ sở khoa học xác suất thống kê thì độ tin cậy của ước tính sẽ cao hơn.

Hội nghề nghiệp kế toán, kiểm toán viên và câu lạc bộ kế toán trưởng cần có nhiều hơn các buổi sinh hoạt chuyên môn, cập nhật kiến thức chuyên môn, đạo đức nghề nghiệp và các vấn đề liên quan cho kế toán viên hành nghề, kế toán trưởng các DN, từ đó nâng cao trình độ và trách nhiệm của họ trong việc vận dụng các chuẩn mực, chế độ kế toán, nhằm cung cấp thông tin minh bạch, hữu ích, đáng tin cậy cho các đối tượng sử dụng thông tin.

Tài liệu tham khảo:

- Bộ Tài chính (2007), *Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam*, Nxb Tài chính, Hà Nội.
 Bùi Dung (2009), "DN niêm yết: Nỗi lo về chất lượng BCTC", *Nghiên cứu khoa học Kiểm toán*, (19), tr.35-37.
 TS. Trần Mạnh Dũng và cộng sự (2012), *Trường ĐH Kinh tế quốc dân, Tinh phục tập trong kiểm toán các "ước tính kế toán" và "giá trị hợp lý"*.
 TS. Mai Ngọc Anh (2012), *Xử lý ước tính kế toán trong giai đoạn kinh tế khó khăn*.
 Bộ Tài chính (2019), *Thông tư 48/2019/TT-BTC - Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp*.
 Nghiên cứu của ĐH Iowa (2012), *Critical accounting estimate disclosures and the value relevance of balance sheet items*.
 Zahran Mohammad Ali Daraghma (2018), *Expectation Gap in Applying the IAS 2: Evidence from Palestine*, Arab American University.
<http://www.iasb.com>; <http://www.fasb.com>

KIỂM TOÁN BÁO CÁO TÀI CHÍNH TRONG MÔI TRƯỜNG KINH TẾ CÓ NHIỀU BẤT TRẮC VÀ BIẾN ĐỘNG

TS. Phí Thị Kiều Anh*

Trong bối cảnh môi trường kinh tế của Việt Nam nói riêng và thế giới nói chung có nhiều bất trắc (không chắc chắn) và biến động như hiện nay, báo cáo tài chính (BCTC) tiềm ẩn nhiều rủi ro có sai sót trọng yếu cũng như các vấn đề liên quan khác như khả năng hoạt động liên tục, việc sử dụng các ước tính kế toán, việc tuân thủ pháp luật và các quy định, gia tăng áp lực dẫn đến rủi ro gian lận... Do vậy có rất nhiều vấn đề kiểm toán viên (KTV) cần hết sức cảnh giác, lưu ý và cân nhắc trong suốt cuộc kiểm toán BCTC nhằm giảm thiểu rủi ro kiểm toán, giảm nguy cơ bị kiện tụng cũng như mất lòng tin của công chúng vào ý kiến kiểm toán. Cuộc kiểm toán BCTC trong môi trường kinh tế có nhiều bất trắc và biến động thường có mức độ rủi ro kiểm toán cao hơn. Bài viết sau đây nhằm đi sâu vào những vấn đề KTV cần lưu ý và cân nhắc khi kiểm toán BCTC trong môi trường kinh tế có nhiều bất trắc và biến động.

• Từ khóa: kiểm toán, kiểm toán báo cáo tài chính, môi trường kinh tế bất trắc; hoạt động liên tục; rủi ro gian lận.

In the context of the current economic environment of Vietnam in particular and the world in general, which has many uncertainties and fluctuations, financial statements have many potential risks of material misstatements as well as other related issues such as the going concern, the use of accounting estimates, compliance with laws and regulations, increased pressure leading to fraud risks, etc. Therefore, there are many issues that auditors need to be extremely vigilant, attentive and considerate throughout the financial statement audit to minimize audit risks, reduce the risk of lawsuits as well as loss of public trust in audit opinions. The audit of financial statements in an economic environment with many uncertainties and fluctuations often has a higher level of audit risk. The following article aims to delve into the issues that auditors need to pay attention to and consider when auditing financial statements in an economic environment with many uncertainties and fluctuations.

• Key words: auditing, financial statement audit, uncertain economic environment; going concern; fraud risk.

JEL codes: M42

Ngày nhận bài: 19/9/2023

Ngày gửi phân biện: 20/9/2023

Ngày nhận kết quả phân biện: 11/10/2023

Ngày chấp nhận đăng: 25/10/2023

* Học viện Tài chính

1. Thế nào là kiểm toán báo cáo tài chính

Kiểm toán BCTC là quá trình các chuyên gia (KTV) có năng lực và độc lập, tiến hành thu thập và đánh giá các bằng chứng kiểm toán về các BCTC được kiểm toán nhằm kiểm tra và báo cáo về mức độ trung thực hợp lý của BCTC được kiểm toán với các tiêu chuẩn, chuẩn mực đã được thiết lập.

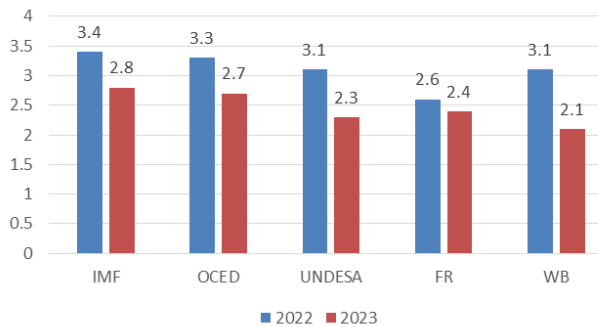
2. Đặc điểm của môi trường kinh tế có nhiều bất trắc và biến động

Môi trường kinh tế có nhiều bất trắc khi môi trường kinh tế trong tương lai rơi vào các trạng thái khó dự đoán và có mức độ rủi ro cao hoặc những điều chưa biết liên quan. Điều này có thể do nhiều yếu tố gây ra như bất ổn chính trị, thay đổi chính sách của chính phủ, thiên tai và biến động thị trường... và nó thường gây ra những lo ngại về tỷ lệ lạm phát cao hơn, tỷ giá cao hơn, thất nghiệp, sự thay đổi trong cơ cấu kinh tế và suy thoái kinh tế... Môi trường kinh tế bất trắc có thể gây ra những thách thức và khó khăn cho hoạt động của các doanh nghiệp nói riêng và gây ra những bất ổn và biến động tiêu cực cho nền kinh tế nói chung như suy thoái hoặc khủng hoảng kinh tế.

Nền kinh tế thế giới hiện nay đang phải đối mặt với nhiều bất trắc và biến động. Theo báo cáo Triển vọng kinh tế thế giới tháng 4/2023 của Quỹ

Tiền tệ Quốc tế (IMF), nền kinh tế toàn cầu một lần nữa lại ở thời điểm vô cùng bất định, do tác động cộng dồn của những cú sốc bất lợi như đại dịch Covid-19 và xung đột giữa Nga và Ukraina ba năm qua. Nhu cầu bị dồn nén, gián đoạn nguồn cung kéo dài và giá cả hàng hóa tăng đột biến, lạm phát đã đạt mức cao nhất trong nhiều thập kỷ vào năm 2022. Sự sụp đổ bất ngờ của hai ngân hàng ở Hoa Kỳ vào giữa tháng 3/2023 và mất niềm tin vào ngân hàng Credit Suisse, một ngân hàng có tầm quan trọng toàn cầu, khiến thị trường tài chính chao đảo. Theo IMF, khoảng 90% các nền kinh tế phát triển được dự báo sẽ suy giảm tăng trưởng trong năm 2023.

Hình 1. Đánh giá tăng trưởng toàn cầu năm 2022 và dự báo 2023 của các tổ chức quốc tế



Nguồn: WB, IMF, OECD, UNDESA và FR

Cũng theo báo cáo của các tổ chức trên thế giới, tổng quan về biến động của thị trường thế giới trong năm 2023 được dự báo như sau:

- *Thương mại hóa toàn cầu suy giảm trong năm 2023.* Theo World Bank (WB) trong báo cáo toàn cầu hàng tháng, tháng 5/2023 nhận định tăng trưởng thương mại hàng hóa toàn cầu chậm lại trong nửa đầu năm 2023. Chỉ số PMI tháng 4/2023 báo hiệu thương mại hàng hóa tiếp tục suy yếu khi các đơn đặt hàng xuất khẩu mới trong lĩnh vực sản xuất tiếp tục bị thu hẹp tháng thứ 14 liên tiếp.

- *Lạm phát toàn cầu vẫn cao nhưng đang giảm dần.* Điều này phản ánh giá nhiên liệu và hàng hóa phi nhiên liệu giảm cùng với tác động của việc thắt chặt tiền tệ tại nhiều quốc gia trên thế giới.

- *Điều kiện tài chính toàn cầu có xu hướng thắt chặt.* Theo WB, điều kiện tài chính toàn cầu

có xu hướng thắt chặt, do tác động lan tỏa từ sự sụp đổ của một số ngân hàng tại Hoa Kỳ cuối tháng 4/2023. Chỉ số giá cổ phiếu của các ngân hàng tại Hoa Kỳ đã giảm hơn 30% từ đầu năm 2023. Căng thẳng trong hoạt động ngân hàng đã làm gia tăng biến động của thị trường tài chính khi lợi suất trái phiếu hai năm của Hoa Kỳ và giá cổ phiếu ngân hàng giảm. IMF cũng cho rằng các điều kiện tài chính toàn cầu ngày càng thắt chặt. Ở nhiều quốc gia, khu vực tài chính sẽ vẫn rất dễ bị tổn thương trước sự gia tăng rõ rệt của lãi suất. Suy thoái ở các nền kinh tế phát triển sẽ lan sang phần còn lại của thế giới. Điều này sẽ dẫn tới dòng vốn chảy ra trên diện rộng khỏi các thị trường mới nổi và các nền kinh tế đang phát triển, khiến đồng đô-la tăng giá và làm trầm trọng thêm tình trạng dễ bị tổn thương ở các nền kinh tế có nợ nước ngoài bằng đồng đô-la.

- *Triển vọng thị trường lao động toàn cầu năm 2023 vẫn chưa phục hồi về mức trước đại dịch.* Theo Tổ chức Lao động quốc tế (ILO), các cú sốc và rủi ro toàn cầu đang kìm hãm sự phục hồi của thị trường lao động, đặc biệt là ở các nước có thu nhập thấp và trung bình.

Trong điều kiện nền kinh tế có nhiều biến động và bất ổn như vậy, hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp bị tác động rất mạnh và điều này cũng làm cho mức độ rủi ro có sai sót trọng yếu trên BCTC của các doanh nghiệp tăng lên và làm phát sinh một số rủi ro mới mà KTV cần phải xem xét trong suốt quá trình kiểm toán BCTC.

3. Những rủi ro và những vấn đề KTV cần lưu ý khi kiểm toán BCTC trong môi trường kinh tế có nhiều bất trắc và biến động

Trong điều kiện môi trường kinh tế có nhiều bất trắc và biến động, khách hàng được kiểm toán phải đối mặt với nhiều rủi ro, thường là những ảnh hưởng bất lợi đến các mục tiêu kinh doanh của họ chẳng hạn như tình hình lạm phát, lãi suất và tỷ giá biến động tăng, gián đoạn chuỗi cung ứng và lực lượng lao động, xung đột địa chính trị tiếp diễn và những mối lo ngại về suy thoái kinh tế... Những vấn đề trên sẽ làm tăng rủi ro có sai sót trọng yếu trên BCTC do đó sẽ ảnh hưởng đến cuộc kiểm toán BCTC của KTV, đặc biệt vấn đề về xác định và đánh giá rủi ro có sai sót trọng

yếu; xác định các phương pháp và thủ tục kiểm toán cần thực hiện để xử lý các rủi ro đó. Cụ thể, trong các trường hợp này, KTV cần tập trung đặc biệt vào các vấn đề sau:

- Các cân nhắc trong quá trình đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu;
- Xem xét việc tuân thủ pháp luật và các quy định của khách hàng kiểm toán;
- Kiểm toán các ước tính kế toán;
- Đánh giá và công bố thông tin về khả năng hoạt động liên tục của khách hàng;
- Gia tăng rủi ro do gian lận.

Về các cân nhắc trong quá trình đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu

Khi môi trường kinh tế có nhiều bất trắc, KTV sẽ gặp khó khăn và thách thức khi thực hiện xác định và đánh giá rủi ro ban đầu. Trong các trường hợp này, đơn vị có thể sẽ bị tác động bởi nhiều nhân tố dẫn đến rủi ro cao hơn. Do đó, KTV cần xem xét một cách đầy đủ, chi tiết, cẩn trọng từng nhân tố và khả năng xảy ra của chúng liệu có thể dẫn đến rủi ro có sai sót trọng yếu trên BCTC không? Các cuộc kiểm toán trong trường hợp này đòi hỏi những KTV có nhiều kinh nghiệm với sự xét đoán chuyên môn tốt và sự thận trọng cao. Một số vấn đề KTV cần lưu ý và cân nhắc khi xác định và đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu khi thực hiện cuộc kiểm toán BCTC trong các trường hợp này là:

- Các loại rủi ro mới phát sinh tại khách hàng liên quan đến tính thanh khoản, việc tuân thủ hợp đồng nợ, khả năng hoạt động liên tục, suy giảm giá trị hoặc tái cơ cấu...;
- Rủi ro liên quan đến các khoản đầu tư trực tiếp hoặc gián tiếp đang bị trừng phạt và không thể thực hiện mua bán hoặc đàm phán;
- Các rủi ro liên quan đến sự tồn tại của tài sản khi quy định của pháp luật thay đổi (chẳng hạn chuyển đổi các chứng chỉ lưu ký (depository receipts) thành cổ phiếu);
- Tăng nguy cơ gian lận do gia tăng động cơ, áp lực và các cơ hội;
- Gia tăng các rủi ro do sự tấn công mạng và hệ thống dữ liệu của đơn vị;

- Tăng nguy cơ rủi ro đối với các khách hàng chưa tạo đủ lợi nhuận để thanh toán các khoản nợ trong quá khứ và đây có thể là nguồn gốc của những rủi ro hệ thống do không thể tìm được các nguồn tài chính giá rẻ;

- Phát sinh các rủi ro mới do hậu quả của lạm phát, tăng giá năng lượng, tăng tỷ giá hoặc gián đoạn chuỗi cung ứng đối với các chỉ tiêu trên BCTC chịu ảnh hưởng của các giả định sử dụng trong các ước tính kế toán hoặc khả năng thu hồi công nợ...

KTV lưu ý phải đạt được sự hiểu biết về quy trình đánh giá rủi ro của khách hàng nhằm xác định xem liệu khách hàng đã thiết lập quy trình đánh giá rủi ro để xác định và cập nhật các rủi ro mới phát sinh không? Tần suất cập nhật rủi ro của khách hàng ra sao đặc biệt trong điều kiện có nhiều yếu tố nhạy cảm ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh và rủi ro kinh doanh của họ, từ đó sẽ giúp KTV xác định và đánh giá đúng đắn về khả năng, mức độ rủi ro có sai sót trọng yếu trên BCTC của khách hàng và có kế hoạch cho các thử nghiệm kiểm toán tiếp theo.

Về xem xét việc tuân thủ pháp luật và các quy định của khách hàng kiểm toán

Chuẩn mực kiểm toán quốc tế số 250 “Xem xét việc tuân thủ pháp luật và các quy định trong cuộc kiểm toán BCTC” quy định trách nhiệm của KTV trong việc xem xét việc tuân thủ pháp luật và các quy định trong cuộc kiểm toán BCTC. Việc tuân thủ pháp luật và các quy định là trách nhiệm của Ban giám đốc (BGĐ) đơn vị được kiểm toán, dưới sự giám sát của Ban quản trị, là đảm bảo rằng các hoạt động của đơn vị được thực hiện theo các điều khoản của pháp luật và các quy định. Còn trách nhiệm của KTV là phải phát hiện các sai sót trọng yếu trên BCTC do hành vi không tuân thủ pháp luật và các quy định. Tuy nhiên, KTV không có trách nhiệm ngăn ngừa và không thể kỳ vọng KTV phát hiện hành vi không tuân thủ của đơn vị được kiểm toán đối với tất cả các luật và các quy định có liên quan.

Trong điều kiện môi trường kinh tế có nhiều bất trắc và biến động khó lường, các cơ quan quản lý nhà nước có thể sửa đổi, bổ sung thêm các điều khoản của pháp luật và các quy định,

thường theo hướng chặt chẽ hơn. Điều này có thể dẫn đến việc BGD có thể gặp khó khăn trong việc đảm bảo rằng họ đã tuân thủ luật pháp và các quy định. Tương ứng, điều này sẽ ảnh hưởng đến việc KTV thực hiện trách nhiệm của mình liên quan đến việc xem xét việc tuân thủ pháp luật và các quy định trong cuộc kiểm toán BCTC. Các trường hợp này đều gây ra những khó khăn, thách thức hơn cho KTV, vì rủi ro của việc đơn vị không tuân thủ pháp luật và các quy định sẽ cao hơn. Do vậy, KTV cần phải tăng cường thái độ hoài nghi nghề nghiệp, sự cẩn trọng và cảnh giác cao độ, cần phải duy trì sự trao đổi thường xuyên với BGD để giám sát các hành vi không tuân thủ pháp luật và các quy định có thể dẫn đến các sai sót trọng yếu trên BCTC cho đến khi phát hành báo cáo kiểm toán. Đặc biệt, trong trường hợp này, KTV cần lưu ý bắt buộc phải thực hiện các thủ tục sau:

- Đạt được sự hiểu biết về bản chất của hành động và hoàn cảnh xảy ra hành động đó cũng như thông tin bổ sung để đánh giá những ảnh hưởng đối với BCTC;

- Thảo luận vấn đề với BGD, Ban quản trị và các chuyên gia tư vấn pháp luật trong một số trường hợp nhất định;

- Đánh giá những dấu hiệu của việc không tuân thủ pháp luật và các quy định liên quan đến các khía cạnh khác nhau của cuộc kiểm toán;

- Đánh giá tác động của hành vi không tuân thủ pháp luật và các quy định đến ý kiến kiểm toán;

- Xác định xem có cần phải báo cáo các hành vi không tuân thủ pháp luật và các quy định cho các cơ quan có thẩm quyền bên ngoài tổ chức hay không?

Về kiểm toán các ước tính kế toán

Trong điều kiện môi trường kinh tế có nhiều bất trắc và biến động, KTV cần xem xét cẩn thận về tính hợp lý và độ tin cậy của các thông tin đầu vào và các xét đoán đã được BGD sử dụng và đưa ra trong các ước tính kế toán, xác định giá trị hợp lý khi tính đến các xu hướng kinh tế vĩ mô thay đổi, chẳng hạn như:

- Lãi suất tăng: dữ liệu đầu vào được BGD sử dụng để xác định giá trị hợp lý có thể gặp

khó khăn hơn, việc dự báo kế hoạch kinh doanh khó khăn hơn, tỷ lệ chiết khấu sử dụng trong kỹ thuật định giá cũng sẽ bị ảnh hưởng bởi mặt bằng lãi suất...

- Xung đột địa chính trị: sự gián đoạn, trừng phạt, bất ổn địa chính trị có thể thách thức sự sẵn có của giá cả theo thị trường. Chẳng hạn khi xung đột xảy ra giữa Nga và Ukraina, các quỹ đầu tư có danh mục đầu tư tại các quốc gia này sẽ bị ảnh hưởng nghiêm trọng do các quốc gia này có thể đình chỉ và hạn chế các giao dịch khiến cho các tài sản có thể bị đóng băng, không thể giao dịch và phải được định giá trong bối cảnh đó.

Ước tính kế toán là một lĩnh vực đòi hỏi phải có sự xét đoán quan trọng và triển vọng càng không chắc chắn của môi trường kinh tế sẽ làm tăng tính phức tạp và tính chủ quan liên quan đến các xét đoán này. Trong các trường hợp này, KTV cần đặc biệt chú ý (nhưng không giới hạn) các vấn đề sau:

- KTV cần sử dụng thái độ hoài nghi nghề nghiệp để đánh giá tính hợp lý và nhất quán khi khách hàng sử dụng phương pháp chiết khấu dòng tiền, các dự báo và giả định về dòng tiền được sử dụng để kiểm tra khả năng suy giảm giá trị, tính toán giá trị có thể thu hồi của tài sản...

- Trường hợp khách hàng có các khoản đầu tư hoặc khách hàng là các quỹ đầu tư, một môi trường kinh tế bất ổn và biến động có thể ảnh hưởng đến việc định giá các khoản đầu tư này, chẳng hạn như việc đình chỉ các giao dịch, đóng cửa sản giao dịch chứng khoán, tính chất không thể thương lượng của các khoản đầu tư... sẽ khiến việc định giá các khoản đầu tư này trở nên khó khăn vì chúng có thể trở nên “không thể giao dịch” trên một thị trường mở có điều tiết. Vì vậy những khoản đầu tư này phải được định giá tương ứng dựa trên các giả định khác có liên quan và có thể quan sát được. Sự không chắc chắn như vậy trong việc định giá có thể dẫn đến việc định giá dưới hoặc trên mức giá trị tài sản ròng do vậy KTV cũng cần phải cân nhắc thận trọng các trường hợp này.

- KTV cần lưu ý kiểm tra việc các công bố thông tin có thể cần được mở rộng và kiểm tra liệu BCTC đã công bố các giả định và các đánh giá chính của BGD hay chưa.

Về đánh giá và công bố thông tin về khả năng hoạt động liên tục của khách hàng

Khi môi trường kinh tế có nhiều bất trắc và biến động sẽ tạo ra những khó khăn, thách thức về tài chính, về điều kiện hoạt động và các khó khăn khác cho khách hàng... những điều này có thể thách thức các giả định hoạt động liên tục của khách hàng, chẳng hạn như:

- Doanh thu của khách hàng có thể bị suy giảm do sự sụt giảm nhu cầu thị trường;
- Sự gián đoạn của các chuỗi cung ứng gây gián đoạn hoạt động sản xuất của khách hàng;
- Tăng chi phí sản xuất kinh doanh do lạm phát và giá năng lượng tăng;
- Gia tăng khó khăn trong việc thu hồi các khoản nợ phải thu;
- Gia tăng chi phí tài chính do lãi suất tăng và khả năng cơ cấu lại các khoản nợ;
- Khả năng đơn vị có thể vi phạm các điều khoản của các hợp đồng đi vay hoặc các hợp đồng tài trợ;
- ...

Khi đánh giá mức độ phù hợp của các giả định hoạt động liên tục của khách hàng, KTV phải xem xét các yếu tố trên và đánh giá lại rủi ro ban đầu nếu cần thiết. Trường hợp KTV thấy các điều kiện hoặc sự kiện gây ra nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của khách hàng thì KTV cần yêu cầu khách hàng phải công bố các thông tin liên quan để giúp người sử dụng BCTC hiểu:

- (i) Các điều kiện hoặc sự kiện chính gây ra nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của đơn vị;
- (ii) Đánh giá của BGD về tầm quan trọng của các điều kiện hoặc sự kiện đó liên quan đến khả năng đáp ứng các nghĩa vụ của đơn vị;
- (iii) Kế hoạch của BGD nhằm giảm bớt/nhằm giảm thiểu các điều kiện hoặc sự kiện gây ra nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của đơn vị. Nếu nghi ngờ đáng kể không giảm bớt sau khi xem xét các kế hoạch của BGD, BGD cũng phải đưa ra tuyên bố rằng có nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của đơn vị.

Gia tăng rủi ro do gian lận

Trong điều kiện môi trường kinh tế có nhiều bất ổn và biến động (lạm phát, gia tăng tỷ giá, lãi suất, nhu cầu tiêu dùng giảm sút...) sẽ gia tăng sức ép đối với BGD, đặc biệt khi BGD phải đáp ứng các mục tiêu hoặc các chỉ số hiệu suất chính (KPI) khó có thể đạt được trong điều kiện nền kinh tế khó khăn. Điều này có thể dẫn đến những hành vi tiêu cực như gian lận để “làm đẹp” BCTC. Do vậy, khi thực hiện cuộc kiểm toán BCTC cho khách hàng trong các trường hợp này, ngay ở khâu lập chiến lược kiểm toán tổng thể và kế hoạch kiểm toán, KTV cần dự kiến về những rủi ro gian lận trên BCTC của khách hàng để lập kế hoạch và thực hiện các thủ tục kiểm toán phù hợp để xử lý các rủi ro gian lận đó.

Tóm lại, môi trường kinh tế không chắc chắn và có nhiều biến động có thể làm tăng mức độ rủi ro hoặc tạo ra rủi ro mới mà KTV chưa xác định ban đầu. KTV phải điều chỉnh lại việc xác định và đánh giá rủi ro khi KTV thu được thông tin mới không nhất quán với bằng chứng kiểm toán mà KTV dựa vào đó để xác định hoặc đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu. Đồng thời, KTV cần hết sức lưu ý và cân nhắc một số vấn đề nhất định cũng như xem xét liệu rủi ro ngày càng tăng có cần phải bổ nhiệm các chủ phân hùn (partner) soát xét chất lượng hay không.

Tài liệu tham khảo:

AUASB Bulletin, Auditing Considerations in an Uncertain Economic Environment, 2009 (Australian Auditing and Assurance Standards Board Bulletin) (https://www.auasb.gov.au/admin/file/content102/c3/auditing_considerations_booklet.pdf)

International Auditing and Assurance Standards Board (2021), Edition Volume I, Handbook of International Quality Control, Auditing, Review, Other Assurance, and Related Services Pronouncements (<https://www.iaasb.org/publications/2021-handbook-international-quality-control-auditing-review-other-assurance-and-related-services>)

<https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2023/06/tong-quan-du-bao-tinh-hinh-kinh-te-the-gioi-quy-ii-va-ca-nam-2023/>

Thông tư số 214/2012/TT – BTC ngày 06/12/2012 của Bộ Tài chính ban hành hệ thống chuẩn mực kiểm toán Việt Nam (<https://vbppq.mof.gov.vn>)

PHÂN TÍCH CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN TỶ LỆ THU NHẬP LÃI CẬN BIÊN CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI TẠI VIỆT NAM

Ths. Nguyễn Mậu Bá Đăng*

Bài viết phân tích các yếu tố tác động đến tỷ lệ thu nhập lãi cận biên (NIM) trong lĩnh vực ngân hàng thông qua dữ liệu phân tích của 25 NHTM tại Việt Nam từ năm 2007-2021. Kết quả phân tích bằng hồi quy GMM cho thấy, sở hữu nhà nước tác động tiêu cực đến NIM, trong khi sở hữu nước ngoài và sở hữu vốn của các cá nhân và tổ chức trong nước tác động tích cực lên NIM. Ngoài ra, phát hiện của bài nghiên cứu cho thấy mối tương quan tích cực giữa NIM và các biến số như quy mô ngân hàng, khả năng thanh khoản, GDP và nợ xấu, lạm phát có mối tương quan tiêu cực đến NIM.

• Từ khóa: tỷ lệ thu nhập lãi cận biên, sở hữu nhà nước, sở hữu nước ngoài, nợ xấu.

This study analyzes the factors affecting the interest margin (NIM) of 25 commercial banks in Vietnam from 2007 to 2021. The results of GMM regression analysis show that state ownership has a negative impact on NIM, whereas foreign ownership and domestic individuals and organizations ownership have a positive impact on NIM. In addition, the findings of the study indicate that there is a positive correlation between NIM and variables such as bank size, liquidity, GDP and bad debt, and inflation has a negative correlation with NIM.

• Key words: net interest margins, state ownership, foreign ownership, bad debt.

JEL codes: O16, G21

Ngày nhận bài: 15/5/2023

Ngày gửi phân biện: 20/8/2023

Ngày nhận kết quả phân biện: 30/9/2023

Ngày chấp nhận đăng: 04/10/2023

1. Giới thiệu

Ngân hàng vốn được xem là một trung gian tài chính, chu chuyển vốn từ người thừa vốn sang người thiếu vốn. Tuy nhiên, những năm trong giai đoạn khủng hoảng, Ngân hàng lại chưa thực hiện tốt vai trò này. Trong khi các doanh nghiệp cần lượng vốn rất nhiều, nhưng NHTM lại áp lãi suất cho vay quá cao khiến các doanh nghiệp cần vốn không thể nào đi vay. Mặc dù, NHNN đã áp trần lãi suất huy động để buộc các NHTM giảm lãi suất cho vay; tuy

nhiên, các doanh nghiệp vẫn còn gặp khá nhiều khó khăn trong việc tiếp cận vốn. Trong khi đó, chênh lệch lãi suất - lãi suất cho vay và lãi suất huy động - đem lại lợi nhuận rất lớn cho NHTM. Đây là yếu tố tạo nên thu nhập ròng cho Ngân hàng và tỷ lệ lãi ròng cận biên (NIM), là chỉ tiêu đo lường khả năng tạo ra lợi nhuận trên tài sản của Ngân hàng. Mặc dù NIM là một yếu tố rất quan trọng để đánh giá chỉ tiêu lợi nhuận trong Ngân hàng, nhưng lại ít khi được tính toán hay đề cập đến trong báo cáo tài chính của Ngân hàng, trừ những Ngân hàng có quy mô lớn. Tại sao các NHTM lại để NIM rất cao và những yếu tố nào ảnh hưởng mạnh đến NIM luôn là những câu hỏi thú vị đối với những ai quan tâm đến ngành Ngân hàng.

Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến NIM có thể giúp NHTM có cái nhìn tổng quát hơn về NIM, hiểu biết thêm về NIM. Từ đó NHTM có thể đề ra các giải pháp để cải thiện chỉ tiêu này đặc biệt là với những NHTM nhỏ, vì NIM cũng là một chỉ tiêu đo lường khả năng sinh lời của Ngân hàng, nếu như chỉ tiêu này tốt thì cũng giúp Ngân hàng thu hút được nhà đầu tư.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Tỷ lệ thu nhập lãi cận biên (NIM)

Hiệu quả hoạt động của NHTM đóng vai trò quan trọng đối với hệ thống tài chính toàn cầu, nó phản ánh sức khỏe tài chính ngân hàng và là yếu tố then chốt trong sự phát triển thịnh vượng của ngân hàng. Các ngân hàng thương mại hướng tới các kết quả tài chính tốt nhất có thể. Lý thuyết về hiệu quả hoạt động của ngân hàng, các thước đo khả năng

* Trường Đại học Tài chính - Marketing; email: badang@ufm.edu.vn

sinh lời có mối tương quan chặt chẽ với hiệu quả hoạt động của ngân hàng. Nhiều nghiên cứu trước đây đã sử dụng một loạt các chỉ số đo lường hiệu quả hoạt động như chỉ số ROA, ROE và thu nhập lãi ròng cận biên (NIM) như trong nghiên cứu của Bonin và cộng sự (2005), Athanasoglou và cộng sự (2008), hay nghiên cứu của Berger và cộng sự (2009).

Tỷ lệ lợi nhuận ròng trên vốn chủ sở hữu (ROE): là một chỉ tiêu đánh giá hiệu quả hoạt động của ngân hàng, được tính bằng lợi nhuận ròng chia cho vốn chủ sở hữu của ngân hàng. Các cổ đông thường hay quan tâm đến chỉ số này, vì chỉ số này cho biết thu nhập mà họ nhận được từ việc góp vốn đầu tư vào ngân hàng. Trong nhiều nghiên cứu các yếu tố tác động đến hiệu quả hoạt động, các tác giả Okeahalam (2004), Berger và Bonaccorsi (2006), Shawtar (2018), Saleh và cộng sự (2017) sử dụng chỉ số ROE để đo lường trong các nghiên cứu của mình. Tỷ số này còn được gọi là hệ số sinh lời tài chính. Nó được coi là một trong những chỉ số tài chính được sử dụng nhiều nhất để đo lường hiệu quả hoạt động của ngân hàng. Nó cho thấy sự đóng góp của vốn chủ sở hữu trong việc thực hiện kết quả. Nó đo lường, trong một số cách, mức lợi nhuận của nhà đầu tư, nghĩa là càng cao, số tiền được phân bổ càng nhiều được sử dụng hiệu quả hơn để đạt được một kết quả tích cực. Nhiều tác giả cũng đã sử dụng ROE để đo hiệu quả hoạt động như Bouri và Bouaziz (2007).

Theo Peter S. Rose (2005) một trong các chỉ số mà ông đề cập khi đo lường hiệu quả hoạt động ngân hàng đó chính là tỷ lệ thu nhập lãi ròng cận biên (NIM). NIM được xác định bằng chênh lệch giữa thu nhập từ lãi với chi phí trả lãi đem chia cho tổng tài sản có sinh lời của ngân hàng. NIM đánh giá được khả năng quản lý của ban lãnh đạo và nhân viên tác nghiệp của ngân hàng trong việc mang lại nhiều nguồn thu nhập chủ yếu từ các khoản cấp tín dụng, đầu tư và cung cấp dịch vụ so với chi phí trả lãi cho các khoản tiền gửi huy động của ngân hàng, các khoản vay các tổ chức tín dụng khác và của ngân hàng nhà nước, chi phí hoạt động của ngân hàng. Hay nói cách khác tỷ lệ thu nhập lãi cận biên đo lường khả năng quản lý, khai thác danh mục tài sản sinh lời của ngân hàng. Các nghiên cứu của Rudra và Ghost (2004), Fungáčová và Poghosyan (2011), hay nghiên cứu của Hamadi và Awdeh (2012) tại Lebanon cho thấy NIM có sự khác biệt giữa các quyền sở hữu.

2.2. Lý thuyết đại diện

Lý thuyết đại diện ủng hộ rằng cấu trúc sở hữu đóng một vai trò quan trọng trong giảm chi phí đại diện. Một số tác giả như Zeckhauser và Pound (1990) và Shleifer và Vishny (1997) khẳng định rằng, sự tách biệt của quyền sở hữu và kiểm soát đối với một công ty tạo ra vấn đề đại diện dẫn đến xung đột giữa cổ đông và nhà quản lý. Một số nghiên cứu ghi nhận rằng vấn đề đại diện có thể chuyển từ chủ sở hữu - quản lý sang chủ sở hữu - chủ sở hữu khi một nhóm chủ sở hữu cụ thể cố gắng kiểm soát hoạt động và quản lý của công ty (Shleifer và Vishny, 1997; Yeh, 2019). Công ty với quyền sở hữu phân tán cao được kiểm soát bởi các nhà quản lý, điều này cuối cùng có thể ảnh hưởng xấu đến các nhà đầu tư tiềm năng (Claessens et al., 2002).

Và nhiều nghiên cứu thực nghiệm khác cho thấy ảnh hưởng của cấu trúc sở hữu lên hiệu quả hoạt động ngân hàng bắt nguồn từ lập luận của lý thuyết đại diện về mâu thuẫn đại diện tồn tại tiềm tàng ở những công ty có sự tách bạch giữa quyền sở hữu và quyền quản lý. Tập trung sở hữu ảnh hưởng đến hành vi chấp nhận rủi ro của ngân hàng, mặc dù có những bất đồng giữa các nhà nghiên cứu về mức độ tập trung quyền sở hữu ảnh hưởng đến việc chấp nhận rủi ro. Lý thuyết đại diện cho rằng quyền sở hữu dòng tiền cao hơn của các cổ đông kiểm soát giảm chi phí đại diện và cải thiện hoạt động của công ty (La Porta et al., 2002). Brickley, Lease và Smith (1998); Berger và cộng sự (2005) cho rằng, có thể giảm chi phí đại diện bằng cách thu hút góp vốn từ các cổ đông là các tổ chức hơn là các cá nhân, bởi vì các cổ đông là tổ chức hoàn toàn có đủ năng lực để thực hiện công việc như những người giám sát các hoạt động trong công ty. Khi đề cập đến mối quan hệ giữa thành phần sở hữu nhà nước trong doanh nghiệp và chi phí đại diện, các nghiên cứu của Shleifer và Vishny (1997), Barth và cộng sự (1999), Thomsen và Perdersen (2000), Alfaraih và cộng sự (2012), Abramov và cộng sự (2017), Liu (2018) cho thấy, sở hữu Nhà nước tác động tiêu cực đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp khi mục tiêu của Nhà nước và cổ đông không giống nhau, các cổ đông thường có mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận, nhà nước lại có mục tiêu khác và chính trị xã hội. Laporšek và cộng sự (2021) đã nghiên cứu mối quan hệ giữa cơ cấu sở hữu và hiệu quả tài chính bằng cách so sánh hiệu quả hoạt động của các công ty niêm yết thuộc sở hữu nhà nước và tư nhân. Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng các công ty thuộc sở hữu

của chính phủ có ít lợi nhuận hơn so với các công ty thuộc sở hữu tư nhân. Ngoài ra, cũng có các nghiên cứu tại Trung Quốc của Firth (2008), Le & Buck (2011), Dieter Bos (1991) đã có những phát hiện về mối quan hệ tích cực giữa sở hữu nhà nước với hiệu quả hoạt động của công ty, sở hữu nhà nước giúp một doanh nghiệp có thể huy động vốn dễ dàng hơn từ các khoản đi vay tại các ngân hàng, hay nói cách khác nếu một công ty thuộc sở hữu nhà nước thì sẽ chịu sự giám sát chặt chẽ và hiệu quả hơn bởi nhà nước, do đó có thể giúp làm giảm các chi phí đại diện và gia tăng khả năng sinh lời cho công ty hơn. Đối với sở hữu của các nhà đầu tư nước ngoài Xu, Zhu & Lin (2005) chỉ ra rằng đối với những doanh nghiệp ở Trung Quốc, doanh nghiệp nào có tỷ lệ đầu tư nước ngoài cao thì doanh nghiệp đó được kiểm soát tốt hơn, và kết quả là quả hoạt động tài chính của doanh nghiệp đó cao hơn và giảm bớt chi phí đại diện đại diện đáng kể.

2.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến NIM

Trong nghiên cứu của mình tại các quốc gia La tinh như Argentina, Bolivia, Chile, Colombia, Mexico, Peru và Uruguay trong suốt giữa những năm 1990, Brock và Rojas-Suarez (2000) đã cho rằng, tỷ lệ thu nhập lãi cận biên của các ngân hàng ở các quốc gia này bị ảnh hưởng bởi các yếu tố nội tại của ngân hàng như khả năng thanh khoản và mức độ rủi ro về vốn (an toàn vốn), và các yếu tố vĩ mô như sự biến động lãi suất, lạm phát và tăng trưởng GDP. Nghiên cứu chỉ ra rằng một sự tăng trưởng GDP có mối quan hệ cùng chiều với NIM.

Jude S.Doliente (2003) chỉ ra mối quan hệ giữa tỷ lệ nợ xấu và NIM có thể được phân tích theo hai hướng. Hướng thứ nhất, tình trạng nợ xấu tăng cao sẽ làm gia tăng chi phí dự phòng rủi ro tín dụng cho Ngân hàng bởi vì Ngân hàng phải theo dõi thường xuyên hơn các khoản nợ và chi trả những chi phí khác cho việc giải quyết hoặc bán các khoản nợ xấu này. Hướng thứ hai, sự ảnh hưởng của tỷ lệ nợ xấu lên NIM có thể được phản ánh thông qua các biểu phí thường niên bởi Ngân hàng đối với các dịch vụ về tài chính nhằm bù đắp lại các khoản nợ không thu hồi được. Thông qua cuộc nghiên cứu này, ông cũng kết luận rằng tỷ lệ nợ xấu và NIM có mối quan hệ nghịch biến với nhau.

Georgios E.Chortareas cùng với các cộng sự (2008) nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến NIM trên 1700 ngân hàng tại 9 nước Mỹ La-tinh giai đoạn 1999 - 2006 cũng phát hiện ra rằng tăng trưởng GDP làm giảm hệ số NIM. Kết quả cho thấy, chỉ số mức

độ tập trung và thị phần ảnh hưởng rất ít hoặc không ảnh hưởng đến biên lãi suất. Ngược lại, nghiên cứu đưa ra bằng chứng cho thấy rằng hiệu quả cao hơn và thị trường cạnh tranh dẫn đến chênh lệch thấp hơn. Hơn nữa, trong khi tỷ lệ cho vay trên tài sản cao hơn dường như có liên quan đến chênh lệch cao, tăng trưởng kinh tế dường như làm giảm tỷ lệ này.

Maria-Eleni K.Agoraki (2008) nghiên cứu tác động của khuôn khổ pháp lý cùng với một nhóm các yếu tố kinh tế vĩ mô và đặc thù của ngân hàng đối với biên lãi ròng (NIM) trong lĩnh vực ngân hàng của các quốc gia Trung và Đông Âu (CEE) trong giai đoạn chuyển đổi 1998-2016. Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng khung pháp lý cũng như sự hiện diện của các tổ chức thuộc sở hữu nước ngoài ở các nước CEE đóng một vai trò quan trọng trong việc xác định NIM. Ngoài ra, khi các hệ thống tài chính phát triển và quá trình cải cách kết thúc, tốc độ tăng trưởng kinh tế hiện tại và tương lai đều có thể có tác động lớn hơn đối với tỷ suất lợi nhuận của ngân hàng.

Shen và cộng sự (2009) bằng mô hình tác động cố định hay hồi quy biến giả bình phương nhỏ nhất (The Least Square Dummy Variable-LSDV) đã nghiên cứu sở hữu nước ngoài có tác động như thế nào đến 48 NHTM tại Trung Quốc giai đoạn 1997-2007. Với thước đo hiệu quả hoạt động NH bao gồm ROA, NIM: tỷ lệ thu nhập lãi thuần lãi. Kết quả chỉ ra rằng, sở hữu nước ngoài có tương quan dương với hiệu quả HĐ NHTM.

Kirimi (2022) nghiên cứu đã xét mối quan hệ giữa cấu trúc sở hữu và hoạt động tài chính của các ngân hàng thương mại ở Kenya trong giai đoạn 2009-2020. Dữ liệu được thu thập từ các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của 39 ngân hàng thương mại ở Kenya. Kết quả hồi quy đã tìm thấy bằng chứng mạnh mẽ về cấu trúc sở hữu trong việc giải thích sự khác biệt trong hoạt động tài chính của các ngân hàng thương mại. Cụ thể, ảnh hưởng lớn nhất của cơ cấu sở hữu là tỷ suất lợi nhuận ròng ở mức 53,04% và tỷ suất sinh lời trên tài sản là 31,37%. Ảnh hưởng của cơ cấu sở hữu là tỷ lệ hoàn vốn trên vốn chủ sở hữu thấp ở mức 3,32% và thu nhập trên cổ phiếu ở mức 2,13%. Kết quả cho thấy mối liên hệ tiêu cực giữa tỷ lệ sở hữu nhà nước và tỷ suất lợi nhuận ròng, mối liên hệ tiêu cực giữa tỷ lệ sở hữu quản lý và cả tỷ suất lãi ròng và thu nhập trên mỗi cổ phiếu, mối liên hệ tiêu cực giữa tỷ lệ sở hữu của tổ chức và tỷ suất sinh lợi trên tài sản và mối liên quan tiêu cực giữa tỷ lệ sở hữu nước ngoài và thu nhập trên mỗi cổ phiếu.

3. Phương pháp nghiên cứu:

Trên cơ sở lý thuyết và kế thừa từ các nghiên cứu của Shen và cộng sự (2009) và Kirimi (2022) để đạt được mục tiêu nghiên cứu, tác giả đưa ra mô hình nghiên cứu sau:

$$NIM_{i,t} = \beta_{01} + \beta_1 SO_{i,t} + \theta_1 Micro_{i,t} + \gamma_1 Macro_{i,t} + \varepsilon_{i,t} \quad (1)$$

$$NIM_{i,t} = \beta_{02} + \beta_2 FO_{i,t} + \theta_2 Micro_{i,t} + \gamma_2 Macro_{i,t} + \varepsilon_{i,t} \quad (2)$$

$$NIM_{i,t} = \beta_{03} + \beta_3 DO_{i,t} + \theta_3 Micro_{i,t} + \gamma_3 Macro_{i,t} + \varepsilon_{i,t} \quad (3)$$

Trong đó:

$SO_{i,t}$, $FO_{i,t}$, $DO_{i,t}$ lần lượt là các biến về tỷ lệ sở hữu nhà nước, tỷ lệ sở hữu nước ngoài, tỷ lệ sở hữu cá nhân và các tổ chức trong nước.

Các biến vi mô $Micro_{i,t}$: Quy mô ngân hàng (SIZE), tỷ lệ nợ xấu (NPL), khả năng thanh khoản (LIQ).

Các biến vĩ mô $Macro_{i,t}$: Tốc độ tăng trưởng (GDP), và tỷ lệ lạm phát (INF).

Dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ các Báo cáo tài chính của các ngân hàng thương mại tại Việt Nam giai đoạn từ năm 2007 đến năm 2021. Các chỉ số đo lường các biến số vĩ mô được khai thác từ dữ liệu công bố của Tổng cục Thống kê. Tác giả sử dụng các kỹ thuật hồi quy Pooled OLS, FEM, REM, FGLS, GMM để làm rõ mục tiêu nghiên cứu.

4. Kết quả nghiên cứu

Bảng 1: Thống kê mô tả các biến giai đoạn từ năm 2007-2021

Biến	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
NIM	2,9418	1,2449	-0,7550	8,1700
SO	12,7685	27,4381	0	100
FO	9,7934	11,8812	0	28,22
DO	77,1749	29,7736	0	100
SIZE	32,1233	1,3793	27,1947	35,1050
NPL	2,0901	1,4007	0,06	11,4017
LIQ	0,2023	0,1051	0,0450	0,6104
GDP	5,7951	1,3400	2,5889	7,2000
INF	7,0151	6,2189	0,6312	23,1155

Nguồn: Kết quả chạy phần mềm Stata

Kết quả thống kê mô tả của 375 quan sát cho thấy, trung bình NIM 2,9418 độ lệch chuẩn 1,2449 cho thấy NIM có sự biến động mạnh trong giai đoạn nghiên cứu. Sở hữu nhà nước (SO), sở hữu nước ngoài (FO) và sở hữu các cá nhân, tổ chức (DO) có trung bình lần lượt 12,7685, 9,7934 và 77,1749 cho thấy phần lớn các NHTM Việt Nam hiện đang được sở hữu bởi các cá nhân và tổ chức trong nước; sở hữu nước ngoài trung bình chỉ chiếm xấp xỉ 10%,

thấp hơn rất nhiều so với vốn điều lệ cho phép của các nhà đầu tư nước ngoài là 30%.

Kiểm định tự tương quan (Correlation) phân tích mối tương quan giữa các biến, nếu sự tương quan của các biến trong mô hình nhỏ hơn 0,8 và lớn hơn hoặc bằng 0 thì mô hình đó sẽ có ý nghĩa khi nghiên cứu. Ngược lại, nếu các hệ số lớn hơn 0,8 thì mô hình đó sẽ không có ý nghĩa bởi các biến có mối tương quan lớn.

Bảng 2: Kết quả tương quan giữa các biến

Biến	NIM	SO	FO	DO	SIZE	NPL	LIQ	GDP	INF
NIM	1,00								
SO	0,03	1,00							
FO	0,02	0,04	1,00						
DO	0,02	0,90	0,36	1,00					
SIZE	0,09	0,46	0,46	0,58	1,00				
NPL	0,01	0,02	0,14	0,05	0,05	1,00			
LIQ	0,13	0,11	0,13	0,15	0,40	0,05	1,00		
GDP	0,05	0,04	0,07	0,01	0,17	0,05	0,04	1,00	
INF	0,16	0,02	0,18	0,09	0,42	0,10	0,46	0,08	1,00

Nguồn: Kết quả chạy phần mềm Stata

Bảng 2 trình bày kết quả hệ số tương quan giữa các cặp biến trong mô hình nghiên cứu. Kết quả cho thấy các giá trị tuyệt đối của các hệ số tương đối thấp (<0,8) nên có thể kết luận hiện tượng đa cộng tuyến trong mô hình hồi quy là không đáng kể.

Bảng 3: Kết quả kiểm định đa cộng tuyến mô hình

Biến (1)	Hệ số VIF	Biến (2)	Hệ số VIF	Biến (3)	Hệ số VIF
SO	1,35	FO	1,29	DO	1,63
SIZE	1,78	SIZE	1,63	SIZE	2,12
NPL	1,03	NPL	1,05	NPL	1,03
LIQ	1,38	LIQ	1,38	LIQ	1,38
GDPG	1,05	GDPG	1,03	GDPG	1,05
INF	1,46	INF	1,41	INF	1,46
Trung bình	1,34	Trung bình	1,30	Trung bình	1,45

Nguồn: Kết quả chạy phần mềm Stata

Kết quả kiểm tra đa cộng tuyến cho thấy giá trị VIF < 10, cho nên các biến trong mô hình kiểm định không xảy ra đa cộng tuyến.

Bảng 4: Kết quả hồi quy GMM

Các biến độc lập	(1)	(2)	(3)
SIZE	0,3028*** [0,0898]	0,1668*** [0,0419]	0,6874*** [0,0746]
NPL	-0,1442*** [0,0453]	-0,3189*** [0,0560]	0,3987*** [0,1166]
LIQ	5,2380*** [1,1649]	2,8391* [1,5146]	6,2124*** [1,4205]

Các biến độc lập	(1)	(2)	(3)
GDP	0,0215** [0,0089]	0,0270*** [0,0089]	0,0349*** [0,0131]
INF	-0,1710*** [0,0144]	-0,1172*** [0,0162]	0,1548*** [0,0205]
SO	-0,0132*** [0,0043]		
FO		0,0060*** [0,0039]	
DO			0,0194*** [0,0028]
_cons	-8,9436*** [3,1096]	-4,0027 [1,3247]	-24,3408 [2,7592]
N	300	300	300
Kiểm định Sargan	0,510	0,188	0,168
Kiểm định AR (2)	0,243	0,119	0,96

Nguồn: Kết quả chạy phần mềm Stata

Từ kết quả hồi quy GMM ở bảng 4, sở hữu nhà nước SO, sở hữu nước ngoài FO và sở hữu cá nhân và tổ chức DO đều có ý nghĩa thống kê ở mức 1%.

SO có tương quan âm với NIM, trong khi đó FO và DO tương quan dương với NIM. Cụ thể, khi SO tăng 1% NIM sẽ giảm 1,32%. Kết quả nghiên cứu này ủng hộ kết quả của các tác giả Berger cùng cộng sự (2005), Micco cùng cộng sự (2007), Lin và Zhang (2009), Iannotta và cộng sự (2007), Cornett (2010) và Kirimi (2022). Kết quả ngụ ý rằng, sở hữu nhà nước càng tăng, hiệu quả hoạt động các NHTM Việt Nam càng giảm, cho thấy có sự mâu thuẫn giữa vai trò chính trị trong việc nhà nước sở hữu cổ phần và vai trò của người đại diện. Trong khi đó khi FO tăng 1% NIM sẽ tăng 0,6%, quả phù hợp kết quả nghiên cứu của các tác giả Okeahalam (2004), Boateng và cộng sự (2015), Meng (2017), Liu (2017), Kirimi (2022). Kết quả ngụ ý rằng, sở hữu nước ngoài càng tăng đóng vai trò quan trọng trong gia tăng hiệu quả các NHTM tại Việt Nam.

DO tăng 1% NIM tăng 19,4%, kết quả cho thấy tác động của DO mạnh hơn FO. Kết quả nghiên cứu phù hợp với nghiên cứu Micco cùng cộng sự (2007), Lin và Zhang (2009) hay Rokhim và Susanto (2013) và Kirimi (2022) khi cho rằng việc gia tăng tỷ lệ sở hữu cá nhân và tổ chức nước ngoài sẽ làm tăng hiệu quả hoạt động của NHTM.

Ngoài ra, kết quả hồi quy cho thấy các yếu tố khác quy mô ngân hàng (SIZE), khả năng thanh khoản (LIQ), tốc độ tăng trưởng kinh tế (GDP) có tác động tích cực đến NIM. Trong khi đó tỷ lệ lạm phát (INF) tác động tiêu cực lên NIM và tỷ lệ nợ xấu (NPL) làm giảm NIM của các NHTM tại Việt Nam.

5. Kết luận và hàm ý chính sách

Bài viết đã thực hiện việc phân tích các yếu tố tác động liên quan đến sở hữu vốn, nợ xấu, khả năng thanh khoản và một số yếu tố vĩ mô đến tỷ lệ thu nhập lãi cận biên của các ngân hàng tại Việt Nam trong thời gian 15 năm từ năm 2007-2021 bằng phương pháp ước lượng GMM, kết quả cho thấy biến SO có tương quan âm với biến NIM và có ý nghĩa thống kê. Trong khi đó biến FO và DO tương quan dương với biến NIM. Trong đó biến DO tác động mạnh hơn so với FO. Ngoài ra kết quả hồi quy cho thấy quy mô ngân hàng (SIZE), tỷ lệ thanh khoản (LIQ), tăng trưởng kinh tế (GPDG) tương quan dương với NIM của NHTM, trong khi đó tỷ lệ nợ xấu (NPL) và tỷ lệ lạm phát (INF) tương quan âm với NIM của NHTM tại Việt Nam.

Nghiên cứu kết luận rằng sở hữu nhà nước không hiệu quả do nỗ lực giám sát yếu kém của chính phủ. Nghiên cứu này khuyến nghị rằng các ngân hàng có tỷ lệ sở hữu nhà nước chi phối nên xem xét tư nhân hóa toàn bộ hoặc một phần để cải thiện các thông lệ quản trị doanh nghiệp, điều cần thiết để cải thiện hiệu quả hoạt động của ngân hàng.

Các ngân hàng thương mại Việt Nam cần tiếp cận và hoàn thiện hoạt động quản trị ngân hàng theo thông lệ quốc tế, thực hiện đầy đủ BASEL, nâng cao tính minh bạch thông tin nhằm tăng sức hấp dẫn để các nhà đầu tư trong và ngoài nước sẵn sàng góp vốn vào ngân hàng.

Tài liệu tham khảo:

- Agoraki, M. E. K., & Kouretas, G. P. (2019). The determinants of net interest margin during transition. *Review of Quantitative Finance and Accounting*, 53, 1005-1029.
- Anghazo, L. (1997). Commercial bank net interest margins, default risk, interest-rate risk, and off-balance sheet banking. *Journal of Banking & Finance*, 21(1), 55-87.
- Berger, A. N., Hasan, I., & Zhou, M. (2009). Bank ownership and efficiency in China: What will happen in the world's largest nation? *Journal of Banking & Finance*, 33(1), 113-130.
- Berle, A., & Means, G. (1932). *The Modern Corporation and Private Property*. Harcourt, Brace and World, New York.
- Brock, P. L., & Suarez, L. R. (2000). Understanding the behavior of bank spreads in Latin America. *Journal of Development Economics*, 63(1), 113-134.
- Chortareas, G. E., Garza-García, J. G., & Girardone, C. (2012). Competition, efficiency and interest rate margins in Latin American banking. *International Review of Financial Analysis*, 24, 93-103.
- Kirimi PN, Kariuki SN, Ocharo KN. (2022) Ownership structure and financial performance: Evidence from Kenyan commercial banks. *PLoS ONE* 17(5).
- Maudos, J., & De Guevara, J. F. (2004). Factors explaining the interest margin in the banking sectors of the European Union. *Journal of Banking & Finance*, 28(9), 2259-2281.
- Saunders, A., & Schumacher, L. (2000). The determinants of bank interest rate margins: an international study. *Journal of International Money and Finance*, 19(6), 813-832.
- Shen, C. S., Lu, C. H & Wu, M. W (2009). Impact of Foreign Bank Entry on the Performance of Chinese Banks. *China & World Economy*, 17(3), 102 - 121.
- Williams, B. (2007). Factors determining net interest margins in Australia: Domestic and foreign banks. *Financial Markets, Institutions & Instruments*, 16(3), 145-165.
- Valverde, S. C., & Fernández, F. R. (2007). The determinants of bank margins in European Banking. *Journal of Banking & Finance*, 31(7), 2043-2063.

PHÂN TÍCH CỤM CÁC NGÂN HÀNG VIỆT NAM THEO HIỆU SUẤT VÀ HIỆU QUẢ

PGS.TS. Đào Thị Thanh Bình* - Nguyễn Hải Duy**

Bài viết này sử dụng sự kết hợp giữa phân tích cụm và phương pháp phân tích bao dữ liệu (DEA) để tính toán chỉ số hiệu suất và hiệu quả của các ngân hàng tại Việt Nam, và phân nhóm 23 ngân hàng Việt Nam đã niêm yết trong giai đoạn từ năm 2016 đến 2020. Nghiên cứu phát hiện ra rằng các ngân hàng trong mẫu có thể được chia thành bốn nhóm một cách hữu cơ chỉ dựa trên thông tin có sẵn trong dữ liệu. Kết quả cho thấy ngành ngân hàng Việt Nam tương đối hiệu quả trong giai đoạn nghiên cứu, với điểm hiệu suất hàng năm luôn ở mức trên 0,9. Sự khác biệt đáng kể giữa khả năng sinh lời và vốn hóa hoạt động của các ngân hàng cũng là một yếu tố góp phần chính vào rủi ro tổng thể của hệ thống ngân hàng Việt Nam. Do đó, việc xác định và phân biệt các ngân hàng hoạt động tốt và hiệu quả với những ngân hàng hoạt động kém là một nhiệm vụ quan trọng trong việc quản lý và ngăn ngừa nguy cơ phá sản.

• Từ khóa: cụm ngân hàng, hiệu quả, hiệu suất, phân tích bao dữ liệu.

This paper utilizes an amalgamation of cluster analysis and Data Envelopment Analysis (DEA) approach to calculate the performance and efficiency index of banks in Vietnam, and categorize 23 listed Vietnamese banks from 2016 to 2020 regarding the efficiency (DEA) and performance (measured by returns on equity (ROE), and return on assets (ROA)). The authors discover that banks in the sample may be organically divided into four groups based only on information available in the data. The results show that Vietnam's banking industry was relatively efficient over the study period, with an annual efficiency score consistently above 0.9. The significant discrepancy between banks' operational profitability and capitalization is also a major contributing factor to the overall risk of Vietnam's banking system. Therefore, identifying and separating well performed and efficient banks from poorly performed ones are a crucial task in managing and preventing potential banking failure.

• Key words: bank cluster, efficiency, performance, data envelopment analysis .

JEL codes: B23, G21

Ngày nhận bài: 18/9/2023

Ngày gửi phản biện: 21/9/2023

Ngày nhận kết quả phản biện: 19/10/2023

Ngày chấp nhận đăng: 25/10/2023

động nguồn vốn dư thừa với các điều khoản, quy mô và kỳ hạn do hai bên thỏa thuận (Mandura, 2013). Kết quả là, ngân hàng đã trở thành một trong những nguồn vốn quan trọng nhất cho các doanh nghiệp (Nimalathasan, 2008). Do đó, hiệu quả hoạt động và hiệu suất của hệ thống ngân hàng có vai trò hết sức quan trọng đối với sự ổn định và phát triển của mỗi quốc gia cả về phương diện chính trị và kinh tế. Bài viết này nhằm mục đích thực hiện phân tích cụm bằng thuật toán K-means để phân loại 23 ngân hàng cổ phần niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam, dựa trên hiệu suất và hiệu quả. Phần 1 giới thiệu vấn đề. Phần 2 xem xét các tài liệu liên quan về hiệu suất, hiệu quả của các ngân hàng và ứng dụng của phân tích cụm trong ngân hàng. Phần 3 trình bày phương pháp luận của bài báo. Cuối cùng, phần 4 và 5 trình bày kết quả nghiên cứu và kết luận.

2. Tổng quan nghiên cứu

2.1. Hiệu quả trong lĩnh vực ngân hàng

Phương pháp DEA đã được nhiều nghiên cứu trước đây áp dụng, một trong số đó là công trình của Kamarudin & Sufian (2019), sử dụng mô hình

1. Giới thiệu

Trong xã hội hiện đại, ngân hàng được công nhận là trụ cột của mọi nền kinh tế, với chức năng chính là trung gian tài chính bằng cách huy

* Tác giả chính, Trường Đại học Hà Nội

** Trường Đại học Hà Nội

BCC được đặc trưng bởi giả định VRS để đánh giá hiệu suất doanh thu của 11 ngân hàng Hồi giáo trong nước và 6 ngân hàng Hồi giáo nước ngoài tại Malaysia giai đoạn 2006 - 2015. Theo đó, tiền gửi và lao động được chọn làm véc tơ đầu vào và đối với giá đầu vào, giá trị của tiền gửi và chi phí lao động được chọn. Về vectơ đầu ra, các khoản vay và thu nhập được chọn, trong khi giá của các khoản vay và đầu tư được sử dụng làm giá đầu ra. Nghiên cứu kết luận rằng các ngân hàng Hồi giáo nước ngoài có hiệu quả doanh thu cao đáng kể so với ngân hàng trong nước do sự khác biệt về mức độ hiệu suất chi phí và lợi nhuận (Kamarudin et al., 2019).

SFA cũng là một phương pháp ưa thích của các học giả trong việc đo lường hiệu quả của các ngân hàng. Nguyễn Thị Lam Anh (2018) xem xét mức độ ảnh hưởng của đa dạng hóa đến lợi nhuận và hiệu suất chi phí của các ngân hàng thương mại tại 6 quốc gia ASEAN từ năm 2007 đến 2014. Điểm hiệu suất chi phí trung bình của các quốc gia này thay đổi từ 0,7922 đến 0,8108 khi đo bằng phương pháp phân tích biên ngẫu nhiên (SFA), trong khi điểm hiệu suất lợi nhuận trung bình khác nhau từ 0,3009 đến 0,3385. Nghiên cứu đo lường mức độ đa dạng hóa trên các khía cạnh: tài sản, nguồn tài chính và doanh thu. Kết quả hồi quy cho thấy ngân hàng càng đa dạng hóa thu nhập thì hiệu suất chi phí càng kém, tương tự, ngân hàng càng đa dạng hóa tài sản thì hiệu suất chi phí càng thấp. Các ngân hàng đa dạng hóa tài chính nhiều hơn có hiệu suất lợi nhuận cao hơn, trong khi các ngân hàng đa dạng hóa tài sản hơn có hiệu suất lợi nhuận dài hạn cao hơn. Khi so sánh với các ngân hàng khác, các ngân hàng đa dạng hóa tài chính với phần lớn sở hữu nhà nước có hiệu suất chi phí vượt trội nhưng hiệu suất lợi nhuận kém hơn, trong khi các ngân hàng nước ngoài kém hiệu quả hơn do đa dạng hóa cả nguồn vốn và tài sản.

Ngoài ra, nhiều nghiên cứu so sánh phương pháp DEA và SFA. Một nghiên cứu được thực hiện bởi Nguyễn Hoàng Phong & Phạm Thị Bích Duyên (2020), đo lường hiệu suất chi phí của 34 ngân hàng thương mại Việt Nam từ năm 2005 đến 2017, cho thấy rằng điểm hiệu suất được đo lường bởi mô hình SFA có xu hướng cao hơn và

tạo ra ít biến động đáng kể hơn so với mô hình DEA. Kết quả này do việc sử dụng một giới hạn xác định trong phương pháp DEA làm cho nó nhạy cảm hơn với việc lựa chọn mẫu. Dữ liệu có độ biến thiên cao hơn dẫn đến hiệu suất trung bình kém khi phân tích hiệu quả tương đối của hệ thống ba trụ cột của Việt Nam do các yếu tố khác ảnh hưởng đến hiệu suất chi phí không được tính đến. Mặt khác, phương pháp SFA về cơ bản ít nhạy cảm hơn với các đường viền ngoài do lỗi đo lường. Kết quả này phù hợp với (Fiorentino & cộng sự, 2006), so sánh tương tự dựa trên bộ dữ liệu của các ngân hàng toàn cầu của Đức. Sự chênh lệch giữa hai phương pháp nhấn mạnh tác động đáng kể của việc lựa chọn dữ liệu và các yếu tố liên quan khác đến việc đo lường hiệu suất trong ngân hàng.

2.2. Phân tích cụm

Phương pháp phân tích cụm đã được chứng minh là có tính ứng dụng cao trong ngành ngân hàng thông qua nhiều nghiên cứu được thực hiện trước đây như công trình của Turkes (2017). Nghiên cứu phân loại 96 ngân hàng ở 4 châu lục khác nhau (châu Âu, châu Mỹ, châu Á và châu Phi) về tổng tài sản trong năm 2016 bằng cách kết hợp thuật toán phân cụm K-means và phân tích mô tả. Theo đó, các ngân hàng này được nhóm thành 3 cụm, trong đó cụm 1 có tổng tài sản lớn nhất là 30,19 nghìn tỷ USD, cụm 2 có tổng tài sản thấp nhất với 19,98 nghìn tỷ USD. Theo thống kê mô tả, 24 ngân hàng dẫn đầu về tổng tài sản đều tập trung ở lục địa châu Á. Theo sau họ là các ngân hàng châu Âu và châu Mỹ với khoảng cách không đáng kể. Tổng tài sản ngân hàng kỷ lục ở châu Phi là 0,89 nghìn tỷ USD, thấp nhất trong 4 châu lục.

Một nghiên cứu thực nghiệm khác được thực hiện bởi Ercan & Sayaseng (2018) xem xét mô hình tương tự giữa các Ngân hàng Châu Âu về tỷ lệ tài chính. Nghiên cứu sử dụng dữ liệu tổng hợp từ 26 quốc gia trong khu vực Liên minh Châu Âu (EU) từ giai đoạn 2008 đến 2013. Để xác định tính đồng nhất, các tác giả đã tiến hành phân tích cụm phân cấp bằng cách sử dụng tỷ lệ đòn bẩy, tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tài sản, vốn cấp 1, tỷ lệ phần trăm yêu cầu vốn và lợi nhuận trên tài sản làm đầu vào. Kết quả cho thấy các quốc gia có mức độ

hợp tác cao với nhau có xu hướng được xếp vào cùng một nhóm. Do đó, Vương quốc Anh, Pháp và Đức hầu hết được nhóm lại với nhau trong thời gian nghiên cứu. Tương tự như vậy, sở hữu nước ngoài của các ngân hàng ở nhiều quốc gia có xu hướng có tác động đáng kể đến các cụm. Mặc dù một số ngân hàng cố gắng thực hiện các quy tắc dành riêng cho quốc gia, tỷ lệ này thường giống với tỷ lệ của quốc gia mẹ.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Phương pháp phân tích

Phân tích cụm, một kỹ thuật phân loại chia tập hợp các mục dữ liệu (hoặc quan sát) thành các nhóm. Mỗi nhóm là một cụm và các quan sát trong một cụm có thể so sánh với nhau về thước đo khoảng cách hoặc sự khác biệt, nhưng không thể so sánh với các quan sát trong các cụm khác. Trong trường hợp cụ thể này, các chỉ số hiệu quả và hiệu suất được chọn làm tiêu chí phân cụm. Trong số các phương pháp phân cụm, K-means được chọn cho bài viết này. Phương pháp K-means bắt đầu bằng cách chọn ngẫu nhiên k ví dụ làm trọng tâm ban đầu để tạo k cụm bằng cách gán từng mục cho cụm có trọng tâm gần nhất. Tiếp theo, tính k trọng tâm mới bằng cách lấy trung bình các mục trong mỗi cụm. Quá trình này tiếp tục cho đến khi không có trọng tâm mới. Như đã đề cập ở trên, việc lựa chọn k khi bắt đầu phân tích có thể có tác động đáng kể đến kết quả cuối cùng. Trong bài viết này, số k tối ưu được xác định bằng cách thực hiện phương pháp khuỷu tay, so sánh số k với phần trăm biến thể tương ứng của nó. Kết quả mong đợi là tìm ra số k nhỏ nhất tạo ra tỷ lệ phương sai thấp nhất.

Bảng 1: Danh sách các biến được chọn làm đầu vào để tính điểm hiệu suất

Biến	Định nghĩa
Đầu vào	
X1	Tài sản cố định: là tổng giá trị của tài sản cố định hữu hình, bằng nguyên giá tài sản cố định trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.
X2	Tiền gửi: tổng số tiền gửi nhận được từ các khách hàng cá nhân và các tổ chức tài chính khác.
X3	Lao động: tổng tiền lương và tiền công
Giá đầu vào	
P1	Nguyên giá tài sản cố định: bằng khấu hao lũy kế chia cho tài sản hữu hình thuần

Biến	Định nghĩa
P2	Giá tiền gửi: được tính bằng cách chia tiền lãi đã trả cho tổng số tiền gửi
P3	Giá nhân công: bằng tổng tiền lương, tiền công chia cho tổng số lao động
Đầu ra	
Q1	Khoản vay: tổng số tiền cho khách hàng cá nhân và tổ chức tín dụng khác vay
Q2	Các khoản đầu tư khác: tổng số tiền bảo đảm giao dịch, các công cụ phái sinh, đầu tư dài hạn và các tài sản sinh lãi khác

3.2. Phương pháp thu thập dữ liệu

Dữ liệu từ 23 ngân hàng cổ phần niêm yết trên sàn chứng khoán Việt Nam từ năm 2016 đến năm 2020 được thu thập để thực hiện nghiên cứu này. Trong đó, 15 ngân hàng niêm yết trên HOSE, 3 ngân hàng niêm yết trên HNX và 5 ngân hàng niêm yết trên UPCOM. Việc phân tích bao dữ liệu được thực hiện bằng cách sử dụng thông tin trích xuất từ các báo cáo tài chính và báo cáo thường niên đã được kiểm toán. Dữ liệu được thu thập từ mỗi ngân hàng bao gồm tổng cho vay, tổng tiền gửi, chi phí lãi vay, tài sản hữu hình ròng, khấu hao lũy kế, chi phí tiền lương và tiền công, số lượng nhân viên, ROA và ROE.

Bảng 2: Thống kê mô tả

Biến	Nhỏ nhất	Trung bình	Lớn nhất	Độ lệch chuẩn
Khoản vay*	17,36	213,73	1.218,54	265,60
Chứng khoán và đầu tư khác*	0,94	49,04	171,89	43,12
Tài sản cố định*	0,10	1,49	6,42	1,91
Tiền gửi*	21,02	246,43	1267,50	287,15
Nhân công	1.431,00	9.281,63	27.256,00	7.465,90
Chi phí nhân công*	0,19	2,42	8,38	2,34
Chi phí lãi*	0,79	10,42	58,02	11,77
Chi phí tài sản*	0,02	0,27	1,17	0,29
ROA	0,0003	0,0097	0,0299	0,0069
ROE	0,0040	0,1234	0,2957	0,0706

(*) Các biến được đo lường bằng nghìn tỷ đồng Việt Nam (VND).

3.3. Phương pháp xử lý dữ liệu

Phần mềm RStudio phiên bản 4.1.3 được sử dụng để thực hiện tính toán điểm số hiệu quả trong mô hình DEA cũng như phân phối các quan sát trong thuật toán K-means. Trong bài báo này, các gói phần mềm rDEA và Cluster đã được sử

dụng để thực hiện ước tính DEA và thuật toán K-means:

```
library(rDEA)
library(factoextra)
library(NbClust)
```

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Kết quả DEA

Bảng 3: Tổng hợp điểm hiệu suất

Ngân hàng	2016	2017	2018	2019	2020	Trung bình
BID	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000
CTG	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000
EIB	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000
HDB	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000
VCB	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000
VPB	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000
TPB	0,9693	1,0000	0,8779	0,9061	0,8046	0,9116
LVB	0,9211	0,9383	0,8439	0,8294	0,9089	0,8883
MSB	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000	0,9424	0,9885
SSB	0,8337	0,8997	0,8741	0,8629	0,8798	0,8700
NAB	1,0000	0,8964	0,9764	0,9186	0,8629	0,9308
PGB	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000
MBB	0,8244	0,9236	0,9063	0,8621	0,8662	0,8765
STB	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000
TCB	0,7858	0,7450	0,9621	0,8143	0,7960	0,8206
VIB	0,8048	0,7195	0,7680	0,7753	0,7727	0,7681
OCB	0,8223	0,8919	1,0000	0,9628	0,8442	0,9043
ACB	0,8877	0,9053	0,9369	0,8883	0,8842	0,9005
ABB	0,7740	0,7999	0,8670	0,8694	0,9818	0,8584
SHB	1,0000	1,0000	0,9171	1,0000	1,0000	0,9834
BAB	0,7407	0,8953	0,9723	0,8836	0,8444	0,8673
KLB	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000
VBB	0,8693	0,8860	0,8439	0,9876	1,0000	0,9174
Trung bình	0,9232	0,9348	0,9455	0,9374	0,9299	0,9342

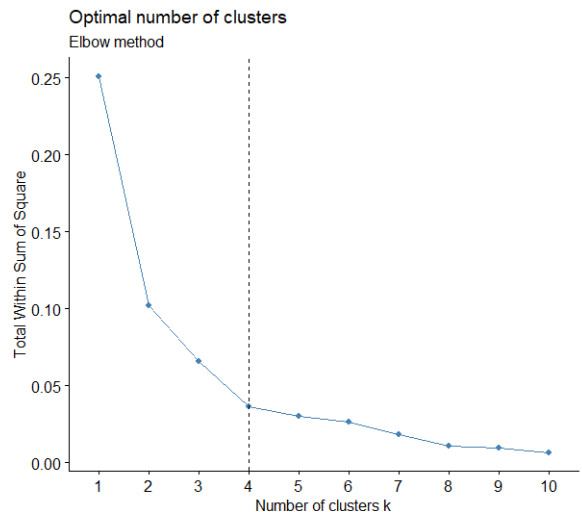
Nhìn chung, kết quả cho thấy ngành ngân hàng Việt Nam tương đối hiệu quả trong giai đoạn nghiên cứu, với điểm hiệu suất hàng năm liên tục trên 0,9. Ngoài ra, điểm trung bình của toàn ngành có xu hướng tăng dần qua các năm từ 2016 đến 2018, sau đó giảm nhẹ từ 2019 đến 2020. Điểm hiệu suất giảm nhẹ trong hai năm cuối của giai đoạn điều tra có thể được giải thích do đây là thời điểm dịch Covid-19 bắt đầu lây lan nhanh và tác động xấu đến nền kinh tế toàn cầu,

trong đó có ngành ngân hàng. Cụ thể, 9/23 ngân hàng đạt điểm hiệu suất tuyệt đối là 1, chiếm khoảng 39% mẫu điều tra. Nói cách khác, các ngân hàng này hoạt động trên biên giới dữ liệu. Ngoài ra, có 7 ngân hàng đạt mức hiệu quả hoạt động trên 90%. Các ngân hàng còn lại trong mẫu đều hoạt động với hiệu suất trên 80%, ngoại trừ (VIB) có điểm hiệu suất trung bình thấp nhất là 0,76.

4.2. Số cụm

Phương pháp khuỷu tay, được thực hiện bởi phần mềm RStudio, chỉ ra rằng 4 là số cụm tối ưu, giúp giảm thiểu phần trăm biến thể trong phân tích.

Hình 1: Kết quả phương pháp khuỷu tay năm 2020



4.3. Thành viên cụm

Nhìn chung, dựa trên dữ liệu được thu thập từ năm 2016 đến năm 2020, phân tích cụm được thực hiện trên 23 ngân hàng cho kết quả rất đa dạng trong mỗi năm. Kết quả không lý tưởng vì có một số nhóm nhỏ đáng chú ý (số lượng quan sát trong nhóm ít hơn 9% mẫu), trong khi các cụm khác có số lượng quan sát vượt trội (số lượng quan sát trong nhóm trên 39% mẫu). Đây là một vấn đề quan trọng vì nó ảnh hưởng đến ý nghĩa của đầu ra.

Nhìn chung, khi sắp xếp theo thứ tự điểm số hiệu quả giảm dần với cụm 1 là cụm hoạt động ở mức hiệu quả cao nhất và cụm 4 có hiệu quả thấp nhất thì số lượng thành viên của các cụm tương đối ổn định qua các năm.

Bảng 4: Thành viên cụm

2016				cụm			
cụm 1	cụm 2	cụm 3	cụm 4		Trung bình		
BID	EIB	CTG	ABB		ROA	ROE	điểm hiệu suất
VCB	KLB	HDB	ACB	1	0,0107	0,1698	1,0000
VPB	MSB	LVB	BAB	2	0,0024	0,0197	1,0000
	NAB	SHB	MBB	3	0,0058	0,0975	0,9780
	PGB	TPB	OCB	4	0,0065	0,0798	0,8158
	STB		SSB				
			TCB				
			VBB				
			VIB				
2017				cụm			
cụm 1	cụm 2	cụm 3	cụm 4		Trung bình		
EIB	BID	ABB	TCB		ROA	ROE	điểm hiệu suất
KLB	CTG	ACB	VIB	1	0,0036	0,0374	1,0000
MSB	HDB	BAB		2	0,0095	0,1469	0,9922
PGB	LVB	MBB		3	0,0073	0,0991	0,8872
STB	SHB	NAB		4	0,0177	0,2027	0,7322
	TPB	OCB					
	VCB	SBB					
	VPB	VBB					
2018				cụm			
cụm 1	cụm 2	cụm 3	cụm 4		Trung bình		
BAB	ACB	ABB	MBB		ROA	ROE	điểm hiệu suất
BID	HDB	LVB	TPB	1	0,0054	0,0745	0,9965
CTG	NAB	SHB	VIB	2	0,0170	0,2134	0,9822
EIB	OCB	SSB		3	0,0058	0,0903	0,8692
KLB	TCB	VBB		4	0,0160	0,1957	0,8507
MSB	VCB						
PGB	VPB						
STB							
2019				cụm			
cụm 1	cụm 2	cụm 3	cụm 4		Trung bình		
BID	HDB	ABB	ACB		ROA	ROE	điểm hiệu suất
CTG	OCB	BAB	MBB	1	0,0054	0,0808	0,9986
EIB	VCB	LVB	TCB	2	0,0191	0,2139	0,9907
KLB	VPB	NAB	TPB	3	0,0083	0,1274	0,8728
MSB	SSB	VIB		4	0,0211	0,2295	0,8492
PGB							
SHB							
STB							
VBB							
2020				cụm			
cụm 1	cụm 2	cụm 3	cụm 4		Trung bình		
BID	ABB	BAB	ACB		ROA	ROE	điểm hiệu suất
EIB	CTG	LVB	MBB	1	0,0046	0,0636	1,0000
KLB	MSB	NAB	OCB	3	0,0070	0,1131	0,8744
PGB	SHB	SSB	TCB	4	0,0219	0,2261	0,8228
STB	VCB	TPB		2	0,0129	0,1583	0,9892
VBB	VPB	VIB					

Cụ thể, năm 2016, cụm 1 được thống lĩnh bởi các ngân hàng quy mô lớn. Bên cạnh việc sở hữu điểm hiệu suất tuyệt đối, cụm 1 còn là cụm có giá trị trung bình ROA và ROE cao nhất trong 4 cụm, lần lượt là 1,07% và 17%. Sự áp đảo ở cả 3

chỉ số cho thấy đây là nhóm ngân hàng hoạt động tốt nhất cả về hiệu suất và hiệu quả. Tuy nhiên, đây cũng là cụm nhỏ nhất, chỉ có ba thành viên, chiếm khoảng 13% mẫu. Bên cạnh cụm 1, cụm 2 cũng là cụm đạt điểm hiệu suất tuyệt đối là 1, nhưng đây cũng là cụm có ROA và ROE thấp nhất, lần lượt là 0,24% và 1,9%. Các thành viên của cụm 2 chủ yếu là các ngân hàng có quy mô vừa và nhỏ. Xếp sau cụm 2 với điểm số hiệu suất chênh lệch không đáng kể, cụm 3 chủ yếu gồm các ngân hàng vừa và lớn. Xét về chỉ số hiệu suất, cụm 3 có ROE cao thứ hai nhưng ROA thấp thứ hai trong toàn bộ mẫu. Sự khác biệt chính giữa ROE và ROA là đòn bẩy tài chính hoặc nợ. Tài sản của một công ty tăng lên khi nó sử dụng đòn bẩy. Tuy nhiên, khi nợ tăng lên, vốn chủ sở hữu giảm và vì vốn chủ sở hữu là mẫu số của ROE nên ROE tăng lên. Kết quả là, trong trường hợp của Cụm 3, sự khác biệt giữa ROA và ROE cho thấy rằng nhóm này sử dụng mức đòn bẩy cao hơn so với phần còn lại của mẫu. Phần còn lại của mẫu được phân bổ vào cụm 4, cụm có điểm hiệu suất thấp nhất là 0,81. Ngoài ra, đây cũng là cụm lớn nhất với 9 ngân hàng ở mọi quy mô, chiếm khoảng 40% mẫu.

Năm 2017 chứng kiến sự thay đổi lớn về thứ tự các cụm, nhưng thành viên trong mỗi cụm tương đối giống năm trước. Cụ thể, ROE của Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt đã tăng từ 12,67% năm 2016 lên 14,58% năm 2017, đưa ngân hàng này vào nhóm có chỉ số ROE và hiệu suất cao nhất trong mẫu điều tra. Các ngân hàng ở cụm 2 năm 2016 vẫn giữ được điểm hiệu suất tuyệt đối là 1 trong năm 2017 nên được chuyển sang cụm 1. Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (TCB) và Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB), mặt khác, chứng kiến thứ hạng hiệu suất giảm xuống. Trong đó, TCB giảm 0,0408 điểm, VIB giảm 0,0853 điểm. Do sự suy giảm này, hai ngân hàng này đã được xếp vào Nhóm 4, nhóm có xếp hạng hiệu suất thấp nhất, 0,7322, trong toàn bộ mẫu. Tuy nhiên, đây lại là cụm có ROA và ROE cao nhất, lần lượt là 1,77% và 20,27%. Các ngân hàng còn lại được xếp vào nhóm 3, với điểm hiệu suất trung bình là 0,8872.

Năm 2018, thành phần cụm 1 thay đổi không đáng kể. Ngoài các ngân hàng đã được đưa vào trong năm 2017, cụm này đã đón nhận thêm 2

thành viên mới là BID và BAB. Do đó, cụm 1 vẫn là cụm có điểm hiệu suất cao nhất (0,9965) và ROA và ROE thấp nhất, lần lượt là 0,54% và 7,45%. Mặt khác, cụm 2 chiếm ưu thế về các chỉ số hiệu quả, với ROA và ROE cao nhất, ở mức 1,7% và 21,34%. Năm 2018 cũng chứng kiến sự sụt giảm điểm hiệu quả của hai ngân hàng TPB và MBB. Cụ thể, MBB giảm 0,0173 điểm và TPB giảm 0,1221 điểm đưa hai ngân hàng này vào cụm 4 cùng với VIB. Tuy nhiên, đây vẫn là cụm có ROA và ROE cao thứ hai trong năm, lần lượt là 1,6% và 19,57%. Các ngân hàng còn lại được xếp vào nhóm 3, với điểm hiệu suất trung bình là 0,8507.

Trong hai năm cuối của giai đoạn nghiên cứu, thành phần và đặc điểm của các cụm tương đối giống nhau. Cụm 1 vẫn là cụm có chỉ số hiệu suất cao nhất nhưng chỉ số hiệu quả thấp nhất. Xét về hiệu quả hoạt động, cụm 4 vẫn dẫn đầu về cả chỉ số ROA và ROE giai đoạn 2019 - 2020. Tuy nhiên, đây vẫn là cụm có hiệu suất thấp nhất. Hơn nữa, thành viên của cụm này gần như giống hệt nhau trong cả hai năm. Các ngân hàng còn lại được phân bố giữa các cụm 2 và 3 có chỉ số hiệu suất và hiệu quả nằm ở trung tâm của chuỗi giá trị.

5. Kết luận

Mục đích chính của nghiên cứu này là phân loại 23 ngân hàng thương mại ở Việt Nam giai đoạn 2016-2020 dựa trên hiệu suất và hiệu quả, bằng cách áp dụng phân tích cụm. Nghiên cứu phát hiện ra rằng, các ngân hàng trong mẫu có thể được chia thành bốn nhóm một cách hữu cơ chỉ dựa trên thông tin có sẵn trong dữ liệu. Nhìn chung, kết quả cho thấy ngành ngân hàng Việt Nam hoạt động tương đối hiệu quả trong giai đoạn nghiên cứu, với điểm hiệu suất hàng năm luôn ở mức trên 0,9. Bên cạnh đó, điểm trung bình của toàn ngành tăng qua các năm từ 2016 đến 2018, sau đó giảm nhẹ từ 2019 đến 2020. Sự sụt giảm nhẹ về hiệu quả trong hai năm cuối của giai đoạn nghiên cứu có thể được lý giải bởi đây là thời điểm đại dịch Covid-19 bắt đầu lây lan nhanh và tác động tiêu cực đến nền kinh tế thế giới, trong đó có ngành ngân hàng Việt Nam. Đặc biệt, 9 trong số 23 ngân hàng đạt điểm hiệu suất tuyệt đối là 1, chiếm gần 39% mẫu điều tra,

các ngân hàng này liên tục được xếp vào cụm 1, cụm có hiệu suất cao nhất. Tuy nhiên, đây cũng là cụm có chỉ số hiệu quả thấp nhất trong phần lớn thời gian nghiên cứu. Ở chiều ngược lại, các ngân hàng ở cụm 4 có thể bị đánh giá là kém hiệu suất so với toàn ngành do có nhiều năm liên tiếp đạt điểm hiệu suất thấp (0,7 - 0,8). Tuy nhiên, đây cũng là cụm có ROA và ROE cao nhất./.

Tài liệu tham khảo:

- Aebi, V., Sabato, G., Schmid, M., 2012. Risk management, corporate governance, and bank performance in the financial crisis. *Journal of Banking and Finance* 36, 3213–3226. <https://doi.org/10.1016/j.jbankfin.2011.10.020>
- de Wet, J.H.V.H., du Toit, E., 2007. Return on equity: A popular, but flawed measure of corporate financial performance, *J.Bus.Manage.*
- Ercan, H., Sayaseng, S., n.d. 2016: *Economics and Management of Global Value Chains, Doctoral School in Economics.*
- European Central Bank., 2010. *Beyond ROE: how to measure bank performance (appendix to the report on EU banking structures).* European Central Bank.
- Fiorentino, E. 1977-, Karmann, A. 1948-, Koetter, M. 1974-, 2006. *The cost efficiency of German banks a comparison of SFA and DEA.*
- Kamarudin, F., Sufian, F., Nassir, A.M., Anwar, N.A.M., Hussain, H.I., 2019. *Bank Efficiency in Malaysia a DEA Approach.* *Journal of Central Banking Theory and Practice* 8, 133–162. <https://doi.org/10.2478/jcbtp-2019-0007>
- Lin, X., Zhang, Y., 2009. *Bank ownership reform and bank performance in China.* *Journal of Banking and Finance* 33, 20–29. <https://doi.org/10.1016/j.jbankfin.2006.11.022>
- Mandura, J., 2013. *Financial Markets and Institutions by Jeff Madura (z-lib.org).*
- Nimalathasan, B. (2008). *A comparative study of financial performance of banking sector in Bangladesh—an application of CAMELS rating system.*
- Nguyen, P.H., Pham, D.T.B., 2020. *The cost efficiency of Vietnamese banks – the difference between DEA and SFA.* *Journal of Economics and Development* 22, 209–227. <https://doi.org/10.1108/jed-12-2019-0075>
- Nguyen, T.L.A., 2018. *Diversification and bank efficiency in six ASEAN countries.* *Global Finance Journal* 37, 57–78. <https://doi.org/10.1016/j.gfj.2018.04.004>
- Sealey Jr, C. W., & Lindley, J. T. (1977). *Inputs, outputs, and a theory of production and cost at depository financial institutions.* *The journal of finance*, 32(4), 1251-1266.
- Turkes, C.M., 2017. *Cluster Analysis of Total Assets Provided By Banks from Four Continents.* *Academic Journal of Economic Studies* 3.

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN QUYẾT ĐỊNH MUA BẢO HIỂM NHÂN THỌ SUN LIFE TẠI THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Phùng Thị Thu Hương* - Nguyễn Quang Huy* - Phạm Duy Khánh*

Bảo hiểm nhân thọ là một sản phẩm tài chính được thiết kế nhằm cung cấp một biện pháp bảo đảm và bảo vệ tài chính cho các cá nhân và gia đình của họ trước những rủi ro liên quan đến sức khỏe và tính mạng. Công ty Bảo hiểm Sun Life, một công ty con của Sun Life Financial, đã tham gia thị trường bảo hiểm Việt Nam từ những năm 2005 với mục tiêu chính cung cấp bảo hiểm nhân thọ và các sản phẩm dịch vụ tài chính cho khách hàng. Nghiên cứu này dự kiến sẽ phân tích hoạt động kinh doanh bảo hiểm nhân thọ Sun Life, để từ đó xem xét các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định mua bảo hiểm nhân thọ Sun Life tại thành phố Hà Nội. Bằng phương pháp thu thập khảo sát cùng với chạy kiểm định và hồi quy, tác giả sẽ tìm được mối quan hệ và tác động của các nhân tố tới quyết định mua bảo hiểm nhân thọ Sun Life của khách hàng tại khu vực Hà Nội, và dựa trên kết quả đó, một số giải pháp sẽ được thảo luận để nâng cao quyết định của người tham gia và mua bảo hiểm nhân thọ.

• Từ khóa: bảo hiểm nhân thọ, quyết định mua bảo hiểm, nhân tố ảnh hưởng, Sun Life Hà Nội.

Life insurance is a financial product designed to provide a measure of financial security and protection to individuals and their families against health and life-related risks. Sun Life Insurance Company, a subsidiary of Sun Life Financial, has been involved in the Vietnamese insurance market since 2005 with the main objective of providing life insurance and financial services products to customers. This study is expected to analyze Sun Life's life insurance business, thereby examining the factors affecting the decision to buy Sun Life life insurance in Hanoi. By collecting survey method along with running test and regression, the author will find out the relationship and impact of factors on the decision to buy Sun Life life insurance of customers in Hanoi area, and based on that result, several solutions will be discussed to increase the number of people participating and buying life insurance.

• Key words: insurance, decision, factors, Sun Life, Ha Noi.

JEL codes: G20, G22

Ngày nhận bài: 16/8/2023

Ngày gửi phản biện: 07/9/2023

Ngày nhận kết quả phản biện: 10/10/2023

Ngày chấp nhận đăng: 25/10/2023

thọ tại Việt Nam cung cấp các sản phẩm bảo hiểm nhằm bảo vệ tài chính cho khách hàng và các thành viên trong gia đình trong trường hợp mất mát hoặc rủi ro về tính mạng. Doanh thu phí bảo hiểm nhân thọ ở Việt Nam năm 2022 đạt 178269 tỷ đồng, ước tính tăng trưởng gần 12% so với cùng kỳ 2021, ghi nhận sự phát triển tích cực trong lĩnh vực ngành bảo hiểm (Ngô Trung Dũng, 2023). Sun Life Việt Nam - thuộc công ty bảo hiểm của tập đoàn Sun Life Canada, đã gia nhập thị trường bảo hiểm Việt Nam rất sớm nhưng kết quả hoạt động kinh doanh chưa hiệu quả, liên tiếp báo lỗ trong những năm gần đây, với mức lỗ gần 1470 tỷ đồng năm 2022 (Sun Life, 2023). Vì vậy, đây là điều thiết thực để nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định mua bảo hiểm nhân thọ Sun Life của khách hàng, để từ đó giúp công ty cải thiện và nâng cao hoạt động trong thị trường bảo hiểm đầy tiềm năng ở Việt Nam này.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết

2.1.1. Nhân tố thái độ

Theo Ajzen (1985), thái độ là sự đánh giá tích cực hoặc tiêu cực của cá nhân về một đối tượng hoặc hành vi. Nó phụ thuộc vào quan điểm, giá trị,

1. Mở đầu

Bảo hiểm nhân thọ lần đầu tiên xuất hiện tại Việt Nam vào những năm 1990, khi nền kinh tế đất nước mở cửa, có tốc độ phát triển nhanh chóng với sự tham gia của nhiều công ty bảo hiểm trong và ngoài nước cho tới nay. Các công ty bảo hiểm nhân

* Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội; Tác giả liên hệ, email: huongphung@vnu.edu.vn

tri thức và kinh nghiệm của cá nhân về đối tượng hoặc hành vi đó. Thái độ này có thể ảnh hưởng đến quyết định mua sản phẩm bảo hiểm nhân thọ, với khả năng quyết định mua cao hơn nếu có thái độ tích cực và thấp hơn nếu có thái độ tiêu cực.

2.1.2. Quy chuẩn xã hội

Quy định xã hội là những quy tắc, chuẩn mực, giá trị và hành vi được xác định bởi một cộng đồng nhất định, được chấp nhận và tuân thủ bởi các thành viên của cộng đồng đó. Đây là những nguyên tắc về cách ứng xử, đối xử với nhau và với môi trường xung quanh mà một cá nhân hoặc tập thể phải tuân thủ để được chấp nhận trong cộng đồng đó. Ví dụ, quy định xã hội bao gồm các nguyên tắc và quy tắc về đạo đức, phong tục, tôn giáo, pháp luật và nhóm xã hội cụ thể. Nó phát triển và được truyền đạt qua lịch sử và văn hóa của cộng đồng, tồn tại trong nhiều thế kỷ. Tuân thủ quy định xã hội là quan trọng để duy trì sự hòa hợp và ổn định trong cộng đồng, vì phạm quy định xã hội thường được coi là không chấp nhận và bị xử lý tương ứng. Đối với bảo hiểm nhân thọ, quy định xã hội có thể có một số tác động đến quyết định mua sản phẩm (Ajzen, 1985, 1991). Ví dụ, nếu trong xã hội có xu hướng đưa ra quan niệm rằng mua bảo hiểm nhân thọ là hành động đúng đắn và thông minh, thì đó có thể làm tăng khả năng người tiêu dùng mua bảo hiểm nhân thọ. Ngược lại, nếu trong xã hội có quan niệm rằng mua bảo hiểm nhân thọ là không cần thiết hoặc lãng phí tiền bạc, thì đó có thể làm giảm khả năng người tiêu dùng mua sản phẩm này.

2.1.3. Khả năng kiểm soát hành vi

Theo các nghiên cứu của Ajzen và nhóm tác giả khác, khả năng kiểm soát được coi là một yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến quyết định mua bảo hiểm nhân thọ của khách hàng. Điều này liên quan đến mức độ tin tưởng của khách hàng vào khả năng của họ để kiểm soát các tình huống không mong muốn trong tương lai. Nếu như khách hàng tin tưởng rằng họ có thể kiểm soát rủi ro trong tương lai bằng cách mua BHNT thì khả năng người tiêu dùng sẽ mua cao hơn và ngược lại.

2.1.4. Quyết định mua

Các yếu tố trên đều ảnh hưởng đến hành vi quyết định mua. Đây là hành động mà con người thực hiện để đáp ứng nhu cầu và nguyện vọng của mình. Hành vi tiêu dùng là sự lựa chọn của người tiêu dùng trong việc sử dụng tài chính, thời gian, công sức và kinh nghiệm để đáp ứng nhu cầu và mong muốn cá nhân

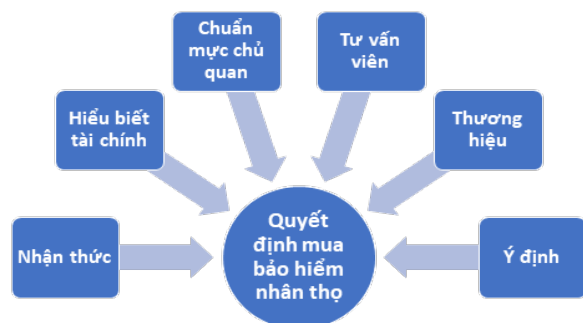
của họ (Bảo Thoa, 2016). Vì vậy, hành động hoặc quyết định mua sản phẩm bảo hiểm nhân thọ là quá trình mà một cá nhân tiếp cận, lựa chọn và sử dụng dịch vụ bảo hiểm nhân thọ. Hành vi này có thể độc lập với ảnh hưởng của các yếu tố nội tại như thái độ đối với rủi ro, thái độ đối với sản phẩm và hành vi mua hàng, nhưng cũng có thể bị ảnh hưởng bởi các yếu tố bên ngoài như quy chuẩn xã hội hoặc khả năng kiểm soát của cá nhân.

2.2. Mô hình các giả thuyết nghiên cứu

2.2.1. Mô hình nghiên cứu

Để phân tích các nhân tố ảnh hưởng tới quyết định mua bảo hiểm nhân thọ Sun Life của khách hàng, nhóm tác giả đã lựa chọn mô hình thuyết hành động hợp lý TRA và thuyết hành vi dự định TPB (Ajzen và Fishbein) nhằm nghiên cứu và hiểu hành vi mua bảo hiểm nhân thọ của người tiêu dùng. Mô hình này thường dựa trên các lý thuyết và nghiên cứu trong lĩnh vực tâm lý xã hội và tiêu dùng. Mô hình này đo lường hành vi mua BHNT dựa trên ý định của người tiêu dùng và giúp tác giả hiểu rõ hơn về động cơ và tư duy của người tiêu dùng, từ đó cung cấp thông tin hữu ích trong việc phát triển và cải thiện chiến lược kinh doanh của công ty bảo hiểm nói chung và Sun Life Việt Nam nói riêng. Đồng thời tuân theo các cơ sở tham chiếu của các nghiên cứu trước, nhóm tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu gồm 7 nhân tố: (1) Nhận thức giá trị (NTGT), (2) Hiểu biết tài chính (HBTC), (3) Chuẩn mực chủ quan (CMCQ), (4) Tư vấn viên (TVV), (5) Thương hiệu công ty (THCT), (6) Ý định mua (YDM) và (7) Quyết định mua (QDM) (Ajzen, 1991; Bùi Thị Ninh, 2022; Hiếu, 2022; Nguyễn Thị Bình et al., 2021; Phạm Xuân Giang & Nguyễn Thị Thu Hằng, 2022; Tam, 2020).

Hình 1: Mô hình nghiên cứu đề xuất



Nguồn: Tác giả xây dựng

2.2.2. Giả thuyết nghiên cứu

Các giả thuyết nghiên cứu gồm:

H1: Nhận thức giá trị có quan hệ cùng chiều với quyết định mua

H2: Hiểu biết tài chính có quan hệ cùng chiều với quyết định mua

H3: Chuẩn mực chủ quan có quan hệ cùng chiều với quyết định mua

H4: Tư vấn viên có quan hệ cùng chiều với quyết định mua

H5: Thương hiệu công ty có quan hệ cùng chiều với quyết định mua

H6: Ý định mua có quan hệ cùng chiều với quyết định mua

2.3. Phương pháp nghiên cứu

2.3.1. Phương pháp thu thập và xử lý dữ liệu

Dữ liệu được thu thập theo phương thức lấy mẫu thuận tiện. Kích thước mẫu thường tùy thuộc vào các phương pháp ước lượng trong nghiên cứu và có nhiều quan điểm khác nhau, nghiên cứu này đưa ra kích thước mẫu n trong khoảng 180 mẫu. Để đạt được kích thước mẫu đề ra, các bảng câu hỏi khảo sát được sử dụng thông qua phỏng vấn trực tiếp hoặc gửi qua email cho các cá nhân trên địa bàn Thành phố Hà Nội.

Kết quả thống kê cho thấy: Số lượng khảo sát là Nam chiếm 62,2%, Nữ chiếm 37,8%. Độ tuổi từ 20 - 25 chiếm 11,1%, 26 - 30 chiếm 19,4%, 31 - 35 chiếm 56,6%, 36 - 40 chiếm 8,3% và 41 - 45 chiếm 4,6%. Trong số đó, 61,1% đã kết hôn và 38,9% còn độc thân. Thu nhập hàng tháng dưới 6 triệu chiếm 3,8%, từ 6,1 - 9,9 triệu chiếm 13,8%, 10 - 14,9 triệu chiếm 21,6%, 15 - 24,9 triệu chiếm 37,7%, 25 - 49,9 triệu chiếm 20% và thu nhập trên 50 triệu chiếm 3,1%.

2.3.2. Thang đo

Thang đo được sử dụng trong bài nghiên cứu là dạng thang đo Likert 5 điểm, trong đó 1 là hoàn toàn không đồng ý và 5 là hoàn toàn đồng ý. Yếu tố Nhận thức về giá trị của BHNT được đo lường thông qua 5 thang đo trong nghiên cứu của (Ajzen, 1991; Nguyễn Thị Bình et al., 2021; Phạm Xuân Giang & Nguyễn Thị Thu Hằng, 2022; Tam, 2020). Yếu tố Hiểu biết tài chính được đo lường thông qua 5 thang đo trong nghiên cứu của (Tam, 2020). Yếu tố Chuẩn mực chủ quan được đo lường thông qua 5 thang đo trong nghiên cứu của (Ajzen, 1991; Tam, 2020). Yếu tố Tư vấn viên được đo lường thông qua 4 thang đo trong nghiên cứu của (Bùi Thị Ninh, 2022; Nguyễn Thị Bình et al., 2021). Yếu tố Thương hiệu công ty được đo lường thông qua 4 thang đo trong nghiên

cứ của (Nguyễn Thị Bình et al., 2021). Yếu tố Ý định mua được đo lường thông qua 5 thang đo trong nghiên cứu của (Ajzen, 1991;). Yếu tố cuối cùng là Quyết định mua được đo lường thông qua 4 thang đo trong nghiên cứu của (Nguyễn Thị Bình et al., 2021; Tam, 2020).

Phương pháp định lượng được sử dụng thông qua bảng câu hỏi khảo sát. Kết quả khảo sát được tập hợp và làm sạch, sau đó được mã hóa, nhập liệu vào phần mềm xử lý dữ liệu thống kê SPSS 20.0 để tiến hành phân tích đánh giá thang đo, đánh giá hệ số tin cậy Cronbach's Alpha và phân tích nhân tố khám phá EFA, kiểm định mô hình lý thuyết và các giả thuyết nghiên cứu.

2.4. Kết quả nghiên cứu

2.4.1. Phân tích Cronbach's Alpha

Tất cả các nhân tố đều có hệ số Cronbach's Alpha khá cao ($\geq 0,7$), các biến quan sát đều có hệ số tương quan biến-tổng $> 0,3$. Kết quả phân tích ở Bảng 1 cho thấy các nhân tố đều đạt yêu cầu và được sử dụng cho bước phân tích EFA tiếp theo.

Bảng 1: Cronbach's Alpha và hệ số tương quan biến tổng

Tên biến	Biến quan sát	Tương quan biến - tổng biến	Hệ số Cronbach's Alpha
Nhận thức giá trị	NTGT1	.723	0.735
	NTGT2	.847	
	NTGT3	.623	
	NTGT4	.643	
	NTGT5	.519	
Hiểu biết tài chính	HBTC1	.575	0.728
	HBTC2	.694	
	HBTC3	.742	
	HBTC4	.735	
	HBTC5	.814	
Chuẩn mực chủ quan	CMCQ1	.759	0.698
	CMCQ2	.729	
	CMCQ3	.742	
	CMCQ4	.726	
	CMCQ5	.745	
Tư vấn viên	TVV1	.832	0.802
	TVV2	.721	
	TVV3	.834	
	TVV4	.913	
Thương hiệu công ty	THCT1	.822	0.799
	THCT2	.872	
	THCT3	.787	
	THCT4	.909	

Tên biến	Biến quan sát	Tương quan biến - tổng biến	Hệ số Cronbach's Alpha
Ý định mua	YDM1	.457	0.731
	YDM2	.526	
	YDM3	.762	
	YDM4	.624	
	YDM5	.711	
Quyết định mua	QD1	.751	0.824

Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm tác giả

Phân tích EFA các nhân tố cho thấy theo tiêu chuẩn kiểm định, các hệ số tải nhân tố phải lớn hơn 0.5. Do vậy, trong quá trình thực hiện EFA, tất cả các biến thuộc NTGT, HBTC, CMCQ, TVV, THCT, YDM, QD đều đạt yêu cầu. Các biến quan sát đều tải về đúng nhân tố gốc với hệ số tải nhân tố dao động từ 0.734 đến 0.856. Hệ số KMO là 0.701 cao hơn mức cần đạt là 0.5 và giá trị p nhỏ hơn 0.05. Phương sai giải thích đạt hơn 78.934%. Như vậy, thang đo là phù hợp và đủ điều kiện cho các phân tích tiếp theo. Trong kiểm định mối tương quan giữa các biến, kết quả cho thấy các biến độc lập trong mô hình có mối liên hệ tuyến tính với biến phụ thuộc. Do đó, các biến này được phép đưa vào phân tích hồi quy tuyến tính bội.

2.4.2. Phân tích hồi quy tuyến tính bội

Bảng 2: Kết quả phân tích hồi quy tuyến tính bội

Mô hình	R	R ²	R ² hiệu chỉnh	Độ lệch chuẩn của ước lượng	Durbin-Watson
	.735 ^a	.541	.527	.42171	1.645

Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm tác giả

a. Predictors: (Constant), NTGT, HBTC, TVV, THCT, YDM

b. Dependent Variable: QDM

Bảng 3: Kết quả kiểm định F

Mô hình	Tổng các bình phương	Df	Bình phương trung bình	F	Sig.
Hồi quy	141.298	7	19.595	68.457	.000
Phần dư	74.327	173	.282		
Tổng	215.625	180			

Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm tác giả

Bảng 4: Hệ số các biến trong mô hình

Mô hình	Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số chuẩn hóa Beta	T	Sig.	Đa cộng tuyến	
	B	Độ lệch chuẩn				Sai số	VIF
1	Hằng số	-1.386	.398	-3.251	.001		
	Nhận thức giá trị	.382	.047	.202	4.489	.656	1.247
	Hiểu biết tài chính	.335	.056	.314	4.754	.615	1.595
	Chuẩn mực chủ quan	.352	.069	.189	4.864	.837	1.184

Mô hình	Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số chuẩn hóa Beta	T	Sig.	Đa cộng tuyến		
	B	Độ lệch chuẩn				Sai số	VIF	
1	Tư vấn viên	-.349	.053	-.301	5.644	.000	.497	1.867
	Thương hiệu công ty	.146	.039	.141	3.526	.002	.685	1.452
	Ý định mua	.173	.063	.152	3.276	.001	.511	1.532

Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm tác giả

Mô hình không có đa cộng tuyến vì hệ số VIF cao nhất là 1.867. Ngoài ra, hệ số kiểm định Durbin - Watson cho thấy mô hình không có chuỗi tương quan bậc 1. Kết quả phân tích hồi quy cho thấy hệ số R² hiệu chỉnh bằng 0.527, nghĩa là các biến độc lập trong mô hình giải thích được 52.7% sự biến động của biến phụ thuộc. Và kết quả của kiểm định t có giá trị sig. < 0.05, có nghĩa là giả thuyết các hệ số $\beta = 0$ bị bác bỏ với mức ý nghĩa 95%. Như vậy, ta có thể khẳng định mô hình hồi quy có thể chấp nhận được với 52.7% biến thiên của quyết định mua được giải thích bởi các biến độc lập trong mô hình.

Từ kết quả phân tích hồi quy, ta có phương trình như sau:

$$\text{Quyết định sử dụng} = \text{const} + .202 \cdot \text{NTGT} + .314 \cdot \text{HBTC} + .189 \cdot \text{CMCQ} + -.301 \cdot \text{TVV} + .141 \cdot \text{THCT} + .152 \cdot \text{YDM}$$

Có thể thấy rằng, hiểu biết tài chính có tác động mạnh mẽ lên quyết định mua của khách hàng. Khi khách hàng hiểu cơ chế của BHNT cũng như các quyền lợi và hoạt động tài chính của sản phẩm này, khách hàng có thể đưa ra quyết định nhanh hơn. Bên cạnh đó, yếu tố nhận thức đóng vai trò tác động cao thứ hai và yếu tố chuẩn mực chủ quan đóng vai trò tác động cao thứ ba cùng chiều lên quyết định mua của khách hàng. Khi khách hàng nhận thức được giá trị về BHNT, cũng như có chuẩn mực chủ quan về sản phẩm đó, họ sẽ có xu hướng đánh giá cao vai trò của bảo hiểm và có khả năng đưa ra quyết định cao trong mua sản phẩm này. Trên thực tế, tỷ lệ hiểu biết tài chính của người dân ở Việt Nam còn rất thấp, với kết quả khảo sát chung lên tới 80% người không biết nhiều về tài chính cá nhân và các kế hoạch về tài chính của họ (Đặng Thị Bích Ngọc, 2023). Điều này cho thấy rằng cả nhận thức, chuẩn chủ quan và hiểu biết về tài chính của người dân còn hạn chế về dòng sản phẩm bảo hiểm nhân thọ, cho thấy sự cần thiết trong việc nâng cao hiểu biết và nhận thức người dân để nâng cao quyết định mua của họ.

Bên cạnh đó, khách hàng cũng luôn quan tâm tới thương hiệu của công ty, và đây cũng là nhân tố có

tác động cùng chiều lên quyết định mua của khách hàng. Khi thương hiệu công ty càng tốt, càng uy tín thì khách hàng sẽ càng tin tưởng vào sản phẩm cũng như chất lượng và dịch vụ. Đặc biệt trong doanh nghiệp bảo hiểm, vai trò chữ “tín” là điều cần thiết để chiếm trọn niềm tin của khách hàng (Gia Linh, 2018). Khi doanh nghiệp không có uy tín và nhiều thông tin xấu, khách hàng sẽ không lựa chọn mua sản phẩm hay bất kỳ dịch vụ ở đó, và sẽ tìm nơi khác có uy tín và thương hiệu tốt để tin dùng.

Ý định của khách hàng cũng có vai trò tích cực lên quyết định mua của khách hàng. Thông thường, khi khách hàng có suy nghĩ, ý định mua một sản phẩm gì, thì quyết định mua sẽ cao hơn. Trong bối cảnh đại dịch Covid-19 diễn ra, với những rủi ro xoay quanh cuộc sống hàng ngày của người dân, việc bảo vệ bản thân khỏi những rủi ro không dự đoán trước bằng bảo hiểm nhân thọ cũng là một phương án tốt để giúp cho khách hàng có thể được chi trả cho những tình huống xấu.

Còn đối với tư vấn viên, đây là nhân tố duy nhất có tác động ngược chiều lên quyết định mua của khách hàng. Có thể hiểu rằng, có nhiều trường hợp tư vấn viên không có đủ kiến thức và tư vấn sai trong quá trình trao đổi với khách hàng, gây ra những hậu quả đáng tiếc, như thiệt hại về tài sản lẫn tinh thần cho khách hàng (Bông Mai, 2023). Vì vậy, khách hàng ở Hà Nội sẽ không lựa chọn tư vấn viên như một yếu tố quan trọng trong việc đưa ra quyết định mua bảo hiểm của mình.

2.5. Đề xuất giải pháp

Từ kết quả nghiên cứu, chúng tôi đưa ra một số đề xuất để cải thiện hoạt động kinh doanh cho công ty bảo hiểm Sun Life như:

Một là: Sun Life nên tập trung mở rộng các dòng sản phẩm của mình đồng thời đảm bảo rằng thông tin cung cấp cho khách hàng luôn chính xác thông qua tư vấn viên, đại diện chăm sóc khách hàng và tin nhắn tự động.

Hai là: Công ty cần phát triển một hình ảnh mạnh mẽ, nhấn mạnh đến chất lượng sản phẩm cũng như thương hiệu của nó.

Như kết quả của nghiên cứu này cho thấy, danh tiếng của một công ty bảo hiểm tốt, có tác động tích cực đến quyết định của người tiêu dùng, và có thương hiệu và danh tiếng mạnh trên thị trường sẽ giúp công ty tăng doanh thu dịch vụ, mở rộng thị phần, củng cố lòng trung thành của khách hàng và tăng lợi nhuận. Một hình ảnh thương hiệu mạnh bao gồm các yếu tố tổng thể ở nhiều mức độ khác nhau,

chẳng hạn như dịch vụ khách hàng, dịch vụ sau bán hàng, tiếp thị, quảng bá thương hiệu và thậm chí cả trách nhiệm xã hội.

Ba là: Công ty cần nâng cao nhận thức và giá trị của người dân đối với BHNT. Một trong những việc thực hiện đó chính là truyền thông và lan tỏa giá trị cũng như lợi ích của BHNT để giúp người dân hiểu được rằng BHNT không chỉ có tác dụng bảo vệ cho bản thân và gia đình người dân, mà bên cạnh đó BHNT còn là phương pháp tiết kiệm có kỷ luật và là phương pháp đầu tư cho tương lai sau này cho họ.

Bốn là: Các công ty BHNT nói chung, công ty Sun Life Hà Nội nói riêng cần có sự kết hợp với các cơ quan ban ngành và các khu vực trong địa bàn Hà Nội để giúp đỡ người dân tiếp cận với BHNT một cách dễ dàng hơn. Đây cũng là cơ hội cho Sun Life cũng như là thị trường bảo hiểm nói chung để đẩy mạnh dòng sản phẩm và thu hút khách hàng tham gia với một niềm tin vững chắc trong tương lai.

Kết luận

Như vậy, hiện nay sản phẩm BHNT cũng đã và đang phát triển theo sự phát triển của nền kinh tế xã hội, trong đó có công ty Sun Life. Tuy nhiên, sản phẩm này còn có nhiều cản trở từ nhiều nhân tố tác động ảnh hưởng đến quyết định mua BHNT của Sun Life để từ đó đưa ra một số giải pháp giúp Sun Life thu hút được khách hàng tin tưởng tham gia mua BHNT./.

Tài liệu tham khảo:

- Ajzen, I., & Fishbein, M. (1980). *Understanding attitudes and predicting social behaviour*. New Jersey: Prentice-Hall. Englewood Cliffs.
- Ajzen, I. (1985). *From Intentions to Actions: A Theory of Planned Behavior*. In *Action Control: From Cognition to Behavior* (pp. 11-39). Springer. https://doi.org/10.1007/978-3-642-69746-3_2
- Ajzen, I. (1991). *The theory of planned behavior: Organizational Behavior and Human Decision Processes*. [https://doi.org/10.1016/0749-5978\(91\)90020-T](https://doi.org/10.1016/0749-5978(91)90020-T)
- Đặng Thị Bích Ngọc. (2023). *Hoạch định tài chính cá nhân tại Việt Nam: Thực trạng và giải pháp*. *Tạp Chí Công Thương*. <https://tapchicongthuong.vn/bai-viet/hoach-dinh-tai-chinh-ca-nhan-tai-viet-nam-thuc-trang-va-giai-phap-104658.htm>
- Gia Linh. (2018). *Doanh nghiệp bảo hiểm: Giá trị thương hiệu nằm ở niềm tin*. *Đầu Tư Chứng Khoán*. <https://www.tinnhanhchungkhoan.vn/doanh-nghiep-bao-hiem-gia-tri-thuong-hieu-nam-o-niem-tin-post199967.html>
- Hoàng Thị Bảo Thoa. (2016). *Nghiên Cứu Những Nhân Tố Tác Động Tới Mối Quan Hệ Giữa Ý Định Và Hành Vi Tiêu Dùng Xanh Của Người Tiêu Dùng Việt Nam*. UEB.
- Ngô Trung Dũng. (2023). *Thị trường bảo hiểm Việt Nam năm 2022, dự báo năm 2023*. *VNEconomy*. <https://vneconomy.vn/thi-truong-bao-hiem-viet-namnam-2022-du-bao-nam-2023.htm>
- Nguyễn Thị Bình, Khúc Đình Nam, & Trần Thị Thanh Thuận. (2021). *Các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định mua bảo hiểm nhân thọ của khách hàng cá nhân tại Thành phố Hồ Chí Minh*. *Tạp Chí Khoa Học*, 2, 156-169.
- Sun Life. (2022, 2023). *Báo cáo thường niên Sun Life 2022, 2023*. Sun Life. [68 Tạp chí nghiên cứu Tài chính kế toán](https://www.sunlife.com.vn/content/dam/sunlife/regional/vietnam/documents/bao-cao-tai-chinh-Tam, P. T. (2020). Factors Affecting the Decision to Purchase Life Insurance Products in Vietnam. International Journal of Supply Chain Management, 9(5), 1731-1740.</p>
</div>
<div data-bbox=)

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HÀNH VI MUA SẮM XANH CỦA SINH VIÊN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI QUA MÔ HÌNH KINH TẾ LƯỢNG

Tô Đức Anh* - PGS.TS. Đào Thị Ngọc Minh**

Từ việc phân tích, đánh giá và kiểm định sự phù hợp của mô hình nghiên cứu đã đề xuất, bài viết nhằm đưa ra các hàm ý thúc đẩy hành vi mua sắm xanh đối với các cơ quan Nhà nước, doanh nghiệp sản xuất kinh doanh, các nhà trường, tổ chức chính trị - xã hội, người tiêu dùng nói chung và của sinh viên trên địa bàn thành phố Hà Nội nói riêng.

• Từ khóa: mua sắm xanh, sản phẩm xanh, tiêu dùng xanh, sinh viên, thành phố Hà Nội.

From analyzing, evaluating and testing the suitability of the proposed research model, the article aims to provide implications for promoting green purchasing behavior for State Agencies, production and business enterprises, schools, socio-political organizations, consumers in general and students in Hanoi City in particular.

• Key words: green purchasing, green products, green consumption, students, Hanoi city.

JEL codes: C01, C12, C35, D03

Ngày nhận bài: 31/8/2023

Ngày gửi phản biện: 05/9/2023

Ngày nhận kết quả phản biện: 05/10/2023

Ngày chấp nhận đăng: 19/10/2023

1. Mở đầu

“Mua sắm xanh - Green purchasing” là thuật ngữ được sử dụng để chỉ hành vi mua sắm các sản phẩm, hàng hoá thân thiện với môi trường của các chủ thể tiêu dùng trong nền kinh tế. Hành vi mua sắm xanh cho phép các chủ thể tiêu dùng thực hiện hành vi mua sắm của mình nhằm thoả mãn các nhu cầu của bản thân theo hướng giảm thiểu, tái chế và tái sử dụng. Trong phạm vi nội dung bài nghiên cứu này, nhóm tác giả tập trung làm rõ một số yếu tố ảnh hưởng đến hành vi mua sắm xanh của sinh viên trên địa bàn thành phố Hà Nội. Lý do để lựa chọn địa bàn nghiên cứu là thành phố Hà Nội bởi đây là trung tâm kinh tế, chính trị, văn hoá hiện đại thuộc hàng đầu cả nước. Từ đó, sinh viên tại các trường trên địa bàn thành phố Hà Nội sẽ có điều kiện thuận lợi, cơ hội được tiếp cận với nhiều thông tin cập nhật trong

và ngoài nước, biết đến các sản phẩm xanh, có nhận thức về ô nhiễm môi trường, suy thoái môi trường và tai biến môi trường. Tuy nhiên, sinh viên có tâm lý dễ thay đổi, tiêu dùng theo thói quen nên hành vi tiêu dùng xanh hiện nay của sinh viên mới chỉ dừng lại ở dạng phong trào, trào lưu, khẩu hiệu mà chưa thực sự trở thành nhu cầu, thói quen về lối sống xanh và bền vững.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Sản phẩm xanh và hành vi mua sắm xanh

2.1.1. Sản phẩm xanh

Sản phẩm xanh là những sản phẩm thân thiện với môi trường, được tạo ra từ các vật liệu thân thiện với môi trường, an toàn đối với sức khoẻ con người, có ít tác động tiêu cực tới môi trường. Sản phẩm xanh theo Simon (1992), sản phẩm xanh là sản phẩm được tạo ra trên cơ sở giảm thiểu lượng nguyên liệu sử dụng, tăng cường sử dụng những nguyên liệu có thể tái chế, nguyên liệu không độc hại, không liên quan đến thử nghiệm trên động vật, không tác động xấu đến những loài cần được bảo vệ, tiêu tốn ít năng lượng trong quá trình sản xuất hoặc sử dụng, có sử dụng tối thiểu hoặc không có bao bì. Theo Nghị định số 04/2009/NĐ-CP, của Chính phủ “Về ưu đãi, hỗ trợ hoạt động bảo vệ môi trường” ban hành ngày 14/01/2009 định nghĩa: Sản phẩm thân thiện với môi trường là sản phẩm mà trong quá trình khai thác nguyên liệu, sản xuất, tồn tại, sử dụng, sau khi thải bỏ gây hại ít hơn cho môi trường so với sản phẩm cùng loại, được cấp nhãn sinh thái của tổ chức được Nhà nước công nhận.

2.1.2. Hành vi mua sắm xanh

Cuối những năm 90 của thế kỷ XX, tác giả Tina Mainieri và cộng sự đã nêu lên quan điểm: Tiêu dùng xanh là các hành vi mua sắm sản phẩm thân thiện và có

* Học viên cao học, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh; Tác giả liên hệ email: toducanh246.to@gmail.com

** Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

lợi tới môi trường. Tức là các sản phẩm đó phải tạo điều kiện thuận lợi cho mục tiêu dài hạn về bảo vệ và bảo tồn môi trường. Theo John Connolly và Andrea Prothero (2008), tiêu dùng xanh là sự tự nguyện tham gia của người tiêu dùng vào mua và tiêu dùng các sản phẩm bền vững với môi trường. Còn theo tác giả Lê Hoàng Lan (2007), tiêu dùng xanh là thuật ngữ chỉ việc mua sắm các sản phẩm, dịch vụ thân thiện môi trường.

Đến năm 1996, theo James, R.A: Hành vi mua sắm xanh là bao gồm những nỗ lực nhằm bảo tồn năng lượng và giảm thiểu việc mua sắm những sản phẩm với bao bì không phù hợp. Trong một nghiên cứu khác, theo Chan.R.Y (2001): Hành vi mua sắm xanh là hành vi mua những sản phẩm thân thiện với môi trường và tránh những sản phẩm có hại cho môi trường. Còn theo Mostafa (2009): Hành vi mua sắm xanh là sự tiêu thụ các sản phẩm tốt và có ích (mang lại lợi ích cho môi trường, có thể tái chế hoặc đáp ứng được mối quan tâm sinh thái).

Từ đó, trong tiến trình tiêu dùng xanh, người tiêu dùng đồng thời vừa thực hiện mua sắm và vừa sử dụng sản phẩm xanh. Hành vi mua sắm xanh từ đây là hành vi đầu tiên của người tiêu dùng trong việc thực hiện tiêu dùng xanh. Hành vi này xuất phát từ nhu cầu tiêu dùng của con người nhưng hướng đến những giá trị về bảo vệ môi trường nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống cho thế hệ tương lai. Người tiêu dùng mua những sản phẩm hàng hoá, dịch vụ có nguồn gốc an toàn, thân thiện với môi trường, có ít độc hại cho môi trường, có độ bền trong sử dụng, có thể tái chế, tái sử dụng hoặc dễ phân huỷ. Tuy nhiên, mua sắm xanh không đồng nhất với việc phải mua sắm ít đi, mua sắm trong trường hợp này đặt ra yêu cầu phải hiệu quả hơn, không để lãng phí và thất thoát.

Kết lại rằng, hành vi mua sắm xanh là hành vi người tiêu dùng thực hiện mua sắm các sản phẩm xanh, thân thiện, có lợi hoặc ít độc hại cho môi trường sinh thái (thường được nhận biết thông qua nhãn năng lượng hoặc nhãn sinh thái của sản phẩm).

2.1.3. Xây dựng giả thuyết nghiên cứu

Vấn đề nghiên cứu về tiêu dùng xanh, mua sắm xanh và sản phẩm xanh nhiều tác giả đã bàn luận đến các yếu tố ảnh hưởng về “chuẩn chủ quan” (Welsch và cộng sự, 2009; Liu và cộng sự, 2012); “tính sẵn có của sản phẩm, thuộc tính, chất lượng sản phẩm, nhãn sinh thái” (Young và cộng sự, 2010); “mức độ nhạy cảm về giá” (Aertsens, 2011); “chất lượng, giá trị, rủi ro nhận thức, chi phí thông tin tiết kiệm, ý định mua hàng” (Wang H.J., 2017); “lòng tự trọng của cá nhân, sự lo ngại từ vong, nhận thức từ vong do ô nhiễm; trách nhiệm xã hội, học hỏi từ nhóm tham khảo, học hỏi từ

truyền thông, học hỏi từ diễn đàn và cộng đồng, học hỏi từ nhà trường” (Lê Dzu Nhật, 2020). Từ đó, tác giả đề xuất xây dựng các giả thuyết nghiên cứu theo 4 nhóm yếu tố ảnh hưởng như sau:

Một là các yếu tố liên quan đến nhận thức kiểm soát hành vi: Nhận thức của sinh viên là phản ánh trình độ hiểu biết của sinh viên trước những sự vật, hiện tượng trong đời sống khách quan. Thông qua nhận thức, sinh viên có thể nhận biết được những vấn đề liên quan đến hành vi mua sắm xanh như: Tiêu dùng xanh, sản phẩm xanh, mua sắm xanh, tác động của sản phẩm xanh đến môi trường tự nhiên và môi trường xã hội, nguyên tắc giảm thiểu, tái chế và tái sử dụng sản phẩm...

H1: Các yếu tố thuộc về nhận thức kiểm soát hành vi mua và sử dụng sản phẩm ảnh hưởng trực tiếp đến hành vi mua sắm xanh của sinh viên.

Hai là các yếu tố liên quan đến thái độ hướng đến việc thực hiện hành vi: Thái độ ở đây là một trạng thái hướng đến hành vi mua sắm xanh, được biểu hiện ra bên ngoài thông qua niềm tin, sự cảm nhận mức độ sẵn sàng, suy nghĩ và mong muốn nhất quán của sinh viên về hành vi mua sắm xanh. Thái độ tích cực, sẵn sàng mong muốn thể hiện trách nhiệm với môi trường của sinh viên có ảnh hưởng đến hành vi mua sắm xanh của sinh viên. Ngược lại, nếu sinh viên có thái độ tiêu cực, không chấp nhận, không sẵn sàng muốn gìn giữ, bảo vệ môi trường thì sẽ không thể yêu cầu sinh viên thực hiện hành vi mua sắm xanh. Vì vậy, thái độ sẵn sàng về hành vi mua sắm xanh, bảo vệ môi trường, có ảnh hưởng trực tiếp lên cảm xúc, ý thức, hành vi và việc làm có liên quan đến hành vi của sinh viên.

H2: Các yếu tố thuộc về thái độ hướng đến hành vi mua sắm xanh ảnh hưởng trực tiếp đến hành vi mua sắm xanh của sinh viên.

Ba là, các yếu tố liên quan đến chuẩn chủ quan: Chuẩn chủ quan là những ý kiến đến từ người có ảnh hưởng tới quyết định hành vi mua sắm xanh của sinh viên bao gồm: Gia đình, nhà trường, bạn bè và cộng đồng trên mạng xã hội. Sinh viên trong quá trình tiêu dùng sẽ thiết lập các mối quan hệ với các thành viên trong gia đình, cùng xem xét những ưu tiên tiêu dùng của bản thân và các thành viên khác. Đồng thời, sinh viên thường xuyên tiến hành việc học tập tại giảng đường, tham gia vào các câu lạc bộ, hội, nhóm trực thuộc sự quản lý của Đoàn trường, Hội sinh viên trường nên việc thiết lập mối quan hệ xã hội như đối với bạn bè và các mối quan hệ trên cộng đồng mạng xã hội là phổ biến. Vì vậy, việc mua sắm và tiêu dùng theo nhóm và theo số đông cũng là một đặc trưng của sinh viên.

H3: Các yếu tố thuộc về chuẩn chủ quan ảnh hưởng trực tiếp đến hành vi mua sắm xanh của sinh viên.

Bốn là các yếu tố liên quan đến thuộc tính của sản phẩm: Thuộc tính của sản phẩm trong phạm vi nghiên cứu của bài viết bàn luận đến hai khía cạnh đó là về giá cả của sản phẩm và giá trị của sản phẩm. Trong đó, yếu tố về giá cả của sản phẩm là hình thức biểu hiện bên ngoài của giá trị hàng hóa, dịch vụ và được biểu hiện bằng tiền; yếu tố về giá trị của sản phẩm được biểu hiện thông qua chất lượng sản phẩm ở thông tin bao bì, thương hiệu sản phẩm và đặc biệt là công dụng của sản phẩm. Đây chính là thước đo tiêu chuẩn để đánh giá khả năng thỏa mãn nhu cầu sử dụng của người tiêu dùng.

H4: Các yếu tố thuộc về sản phẩm ảnh hưởng trực tiếp đến hành vi mua sắm xanh của sinh viên.

Xuất phát từ cơ sở lý thuyết liên quan đến vấn đề nghiên cứu, tác giả đề xuất 4 giả thuyết như trên. Đồng thời, các chỉ báo của thang đo dùng trong nghiên cứu này đã được nhóm tác giả cụ thể hoá trong Bảng 2.

Bảng 2: Giải thích ý nghĩa thang đo sử dụng trong nghiên cứu

STT	Thang đo	Các biến độc lập	Ký hiệu
1	Các yếu tố về nhận thức kiểm soát hành vi mua và sử dụng sản phẩm	Có hiểu biết về sản phẩm xanh, sản phẩm tái chế khi mua và sử dụng sản phẩm	NT1
		Có hiểu biết về giá trị sử dụng của sản phẩm, không vứt bỏ khi còn có thể tiếp tục sử dụng	NT2
		Có hiểu biết về cách xử lý rác thải đúng cách khi phải vứt bỏ sản phẩm hết giá trị sử dụng	NT3
2	Các yếu tố về thái độ hướng đến hành vi mua sắm xanh	Hành vi mua sắm xanh thể hiện thái độ thân thiện với môi trường tự nhiên	TD1
		Hành vi mua sắm xanh thể hiện thái độ có trách nhiệm với phát triển kinh tế bền vững	TD2
		Hành vi mua sắm xanh thể hiện thái độ tiết kiệm giảm thiểu sử dụng tài nguyên của xã hội	TD3
		Hành vi mua sắm xanh thể hiện thái độ sẵn sàng thay đổi hướng đến lối sống bền vững	TD4
3	Các yếu tố về chuẩn chủ quan	Sự giới thiệu từ gia đình có ảnh hưởng đến quyết định mua sắm xanh của cá nhân	CCQ1
		Sự giới thiệu từ bạn bè có ảnh hưởng đến quyết định mua sắm xanh của cá nhân	CCQ2
		Sự giới thiệu từ giảng viên có ảnh hưởng đến quyết định mua sắm xanh của cá nhân	CCQ3
		Sự giới thiệu từ cộng đồng mạng xã hội có ảnh hưởng đến quyết định mua sắm xanh của cá nhân	CCQ4
		Sự giới thiệu từ các sàn thương mại điện tử có ảnh hưởng đến quyết định mua sắm xanh của cá nhân	CCQ5
4	Các yếu tố về sản phẩm	Giá của sản phẩm xanh thường cao hơn so với sản phẩm cùng loại	SP1
		Giá của sản phẩm xanh cần có nhiều ưu đãi và khuyến mại hơn so với sản phẩm cùng loại	SP2
		Sản phẩm xanh thường đến từ các thương hiệu được chứng nhận nhãn xanh, nhãn sinh thái	SP3
		Sản phẩm xanh có nhiều giá trị sử dụng và thoải mái được đa dạng nhu cầu sử dụng	SP4
		Sản phẩm xanh rõ ràng về thông tin sản phẩm, nhà sản xuất, an toàn với sức khoẻ và môi trường	SP5

Nguồn: Đề xuất của nhóm tác giả.

3. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp điều tra bằng bảng hỏi: Tác giả đề xuất thang đo Likert 5 mức độ nhằm sử dụng theo phiếu điều tra tương ứng với 5 mức điểm: 1 - Không bao giờ, 2 - Hiếm khi, 3 - Bình thường, 4 - Thường xuyên, 5 - Luôn luôn. Kích thước mẫu là 2000 sinh viên, thỏa mãn được điều kiện lớn hơn gấp 5 lần số biến (Bảng 2) đã đưa vào phân tích và kiểm định mô hình nghiên cứu đề xuất ($2000 > 17 \times 5 = 85$).

Phương pháp xử lý số liệu điều tra của bài viết được thực hiện thông qua các công cụ kiểm định của phần mềm SPSS 25: (1) Kiểm định độ tin cậy thang đo bằng Cronbach's Alpha; (2) Kiểm định giá trị thang đo bằng công cụ phân tích nhân tố khám phá Exploratory Factor Analysis (EFA); (3) Xây dựng phương trình hồi quy tuyến tính đa biến để làm rõ sự ảnh hưởng của các biến độc lập (các yếu tố ảnh hưởng) lên biến phụ thuộc là "hành vi mua sắm xanh" của sinh viên nhằm xác định được sự phù hợp từ giả thuyết nghiên cứu ban đầu.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Đối tượng khảo sát

Nghiên cứu đã thực hiện điều tra và thu thập thông tin, số liệu về 4 nhóm yếu tố ảnh hưởng đến hành vi mua sắm xanh của sinh viên trên địa bàn thành phố Hà Nội của 2000 sinh viên tương ứng với 5 khối ngành khoa học và công nghệ: sinh viên khoa học tự nhiên; sinh viên khoa học kỹ thuật và công nghệ; sinh viên y - dược; sinh viên nông nghiệp; sinh viên khoa học xã hội và nhân văn.

Bảng 3: Thống kê sơ bộ bộ mẫu khảo sát

Thông tin nhân khẩu học	Dưới 4 triệu đồng/tháng	Từ 4 - 5 triệu đồng/tháng	Trên 5 triệu đồng/tháng	Tổng
Nam				1000
Khối ngành khoa học tự nhiên	115	45	40	200
Khối ngành khoa học kỹ thuật và công nghệ	87	65	48	200
Khối ngành y - dược	68	86	46	200
Khối ngành nông nghiệp	147	38	15	200
Khối ngành khoa học xã hội và nhân văn	113	54	33	200
Nữ				1000
Khối ngành khoa học tự nhiên	143	21	36	200
Khối ngành khoa học kỹ thuật và công nghệ	156	28	16	200
Khối ngành y - dược	160	23	17	200
Khối ngành nông nghiệp	169	20	11	200
Khối ngành khoa học xã hội và nhân văn	154	24	22	200
Tổng	1312	404	284	2000

Nguồn: Kết quả khảo sát.

4.2. Kiểm định các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi mua sắm xanh

Phân tích hệ số tin cậy Cronbach's Alpha của thang đo

Dựa trên kết quả khảo sát từ 2000 sinh viên thuộc các trường đại học, học viện trên địa bàn thành phố Hà Nội về các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi tiêu dùng xanh, nhóm tác giả tiến hành tổng hợp và xử lý số liệu thống kê thông qua phần mềm SPSS 25. Kết quả kiểm định về độ tin cậy của các thang đo trong nghiên cứu được minh họa ở Bảng 4:

Bảng 4: Kết quả kiểm định các thang đo bằng Cronbach's Alpha

Thang đo	Biến độc lập	Tương quan biến - tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến	Cronbach's Alpha biến tổng
Các yếu tố về nhận thức kiểm soát hành vi mua và sử dụng sản phẩm	NT1	0,624	0,565	0,731
	NT2	0,534	0,667	
	NT3	0,510	0,701	
Các yếu tố về thái độ hướng đến hành vi mua sắm xanh	TD1	0,832	0,883	0,916
	TD2	0,767	0,905	
	TD3	0,843	0,879	
	TD4	0,792	0,897	
Các yếu tố về chuẩn chủ quan	CCQ1	0,606	0,792	0,823
	CCQ2	0,631	0,785	
	CCQ3	0,620	0,788	
	CCQ4	0,645	0,780	
	CCQ5	0,587	0,798	
Các yếu tố về sản phẩm	SP1	0,556	0,758	0,792
	SP2	0,587	0,748	
	SP3	0,535	0,764	
	SP4	0,596	0,745	
	SP5	0,582	0,749	

Nguồn: Kết quả điều tra xử lý bằng SPSS.

Kết quả kiểm định thang đo về 4 nhóm yếu tố ảnh hưởng tương ứng với 17 biến độc lập đều cho thấy thỏa mãn về điều kiện độ tin cậy cho phép. Giá trị hệ số Cronbach's Alpha tổng của 4 nhóm thang đo lần lượt là 0,731; 0,916; 0,823; 0,792 và điều này cho thấy hệ số Cronbach's Alpha > 0,6. Đồng thời, hệ số tương quan biến tổng của mỗi biến quan sát ở cả 4 thang đo đều > 0,3 và không có trường hợp nào có Cronbach's Alpha nếu loại biến > Cronbach's Alpha của biến tổng đã thỏa mãn trước đó. Vì vậy, các biến quan sát trong 4 thang đo đều đạt yêu cầu và được giữ nguyên lại để tiến hành phân tích ở kiểm định tiếp theo trong phân tích EFA.

Phân tích nhân tố khám phá EFA của thang đo

Nhằm thực hiện các đánh giá về giá trị phân biệt và hội tụ, nghiên cứu đã thực hiện kiểm định EFA với phép xoay Varimax. Kết quả cho thấy thống kê chi - bình phương của kiểm định Bartlett's đạt giá

trị 16060,851 đơn vị với mức ý nghĩa Sig. = 0,000 < 0,05 và hệ số 0,5 < KMO = 0,896 < 1. Vì vậy, các biến quan sát có tương quan với nhau và 4 nhóm biến độc lập trên đã giải thích được 65,664% > 50% sự biến thiên của bộ dữ liệu khi dừng ở vòng thứ 4, cho nên kết quả này là hoàn toàn đã đạt yêu cầu. Từ đó, bảng ma trận xoay nhân tố khám phá EFA đã phân tách thành 4 nhóm nhân tố độc lập, các phương trình nhân tố được thể hiện như sau:

$$(1) CCQ = 0,766 \times CCQ2 + 0,753 \times CCQ1 + 0,728 \times CCQ3 + 0,720 \times CCQ5 + 0,636 \times CCQ4$$

$$(2) TD = 0,886 \times TD1 + 0,864 \times TD3 + 0,852 \times TD4 + 0,833 \times TD2$$

$$(3) SP = 0,771 \times SP2 + 0,758 \times SP1 + 0,673 \times SP4 + 0,634 \times SP5 + 0,571 \times SP3$$

$$(4) NT = 0,809 \times NT1 + 0,801 \times NT2 + 0,586 \times NT3$$

Như vậy, xét theo 4 phương trình nhân tố rút ra từ Bảng 4 có thể rút ra một số kết luận như sau: Trong nhóm yếu tố về chuẩn chủ quan - biến CCQ2 có hệ số tải nhân tố cao nhất = 0,766, cho nên biến độc lập này có ảnh hưởng lớn nhất lên nhóm yếu tố về chuẩn chủ quan; đối với nhóm yếu tố về thái độ - biến TD1 có hệ số tải nhân tố cao nhất = 0,886, cho nên biến độc lập này có ảnh hưởng nhiều nhất đến nhóm thái độ hướng đến hành vi mua sắm xanh của sinh viên; trong nhóm yếu tố về sản phẩm - biến SP2 có hệ số tải nhân tố = 0,771 cao nhất so với các biến độc lập khác trong nhóm; cuối cùng với nhóm yếu tố về nhận thức - NT1 có hệ số tải nhân tố cao nhất = 0,809, vì vậy biến NT1 sẽ có ảnh hưởng nhiều nhất tới nhận thức kiểm soát hành vi mua và sử dụng sản phẩm của sinh viên.

Phân tích mô hình hồi quy tuyến tính đa biến

Kết quả phân tích hồi quy trong Bảng 5 nhằm xác định các trọng số ảnh hưởng của 4 nhóm yếu tố độc lập (CCQ, TD, SP, NT) đến biến phụ thuộc F là hành vi mua sắm xanh của sinh viên đã cho ra kết quả thống kê khi $1,292 \leq VIF < 2$ và $1 < Durbin-Watson = 1,958 < 3$ đã cho thấy thỏa mãn sự tin cậy, không có hiện tượng đa cộng tuyến.

Bảng 5: Kết quả hồi quy tuyến tính

Nhóm biến	Hệ số B	Hệ số Beta	Sig.	Hệ số phóng đại phương sai (VIF)
Hằng số	0,942		0,000	
CCQ	0,245	0,298	0,000	1,621
TD	0,033	0,042	0,000	1,292
SP	0,235	0,242	0,000	1,478
NT	0,160	0,219	0,000	1,481

R² hiệu chỉnh = 0,393; F = 323,391; Sig.F = 0,000; Durbin-Watson = 1,958

Nguồn: Kết quả điều tra xử lý bằng SPSS.

Kết quả trong Bảng 5 cho biết cường độ ảnh hưởng của các yếu tố ảnh hưởng sắp xếp theo thứ tự giảm dần lần lượt là: “Yếu tố chuẩn chủ quan” (B = 0,245); “Yếu tố sản phẩm” (B = 0,235); “Yếu tố nhận thức kiểm soát hành vi mua và sử dụng sản phẩm” (B = 0,160) và “Yếu tố thái độ hướng đến hành vi mua sắm xanh” (B = 0,033). Hệ số B của mô hình đều cho ra kết quả là số dương nên sự ảnh hưởng của các yếu tố độc lập đều có ảnh hưởng thuận chiều lên biến phụ thuộc F (Hành vi mua sắm xanh). Như vậy, 4 giả thuyết nghiên cứu ban đầu được đề xuất đều đã được chấp nhận, không có giả thuyết nghiên cứu nào bị loại bỏ và phương trình hồi quy tuyến tính có dạng sau:

$$F = 0,942 + 0,245 \times CCQ + 0,235 \times SP + 0,160 \times NT + 0,033 \times TD$$

5. Kết luận và các gợi ý chính sách

Dựa trên cơ sở lý luận chung liên quan đến vấn đề nghiên cứu, bài viết đã tập trung phân tích và kiểm định sự phù hợp của mô hình các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi mua sắm xanh của sinh viên trên địa bàn thành phố Hà Nội. Mô hình nghiên cứu đã chứng minh được những ảnh hưởng thuận chiều của cả 4 nhóm yếu tố đến hành vi mua sắm xanh của sinh viên. Đồng thời, để thúc đẩy hành vi mua sắm xanh, tác giả đề xuất một số gợi ý mang tính định hướng thúc đẩy hành vi mua sắm xanh, sản xuất và tiêu dùng bền vững hướng đến lối sống xanh trong thời gian tới như sau:

Thứ nhất về phía các cơ quan Nhà nước: Nhà nước cần có khung pháp lý mang tính toàn diện, sử dụng hiệu quả các công cụ thuế trong điều tiết vĩ mô, thiết lập được hệ thống chứng nhận và đánh giá sản phẩm xanh, nhãn hiệu, hệ thống chính sách khuyến khích người tiêu dùng mua sắm các sản phẩm xanh và yêu cầu các nhà cung cấp trên thị trường cung cấp thông tin về nguồn gốc và tác động môi trường của sản phẩm. Nhà nước vừa là chủ thể quản lý, kiểm tra, giám sát, hỗ trợ cho thị trường hàng hoá xanh phát triển và đồng thời vừa là chủ thể trực tiếp nhất để thúc đẩy việc thực hiện sản xuất và tiêu thụ sản phẩm xanh trên thị trường.

Thứ hai về phía các doanh nghiệp sản xuất - kinh doanh: Doanh nghiệp sản xuất - kinh doanh trước hết cần thay đổi trong chính nhận thức và hành vi của doanh nghiệp mình trong quá trình thực hiện sản xuất xanh và tiêu dùng bền vững nhờ công nghệ hiện đại thân thiện với môi trường, sử dụng tiết kiệm, hợp lý, hiệu lực, hiệu quả các nguồn năng lượng tái tạo, năng lượng sạch; phát triển các sản phẩm mới thân thiện với môi trường và đảm bảo nguồn cung của các sản phẩm xanh trên thị trường đến gần với sinh viên và người tiêu dùng thông qua đa dạng các kênh phân phối truyền thống hay sử dụng công nghệ của các trang mạng xã

hội, truyền hình và các sàn thương mại điện tử; quan tâm nhiều đến chính sách giảm giá sản phẩm xanh để khuyến khích người tiêu dùng mua sắm các sản phẩm xanh trên thị trường khi phải cạnh tranh với các sản phẩm truyền thống cùng loại, cùng giá trị sử dụng.

Thứ ba về phía các cơ sở giáo dục - đào tạo và các tổ chức chính trị - xã hội: Về phía các cơ sở giáo dục - đào tạo, việc thúc đẩy hành vi mua sắm xanh của người học được thực hiện thông qua công tác tuyên truyền, giáo dục về nhận thức và hành vi của người học trong môn học, phương pháp giảng dạy, các hoạt động học tập trải nghiệm, mô phỏng giáo dục từ những hành vi trong thực tế, các buổi hoạt động ngoại khoá, thực hành, thực nghiệm liên quan đến các vấn đề lớn của xã hội như ô nhiễm môi trường, nóng lên toàn cầu, biến đổi khí hậu, mua sắm xanh, sản xuất và tiêu dùng bền vững,... Về phía các tổ chức chính trị - xã hội, đây chính là những tổ chức tập hợp được đông đảo lực lượng doanh nhân, công chức, viên chức, nông dân, người lao động, sinh viên, mọi tầng lớp nhân dân vào thúc đẩy sự gia tăng, nâng cao hiệu quả của việc thực hiện hành vi mua sắm xanh thông qua các hoạt động phản biện, tư vấn chính sách, truyền thông và giáo dục nâng cao nhận thức.

Thứ tư về phía sinh viên (người tiêu dùng): Trước hết, mỗi sinh viên cần thay đổi thói quen mua sắm và sử dụng sản phẩm bằng những hành động cụ thể theo hướng giảm thiểu sự tác động tiêu cực tới môi trường. Chủ động tìm kiếm những sản phẩm xanh, sản phẩm an toàn với sức khoẻ, thân thiện với môi trường có gắn nhãn năng lượng, nhãn sinh thái, ưu tiên về độ bền và tính đa dụng, kiên quyết nói không với những sản phẩm không thân thiện với môi trường, tích cực tái chế, tái sử dụng, phân loại rác thải rắn tại chỗ, học cách tiết kiệm trong tiêu dùng bằng cách lập kế hoạch chi tiêu hợp lý... Đồng thời, sinh viên cần thể hiện trách nhiệm lan tỏa đối với việc thực hiện hành vi mua sắm xanh tới toàn bộ cộng đồng dân cư trong xã hội thông qua mạng xã hội, các mối quan hệ xã hội.

Tài liệu tham khảo:

- Chan, R.Y. (2001), *Determinants of Chinese Consumers' Green Purchase Behavior*, *Psychology and Marketing*, 18 (4), 389-413. <https://doi.org/10.1002/mar.1013>
- John Connolly & Andrea Prothero (2008), *Green Consumption: Life-politics, risk and contradictions*, *Journal of Consumer Culture*, 8(1), 117-145. <https://doi.org/10.1177/146954050708642>
- Lê Hoàng Lan (2007), *Lồng ghép “Mua sắm xanh” vào chương trình dân nhân sinh thái*, *Tạp chí báo vệ môi trường*, số 11. <https://picom.eboi.vn/Default.aspx?Mod=ViewCategory&CatelD=198&NewsID=394>
- Mostafa, M.M. (2009), *Shades of Green: A Psychographic Segmentation of the Green Consumer in Kuwait Using Self-Organizing Maps, Expert Systems with Applications*, 36, 11030-11038. <https://doi.org/10.1016/j.eswa.2009.02.088>
- Wang H.J (2017), *Determinants of consumers purchase behaviour towards green brands*, *The Service Industries Journal*, 13(14), 896 - 918. <https://doi.org/10.1080/02642069.2017.1365140>

ẢNH HƯỞNG CỦA VIỆC THỰC HIỆN KẾ TOÁN QUẢN TRỊ CHIẾN LƯỢC ĐẾN HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC DOANH NGHIỆP DU LỊCH TẠI VIỆT NAM

TS. Hoàng Đình Hương*

Nghiên cứu này được thực hiện nhằm xem xét ảnh hưởng của việc thực hiện kế toán quản trị chiến lược (SMA) đến hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp du lịch (DNDL) tại Việt Nam. Bằng phương pháp nghiên cứu định tính, trên cơ sở phân tích nội dung trực tiếp từ các bài báo và báo cáo được công bố về thực hiện SMA trong các doanh nghiệp nói chung và tác động của việc thực hiện SMA đến hiệu quả hoạt động của các DNDL nói riêng. Kết quả nghiên cứu cho thấy, việc áp dụng kỹ thuật SMA có tác động tích cực đến hiệu quả tài chính và phi tài chính của các DNDL tại Việt Nam. Cụ thể, thực hiện SMA trong DNDL giúp cải thiện việc kiểm soát tài chính, hiệu quả chi phí và lợi nhuận. Ngoài ra, nghiên cứu còn chỉ ra các chỉ số hiệu suất phi tài chính được nâng cao, bao gồm sự hài lòng của khách hàng, tăng cường sự gắn kết của nhân viên và củng cố các hoạt động bền vững.

• Từ khóa: doanh nghiệp du lịch, kế toán quản trị, kế toán quản trị chiến lược.

This study was conducted to examine the impact of the implementation of strategic management accounting (SMA) on the performance of tourism enterprises (DNDL) in Vietnam. Using qualitative research methods, based on the analysis of direct content from published articles and reports on SMA implementation in enterprises in general and the impact of SMA implementation on the performance of data enterprises in particular. The research results show that the application of SMA technique has a positive impact on the financial and non-financial performance of data enterprises in Vietnam. Specifically, implementing SMA in a data enterprise improves financial control, cost efficiency, and profitability. In addition, the study points to enhanced non-financial performance indicators, including customer satisfaction, increased employee engagement, and the consolidation of sustainable operations.

• Key words: tourism enterprises, management accounting, strategic management accounting.

JEL codes: M4, M41

Ngày nhận bài: 10/8/2023

Ngày gửi phân biện: 16/8/2023

Ngày nhận kết quả phân biện: 28/9/2023

Ngày chấp nhận đăng: 25/10/2023

1. Giới thiệu

Ngành du lịch Việt Nam đã có sự tăng trưởng vượt bậc trong những năm gần đây, đóng góp đáng kể vào sự phát triển kinh tế và cơ hội việc làm của đất nước. Khi Việt Nam thu hút ngày càng nhiều khách du lịch trong nước và quốc tế, các DNDL phải đối mặt với nhiều thách thức khác nhau trong việc duy trì khả năng cạnh tranh và đạt được sự tăng trưởng bền vững. Trong bối cảnh đó, SMA được coi như một công cụ tiềm năng để tăng cường quá trình ra quyết định và nâng cao hiệu quả hoạt động của các DNDL.

SMA liên quan đến việc tích hợp các kỹ thuật kế toán quản trị với các nguyên tắc quản lý chiến lược, cho phép các tổ chức điều chỉnh các biện pháp tài chính và phi tài chính phù hợp với mục tiêu chiến lược của mình (Noordin và cộng sự, 2015). Bằng cách áp dụng các phương pháp SMA, các DNDL có thể hiểu rõ hơn về cơ cấu chi phí của mình, xác định các hoạt động tạo ra giá trị và đưa ra các quyết định chiến lược phù hợp. Bên cạnh đó, việc triển khai SMA trong các DNDL ở Việt Nam đã cung cấp một cách tiếp cận có hệ thống để đo lường và kiểm soát hiệu suất, cho phép doanh nghiệp theo dõi và đánh giá các chỉ số hiệu quả tài chính và phi tài chính của mình. Điều này cho phép các nhà quản lý xác định các lĩnh vực cần cải thiện, đưa ra quyết định phù hợp và phân bổ nguồn lực một cách hiệu quả (Hung, 2022).

* Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội; email: huong.hd.ecore@gmail.com

Tuy nhiên, thực hiện SMA trong các DNDL ở Việt Nam còn tương đối hạn chế và gặp nhiều thách thức. Đa số các DNDL vẫn chủ yếu dựa vào các phương pháp kế toán truyền thống tập trung chủ yếu vào báo cáo tài chính mà chưa áp dụng các phương pháp SMA cũng như tích hợp chúng vào quy trình quản lý của mình (Abdel-Kader & Luther, 2008). Đặc biệt, các thước đo hiệu quả tài chính như doanh thu, chi phí và lợi nhuận có xu hướng được chú trọng nhiều hơn trong thực tiễn SMA. Trong khi đó các biện pháp phi tài chính, chẳng hạn như sự hài lòng của khách hàng, sự gắn kết của nhân viên và tính bền vững của môi trường dường như ít được tích hợp trong khuôn khổ SMA hơn. Điều quan trọng là hiểu được tác động của SMA đến hiệu quả tài chính cho phép DNDL đưa ra quyết định đúng đắn về đầu tư vốn, mở rộng dự án và phát triển sản phẩm mới. Bằng cách nghiên cứu tác động của các kỹ thuật SMA như lợi tức đầu tư (ROI), giá trị hiện tại ròng (NPV) và tỷ suất hoàn vốn nội bộ (IRR), DNDL có thể đánh giá khả năng tài chính của các cơ hội đầu tư và phân bổ nguồn lực một cách hiệu quả. Ngoài ra, điều tra tác động của SMA đến hiệu quả phi tài chính, chẳng hạn như sự hài lòng của khách hàng, sự gắn kết của nhân viên và các hoạt động bền vững, cung cấp cái nhìn sâu sắc về các yếu tố góp phần vào thành công chung ngoài các số liệu tài chính truyền thống. Do vậy, nghiên cứu này được thực hiện nhằm xem xét ảnh hưởng của việc triển khai thực hiện SMA đến hiệu quả hoạt động tài chính và phi tài chính của các DNDL tại Việt Nam. Qua đó cung cấp sự hiểu biết đầy đủ và sâu sắc hơn về tác động của SMA đến hiệu quả hoạt động trong bối cảnh ngành du lịch Việt Nam.

2. Tổng quan nghiên cứu

Quá trình tổng quan các nghiên cứu trên thế giới về ảnh hưởng của việc thực hiện SMA trong việc nâng cao hiệu quả hoạt động của các DNDL, có thể kể đến một số nghiên cứu sau đây:

Nghiên cứu của Brown & Lee (2018) tập trung vào việc đánh giá tác động của SMA đến hiệu quả tài chính và phi tài chính, đặc biệt là ở các công ty lữ hành tại Tây Ban Nha. Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng, các nhà điều hành tour du lịch thực hiện các kỹ thuật SMA sẽ cải thiện hiệu quả tài chính, chẳng hạn như tăng lợi nhuận và hiệu quả chi phí. Ngoài ra, họ quan sát các chỉ số hiệu suất phi tài chính được nâng cao, bao gồm sự hài lòng của khách hàng và tính bền vững của môi trường. Nghiên cứu khuyến nghị các công ty lữ hành nên tích hợp các phương pháp SMA vào hoạt động của mình để cải thiện hiệu quả tài chính và đáp ứng tốt hơn mong đợi của khách hàng.

Thompson & Anderson (2020) đã thực hiện một nghiên cứu nhằm khám phá vai trò của SMA trong các tổ chức quản lý điểm đến (DMO) hoạt động tại các điểm đến du lịch khác nhau tại Malayxia. Nghiên cứu cho thấy rằng, các DMO thực hiện hiệu quả các hoạt động SMA sẽ cải thiện hiệu quả tài chính và phi tài chính. Họ đạt được sự kiểm soát tài chính, phân bổ nguồn lực và ra quyết định chiến lược tốt hơn. Ngoài ra, DMO chứng kiến sự hợp tác nâng cao với các bên liên quan, tăng khả năng cạnh tranh điểm đến và cải thiện thương hiệu điểm đến. Nghiên cứu khuyến nghị các DMO áp dụng các phương pháp SMA để tối ưu hóa hiệu quả tài chính và phi tài chính. Đồng thời gợi ý sự cần thiết của hệ thống kế toán linh hoạt có tính đến các đặc điểm và thách thức riêng của từng điểm đến.

Nghiên cứu của Chen & Park (2019) xem xét tác động của SMA đến sự hài lòng và lòng trung thành của khách hàng trong các chuỗi khách sạn hoạt động ở các quốc gia Bắc Âu. Kết quả nghiên cứu cho thấy, các chuỗi khách sạn thực hiện thực hành SMA có mức độ hài lòng và lòng trung thành của khách hàng cao hơn. Họ đạt được hiệu quả tài chính được cải thiện thông qua quản lý chi phí hiệu quả, tối ưu hóa doanh thu và cung cấp dịch vụ được cá nhân hóa. Hơn nữa, các chuỗi khách sạn này còn nâng cao lòng trung thành của khách hàng, tăng cường truyền miệng tích cực và tỷ lệ giữ chân khách hàng cao hơn. Nghiên cứu đề xuất rằng, chuỗi khách sạn nên tích hợp các thực hành SMA để nâng cao sự hài lòng và lòng trung thành của khách hàng. Nó nhấn mạnh tầm quan trọng của việc điều chỉnh hệ thống kế toán với các chiến lược lấy khách hàng làm trung tâm, đề xuất các chương trình đào tạo và phát triển liên tục để đảm bảo năng lực của nhân viên trong việc thực hiện các hoạt động này.

Garcia & Martinez (2017) khám phá mối quan hệ giữa SMA và hiệu quả tài chính trong ngành du lịch ở Ấn Độ. Kết quả nghiên cứu cho thấy mối tương quan tích cực giữa việc thực hiện SAM và hiệu quả tài chính, bao gồm doanh thu cao hơn, kiểm soát chi phí được cải thiện và lợi tức đầu tư (ROI) tăng lên. Các nhà nghiên cứu nhấn mạnh tầm quan trọng của việc áp dụng các thông lệ SMA để nâng cao hiệu quả tài chính và khuyến nghị các doanh nghiệp du lịch đầu tư vào các chương trình đào tạo để phát triển kỹ năng SMA của nhân viên.

Như vậy, đề cập tới vai trò của SMA trong việc nâng cao hiệu quả hoạt động của các DNDL không chỉ là mối quan tâm của các quốc gia phát triển nói riêng mà còn là mối quan tâm của tất cả các quốc

gia trên thế giới. Có thể thấy, các nghiên cứu về ảnh hưởng của SMA đến hiệu quả hoạt động của các DNDL đều đồng nhất quan điểm: Việc triển khai SMA trong các DNDL có một số tác động tích cực đến hiệu quả tài chính và phi tài chính như: Giảm chi phí và cải thiện hiệu quả; Tăng trưởng doanh thu; Cải thiện việc lập ngân sách và lập kế hoạch tài chính; Hỗ trợ quyết định đầu tư; Nâng cao hiệu quả quản lý rủi ro; Cải thiện sự hài lòng của khách hàng; Tăng cường sự gắn kết của nhân viên; và tăng cường các hoạt động bền vững. Do đó, việc nghiên cứu thực hiện SMA trong việc nâng cao hiệu quả tài chính và phi tài chính của các DNDL để hướng tới tối ưu hóa chức năng SMA, cải thiện quản lý tài chính tổng thể, góp phần vào sự thành công và bền vững lâu dài của họ là điều rất cần thiết.

3. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết này sử dụng phương pháp phân tích nội dung trực tiếp từ các bài báo và báo cáo được công bố về thực hiện SMA trong các doanh nghiệp nói chung và tác động của việc thực hiện SMA đến hiệu quả hoạt động của các DNDL nói riêng để cung cấp sự rõ ràng hơn về một số ảnh hưởng đến hiệu quả tài chính và phi tài chính của các DNDL khi triển khai thực hiện SMA.

Các bài báo và báo cáo có liên quan được lấy từ cơ sở dữ liệu thư viện của Google Scholar, các trang web có uy tín của các DNDL và các tổ chức lập quy cùng hiệp hội nghề nghiệp kế toán, kiểm toán quốc tế.

4. Ảnh hưởng của việc triển khai SMA đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp

4.1. Ảnh hưởng của việc triển khai SMA đến hiệu quả hoạt động tài chính

Việc triển khai SMA trong các DNDL ở Việt Nam có thể có một số tác động tích cực đến hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp này, cụ thể như sau:

Giảm chi phí và cải thiện hiệu quả: Việc áp dụng kỹ thuật SMA trong các DNDL ở Việt Nam có thể có tác động đáng kể đến hiệu quả tài chính của họ. Ví dụ: thông qua việc sử dụng các công cụ SMA như tính chi phí dựa trên hoạt động (ABC) và phân tích chuỗi giá trị, các doanh nghiệp này có thể xác định hiệu quả các yếu tố thúc đẩy chi phí, loại bỏ các hoạt động không tạo ra giá trị gia tăng và tối ưu hóa việc phân bổ nguồn lực. Bằng cách hiểu rõ các hoạt động cụ thể thúc đẩy chi phí và tập trung vào các quy trình gia tăng giá trị, các DNDL có thể đưa ra quyết định hợp lý nhằm giảm chi phí và nâng cao hiệu quả hoạt động. Ngược lại, điều này có thể dẫn đến cải thiện

khả năng sinh lời khi các nguồn lực được phân bổ hiệu quả hơn và các chi phí không có giá trị gia tăng được giảm thiểu. Chẳng hạn, một khách sạn triển khai ABC có thể xác định chi phí cụ thể liên quan đến từng dịch vụ hoặc bộ phận, cho phép họ hợp lý hóa hoạt động và phân bổ nguồn lực hiệu quả hơn, từ đó giảm chi phí và tăng lợi nhuận. Tương tự, một công ty điều hành tour du lịch có thể sử dụng phân tích chuỗi giá trị để xác định các lĩnh vực kém hiệu quả trong quy trình của họ và thực hiện các cải tiến có mục tiêu, cuối cùng dẫn đến cải thiện hiệu quả tài chính. Do đó, việc triển khai các kỹ thuật SMA có thể có tác động rõ rệt đến hiệu quả tài chính của các DNDL tại Việt Nam bằng cách thúc đẩy giảm chi phí, hiệu quả hoạt động và lợi nhuận tổng thể.

Tăng trưởng doanh thu: Bằng cách tận dụng SMA, DNDL có được những hiểu biết sâu sắc có giá trị về sở thích của khách hàng, xu hướng thị trường và vị thế cạnh tranh, cho phép họ đưa ra những quyết định đúng đắn trong việc thúc đẩy tăng trưởng doanh thu. Ví dụ, một khách sạn sử dụng SMA có thể phân tích dữ liệu khách hàng, chẳng hạn như mô hình đặt phòng và sở thích của khách hàng để xác định các phân khúc thị trường có lợi nhuận và điều chỉnh chiến lược tiếp thị cho phù hợp. Cách tiếp cận có mục tiêu này giúp tăng khả năng thu hút khách hàng, kinh doanh lặp lại và cuối cùng là tăng trưởng doanh thu. Tương tự, một công ty lữ hành tại Việt Nam có thể tận dụng SMA để phân tích xu hướng thị trường, xác định các cơ hội mới nổi và phát triển các chiến lược định giá hiệu quả nhằm tối đa hóa việc tạo ra doanh thu. Bằng cách hiểu được độ co giãn của cầu theo giá đối với các sản phẩm và dịch vụ khác nhau, nhà điều hành tour có thể tối ưu hóa cơ cấu giá để thu hút khách hàng đồng thời tối đa hóa lợi nhuận. Hơn nữa, SMA cho phép các DNDL đánh giá vị thế cạnh tranh và tạo sự khác biệt trên thị trường, từ đó nâng cao uy tín thương hiệu và tăng nhu cầu của khách hàng.

Cải thiện việc lập ngân sách và lập kế hoạch tài chính: Các kỹ thuật SMA như dự báo luân phiên và lập ngân sách dựa trên nguồn lực tối thiểu cung cấp cho các DNDL các công cụ lập kế hoạch tài chính chính xác và linh hoạt hơn. Ví dụ, một khu nghỉ dưỡng áp dụng dự báo luân phiên có thể liên tục cập nhật dự báo ngân sách dựa trên các điều kiện thị trường mới nhất, cho phép đưa ra quyết định kịp thời và phù hợp hơn. Tính linh hoạt này cho phép khu nghỉ dưỡng thích ứng với nhu cầu thay đổi của khách hàng, động thái định giá và biến động chi phí đảm bảo rằng các nguồn lực được phân bổ hiệu quả

và phù hợp với các mục tiêu chiến lược. Tương tự, lập ngân sách dựa trên nguồn lực tối thiểu có thể giúp các DNDL ở Việt Nam đánh giá nghiêm túc mọi chi phí và điều chỉnh từng dòng ngân sách ngay từ đầu. Cách tiếp cận này thúc đẩy ý thức về chi phí và loại bỏ các khoản chi tiêu không cần thiết, dẫn đến cải thiện khả năng kiểm soát tài chính và tối ưu hóa nguồn lực. Điều này cho phép các DNDL ở Việt Nam điều chỉnh nguồn lực của mình cho phù hợp với mục tiêu chiến lược, thích ứng với những điều kiện thị trường thay đổi và cải thiện quản lý tài chính tổng thể, góp phần vào sự thành công và bền vững lâu dài của họ.

Hỗ trợ quyết định đầu tư: SMA trang bị cho các DNDL các kỹ thuật như lợi tức đầu tư (ROI), giá trị hiện tại ròng (NPV) và tỷ suất lợi nhuận nội bộ (IRR) để đánh giá các cơ hội đầu tư tiềm năng. Ví dụ: một khách sạn đang cân nhắc đầu tư vốn vào việc cải tạo cơ sở vật chất có thể sử dụng các công cụ SMA để đánh giá ROI của dự án. Bằng cách ước tính lợi nhuận kỳ vọng và so sánh chúng với chi phí, khách sạn có thể đưa ra quyết định đúng đắn về việc khoản đầu tư có khả thi về mặt tài chính hay không. Tương tự, một công ty điều hành tour du lịch đang triển khai việc ra mắt sản phẩm mới hoặc mở rộng sang thị trường mới có thể sử dụng các kỹ thuật SMA như NPV và IRR để phân tích lợi nhuận và rủi ro tiềm ẩn liên quan đến khoản đầu tư. Bằng cách chiết khấu dòng tiền trong tương lai và xem xét giá trị thời gian của tiền, nhà điều hành tour có thể đánh giá tính khả thi về mặt tài chính và tính hấp dẫn của cơ hội đầu tư. SMA cho phép các DNDL định lượng tác động tài chính của các quyết định đầu tư, đánh giá lợi nhuận tiềm năng và đánh giá rủi ro liên quan. Bằng cách tận dụng các kỹ thuật phân tích tài chính này, các DNDL có thể đưa ra quyết định đầu tư linh hoạt, phân bổ vốn hiệu quả và theo đuổi các cơ hội tăng trưởng phù hợp với mục tiêu chiến lược của mình.

Nâng cao hiệu quả quản lý rủi ro: SMA cho phép các DNDL xác định và đánh giá các rủi ro tài chính khác nhau có thể ảnh hưởng đến hoạt động của họ, chẳng hạn như biến động tiền tệ, thay đổi lãi suất hoặc tác động theo mùa vụ. Một khu nghỉ dưỡng ở Việt Nam phụ thuộc nhiều vào khách du lịch quốc tế có thể sử dụng SMA để phân tích các rủi ro tiềm ẩn liên quan đến biến động tiền tệ. Bằng cách theo dõi biến động tỷ giá hối đoái và tiến hành phân tích độ nhạy, khu nghỉ dưỡng có thể phát triển các chiến lược giảm thiểu rủi ro, chẳng hạn như phòng ngừa rủi ro hoặc điều chỉnh giá để bảo vệ khỏi những biến động bất lợi của tiền tệ và giảm thiểu tổn thất tài

chính. Tương tự, một công ty điều hành tour du lịch có thể sử dụng SMA để đánh giá tác động của việc thay đổi lãi suất đối với chi phí tài chính và lợi nhuận của họ. Bằng cách kết hợp phân tích rủi ro vào quá trình ra quyết định, các DNDL có thể đưa ra những lựa chọn đúng đắn về các lựa chọn tài chính, chẳng hạn như các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi để giảm thiểu rủi ro lãi suất. Hơn nữa, SMA cho phép các doanh nghiệp đánh giá tác động của tính thời vụ đến hiệu quả tài chính của họ và phát triển các chiến lược để quản lý sự biến động của nhu cầu. Bằng cách phân tích dữ liệu lịch sử, dự báo xu hướng trong tương lai và xem xét tác động theo mùa các DNDL có thể điều chỉnh chiến lược định giá, tiếp thị và phân bổ nguồn lực để tối ưu hóa lợi nhuận trong suốt cả năm.

4.2. Ảnh hưởng của việc thực hiện SMA đến hiệu quả phi tài chính

Việc triển khai SMA trong các DNDL ở Việt Nam có tác động đáng kể đến hiệu quả phi tài chính của họ. Kỹ thuật SMA cho phép doanh nghiệp xem xét các yếu tố phi tài chính góp phần vào hiệu suất và thành công chung của doanh nghiệp, vượt xa các số liệu tài chính truyền thống. Một số tác động chính của việc triển khai SMA đối với hiệu quả phi tài chính, bao gồm: Cải thiện sự hài lòng của khách hàng, tăng cường sự gắn kết của nhân viên và tăng cường các hoạt động bền vững.

Cải thiện sự hài lòng của khách hàng: Việc lồng ghép các biện pháp phi tài chính vào khuôn khổ SMA trong các DNDL có tác động sâu sắc đến hiệu quả phi tài chính của các doanh nghiệp này. Bằng cách kết hợp các công cụ như khảo sát mức độ hài lòng của khách hàng và cơ chế phản hồi, doanh nghiệp có thể khai thác những hiểu biết có giá trị về sở thích và mong đợi của khách hàng. Chẳng hạn, một khách sạn triển khai SMA có thể tiến hành khảo sát thường xuyên mức độ hài lòng của khách hàng để đánh giá trải nghiệm của khách hàng và xác định các khía cạnh cần cải thiện. Bằng cách phân tích kết quả khảo sát và giải quyết những hạn chế, khách sạn có thể điều chỉnh dịch vụ của mình để đáp ứng tốt hơn mong đợi của khách hàng. Việc tập trung vào sự hài lòng của khách hàng sẽ mang lại trải nghiệm tốt cho khách hàng, từ đó dẫn đến sự trung thành của khách hàng tăng lên. Những khách hàng hài lòng có nhiều khả năng quay lại để lưu trú trong tương lai, giới thiệu khách sạn cho người khác thông qua những lời giới thiệu tích cực, có khả năng góp phần nâng cao tỷ lệ lấp đầy phòng. Những tương tác tích cực với khách hàng và mối quan hệ khách hàng được củng

cổ này sẽ thúc đẩy đáng kể hiệu quả phi tài chính của DNDL. Bằng cách tích hợp các biện pháp phi tài chính vào khuôn khổ SMA, các DNDL tại Việt Nam có thể hiểu và giải quyết hiệu quả sở thích của khách hàng, cải thiện chất lượng dịch vụ và tạo ra những trải nghiệm đáng nhớ. Cuối cùng, cách tiếp cận lấy khách hàng làm trung tâm này góp phần tăng cường lòng trung thành của khách hàng, danh tiếng thương hiệu tích cực và cải thiện hiệu quả phi tài chính cho doanh nghiệp.

Tăng cường sự gắn kết và hài lòng của nhân viên: Việc triển khai SMA trong các DNDL có tác động đáng kể đến hiệu quả hoạt động phi tài chính của họ, đặc biệt là về sự gắn kết và sự hài lòng của nhân viên. SMA tạo điều kiện thuận lợi cho việc xem xét các số liệu khác nhau nhằm đo lường mức độ gắn kết của nhân viên, chẳng hạn như sự hài lòng trong công việc, động lực và phát triển nghề nghiệp. Ví dụ, một công ty điều hành tour du lịch áp dụng SMA có thể triển khai các chương trình đào tạo để nâng cao kỹ năng và kiến thức cho nhân viên của mình. Bằng cách tạo cơ hội phát triển nghề nghiệp và ghi nhận thành tích của nhân viên, nhà điều hành tour thúc đẩy một môi trường làm việc tích cực giúp nâng cao sự hài lòng và gắn kết của nhân viên. Những nhân viên gắn bó có nhiều khả năng cung cấp dịch vụ đặc biệt, đóng góp những ý tưởng sáng tạo và tích cực làm việc để đạt được các mục tiêu của tổ chức. Sự nhiệt tình và cam kết của họ tác động tích cực đến hiệu quả phi tài chính của doanh nghiệp. Nhân viên gắn bó mang lại trải nghiệm tốt hơn cho khách hàng, dẫn đến tăng sự hài lòng và lòng trung thành của khách hàng. Ngoài ra, những nhân viên gắn bó có nhiều khả năng tham gia tích cực vào việc cải tiến quy trình, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động và giảm chi phí.

Tăng cường các hoạt động bền vững: SMA cho phép các DNDL phân tích tác động môi trường, giám sát mức tiêu thụ tài nguyên và thực hiện các sáng kiến thân thiện với môi trường, từ đó nâng cao hiệu quả phát triển bền vững của họ. Chẳng hạn, một khách sạn có thể tận dụng các kỹ thuật SMA để đánh giá tác động môi trường và xác định các cơ hội tiết kiệm năng lượng, giảm chất thải và bảo tồn nước. Bằng cách thực hiện các biện pháp bền vững như chiếu sáng tiết kiệm năng lượng, chương trình tái chế và các biện pháp tiết kiệm nước, khách sạn có thể giảm tác động môi trường một cách hiệu quả. Điều này không chỉ phù hợp với nhu cầu ngày càng tăng về du lịch có trách nhiệm mà còn góp phần bảo tồn tài nguyên thiên nhiên. Hơn nữa, việc áp dụng

các hoạt động bền vững giúp nâng cao danh tiếng của khách sạn và thu hút những khách hàng có ý thức về môi trường, những người ưu tiên chỗ ở thân thiện với môi trường. Hình ảnh thương hiệu tích cực này và lòng trung thành của khách hàng ngày càng tăng tác động tích cực đến hiệu quả phi tài chính của DNDL. Bằng cách tích hợp SMA và tập trung vào tính bền vững, các DNDL thể hiện cam kết của mình trong việc quản lý môi trường. Ngược lại, điều này góp phần cải thiện hiệu quả phi tài chính bằng cách đáp ứng mong đợi của khách hàng có ý thức về môi trường, giảm chi phí hoạt động thông qua hiệu quả sử dụng tài nguyên và tác động tích cực đến hệ sinh thái địa phương.

5. Kết luận

Việc thực hiện các kỹ thuật SMA có ảnh hưởng tích cực đến cả hiệu quả tài chính và phi tài chính của các DNDL tại Việt Nam. Nghiên cứu cho thấy, các DNDL áp dụng SMA có thể giúp giảm chi phí và cải thiện hiệu quả hoạt động; tăng trưởng doanh thu; cải thiện việc lập ngân sách và lập kế hoạch tài chính; hỗ trợ quyết định đầu tư; và nâng cao hiệu quả quản lý rủi ro. Hơn nữa, việc triển khai SMA trong các DNDL ở Việt Nam có tác động đáng kể đến hiệu quả phi tài chính của họ. Nó giúp cải thiện sự hài lòng của khách hàng, tăng cường sự gắn kết của nhân viên và củng cố các hoạt động bền vững, tất cả đều góp phần vào thành công chung và khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp ngoài các thước đo tài chính truyền thống.

Tài liệu tham khảo:

- Abdel-Kader, M. & Luther, R. (2008). *The impact of firm characteristics on management accounting practices: A UK-based empirical analysis*. *British Accounting Review*, 40(1), 2-27.
- Brown, C., & Lee, S. (2018). *Assessing the Impact of Strategic Management Accounting on the Financial and Non-Financial Performance of Tour Operators*. *Journal of Tourism and Hospitality Management*, 15(4), 567-584.
- Chen, Y., & Park, S. (2019). *The Impact of Strategic Management Accounting on Customer Satisfaction and Loyalty in Hotel Chains: A Cross-Country Analysis*. *Journal of Hospitality and Tourism Management*, 45(4), 789-806.
- Garcia, M., & Martinez, R. (2016). *The Influence of Strategic Management Accounting on Financial and Non-Financial Performance: A Study on Sustainable Tourism Enterprises*. *Journal of Sustainable Tourism*, 30(1), 89-105.
- Hung, P. H. (2022). *Influence Of Factors On Responsible Accounting Organization In Enterprises: Evidence From Vietnam*. *Journal of Positive School Psychology*, 6(7), 4112-4130.
- Noordin, R., Zainuddin, Y., Mail, R., & Sariman, N. K. (2015). *Performance outcomes of strategic management accounting information usage in Malaysia: insights from electrical and electronics companies*. *Procedia Economics and Finance*, 31, 13-25.
- Thompson, L., & Anderson, J. (2020). *The Role of Strategic Management Accounting in Destination Management Organizations: A Comparative Study*. *Journal of Tourism Economics*, 35(3), 456-478.

TÁC ĐỘNG CỦA CẤU TRÚC SỞ HỮU PHÂN TÁN TỚI THANH KHOẢN CỦA CỔ PHIẾU NIÊM YẾT TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

TS. Nguyễn Thị Thu Trang* - Ths. Thân Thế Sơn Tùng*

Nghiên cứu đã làm rõ tác động của cấu trúc sở hữu phân tán tới thanh khoản của cổ phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Dữ liệu nghiên cứu được thu thập gồm toàn bộ cổ phiếu niêm yết trên chứng khoán Việt Nam trong giai đoạn 2014-2019. Nghiên cứu sử dụng thước đo đa chiều thể hiện tính kém thanh khoản cổ phiếu theo Amihud (2002) và Liu (2006). Đồng thời, thước đo Turnover rate của Datar và cộng sự (1998) được sử dụng để đo lường độ sâu thanh khoản của cổ phiếu. Kết quả nghiên cứu đồng nhất với ba thước đo là: tỷ lệ cổ phiếu tự do chuyển nhượng (Freefloat) tác động thuận chiều tới thanh khoản của cổ phiếu. Bằng phương pháp bình phương bé nhất tổng quát khả thi FGLS, nghiên cứu bổ sung bằng chứng thực nghiệm về tác động của cấu trúc sở hữu tới thanh khoản của cổ phiếu trên thị trường đang phát triển.

• Từ khóa: cấu trúc sở hữu, cổ phiếu tự do chuyển nhượng, thanh khoản của cổ phiếu.

The study offers proof on the impact of disperse ownership structure on the liquidity of stocks listed on the Vietnamese stock market. Data collected includes all firms listed on Vietnam's stock exchange in the period 2014-2019. We use the multidimensionality of liquidity are measured by Amihud (2002) and Liu (2006) which measure as the illiquidity of stock. Additionally, the Turnover rate of Datar et al. (1998) is used to measure the liquidity depth of stocks. The research results are consistent across the three measures: Freefloat is positively correlated the liquidity of stocks. Using the FGLS (feasible generalized least squares) method, the study provides additional empirical evidence on the impact of the ownership structure on emerging-market shares liquidity.

• Key words: ownership structure, Freefloat, liquidity of stock.

JEL codes: G30, G32, C33

Ngày nhận bài: 06/9/2023

Ngày gửi phản biện: 08/9/2023

Ngày nhận kết quả phản biện: 12/10/2023

Ngày chấp nhận đăng: 13/10/2023

xuất phát từ mối quan hệ giữa chênh lệch giá và chi phí nắm giữ cổ phiếu, đồng thời do bất cân xứng thông tin giữa nhóm cổ đông có lợi thể thông tin nội bộ và cổ đông bên ngoài. Kyle (1985) cho rằng, thanh khoản của cổ phiếu xuất phát từ bất cân xứng thông tin giữa các nhóm nhà đầu tư và rủi ro từ bất cân xứng thông tin gia tăng làm giảm thanh khoản của cổ phiếu. Lawrence (1990) xem xét thanh khoản như một khái niệm đa chiều và đặc trưng thanh khoản của cổ phiếu được thể hiện thông qua các thuộc tính gồm: chiều rộng, chiều sâu, thời gian và khả năng phục hồi của cổ phiếu sau các cú sốc.

Thanh khoản của cổ phiếu chịu tác động của nhiều nhân tố trong đó cấu trúc sở hữu của doanh nghiệp niêm yết là một nhân tố quan trọng. Holmström và Tirole (1993) cho rằng cấu trúc sở hữu có tác động mạnh mẽ đến thanh khoản của cổ phiếu và được coi là yếu tố quyết định đến thanh khoản của cổ phiếu. Theo nguyên tắc đối vốn của công ty cổ phần, cấu trúc sở hữu tập trung tương ứng quyền kiểm soát và chi phối hoạt động do số ít cổ đông định đoạt. Chính vì vậy, cấu trúc sở hữu tập trung sẽ làm gia tăng tình trạng bất cân xứng thông tin giữa cổ đông nội bộ và cổ đông bên ngoài. Đồng thời, số ít cổ đông nắm giữ lượng lớn cổ phiếu nên số lượng cổ phiếu sẵn sàng giao dịch trên thị trường giảm, hoạt động giao dịch kém, chi phí giao

1. Giới thiệu

Thanh khoản là một chức năng quan trọng của thị trường vốn. Thanh khoản của cổ phiếu được hiểu là khả năng giao dịch khối lượng lớn cổ phiếu với chi phí thấp và không ảnh hưởng đến giá cổ phiếu (Amihud, 2002). Nghiên cứu của Demsetz (1968) chỉ ra rằng chi phí giao dịch phát sinh một cách tự nhiên khi hoạt động giao dịch được thực hiện. Một khoản chi phí để cổ phiếu giao dịch có thể được khớp lệnh ngay lập tức. Đó chính là chi phí thanh khoản. Chi phí thanh khoản

* Trường đại học Thăng Long

dịch tăng và hạn chế sự gia nhập của các nhà đầu tư khác. Ngược lại, cấu trúc sở hữu phân tán tương ứng số cổ phiếu phổ thông được nắm giữ bởi số lượng lớn cổ đông, tính đại chúng của doanh nghiệp niêm yết cao hơn. Đồng thời, cấu trúc sở hữu phân tán sẽ giúp tăng lượng cổ phiếu sẵn sàng giao dịch trên thị trường. Khi phần lớn cổ phiếu lưu hành được tự do chuyển nhượng, hoạt động giao dịch thường xuyên của các nhà đầu tư sẽ giảm chi phí giao dịch bình quân. Như vậy, cấu trúc sở hữu phân tán sẽ tăng thanh khoản của cổ phiếu thông qua: (i) giảm chi phí giao dịch bởi khi các nhà đầu tư thường xuyên thay đổi danh mục đầu tư sẽ khiến chi phí giao dịch bình quân giảm và thanh khoản của cổ phiếu tăng (Demsetz, 1968; Merton, 1987); (ii) giảm bất cân xứng thông tin giữa các nhóm cổ đông, hạn chế rủi ro giao dịch cổ phiếu khi giao dịch của các nhóm cổ đông được thực hiện theo qui luật cung cầu trên thị trường (Akerlof, 1970; Kyle, 1985; Amihud và Mendelson, 1980).

Khi các cổ đông có mục đích sở hữu khác nhau sẽ dẫn tới hành vi giao dịch khác nhau và chính hành vi giao dịch tác động mạnh mẽ tới thanh khoản của cổ phiếu. Theo đó, cấu trúc sở hữu sẽ tác động tới thanh khoản của cổ phiếu. Kết quả nghiên cứu sẽ đóng góp bằng chứng thực nghiệm về mối quan hệ giữa cấu trúc sở hữu phân tán và thanh khoản của cổ phiếu niêm yết trên TTCK Việt Nam; gợi ý với nhà quản lý có chính sách để tăng thanh khoản của cổ phiếu cũng như tăng tính hấp dẫn của TTCK Việt Nam.

2. Tổng quan nghiên cứu

Lý thuyết thị trường hiệu quả cho rằng, giá cổ phiếu thay đổi một cách ngẫu nhiên, cổ phiếu được giao dịch ngang giá, người bán không thể thôi phòng giá và người mua cũng không có cơ hội ép giá. Tuy nhiên, nghiên cứu của Akerlof (1970), Copeland và Galai (1983), Kyle (1985), Glosten và Harris (1988) cho rằng, khi các “giao dịch nhiễu” từ nhà đầu tư có lợi thế thông tin được thực hiện thì giá cổ phiếu phản ánh các mức độ khác nhau của các dòng thông tin riêng đó và do vậy, giá cổ phiếu biến động không ngẫu nhiên. Như vậy, giá hay thanh khoản cổ phiếu chịu tác động bởi các giao dịch nhiễu của các cổ đông có lợi thế thông tin.

Xét trên mức độ tập trung sở hữu, cấu trúc sở hữu được chia thành: sở hữu tập trung và sở hữu phân tán. Sở hữu tập trung được cho là phần lớn vốn của công ty được sở hữu bởi một cá nhân hoặc một nhóm cá nhân, tổ chức và đồng thời nhóm cá nhân, tổ chức này thực hiện hoạt động quản trị và chi phối các quyết định. Vì vậy, việc ra quyết định của nhà quản trị nhằm bảo vệ lợi ích của nhóm cổ đông này là điều khó tránh và quyền lợi của các cổ đông nhỏ khác sẽ bị ảnh hưởng. Nghiên cứu của Porta và cộng sự (1996) đã chỉ ra rằng, quốc

gia tồn tại quyền sở hữu cổ phiếu tập trung cao tại các doanh nghiệp thường có qui định bảo vệ quyền lợi của nhà đầu tư kém hơn. Ngược lại, sở hữu phân tán được hiểu là vốn chủ của công ty được sở hữu bởi số lượng lớn các cổ đông, việc quản trị và ra quyết định do ban giám đốc công ty. Các cổ đông nhỏ lẻ không tham gia hoạt động quản trị và ít có động lực để kiểm soát hoạt động quản trị. Ragazzi (1981) cho rằng doanh nghiệp được sở hữu phân tán là doanh nghiệp cổ phần được sở hữu bởi một số lượng lớn các cá nhân, tổ chức và cổ đông không có khả năng nhận được lợi ích trực tiếp hoặc gián tiếp vượt trội so với các cổ đông khác. Lợi ích trên mỗi cổ phần là giống nhau giữa các cổ đông. Các thành viên trong hội đồng quản trị không phân biệt số lượng cổ phiếu nắm giữ đều nhận mức thù lao dựa trên đóng góp cho hoạt động quản trị (thù lao theo giá thị trường lao động). Cổ đông nội bộ không thể nhận được lợi ích trực tiếp hoặc gián tiếp từ thông tin nội bộ của doanh nghiệp. Theo nghiên cứu của Ragazzi (1981) đo lường mức độ sở hữu thông qua tỷ lệ cổ phiếu tự do chuyển nhượng của doanh nghiệp niêm yết (tỷ lệ Freefloat). Cấu trúc sở hữu phân tán tương ứng tỷ lệ cổ phiếu tự do chuyển nhượng của công ty lớn và ngược lại.

Nghiên cứu của Coffee (1991), Holmström và Tirole (1993) cho rằng, chủ sở hữu phải đánh đổi giữa quyền kiểm soát và thanh khoản của cổ phiếu. Bởi, nếu quyền kiểm soát tập trung trong một số cổ đông và nắm giữ dài hạn thì số lượng cổ phiếu được giao dịch trên thị trường sẽ giảm dẫn tới giảm thanh khoản của cổ phiếu. Xét từ khía cạnh tài chính doanh nghiệp, việc tăng số lượng cổ phiếu tự do chuyển nhượng có thể ảnh hưởng đến thanh khoản của cổ phiếu thông qua cơ chế kiểm soát chi phí đại diện và thông tin bất cân xứng giữa cổ đông nội bộ và cổ đông bên ngoài (Christensen và cộng sự, 2015). Đồng quan điểm, Bolton và Von Thadden (1998) đã phân tích chi phí và lợi ích của các doanh nghiệp có cấu trúc sở hữu tập trung. Khi quyền sở hữu tập trung bởi một nhóm cổ đông sẽ làm giảm số lượng cổ đông có thể tham gia giao dịch cổ phiếu và do đó, giảm thanh khoản của cổ phiếu. Điều này được giải thích bởi mục tiêu của cổ đông chiến lược là nắm quyền kiểm soát và điều hành công ty nên họ giữ cổ phiếu trong dài hạn và không thường xuyên thực hiện giao dịch. Khi các công ty tăng tỷ lệ cổ phiếu tự do chuyển nhượng sẽ làm giảm sức ảnh hưởng của các cổ đông nội bộ, từ đó tăng quyền giám sát của cổ đông bên ngoài và tăng tính thanh khoản của cổ phiếu (Clayman và cộng sự, 2012). Cơ chế giám sát doanh nghiệp nghiêm ngặt sẽ yêu cầu công ty công bố thông tin có chất lượng tốt hơn, cải thiện tính minh bạch về tài chính, hoạt động quản trị và thanh khoản của cổ phiếu.

Ding và cộng sự (2016) thực hiện nghiên cứu tác động của tỷ lệ Freefloat tới thanh khoản của cổ phiếu trên tập mẫu gồm 55 quốc gia (23 thị trường phát triển và 32 thị trường mới nổi) từ năm 2003 đến 2011. Thước đo thanh khoản của cổ phiếu được sử dụng trong nghiên cứu gồm Amihud (2002) và Pastor và Stambaugh (2003). Bằng phương pháp hồi qui đa biến dữ liệu bảng, nghiên cứu đã chứng minh tỷ lệ Freefloat có tác động mạnh mẽ tới thanh khoản của cổ phiếu, doanh nghiệp có tỷ lệ Freefloat lớn tương ứng thanh khoản của cổ phiếu cao. Sự tác động của tỷ lệ Freefloat tới thanh khoản của cổ phiếu là tương đồng giữa các quốc gia có thể chế và môi trường thông tin khác nhau.

Thanh khoản của cổ phiếu là một tiêu chí quan trọng để cổ phiếu được lựa chọn vào rổ chỉ số theo “Bộ nguyên tắc xây dựng và quản lý chỉ số cổ phiếu” được xây dựng bởi Sở giao dịch chứng khoán (SGDCK) TP Hồ Chí Minh và SGDCK Hà Nội. Chỉ tiêu tỷ suất quay vòng cổ phiếu TO (turnover ratio) là thước đo được sử dụng để đánh giá thanh khoản của cổ phiếu. Cổ phiếu có giá trị TO $\geq 0,05\%$ sẽ được tham gia vào bộ chỉ số HOSE-Index. TO trên sàn HOSE được tính dựa trên giá trị giao dịch và giá trị vốn hóa. Bên cạnh đó trên sàn HNX, cổ phiếu có hệ số $r \geq 0,02\%$ được lựa chọn vào rổ chỉ số HNX-Index. Hệ số r được xác định bằng khối lượng giao dịch trung vị của mỗi tháng so với khối lượng lưu hành của ngày cuối tháng.

Tổng quan cho thấy, tác động của cấu trúc sở hữu phân tán tới thanh khoản của cổ phiếu thông qua cơ chế: giảm bất cân xứng thông tin giữa các nhóm cổ đông và tăng số lượng cổ phiếu sẵn sàng giao dịch trên thị trường. Với sự khác biệt về thể chế, môi trường thông tin, hoạt động quản trị, kinh nghiệm đầu tư, nhóm tác giả sẽ thực hiện nghiên cứu để kiểm chứng tác động của cấu trúc sở hữu tới thanh khoản của cổ phiếu niêm yết trên TTCK Việt Nam.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Dữ liệu nghiên cứu

Dữ liệu nghiên cứu gồm 293 công ty niêm yết trên SGDCK TP Hồ Chí Minh và 293 công ty trên SGDCK Hà Nội từ năm 2014 đến năm 2019. Dữ liệu được thu thập trên website như: <https://www.hsx.vn/>; <https://hnx.vn/vi-vn/>; <https://www.vndirect.com.vn/>; <https://www.bloomberg.com/quote/VHINDEX:IND>; và một số website của các công ty chứng khoán khác. Đồng thời, để hạn chế ảnh hưởng của các quan sát ngoại lai (outliers), nhóm tác giả thực hiện loại bỏ những quan sát có giá trị bé hơn giá trị ở phân vị 1% và những quan sát có giá trị lớn hơn giá trị ở phân vị 99% trong phân phối mẫu ở mỗi biến.

3.2. Đo lường các biến nghiên cứu

Biến phụ thuộc: Nhóm tác giả sử dụng thước đo của Amihud (2002) là ILLIQ (illiquidity - tính kém thanh khoản của cổ phiếu) và thước đo của Liu (2006) là LM (Liu’s method - thước đo của Liu), hai thước đo này thể hiện tính kém thanh khoản của cổ phiếu; đồng thời, sử dụng thước đo của Datar và cộng sự (1998) là TO (turnover rate - tỷ lệ luân chuyển cổ phiếu) thể hiện tính thanh khoản của cổ phiếu.

Amihud (2002) đưa ra thước đo về tính kém thanh khoản của cổ phiếu dựa trên tỷ lệ thay đổi của giá trên giá trị giao dịch hàng ngày. Thước đo tính kém thanh khoản của cổ phiếu theo Amihud (2002) được xác định theo công thức sau:

$$\text{Tính kém thanh khoản của cổ phiếu}_{it} - ILLIQ_{it} = \frac{1}{D_{it}} \sum_{d=1}^{D_{it}} \frac{|R_{itd}|}{VOLD_{itd}}$$

Trong đó, D_{it} số ngày giao dịch của cổ phiếu tính theo ngày trong năm; R_{itd} tỷ suất sinh lời hàng ngày trên cổ phiếu; $VOLD_{itd}$ giá trị giao dịch hàng ngày (triệu đồng). Tử số là tỷ suất sinh lời hàng ngày của cổ phiếu với P_1 : giá ngày hôm trước, P_0 : giá ngày hôm sau, $R_{itd} = (P_1 - P_0)/P_0$ và $|R_{itd}|$ là giá trị tuyệt đối của tỷ suất sinh lời của cổ phiếu i tại ngày d . $VOLD_{itd}$ - giá trị giao dịch của cổ phiếu i tại ngày d được thống kê trên hai sàn giao dịch. Thước đo $ILLIQ$ của chứng khoán i trong năm t được đo lường bằng giá trị trung bình của thanh khoản của cổ phiếu hàng ngày trong năm t . Thước đo $ILLIQ_{it}$ sẽ không có giá trị âm và $ILLIQ_{it}$ lớn thể hiện mức thay đổi giá lớn so với giá trị cổ phiếu giao dịch tương ứng tính thanh khoản của cổ phiếu sẽ thấp và ngược lại.

Nghiên cứu của Liu (2006) xác định thanh khoản của cổ phiếu là khả năng giao dịch nhanh, ít chịu tác động về giá với chi phí giao dịch thấp. Thước đo LM thể hiện tính kém thanh khoản của cổ phiếu, giá trị LM càng cao thì thanh khoản của cổ phiếu càng thấp và ngược lại. Thước đo $LM12_{it}$ được tính theo năm cho từng mã cổ phiếu riêng. Khi thực hiện kiểm định mô hình nghiên cứu, giá trị thước đo $LM12_{it}$ được biến đổi logarit tự nhiên để tránh sai lệch dữ liệu. Thước đo $LM12_{it}$ được tính toán và sử dụng trong nghiên cứu như sau:

$$\text{Tính kém thanh khoản của cổ phiếu}_{it} - LM12_{it} = \left[\text{NoZV}_{it-1} + \frac{1}{\text{Deflator}} \right] + \frac{252}{\text{NoTD}_{it}}$$

Trong đó: NoZV_{it-1} là số ngày không có giao dịch của năm trước ($t-1$);

NoTD_{it} là số ngày có giao dịch trong năm t ;

$$\text{turnover}_{it} = \frac{\text{Tổng giá trị giao dịch trong năm } t}{\text{Số lượng cổ phiếu lưu hành} * \text{Giá trung bình}}$$

Liu (2006, tr.635) xác định Deflator là 11.000 khi đo lường giá trị LM theo năm.

Nghiên cứu của Datar và cộng sự (1998) sử dụng khối lượng giao dịch nhưng dưới góc độ khác với (Chordia và cộng sự, 2000). Thước đo TO (turnover rate) thể hiện tổng số cổ phiếu được giao dịch hàng ngày trong một năm chia cho số lượng cổ phiếu đang lưu hành của năm đó. TO cho biết tần số giao dịch của cổ phiếu trong năm hay số lần thay đổi chủ sở hữu của một cổ phiếu trong năm. TO càng lớn thì thanh khoản cổ phiếu càng cao. Thước đo TO được xác định theo công thức sau:

$$\text{Tỷ lệ luân chuyển của cổ phiếu } (TO_{it}) = \frac{VOL_{it}}{N_{it}}$$

Với VOL_{it} tổng khối lượng giao dịch của từng mã cổ phiếu trong năm và N_{it} số lượng cổ phiếu đang lưu hành theo năm. TO là thước đo một chiều thể hiện độ sâu (khả năng hấp thụ cổ phiếu). Hoạt động giao dịch thể hiện khả năng hấp thụ khối lượng cổ phiếu trên thị trường, hoạt động giao dịch càng nhiều thanh khoản của cổ phiếu càng cao.

Biến độc lập (Freefloat): Theo Ragazzi (1981), Tỷ lệ Freefloat - cổ phiếu tự do chuyển nhượng được hiểu là cổ phiếu được nắm giữ bởi các cổ đông không bị giới hạn quyền chuyển nhượng, không nắm quyền kiểm soát công ty và không nhận được bất kỳ lợi ích vượt trội nào so với các cổ đông khác. Doanh nghiệp niêm yết có tỷ lệ cổ phiếu tự do chuyển nhượng càng lớn thì tính chất “đại chúng” càng cao. Vì vậy, mức độ sở hữu là tập trung hay phân tán được xác định thông qua tỷ lệ cổ phiếu tự do chuyển nhượng. Tỷ lệ Freefloat lớn tương ứng công ty có cấu trúc sở hữu phân tán và ngược lại tỷ lệ Freefloat thấp tương ứng công ty có cấu trúc sở hữu tập trung. Tỷ lệ Freefloat của một công ty được xác định trong khoảng [0%, 100%]. Tỷ lệ Freefloat được xác định như sau:

$$\text{Freefloat } t = \frac{\text{Khối lượng cổ phiếu lưu hành} - \text{Khối lượng cổ phiếu không tự do chuyển nhượng}}{\text{Khối lượng cổ phiếu lưu hành}}$$

Khối lượng cổ phiếu lưu hành được xác định bằng số lượng cổ phiếu đã phát hành và trừ (-) số lượng cổ phiếu quỹ. Các trường hợp cổ phiếu không tự do chuyển nhượng được qui định trong các văn bản pháp luật về Chứng khoán tại Việt Nam gồm:

(1) Cổ phiếu của các đối tượng còn trong thời gian hạn chế chuyển nhượng theo qui định như: cổ đông sáng lập, phát hành riêng lẻ dưới 100 nhà đầu tư, phát hành cổ phiếu ưu đãi cho nhân viên, cổ phiếu bị hạn chế chuyển nhượng của doanh nghiệp FDI khi chuyển nhượng sang công ty cổ phần;

(2) Cổ phiếu thuộc sở hữu của cổ đông nội bộ và người có liên quan;

(3) Cổ phiếu thuộc sở hữu của cổ đông chiến lược;

(4) Cổ phiếu thuộc sở hữu của cổ đông Nhà nước;

(5) Cổ phiếu thuộc sở hữu của cổ đông lớn, ngoại trừ công ty quản lý quỹ, công ty chứng khoán, công ty bảo hiểm nhân thọ, quỹ tương hỗ, quỹ đầu tư, ETFs. Sở hữu cổ phiếu của cổ đông lớn vẫn bị hạn chế chuyển nhượng cho đến khi tỷ lệ nắm giữ giảm dưới 4%.

Biến kiểm soát: Nhóm tác giả thực hiện đưa vào mô hình nghiên cứu một số biến kiểm soát thể hiện đặc điểm đặc trưng của doanh nghiệp. Các biến kiểm soát được xác định dựa trên các nghiên cứu như Datar và cộng sự (1998), Maug (1998), Stoll và Whaley (1983), Merton (1987) bao gồm: Biến Size - Qui mô công ty được xác định bằng tổng tài sản. Biến ZSGR đo lường mức tăng trưởng bền vững của doanh nghiệp theo tính toán của Zakon (1968) theo nghiên cứu của Firer (1995). Mô hình này nhấn mạnh sự tăng trưởng tối đa mà công ty có thể đạt được.

$$\text{Hệ số ZSGR} = \frac{D}{E} * (R - i) * p + R * p$$

Với: D: Nợ, E: vốn chủ sở hữu, R: tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản, p: tỷ lệ lợi nhuận giữ lại, i: lãi suất sau thuế. Biến KLGĐ - tổng khối lượng giao dịch cổ phiếu trong một năm.

Biến BETA - Hệ số beta cho biết khuynh hướng và mức biến động của một chứng khoán đối với sự biến động của danh mục thị trường; được xác định bằng hiệp phương sai của tỷ suất sinh lời chứng khoán i so với tỷ suất sinh lời của chỉ số VN-Index trên phương sai của tỷ suất sinh lời của chỉ số VN-Index.

3.3. Giả thuyết nghiên cứu và mô hình nghiên cứu

Để đánh giá tác động của cấu trúc sở hữu phân tán tới thanh khoản của cổ phiếu niêm yết trên TTCK Việt Nam, nghiên cứu thực hiện kiểm định giả thuyết sau:

- | | |
|---|--|
| { | H ₀ : Cấu trúc sở hữu phân tán không tác động tới thanh khoản của cổ phiếu |
| | H ₁ : Cấu trúc sở hữu phân tán có tác động thuận chiều tới thanh khoản của cổ phiếu |

Để kiểm định cặp giả thuyết nghiên cứu, nhóm tác giả xây dựng mô hình hồi qui dữ liệu bảng với các biến nghiên cứu sau: biến phụ thuộc gồm $ILLIQ_{it}$, $LM12_{it}$ - thể hiện tính kém thanh khoản của cổ phiếu, biến phụ thuộc TO_{it} - thể hiện tính thanh khoản của cổ phiếu; biến độc lập: tỷ lệ $Freefloat_{it}$; Controls_{it} là

các biến kiểm soát đặc điểm riêng công ty. Mô hình hồi qui được xác định như sau:

$$ILLIQ_{it} = \beta_0 + \beta_1 Freefloat_{it} + F' Controls_{it} + \varepsilon_{it} \quad (1)$$

$$LM12_{it} = \beta_0 + \beta_1 Freefloat_{it} + F' Controls_{it} + \varepsilon_{it} \quad (2)$$

$$TO_{it} = \beta_0 + \beta_1 Freefloat_{it} + F' Controls_{it} + \varepsilon_{it} \quad (3)$$

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Kiểm định lựa chọn phương pháp ước lượng

Nhóm tác giả thực hiện tính logarit tự nhiên của các biến ILLIQ, LM12, Size, KLGD để giảm sai số của kết quả ước lượng. Theo tiêu chuẩn kiểm định của Hsiao (2003), nhóm tác giả lựa chọn phương pháp ước lượng phù hợp theo thứ tự gồm: bình phương nhỏ nhất cho dữ liệu bảng (POLS), tác động ngẫu nhiên (RE), tác động cố định (FE) được trình bày trong Phục lục. Nếu mô hình có tồn tại mối tương quan giữa các biến độc lập với thành phần đặc trưng riêng không quan sát được thì phương pháp FE (tác động cố định) cho kết quả tin cậy hơn và ngược lại phương pháp RE (tác động ngẫu nhiên) cho kết quả hiệu quả hơn. Kết quả kiểm định Hausman với hệ số Prob > chi2 = 0,0000 nhỏ hơn mức ý nghĩa 5% kiểm định mô hình tác động cố định (FE) sẽ cho kết quả ước lượng tin cậy.

Nghiên cứu thực hiện kiểm định các khuyết tật của mô hình gồm: kiểm định tự tương quan - sử dụng kiểm định Wooldridge test và kiểm định phương sai sai số thay đổi - sử dụng kiểm định Wald test với tác động cố định. Với độ tin cậy 95%, đủ bằng chứng thống kê xác định mô hình (1), (2) và (3) có hiện tượng tự tương quan và phương sai sai số không đồng nhất. Để khắc phục hiện tượng tự tương quan và phương sai sai số thay đổi, nghiên cứu sử dụng sử dụng phương pháp bình phương bé nhất tổng quát khả thi - FGLS (Feasible generalized least square) để ước lượng mô hình số liệu mảng có sự hiện diện của 2 hiện tượng này.

4.2. Kết quả hồi qui

Kết quả ước lượng mô hình hồi qui dữ liệu bảng theo phương pháp FGLS được thể hiện trong Bảng 3. Điều kiện để thực hiện phương pháp FGLS là bảng dữ liệu cân bằng (strongly balanced) và không có giá trị trống tại các biến (missing value). Kết quả hồi qui cho thấy có sự đồng nhất về chiều tác động của tỷ lệ Freefloat tới ILLIQ, LM12 và TO.

Tỷ lệ cổ phiếu tự do chuyển nhượng Freefloat có hệ số ước lượng trong mô hình (1) là -0,5513 (sai số chuẩn = 0,0888; z-stat = -6,22 và giá trị p-value = 0,0000 nhỏ hơn mức ý nghĩa 1%) nên có đủ bằng chứng thống kê để kết luận biến Freefloat có tác động ngược chiều tới biến phụ thuộc ILLIQ. Trong mô hình (2), biến độc lập Freefloat có hệ số ước lượng là -1,1746 (sai số chuẩn

= 0,1531; z-stat = -7,67 và giá trị p-value = 0,0000 nhỏ hơn mức ý nghĩa 1%) nên có đủ bằng chứng thống kê để kết luận biến Freefloat có tác động ngược chiều tới biến phụ thuộc LM12. Thước đo ILLIQ và LM12 thể hiện tính kém thanh khoản của cổ phiếu nên khi tăng tỷ lệ Freefloat có tác động làm giảm ILLIQ và LM12 tương ứng tăng tỷ lệ cổ phiếu tự do chuyển nhượng giúp tăng thanh khoản của cổ phiếu. Kết quả này cũng phù hợp với phát hiện của các nghiên cứu khác như Cohen và cộng sự (2012), Ding và cộng sự (2016).

Bảng 3. Kết quả hồi qui mô hình

Biến	ILLIQ (1)	LM12 (2)	TO (3)
	Hệ số	Hệ số	Hệ số
FreeFloat	-0,5531*** (0,0888)	-1,1746*** (0,1531)	0,0903*** (0,0306)
ZSGR	-0,6319*** (0,1116)	-0,4570** (0,1957)	0,0655* (0,0357)
size	-0,5975*** (0,0166)	-0,4390*** (0,0315)	-0,1930*** (0,0064)
LnKLGD	-0,6791*** (0,0126)	-0,79*** (0,0197)	0,2337*** (0,0049)
BETA	-0,7513*** (0,0484)	-0,862*** (0,0982)	0,1726*** (0,0177)
Hằng số	11,5925*** (0,1909)	21,4585*** (0,3641)	-0,5988*** (0,0698)
Số quan sát	3.516	3.516	3.516
Số lượng mã cổ phiếu	586	586	586

Standard errors in parentheses

*** p<0,01, ** p<0,05, * p<0,1

Nguồn: Nhóm tác giả tính toán từ phần mềm Stata

Trong mô hình (3), biến độc lập Freefloat có hệ số ước lượng là 0,0903 (sai số chuẩn = 0,0306; z-stat = 2,95 và giá trị p-value = 0,003 nhỏ hơn mức ý nghĩa 1%) nên có đủ bằng chứng thống kê để kết luận biến Freefloat có tác động cùng chiều tới biến phụ thuộc TO. Thước đo TO thể hiện tần suất luân chuyển của cổ phiếu nên khi tăng tỷ lệ Freefloat có tác động làm tăng hệ số TO tương ứng tăng tỷ lệ cổ phiếu tự do chuyển nhượng giúp tăng thanh khoản của cổ phiếu.

Dựa trên cơ sở của lý thuyết thông tin bất cân xứng và lý thuyết tài chính hành vi, có thể giải thích cơ chế tác động của cấu trúc sở hữu tới thanh khoản của cổ phiếu niêm yết trên TTCK Việt Nam như sau: **Thứ nhất**, mục tiêu của cổ đông chiến lược là đầu tư dài hạn để hưởng lợi ích kinh tế và nắm quyền kiểm soát nên số lượng cổ phiếu họ nắm giữ lớn và hầu như không thực hiện giao dịch trong ít nhất 03 năm. Vì vậy, số lượng cổ phiếu sẵn sàng giao dịch trên thị trường sẽ giảm, hoạt động giao dịch giảm, chi phí giao dịch bình quân sẽ tăng lên và hạn chế việc gia nhập của các nhà đầu tư khác. **Thứ hai**, đối với các giao dịch của cổ đông nội bộ và người có liên quan như thành viên hội đồng

quản trị, ban kiểm soát hay cổ đông sáng lập bị hạn chế và đôi khi hoạt động giao dịch này tạo ra “tín hiệu nhiễu” trên thị trường. Mặc dù, lý thuyết thị trường hiệu quả cho rằng hành vi của các nhà đầu tư trên thị trường hoàn toàn độc lập với nhau nhưng lý thuyết tài chính hành vi giải thích rằng nhà đầu tư luôn chịu tác động bởi “tín đồn” và “tâm lý đám đông”. Nhà đầu tư bên ngoài luôn quan sát hoạt động giao dịch của người nội bộ bởi người nội bộ có được “thông tin nội bộ” và việc ra quyết định mua/bán của họ dựa trên việc phân tích thông tin nội bộ. Do vậy, hành vi này tạo ra “tâm lý đám đông” trên thị trường dẫn tới hiện tượng bán tháo hay đổ xô mua cổ phiếu khiến giá cổ phiếu biến động tăng/giảm bất thường. **Thứ ba**, cổ đông nội bộ và người có liên quan tạo thành nhóm cổ đông lớn nắm giữ số lượng lớn cổ phiếu, tham gia hoạt động quản trị và có thông tin nội bộ của công ty. Với lợi thế thông tin, hoạt động giao dịch của nhóm cổ đông này tạo ra các thông tin nhiễu trên thị trường, đặc biệt tại các doanh nghiệp niêm yết ít minh bạch và cổ phiếu không được giao dịch liên tục trên thị trường thì các hành vi giao dịch của nhóm cổ đông này tác động mạnh đến thanh khoản của cổ phiếu.

Vì vậy, chính sách minh bạch, công bố thông tin kết hợp với số lượng lớn cổ phiếu sẵn sàng giao dịch là nguyên nhân chính giúp tăng thanh khoản của cổ phiếu tại các công ty có cấu trúc sở hữu phân tán. Hay gia tăng tỷ lệ cổ phiếu tự do chuyển nhượng sẽ giúp tăng thanh khoản của cổ phiếu niêm yết trên TTCK Việt Nam.

5. Kết luận và hàm ý

Mục tiêu của nghiên cứu kiểm chứng tác động của cấu trúc sở hữu phân tán tới tới thanh khoản của cổ phiếu niêm yết trên TTCK Việt Nam với mẫu nghiên cứu là toàn bộ cổ phiếu được niêm yết trên hai Sở giao trong giai đoạn từ 2014 - 2019. Kết quả thực nghiệm phù hợp với giả thuyết có tác động thuận chiều giữa cấu trúc sở hữu phân tán và thanh khoản của cổ phiếu niêm yết thông qua giảm chi phí giao dịch bình quân và giảm bất cân xứng thông tin giữa các nhóm cổ đông. Tăng tỷ lệ Freefloat sẽ giúp tăng thanh khoản của cổ phiếu.

Tỷ lệ Freefloat càng lớn, “tính đại chúng” của doanh nghiệp niêm yết càng được đảm bảo, các cổ đông thiểu số chiếm đa số trong cơ cấu cổ đông của các công ty này. Hoạt động quản trị chịu sự giám sát của số lượng lớn cổ đông bên ngoài, chính sách công bố và minh bạch thông tin được thực hiện tốt hơn. Chính vì vậy, cấu trúc sở hữu phân tán sẽ làm giảm bất cân xứng thông tin giữa các nhóm cổ đông và gia tăng hoạt động giao dịch cổ phiếu. Ngoài ra, khi tăng tỷ lệ Freefloat sẽ

khuyến khích sự tham gia của các nhà đầu tư chuyên nghiệp. Kinh nghiệm và lượng vốn đầu tư lớn từ các nhà đầu tư chuyên nghiệp sẽ giúp tăng thanh khoản của cổ phiếu niêm yết trên TTCK Việt Nam. Trong giai đoạn 2014-2019, các doanh nghiệp niêm yết có tỷ lệ Freefloat nhỏ hơn mức trung bình xấp xỉ 58% - 62% và còn tương đối nhiều doanh nghiệp có tỷ lệ Freefloat nhỏ hơn 5%. Với mục tiêu nâng hạng TTCK Việt Nam thì yêu cầu nâng chuẩn điều kiện niêm yết với tỷ lệ Freefloat cho các doanh nghiệp giúp tăng thanh khoản của cổ phiếu niêm yết là một yêu cầu thiết yếu.

Tài liệu tham khảo:

- Akerlof George A. (1970), *The Market for “Lemons”: Quality Uncertainty and the Market Mechanism*, *Tạp chí The quarterly journal of economics*, Số 84(3), Trang: 488-500.
- Amihud Yakov và Haim Mendelson (1980), *Dealership market: Market-making with inventory*, *Tạp chí Journal of Financial Economics*, Số 8(1), Trang: 31-53.
- Amihud Yakov (2002), *Illiquidity and Stock Returns: Cross-Section and Time-Series Effects*, *Tạp chí Journal of Financial Markets*, Số 5(1), Trang: 31-56.
- Bolton Patrick và Ernst-Ludwig Von Thadden (1998), *Blocks, liquidity, and corporate control*, *Tạp chí The journal of finance*, Số 53(1), Trang: 1-25.
- Chordia Tarun, Richard Roll và Avanidhar Subrahmanyam (2000), *Commonality in liquidity*, *Tạp chí Journal of Financial Economics*, Số 56(1), Trang: 3-28.
- Christensen Jacqueline, Pamela Kent, James Routledge và Jenny Stewart (2015), *Do corporate governance recommendations improve the performance and accountability of small listed companies?*, *Tạp chí Accounting & Finance*, Số 55(1), Trang: 133-164.
- Clayman Michelle R, Martin S Fridson và George H Troughton (2012), *Corporate finance: a practical approach*, Nhà xuất bản John Wiley & Sons.
- Coffee John C (1991), *Liquidity versus control: The institutional investor as corporate monitor*, *Tạp chí Columbia law review*, Số 91(6), Trang: 1277-1368.
- Cohen Lauren, Christopher Malloy và Lukasz Pomorski (2012), *Decoding inside information*, *Tạp chí The journal of finance*, Số 67(3), Trang: 1009-1043.
- Copeland Thomas E và Dan Galai (1983), *Information effects on the bid-ask spread*, *Tạp chí The journal of finance*, Số 38(5), Trang: 1457-1469.
- Datar Vinay T, Narayan Y Naik và Robert Radcliffe (1998), *Liquidity and stock returns: An alternative test*, *Tạp chí Journal of Financial Markets*, Số 1(2), Trang: 203-219.
- Demsetz Harold (1968), *The cost of transacting*, *Tạp chí The quarterly journal of economics*, Số 82(1), Trang: 33-53.
- Ding Xiaoya Sara, Yang Ni và Ligang Zhong (2016), *Free float and market liquidity around the world*, *Tạp chí Journal of Empirical Finance*, Số 38, Trang: 236-257.
- Firer C. (1995), *Investment Basics: XXXI. Sustainable Growth Models*, *Tạp chí Investment Analysts Journal*, Số 24(41), Trang: 57-58.
- Glosten Lawrence R và Lawrence E Harris (1988), *Estimating the components of the bid/ask spread*, *Tạp chí Journal of Financial Economics*, Số 21(1), Trang: 123-142.
- Holmström Bengt và Jean Tirole (1993), *Market liquidity and performance monitoring*, *Tạp chí Journal of Political Economy*, Số 101(4), Trang: 678-709.
- Hsiao Cheng (2003), *Panel data analysis*, soạn: Nhà xuất bản Cambridge University Press, Cambridge.
- Kyle Albert S (1985), *Continuous auctions and insider trading*, *Tạp chí Econometrica: Journal of the Econometric Society*, Số 53(6), Trang: 1315-1335.
- Lawrence Harris (1990), *‘Liquidity, Trading Rules, and Electronic Trading Systems’*, *Working paper*, Đại học Southern California - School of Business Administration.
- Liu Weimin (2006), *A liquidity-augmented capital asset pricing model*, *Tạp chí Journal of Financial Economics*, Số 82(2006), Trang: 631-671.
- Maug Ernst (1998), *Large shareholders as monitors: Is there a trade-off between liquidity and control?*, *Tạp chí The journal of finance*, Số 53(1), Trang: 65-98.
- Merton Robert C (1987), *A simple model of capital market equilibrium with incomplete information*.
- Pástor Luboš và Robert F Stambaugh (2003), *Liquidity risk and expected stock returns*, *Tạp chí Journal of Political Economy*, Số 111(3), Trang: 642-685.
- Porta Rafael La, Florencio Lopez-de-Silanes, Andrei Shleifer và Robert W Vishny (1996), *Law and finance*, *Tạp chí Journal of Political Economy*, Số 106(6), Trang: 1113-1155.
- Ragazzi Giorgio (1981), *On the relation between ownership dispersion and the firm's market value*, *Tạp chí Journal of Banking & Finance*, Số 5(2), Trang: 261-276.
- Stoll Hans R và Robert E Whaley (1983), *Transaction costs and the small firm effect*, *Tạp chí Journal of Financial Economics*, Số 12(1), Trang: 57-79.
- Zakon A (1968), *Growth and Financial Strategies*. Boston Consulting Group: Boston, MA.

THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP THỨC ĐẨY XUẤT KHẨU VẢI THIỀU HUYỆN LỤC NGẠN TỈNH BẮC GIANG

TS. Phạm Thị Dinh* - Đỗ Thị Trang**

Vải thiều được xác định là một trong tám sản phẩm chủ lực của tỉnh Bắc Giang. Đây cũng là cây trồng đã và đang có vị thế vươn tầm quốc tế, cho hiệu quả kinh tế cao và làm giàu chính đáng cho nhiều xã của huyện Lục Ngạn. Kết quả nghiên cứu làm rõ bốn hoạt động phát triển sản xuất vải thiều đủ tiêu chuẩn xuất khẩu theo tiêu chuẩn GAP trên địa bàn huyện Lục Ngạn tỉnh Bắc Giang: Phát triển sản phẩm đạt tiêu chuẩn GAP (giải pháp về thị trường; ứng dụng công nghệ khuyến nông; nâng cao hiểu biết và trình độ của hộ; xây dựng và thực hiện quy hoạch vùng an toàn). Tuy nhiên còn tồn tại điều kiện và các chương trình xúc tiến chưa có nhiều đổi mới; nội dung của các hoạt động xúc tiến chưa gắn với các thực tiễn doanh nghiệp.

• Từ khóa: thúc đẩy, xuất khẩu, vải thiều, Lục Ngạn.

Lychee is identified as one of eight key products of Bac Giang province. This is also a crop that has had an international position, bringing high economic efficiency and legitimate enrichment to many communes of Luc Ngan district. Research results clarify four activities to develop lychee production that meets export standards according to GAP standards in Luc Ngan district, Bac Giang province: Developing products that meet GAP standards (market solutions; application applying agricultural extension technology; improving knowledge and qualifications of households; building and implementing safe area planning). However, conditions still exist and promotion programs have not had many innovations; The content of promotion activities is not linked to business practices.

• Key words: promotion, export, lychee, Luc Ngan.

1. Đặt vấn đề

Với cơ cấu cây vải thiều chiếm trên 50% diện tích đất nông nghiệp của huyện, việc tìm đầu ra, định hướng phát triển nhằm tạo bước đi mới cho cây vải là bài toán được đặt ra hàng đầu trong phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Xây dựng, triển khai thực hiện có hiệu quả các chương trình xúc tiến thương mại, qua đó, giúp các doanh nghiệp nâng cao được năng lực cạnh tranh, kịp thời tháo gỡ những vướng mắc, khó khăn cho các doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh trong quá trình sản xuất, kinh doanh; phát huy lợi thế so sánh của địa phương, đặc biệt là lợi thế về các sản phẩm nông sản chủ lực, đặc trưng, tiềm năng của huyện Lục Ngạn, trong đó có vải thiều. Tuy nhiên, các chương trình xúc tiến chưa có nhiều đổi mới, nội dung các hoạt động xúc tiến chưa

Ngày nhận bài: 06/9/2023

Ngày gửi phản biện: 08/9/2023

Ngày nhận kết quả phản biện: 12/10/2023

Ngày chấp nhận đăng: 13/10/2023

gắn với nhu cầu thực tiễn của các doanh nghiệp trên địa bàn huyện.

2. Thực trạng xuất khẩu vải thiều huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang

2.1. Tình hình xuất khẩu vải thiều

Theo báo cáo tổng kết vụ vải thiều của UBND huyện Lục Ngạn năm 2023, tổng sản lượng tiêu thụ nội địa là 50.870/128.120 tấn, chiếm 39,71 %, xuất khẩu 77.250 tấn, chiếm 60,29% tổng sản lượng tiêu thụ, giá trị xuất khẩu đạt 2.434 tỷ đồng (tương đương 96,79 triệu USD), tăng 43,36 triệu USD so với năm 2021 (năm 2021 là 53,43 triệu USD). Vải thiều Lục Ngạn được người tiêu dùng đánh giá cao về chất lượng và mẫu mã tại các thị trường này. Đây chính là tín hiệu tốt và là cơ sở tiền đề quan trọng cho các năm tiếp theo, khẳng định thương hiệu và chất lượng của vải thiều Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang với các thị trường thế giới.

Quả vải huyện Lục Ngạn không được tiêu thụ trực tiếp từ người sản xuất đến tay người tiêu dùng mà thông qua các tác nhân trung gian tham gia vào chuỗi tiêu thụ gồm: hộ sản xuất (hộ trồng vải), tổ liên kết sản xuất, hợp tác xã sản xuất, thương nhân thu mua vải của địa phương hoặc ngoài địa phương, người bán buôn, bán lẻ, người tiêu dùng. Thị trường tiêu thụ nội địa chủ yếu là quả vải tươi, xuất khẩu thì đa dạng hơn dưới dạng quả tươi hoặc sấy khô (vào thị trường Trung Quốc), dưới dạng quả tươi, ép nước, tách cùi đóng hộp khi xuất khẩu sang các nước Nhật Bản, Hàn Quốc, EU và Mỹ,... Các thị trường khác nhau, yêu cầu tiêu chuẩn chất lượng vải thiều ở mức độ

* Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang

** Văn phòng HĐND và UBND huyện Lục Ngạn, Bắc Giang

khất khe cũng khác nhau, tuy nhiên vải xuất khẩu vào các thị trường tiêu thụ đều được thu mua từ các vùng trồng đã được cấp mã số do nước sở tại cấp, ngoài ra các quả được lựa chọn phải đạt những tiêu chuẩn như: Quả to, đều; không bị sâu đục quả, không tồn dư thuốc BVTV trên sản phẩm.

2.2. Tổ chức tiêu thụ vải thiều

Tổ chức tiêu thụ vải thiều được thể hiện theo các nội dung chính như: xúc tiến thương mại; kênh tiêu thụ; liên kết trong tiêu thụ.

a. Xúc tiến thương mại

Công tác xúc tiến thương mại tiêu thụ vải thiều được UBND huyện triển khai hàng năm, đặc biệt sau khi UBND tỉnh Bắc Giang ban hành Kế hoạch số 3110/KH-UBND ngày 28/10/2014 về xúc tiến xuất khẩu vải thiều năm 2015 và những năm tiếp theo; UBND huyện Lục Ngạn xây dựng Kế hoạch số 106/KH-UBND ngày 21/11/2014 về việc thực hiện xúc tiến xuất khẩu vải thiều năm 2015 và những năm tiếp theo nhằm định hướng công tác sản xuất, xúc tiến tiêu thụ, xuất khẩu vải thiều.

b. Các kênh xuất khẩu vải thiều

Vải tươi được các thương nhân thu mua tại các điểm cân tập trung đông dân cư, thuận tiện giao thông dọc tuyến Quốc lộ 31 tại các xã Phượng Sơn, Hồng Giang, Giáp Sơn, Tân Quang, Tân Hoa, Tân Sơn, Tân Mộc,... và các tuyến đường thôn, xã.

Lượng vải thiều tươi xuất khẩu chủ yếu vẫn là thị trường Trung Quốc (chiếm trên 90%), còn lại là xuất sang các nước ASEAN và một số nước khác như EU, Thái Lan, Lào, Campuchia, Hà Lan, Pháp, Mỹ... Vải thiều xuất khẩu sang Trung Quốc chủ yếu qua cửa khẩu Hà Khẩu (Lào Cai) và cửa khẩu Tân Thanh (Lạng Sơn), một lượng nhỏ được xuất qua cửa khẩu Thanh Thủy (Hà Giang) và Móng Cái (Quảng Ninh).

Vải ngoài xuất khẩu tươi còn được xuất thông qua các hình thức chế biến như sấy khô, ép nước, tách cùi đóng hộp với sản lượng nhỏ. Sản phẩm chế biến chủ yếu được xuất khẩu sang Trung Quốc (vải sấy khô); xuất sang các nước Hàn Quốc, Nhật Bản, EU (vải đóng hộp) thông qua các doanh nghiệp chế biến.

Để thực hiện được các kênh tiêu thụ thì hình thức bán vải chủ yếu là bán theo cân tại các điểm thu gom. Tuy nhiên, trong vài năm trở lại đây, các thương nhân còn đến tận các vườn vải đẹp có chất lượng thu mua trực tiếp tại vườn hoặc chọn một số vườn đạt yêu cầu trong cùng một khu dân cư và tổ chức cân tại điểm công cộng như nhà văn hóa thôn.

c. Liên kết trong tiêu thụ

Hiện nay khâu liên kết của các hộ cùng hợp tác để cùng nhau tiêu thụ sản phẩm là khá hiếm, chủ yếu các hộ

“mạnh ai người đẩy làm” tự tìm cách tiêu thụ sản phẩm của mình chủ yếu bằng cách liên hệ với người thu gom, đem đến điểm cân cho người thu gom mà chưa thực sự chủ động tìm nơi tiêu thụ vải thiều. Liên kết giữa hộ sản xuất và các tác nhân tham gia tuy đã khác hơn trước nhưng vẫn còn nhiều hạn chế. Các hình thức tiêu thụ vải thiều bán tại các điểm thu gom hay tại vườn nhà. Riêng bán tại nhà dựa vào hợp đồng bằng miệng là chủ yếu. Bán cho thu gom cũng không qua hợp đồng, chủ yếu người dân sáng cắt vải ra điểm cân, hộ thu gom quyết định trả giá bán dựa trên màu sắc và độ ngọt của vải mà không có cam kết hoặc các hợp đồng chính thống.

d. Sản lượng và giá cả vải thiều xuất khẩu của các hộ điều tra

Về tình hình biến động sản lượng và giá vải thiều xuất khẩu qua các năm khảo sát 2018-2022 không ổn định; ngay cả trong vụ thu hoạch giá vải cũng lên xuống thất thường. Điều đó được thể hiện qua bảng sau:

Phân tích ma trận SWOT

Điểm mạnh	Điểm yếu
<ul style="list-style-type: none"> - Vải thiều Lục Ngạn là sản phẩm đặc trưng, nổi tiếng của tỉnh Bắc Giang; có thương hiệu trong nước và thế giới. - Điều kiện khí hậu, đất đai thổ nhưỡng phù hợp với cây vải thiều, cho sản phẩm chất lượng tốt so với các địa phương khác. - Chính quyền các cấp từ Trung ương đến tỉnh, huyện đều đặc biệt quan tâm và có các chính sách, sự hỗ trợ đặc biệt đối với phát triển sản xuất, tiêu thụ sản phẩm vải thiều; đặc biệt là trong thời kỳ dịch bệnh Covid-19; triển khai nhiều giải pháp quyết liệt trong phát triển sản xuất, tạo mọi điều kiện nhằm đẩy mạnh xuất khẩu Vải thiều Lục Ngạn sang các thị trường mới. - Người dân Lục Ngạn chịu khó học hỏi, cần cù lao động, có kinh nghiệm sản xuất; - Công tác xúc tiến thương mại luôn được chuẩn bị, xây dựng kế hoạch từ sớm. 	<ul style="list-style-type: none"> - Các hộ sản xuất chủ yếu theo quy mô hộ gia đình, diện tích sản xuất nhỏ lẻ, khó áp dụng những tiến bộ KH-KT vào sản xuất để giảm nhân công lao động. - Những năm gần đây, do thời tiết diễn biến thất thường, ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động sản xuất và năng suất vải. - Cơ sở hạ tầng mặc dù đã được đầu tư, nâng cấp, nhưng do địa bàn huyện rộng, chưa đáp ứng đầy đủ cho hoạt động phát triển sản xuất và xuất khẩu Vải thiều Lục Ngạn. - Trên địa bàn chủ yếu là các thương nhân thu mua vải thiều nhỏ, không có doanh nghiệp lớn đầu tư công nghệ chế biến, bảo quản sau thu hoạch. - Năng lực tiếp cận thị trường nước ngoài của các doanh nghiệp, hợp tác xã trên địa bàn huyện hạn chế
Cơ hội	Thách thức
<ul style="list-style-type: none"> - Vải thiều Lục Ngạn có chất lượng vượt trội; vị thế thương hiệu của sản phẩm đã được khẳng định không chỉ ở thị trường trong nước và cả thị trường thế giới đặc biệt là các nước Trung Quốc, Nhật Bản, EU, ... thị trường xuất khẩu ngày càng được mở rộng. - Việt Nam có nhiều mối quan hệ trên trường quốc tế tạo ra tiềm năng mở rộng các kênh phân phối đến người tiêu dùng. - Vải thiều Lục Ngạn đã được cấp chỉ dẫn địa lý tại Nhật Bản và cấp văn bằng bảo hộ tại nhiều nước trên thế giới như: Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Campuchia, Lào, Singapore, Mỹ, Australia. 	<ul style="list-style-type: none"> - Các thị trường mới giàu tiềm năng nhưng “khó tính”, yêu cầu khắt khe về chất lượng sản phẩm, đặc biệt vấn đề bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm. - Cạnh tranh giữa các sản phẩm vải thiều cùng loại trên thị trường và các nông sản khác về chất lượng. - Các hộ sản xuất vải còn theo kinh nghiệm, phương pháp truyền thống, ngại tiếp cận ứng dụng khoa học, kỹ thuật mới. - Các cơ quan quản lý nhà nước phải làm tốt công tác quản lý thương hiệu sản phẩm, quản lý các cơ sở đóng gói (174 cơ sở); hướng dẫn, giám sát chặt chẽ quy trình sản xuất vải thiều xuất khẩu.

3.2. Giải pháp thúc đẩy xuất khẩu vải thiều huyện Lục Ngạn tỉnh Bắc Giang

Hoạt động phát triển sản xuất và xuất khẩu vải thiều hiện nay có những điểm mạnh, cơ hội tốt, đồng thời cũng

có những điểm yếu và gặp những thách thức không nhỏ đòi hỏi mỗi hộ sản xuất, tổ hợp tác, hợp tác xã, doanh nghiệp, nhà quản lý, nhà khoa học cần đánh giá đúng để đưa ra các giải pháp phù hợp, đúng với thực tế nhằm nâng cao chất lượng, giá trị sản phẩm, đời sống của nhân dân.

Giải pháp 1. Đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu về thị trường xuất khẩu

Trước những thách thức cũng như khó khăn về thị trường xuất khẩu, chúng ta cần nghiên cứu, tìm hiểu thị trường một cách kỹ lưỡng. Khi tiếp cận được thị trường cần tiếp cận đầy đủ nhất, điều tra về thị hiếu, thói quen tiêu dùng, chính sách của thị trường, sẽ giúp các doanh nghiệp chủ động hơn trước những bất ngờ có thể xảy ra và tìm đúng hướng đi cho vải thiều. Chúng ta nên thuê, hoặc sử dụng các hình thức đại lý phân phối tại thị trường xuất khẩu. Vì các nhà phân phối, đại lý họ có kinh nghiệm hơn chúng ta rất nhiều trong lĩnh vực này. Họ hiểu biết thói quen của người tiêu dùng hay mua vải thiều ở đâu, dịp nào, cũng như những mối liên hệ với các nhà hàng, siêu thị, những khách hàng tổ chức có nhiệm vụ phân phối vải thiều đến tay người tiêu dùng cuối cùng một cách dễ dàng; tuy nhiên khi lựa chọn thuê đối tác nước ngoài chúng ta cũng phải tìm hiểu, nghiên cứu thật kỹ trước khi ký hợp đồng liên kết.

Giải pháp 2. Phát triển mạng lưới xuất khẩu vải thiều

Tập trung xúc tiến việc xây dựng và quảng bá thương hiệu sản phẩm vải thiều an toàn xuất khẩu tại thị trường các nước, bao gồm cả Trung Quốc; thành lập các nhóm liên kết giữa người sản xuất và các doanh nghiệp, thương nhân chuyên về thu mua, chế biến vải ngay từ đầu vụ sản xuất. Tổ chức các hội nghị tại nước ngoài để quảng bá, giới thiệu sản phẩm và tìm kiếm đối tác cho các doanh nghiệp trong nước. Trong vấn đề này, nhà nước phải đóng vai trò chủ đạo, tăng cường quan hệ ngoại giao, đa dạng hoá công tác quảng cáo, chào hàng. Các công ty chế biến, kinh doanh hoa quả nên chuyên sang đóng hộp đông lạnh cả sản phẩm tươi lẫn sản phẩm chế biến bằng các thiết bị mới để bảo quản sản phẩm được lâu hơn.

Giải pháp 3. Biện pháp phát triển, xây dựng hình ảnh thương hiệu

Lý do chính khiến nhiều người tiêu dùng nước ngoài không biết và không sử dụng sản phẩm vải thiều của Việt Nam phải kể đến thương hiệu vải thiều Việt Nam được ít người biết đến. Madagascar có loại vải Malandly, chúng ta cũng có những thương hiệu vải nổi tiếng như vải Lục Ngạn,... Tuy nhiên những cái tên đó mới chỉ dừng ở mức độ trong nước, chưa được phổ biến rộng ra ngoài nước. Điều quan trọng là xây dựng và gắn thương hiệu vải thiều Lục Ngạn đảm bảo tính sạch, đúng, đủ yêu cầu quốc tế của tiêu chuẩn quốc tế GlobalGAP, đậm đà hương vị Việt Nam: quả vải to, hạt nhỏ, mọng nước, ngọt mát.

Giải pháp 4. Phát triển nguồn nhân lực cho đẩy mạnh việc xuất khẩu

Các doanh nghiệp Việt Nam cần tổ chức nhiều chương trình đào tạo chuyên sâu nhằm nâng cao năng lực cũng như trình độ cho cán bộ và công nhân viên, qua đó nâng cao khả năng cạnh tranh của sản phẩm vải thiều Việt Nam trên thị trường thế giới. Đồng thời các doanh nghiệp Việt Nam nên gửi các cán bộ kỹ thuật trẻ, có triển vọng ra nước ngoài đào tạo cũng như học hỏi kinh nghiệm sản xuất, chế biến, bảo quản, tiếp thu công nghệ tiên tiến trên thế giới. Ngoài ra cũng nên chú trọng đến các cán bộ thương mại giỏi giàu kinh nghiệm, như vậy mới có thể đưa trái vải thiều Lục Ngạn đến tay người tiêu dùng các nước như Nhật Bản, Hàn Quốc, EU, Australia...

Giải pháp 5. Hoàn thiện hành lang pháp lý tạo thuận lợi cho xuất khẩu vải

Rà soát lại các hệ thống luật để điều chỉnh các quy định không còn phù hợp hoặc chưa rõ ràng, trước hết là Luật Thương mại, Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam và khuyến khích đầu tư trong nước. Cần mở rộng phạm vi điều chỉnh cho phù hợp với các quy định cam kết với WTO, các điều lệ thỏa thuận của Hiệp định thương mại tự do FTA, trong môi trường toàn cầu hóa sâu rộng và xu hướng hội nhập toàn cầu.

4. Kết luận

Để giải quyết những khó khăn, tiếp tục phát triển sản xuất và thúc đẩy xuất khẩu vải thiều Lục Ngạn trong thời gian tới cần thực hiện đồng bộ các giải pháp bao gồm: (1) Đẩy mạnh phát triển thị trường; (2) Tăng cường ứng dụng khoa học-công nghệ và khuyến nông; (3) Nâng cao sự hiểu biết và trình độ sản xuất của hộ theo tiêu chuẩn GAP; (4) Xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch vùng sản xuất an toàn; (5) Giải pháp về cơ chế chính sách phát triển vùng sản xuất vải an toàn (6) Nhóm giải pháp về chính sách, thể chế; (7) Giải pháp quy hoạch vùng sản xuất vải thiều an toàn; (8) Giải pháp công nghệ sau thu hoạch, nâng cao hiệu quả xuất khẩu vải thiều; (9) xây dựng và phát triển thương hiệu, hoạt động xúc tiến thương mại; (10) Phát huy nguồn nhân lực cho thúc đẩy xuất khẩu.

Tài liệu tham khảo:

Phạm Văn Khôi (2007). *Giáo trình phân tích chính sách nông nghiệp*, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.

Phạm Thị Thu Hà (2016). Đề tài "Nghiên cứu, ứng dụng công nghệ bảo quản và nâng cao chất lượng quả vải Lục Ngạn bằng màng bao gói khí quyển biến đổi (MAP)".

Trần Chí Thành (2015). *Thị trường xuất khẩu vải thiều của Việt Nam*, Trung tâm nghiên cứu Kinh tế và Chính sách, Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia, Hà Nội.

Trần Thế Tục (1995). *Kỹ thuật trồng vải*, NXB Nông nghiệp, Hà Nội.

UBND huyện Lục Ngạn (2022). *Báo cáo kết quả sản xuất, kinh doanh và công tác hỗ trợ nhân dân sản xuất và tiêu thụ vải thiều năm 2022*; Phương hướng, nhiệm vụ năm 2023.

KHÓ KHĂN VÀ THÁCH THỨC KHI ÁP DỤNG KẾ TOÁN CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH TẠI CÁC DOANH NGHIỆP VIỆT NAM

TS. Nguyễn Thu Hiền*

Toàn cầu hóa làm thay đổi mạnh mẽ bản chất của cạnh tranh đã khiến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trở nên phức tạp và mức độ rủi ro tăng lên. Để ứng phó với những thay đổi này, các doanh nghiệp cần sử dụng nhiều hơn kế toán các hoạt động phái sinh để giảm thiểu, hạn chế và phòng ngừa rủi ro tiềm ẩn trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, thúc đẩy sự phát triển của doanh nghiệp trong bối cảnh hội nhập. Mục đích của nghiên cứu này tập trung làm rõ một số khó khăn, thách thức khi triển khai vận dụng kế toán công cụ tài chính phái sinh trong các doanh nghiệp Việt Nam, qua đó đưa các giải pháp, kiến nghị nhằm thúc đẩy việc vận dụng kỹ thuật này phù hợp với bối cảnh Việt Nam.

• Từ khóa: tài chính phái sinh, rủi ro tiềm ẩn.

Globalization has drastically changed the nature of competition, making enterprises' production and business activities more complicated and increasing risk levels. To respond to these changes, businesses need to use more accounting for derivative activities to minimize, limit, and prevent potential risks in the production and business process, promoting economic development and business development in the context of integration. This study focuses on clarifying some difficulties and challenges when implementing derivative financial instrument accounting in Vietnamese enterprises, thereby providing solutions and recommendations to promote the application of this technique in accordance with the Vietnamese context.

• Key words: derivative finance, potential risks.

Ngày nhận bài: 25/9/2023

Ngày gửi phân biện: 27/9/2023

Ngày nhận kết quả phân biện: 26/10/2023

Ngày chấp nhận đăng: 27/10/2023

1. Đặt vấn đề

Xu hướng toàn cầu hóa kinh tế, tự do hoá thương mại đã làm thay đổi căn bản dòng vốn quốc tế, cùng với đó là sự biến động của giá cả hàng hóa, lãi suất, tỷ giá hối đoái,... đã tạo ra những thách thức lớn đối với các doanh nghiệp. Hoạt động kinh doanh ngày càng phức tạp, áp lực cạnh tranh và rủi ro tiềm ẩn ngày càng lớn. Để ứng phó với những thay đổi trong

bối cảnh toàn cầu hóa, các doanh nghiệp cần nghiên cứu xây dựng những biện pháp để phòng ngừa và hạn chế những rủi ro, bất trắc có thể xảy ra đối với hoạt động kinh doanh của mình. Nhiều nghiên cứu đã nhấn mạnh rằng, một trong những công cụ kinh tế được cho là khá hữu ích và ngày càng trở nên quan trọng, cần thiết đối với các doanh nghiệp trong bối cảnh hội nhập kinh tế, đó là công cụ tài chính phái sinh. Bởi việc sử dụng công cụ tài chính phái sinh sẽ bù đắp những rủi ro kinh doanh vốn có (Danthine, 1978), mang lại lợi ích kinh tế lớn (Sajjad và cộng sự, 2013), giúp gia tăng giá trị doanh nghiệp (Froot và cộng sự, 1993), giảm nguy cơ rủi ro tiềm ẩn (Stulz, 2022) và chi phí vốn vay, ổn định thu nhập (Barton, 2001). Kế toán công cụ tài chính phái sinh là một phần không thể tách rời và luôn gắn liền với các hoạt động giao dịch công cụ tài chính phái sinh. Việc tạo lập các quy định liên quan đến kế toán công cụ tài chính phái sinh đảm bảo kịp thời, đồng bộ và chặt chẽ có ý nghĩa rất quan trọng đối với các doanh nghiệp, đối tượng liên quan như người thực hành, người lập, người sử dụng, người kiểm tra... Doanh nghiệp sử dụng các công cụ tài chính phái sinh sẽ đảm bảo chất lượng cũng như tăng cường độ tin cậy của thông tin kế toán liên quan trực tiếp đến công cụ tài chính phái sinh; các đối tượng liên quan sẽ nhận biết được lợi ích của việc sử dụng các công cụ tài chính phái sinh. Ngược lại, việc thiếu vắng các quy định kế toán không những không đảm bảo chất lượng, độ tin cậy của thông tin kế toán mà còn gây rất nhiều khó khăn cho các đối tượng liên quan.

Hội nhập kinh tế toàn cầu và tham gia vào các Hiệp định thương mại tự do đã và đang mở ra nhiều cơ hội cho cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam phát

* Học viện Tài chính; email: hiennnt@hvtc.edu.vn

triển. Tuy nhiên, bên cạnh đó cũng là những khó khăn, thách thức đối với các doanh nghiệp khi hoạt động sản xuất kinh doanh trở nên phức tạp hơn, sự cạnh tranh ngày càng gay gắt, mức độ rủi ro ngày càng lớn. Các doanh nghiệp muốn có lợi nhuận thì phải chấp nhận rủi ro, có nghĩa là đối mặt với những rủi ro phát sinh trong từng nghiệp vụ của doanh nghiệp. Đồng thời, căn cứ vào mục đích sử dụng công cụ tài chính phái sinh là phòng ngừa rủi ro hay thương mại để áp dụng phương pháp kế toán một cách phù hợp. Để giải quyết được vấn đề trên, các doanh nghiệp Việt Nam cần nghiên cứu sử dụng kế toán công cụ tài chính phái sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh nhằm giảm thiểu, hạn chế và phòng ngừa rủi ro tiềm ẩn. Mặc dù vậy, ở Việt Nam nhà nước giữ vai trò quyết định trong hệ thống kế toán quốc gia, hệ thống kế toán chú trọng những vấn đề về thuế và các chính sách tài chính, giá gốc vẫn còn tồn tại trong các nguyên tắc kế toán. Khung pháp lý trực tiếp về chế độ kế toán công cụ tài chính phái sinh còn thiếu, điều này đã gây ra những khó khăn cho các doanh nghiệp trong việc ghi nhận, đánh giá, trình bày, thuyết minh và công bố các thông tin công cụ tài chính nói chung và kế toán công cụ tài chính phái sinh nói riêng. Xuất phát từ những nhận định nêu trên, nghiên cứu này tập trung làm rõ khó khăn, thách thức khi triển khai vận dụng kế toán công cụ tài chính phái sinh trong các doanh nghiệp Việt Nam. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất một số kiến nghị, giải pháp nhằm thúc đẩy vận dụng kế toán công cụ tài chính phái sinh phù hợp với bối cảnh kinh tế - chính trị - xã hội của Việt Nam.

2. Kế toán các hoạt động phái sinh và phòng ngừa rủi ro

Công cụ tài chính được định nghĩa là bất kỳ hợp đồng nào làm phát sinh tài sản tài chính của một đơn vị và một khoản nợ tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu của một đơn vị khác (IAS 32). Công cụ phái sinh được hiểu là một hợp đồng giao dịch trong tương lai đối với một tài sản cơ sở (tài chính hoặc phi tài chính) tại thời điểm hiện tại. Nếu giá của một tài sản cơ sở thay đổi thì giá trị của công cụ phái sinh cũng có thể thay đổi. Dựa vào đặc điểm của tài sản, công cụ phái sinh có thể bao gồm công cụ phái sinh hàng hóa hoặc công cụ phái sinh tài chính. Các công cụ phái sinh thường được sử dụng là hợp đồng tương lai, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi. Các giao dịch phái sinh bao gồm giao dịch phái sinh lãi suất, tiền tệ, hàng hóa... Đối với lĩnh vực kế toán, vấn đề chính trong kế toán các công cụ phái sinh là xử lý các khoản lãi và lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị ghi sổ của công cụ phái

sinh thành giá trị hợp lý, bởi tất cả các công cụ phái sinh được báo cáo trên bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp lý và giá trị hợp lý có thể thay đổi theo từng thời kỳ. Các công ty thực hiện các công cụ phái sinh để phòng ngừa rủi ro sẽ sử dụng phương pháp kế toán để phản ánh các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ công cụ phái sinh tác động đến thu nhập trong khoảng thời gian tương đương với lãi hoặc lỗ do rủi ro được phòng ngừa. Như vậy, kế toán công cụ tài chính phái sinh có thể được hiểu là việc thu thập, xử lý và cung cấp thông tin về công cụ tài chính phái sinh dưới hình thái giá trị nhằm đánh giá hiệu quả hoạt động của các tài chính phái sinh đến tình hình tài chính của doanh nghiệp. Áp dụng và thực hiện kế toán công cụ tài chính phái sinh phải đảm bảo theo đúng bản chất của kế toán, tuân thủ các yêu cầu, các nguyên tắc kế toán liên quan đến công cụ tài chính phái sinh.

3. Khó khăn và thách thức áp dụng kế toán công cụ tài chính phái sinh ở Việt Nam

Hội nhập kinh tế toàn cầu và tham gia vào các Hiệp định thương mại tự do đồng nghĩa với sự liên thông với thị trường hàng hóa, thị trường tài chính thế giới ngày càng tăng. Do vậy, công cụ tài chính phái sinh ngày càng trở nên quan trọng và cần thiết đối với các doanh nghiệp Việt Nam. Tuy nhiên, việc triển khai vào thực tiễn và sử dụng hiệu quả kế toán công cụ tài chính phái sinh cũng không dễ dàng trong điều kiện hiện nay. Các doanh nghiệp tâm lý còn e dè về công cụ mới này do còn gặp nhiều khó khăn trong ghi nhận, đánh giá, trình bày, thuyết minh và công bố các thông tin công cụ tài chính dẫn đến việc áp dụng kế toán các công cụ tài chính phái sinh ở Việt Nam còn rất hạn chế và kết quả triển khai chưa đáp ứng được như kỳ vọng, điều này có thể là do:

Thứ nhất, nền kinh tế Việt Nam đang trong quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường nên mức độ phát triển thị trường tài chính còn thấp. Thị trường vốn chủ yếu hoạt động trong phạm vi quốc gia, chưa có sự liên thông nhiều với thị trường vốn của khu vực và thế giới do quy mô còn nhỏ, sản phẩm ít và chất lượng còn thấp. Nhiều doanh nghiệp chưa tham gia/kế hoạch phát hành các công cụ nợ/vốn trên thị trường nước ngoài, chỉ có ý định niêm yết và huy động vốn trên thị trường Việt Nam. Mức độ tham gia thị trường vốn của các doanh nghiệp chưa lớn và chưa có sự liên thông với thị trường thế giới, vì vậy hầu hết các doanh nghiệp chưa có nhu cầu sử dụng các công cụ tài chính phái sinh.

Thứ hai, hệ thống luật pháp cũng như các quy định liên quan trực tiếp đến công cụ tài chính phái

sinh còn thiếu và chưa hoàn thiện nên các doanh nghiệp không có căn cứ pháp lý để thực hiện một số kỹ thuật trong hoạt động giao dịch phái sinh, kế toán công cụ tài chính phái sinh (ghi nhận giá trị hợp lý của một số tài sản và nợ phải trả, bất động sản đầu tư, tài sản sinh học...). Đặc biệt là, nguyên tắc kế toán theo giá gốc vẫn còn tồn tại trong các quy định của Việt Nam, trong khi chưa có các chuẩn mực kế toán Việt Nam tương đồng với các chuẩn mực kế toán quốc tế về công cụ tài chính (ví dụ: IAS 32, IFRS 7, IFRS 9, IFRS 13) cũng như chưa có Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính nên việc vận dụng kế toán công cụ tài chính phái sinh chưa thật sự có hệ thống. Ngoài ra, hệ thống pháp lý trong lĩnh vực kế toán, thuế, thị trường phái sinh và lĩnh vực khác có liên quan chưa đồng bộ, tính thực thi và hiệu lực pháp lý thấp bởi các quy định đều hướng dẫn chung chung, chưa cụ thể, chi tiết về việc ghi nhận, đánh giá, trình bày, thuyết minh và công bố các thông tin liên quan đến các hoạt động giao dịch phái sinh. Do đó, việc ghi nhận trong kế toán các giao dịch phái sinh chỉ phản ánh phần lãi hoặc lỗ thực tế phát sinh, trong khi tại ngày lập báo cáo tài chính phần lãi hoặc lỗ chưa phát sinh thì chưa được ghi nhận do thiếu cơ sở, căn cứ đáng tin cậy.

Thứ ba, kế toán công cụ tài chính nói chung, công cụ tài chính phái sinh nói riêng được cho là tương đối phức tạp, khó nhận diện, khó hiểu và khó thực hiện. Trong khi, ở Việt Nam phân lớn đội ngũ nhân lực kế toán chưa hiểu biết chuyên môn sâu cũng như chưa được tiếp cận, đào tạo chuyên sâu, thiếu đội ngũ chuyên gia, kiểm toán viên am hiểu, có kinh nghiệm về kế toán công cụ phái sinh. Bên cạnh đó, các nhà quản trị doanh nghiệp chưa nhận thức được lợi ích cũng như hiểu biết về bản chất, tầm quan trọng của các loại công cụ phái sinh phục vụ đánh giá tác động của rủi ro và quản trị rủi ro. Ngoài ra, hầu hết các doanh nghiệp do nguồn tài chính còn hạn chế nên chưa có chính sách đào tạo, bồi dưỡng cũng như tuyên truyền phổ biến kiến thức, hướng dẫn cho đội ngũ nguồn nhân lực bên trong doanh nghiệp nhằm nâng cao hiểu biết về công cụ tài chính phái sinh, giao dịch phái sinh và các sản phẩm phái sinh.

Thứ tư, kế toán công cụ tài chính phái sinh được đo lường theo giá trị hợp lý nên khi điều chỉnh theo giá thị trường tại ngày lập báo cáo tài chính, thì phải có kênh cung cấp thông tin cho việc định giá phái sinh. Tuy nhiên, hiện nay ở Việt Nam chưa có trung tâm hoặc hệ thống thông tin cung cấp về các giao dịch thị trường trong và ngoài nước để các đối tượng có liên quan đến giao dịch phái sinh nắm bắt thông

tin, diễn biến thị trường về tỷ giá, lãi suất, giá cả hàng hoá... phục vụ cho việc phân tích, xử lý thông tin một cách hiệu quả. Ngoài ra, các doanh nghiệp do thiếu thông tin về sản phẩm phái sinh, công cụ phái sinh, thị trường phái sinh, giá cả hàng hóa, lãi suất... hoặc các thông tin thị trường quá ít dẫn đến khó khăn trong việc định giá các công cụ tài chính phái sinh tại ngày lập báo cáo tài chính, vì vậy doanh nghiệp chưa ghi nhận theo giá thị trường trên báo cáo tài chính.

4. Giải pháp thúc đẩy vận dụng kế toán công cụ tài chính phái sinh ở Việt Nam

Để thúc đẩy sự phát triển của thị trường phái sinh nói chung và kế toán công cụ tài chính phái sinh nói riêng, việc hoàn thiện khung pháp lý về công cụ tài chính phái sinh, trong đó có các quy định về kế toán công cụ tài chính phái sinh phù hợp với thông lệ và chuẩn mực quốc tế đóng vai trò quan trọng, làm căn cứ giúp doanh nghiệp ghi nhận, đánh giá, trình bày, thuyết minh và công bố các thông tin một cách nhất quán. Để đảm bảo tính hiệu quả của việc triển khai vận dụng kế toán công cụ tài chính phái sinh, các cơ quan quản lý Nhà nước, doanh nghiệp cần lưu ý một số giải pháp sau:

Một là, các cơ quan quản lý Nhà nước nghiên cứu và ban hành hệ thống văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực tài chính, kế toán nhằm lành mạnh hóa môi trường pháp lý đối với lĩnh vực kinh tế nói chung và hoạt động kế toán nói riêng, tạo thị trường hoạt động đầy đủ; ban hành các chính sách nhằm tạo môi trường kinh doanh thông thoáng, trong đó bao gồm việc phát triển thị trường tài chính, thị trường vốn trung và dài hạn, công cụ phái sinh... Đặc biệt là các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn đầy đủ, chi tiết đối với hoạt động giao dịch phái sinh, kế toán công cụ tài chính phái sinh.

Hai là, Bộ Tài chính cần nghiên cứu và sớm ban hành các chuẩn mực kế toán tương đồng với các chuẩn mực kế toán quốc tế về công cụ tài chính như: IAS 32, IFRS 7, IFRS 9, IFRS 13... liên quan đến đối tượng trên thị trường tài chính Việt Nam. Hoàn thiện các cơ chế, chính sách nhằm tạo ra thị trường hoạt động đầy đủ để làm cơ sở cho việc xác định giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải thu, ghi nhận tồn thất tài sản, kế toán các công cụ phái sinh cho mục đích phòng ngừa rủi ro, bất động sản đầu tư hoặc tài sản sinh học...; khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp, tổ chức nghiên cứu và vận dụng kế toán công cụ tài chính phái sinh, đặc biệt là trong giai đoạn Việt Nam đang triển khai đề án áp dụng IFRS; đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến, đào tạo, tăng cường các hội thảo và đối thoại nhằm nâng

cao nhận thức của cộng đồng doanh nghiệp về tầm quan trọng cũng như lợi ích của các hoạt động phái sinh và phòng ngừa rủi ro nói chung, vận dụng kế toán công cụ tài chính phái sinh nói riêng; phối kết hợp với các đơn vị tổ chức nhiều chương trình tập huấn, hướng dẫn và hỗ trợ kỹ thuật cần thiết cho các doanh nghiệp về cách thức ghi nhận, trình bày, thuyết minh và công bố thông tin về các giao dịch phái sinh.

Ba là, các nhà quản lý doanh nghiệp cần nhận thức rõ vai trò cũng như tầm quan trọng công tác kế toán nói chung và kế toán công cụ tài chính phái sinh nói riêng, và coi đây là một chiến lược quản lý từ đó có kế hoạch cụ thể để chủ động vận dụng kế toán công cụ tài chính phái sinh; đồng thời, cần nâng cao kiến thức, hiểu biết nhất định về các giao dịch phái sinh và nhận thức được việc tuân thủ qui định; ưu tiên đầu tư cũng như tạo điều kiện cho đội ngũ quản lý nói chung và đội ngũ làm công tác kế toán nói riêng tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng, hội thảo và tọa đàm liên quan đến các hoạt động phái sinh và phòng ngừa rủi ro.

Bốn là, các cơ quan quản lý Nhà nước nghiên cứu xây dựng trung tâm hoặc hệ thống thông tin về dữ liệu giao dịch thị trường để tạo điều kiện cho DN dễ dàng nắm bắt được các thông tin, diễn biến thị trường về tỷ giá, lãi suất, giá cả hàng hoá... trên thị trường trong nước và thế giới nhằm phân tích, xử lý thông tin hiệu quả. Bên cạnh đó, các DN cần xây dựng hệ thống công nghệ thông tin đủ mạnh để đảm bảo hiệu quả, hiệu lực của công tác quản trị nội bộ, sự kết nối giữa bộ phận kế toán, tài chính với các bộ phận khác, xây dựng cơ sở hạ tầng để lưu trữ toàn bộ dữ liệu tài chính (lãi suất, giá cả thị trường, tỷ giá hối đoái...) và phi tài chính (thị phần, số lượng khách hàng, mức tiêu thụ dịch vụ, sản phẩm, hàng hóa...) một cách đồng bộ liên quan của các giao dịch, đảm bảo việc xử lý giao dịch đầy đủ, chính xác và chi tiết để phục vụ cho việc định giá cũng như các yêu cầu của hoạt động giao dịch phái sinh.

Năm là, các tổ chức hiệp hội nghề nghiệp, cơ sở đào tạo về kế toán cần thường xuyên tổ chức các khóa đào tạo về kế toán các hoạt động phái sinh và phòng ngừa rủi ro cho các đối tượng có liên quan (sinh viên chuyên ngành kế toán, đội ngũ làm công tác kế toán, nhà quản lý doanh nghiệp) cũng như các đối tượng khác có quan tâm để cập nhật kiến thức, nâng cao sự hiểu biết và trình độ chuyên môn về kế toán công cụ tài chính phái sinh. Hoặc tổ chức các buổi tọa đàm, hội thảo khoa học, các diễn đàn để chia sẻ, trao đổi nhằm tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc của DN trong quá trình tìm hiểu và vận dụng kế toán công cụ tài chính phái sinh, từ đó là cầu nối

giúp đưa các vấn đề về kế toán công cụ tài chính phái sinh từ lý thuyết vào thực tiễn hoạt động của doanh nghiệp.

5. Kết luận

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế toàn cầu và tham gia vào các Hiệp định thương mại tự do, các doanh nghiệp cần có những biện pháp để phòng ngừa và hạn chế những rủi ro, bất trắc có thể xảy ra đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của mình. Do đó, kế toán công cụ tài chính phái sinh ngày càng trở nên quan trọng và là một trong những giải pháp hữu hiệu để các doanh nghiệp ứng phó với những thay đổi trong môi trường cạnh tranh gay gắt và mức độ rủi ro cao. Tại Việt Nam, công cụ tài chính phái sinh còn rất mới, thị trường giao dịch có quy mô nhỏ nên các doanh nghiệp chưa quan tâm cũng như nhu cầu sử dụng kế toán công cụ tài chính phái sinh. Vấn đề này là do hệ thống luật pháp cũng như quy định về hoạt động giao dịch phái sinh nói chung và kế toán công cụ tài chính phái sinh chưa hoàn thiện, thị trường hoạt động chưa đầy đủ, thiếu thông tin về sản phẩm phái sinh, công cụ phái sinh, thị trường phái sinh, giá cả hàng hóa, lãi suất... Các doanh nghiệp chưa được hướng dẫn cụ thể về cách thực hiện, chưa được phổ biến rộng rãi, thiếu các chương trình đào tạo và kiến thức chuyên sâu nên nhận thức của nhà quản lý, trình độ chuyên môn của đội ngũ nhân viên kế toán trong doanh nghiệp còn hạn chế. Do đó, để thúc đẩy các doanh nghiệp tham gia vào các hoạt động phái sinh, trong đó có kế toán công cụ tài chính phái sinh, các cơ quan quản lý nhà nước cần hoàn thiện các cơ chế, chính sách nhằm phát triển thị trường công cụ phái sinh, phát triển thị trường hoạt động đầy đủ... làm căn cứ giúp doanh nghiệp ghi nhận và trình bày báo cáo tài chính nhất quán, có thể so sánh và kiểm chứng được.

Tài liệu tham khảo:

- Barton, J. (2001). Does the use of financial derivatives affect earnings management decisions?. *The Accounting Review*, 76(1), 1-26.
- Danhine, J. P. (1978). Information, Futures Prices, and Stabilizing Speculation. *Journal of Economic Theory*, 17(1), 79-98.
- Drakopoulou, V. (2014). Accounting for derivative instruments and hedging activities. *Journal of Financial Risk Management*, 3, 151-165.
- Financial Accounting Standards Board (1998). FASB Statement No. 133: Accounting for Derivative Instruments and Hedging Activities. Norwalk, June 1998. http://www.fasb.org/pdf/aop_FAS133.pdf
- Froot, K. A., Scharfstein, D. S., & Stein, J. C. (1993). Risk management: Coordinating corporate investment and financing policies. *the Journal of Finance*, 48(5), 1629-1658.
- Gope, A. (2017). Accounting for derivative financial instruments: an analysis of disclosure determinants. *Amity Journal of Management Research*, 2(1), 10-19.
- Sajjad, F., Noreen, U., & Zaman, K. (2013). Impact of derivatives on financial services sector and risk management. *Middle-East Journal of Scientific Research*, 18(6), 748-758.
- Stulz, R. M. (2022). Rethinking Risk Management. *Journal of Applied Corporate Finance*, 34(1), 32-46.

KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VỀ PHÁT TRIỂN NHÂN LỰC HẢI QUAN VÀ BÀI HỌC ĐỐI VỚI VIỆT NAM

Ths. Lê Hạnh Vân*

Trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, một trong các nhiệm vụ trọng tâm của các Cơ quan Hải quan trên thế giới là vấn đề chuyển đổi số, hiện đại hóa mô hình quản lý theo hướng tinh gọn, thông minh. Muốn vậy, phải có nguồn nhân lực hải quan có khả năng làm chủ khoa học công nghệ, có kỹ năng làm việc trong môi trường hiện đại, chuyên nghiệp. Việc đánh giá các yêu cầu đặt ra đối với nhân lực Hải quan Việt Nam trong bối cảnh hoạt động hiện nay và nghiên cứu kinh nghiệm của một số quốc gia là rất cần thiết cho chiến lược phát triển nhân lực của Hải quan Việt Nam.

• Từ khóa: kinh nghiệm quốc tế; nhân lực hải quan; Hải quan Việt Nam.

In the context of the Fourth Industry Revolution, one of the most significant missions to Customs Administrations in the world is digital transformation for modernizing management system towards a streamlined and smart manner. In order to achieve the mission, it requires a corresponding human resource which is able to take control of science and technology as well as to perform in a modern and professional working environment. It is necessary to assess the requirements placed on Vietnam Customs' human resource in the current operating context and studying some other national best practices for Vietnam Customs' human resource development strategy.

• Key words: *international best practices, customs' human resource, Vietnam Customs.*

Ngày nhận bài: 10/8/2023

Ngày gửi phản biện: 14/8/2023

Ngày nhận kết quả phản biện: 15/9/2023

Ngày chấp nhận đăng: 20/10/2023

dòng chảy công nghệ này, Hải quan Việt Nam và các cơ quan Hải quan trên toàn thế giới cũng tham gia vào quá trình số hóa, cải cách hiện đại hóa mô hình quản lý của mình theo hướng tinh gọn, thông minh, hiệu quả nhằm đáp ứng linh hoạt với mọi biến động của nền kinh tế và xã hội.

Đây vừa là cơ hội, vừa là thách thức đối với các Cơ quan Hải quan, trong đó đặt ra yêu cầu về việc các cơ quan này phải thích ứng nhanh chóng với các biến động về khoa học công nghệ; tình hình chính trị, kinh tế, xã hội và các khủng hoảng bất ngờ (thiên tai, đại dịch...) nhằm duy trì sự ổn định của các hoạt động thương mại và chuỗi cung ứng toàn cầu.

Đối với tình hình trong nước, thực hiện Nghị quyết đại hội XIII của Đảng, Việt Nam chú trọng xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ; nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế và phát triển nhanh, bền vững. Trong đó, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2030 xác định: tiếp tục hoàn thiện, nâng cao chất lượng thể, pháp luật đầy đủ, đồng bộ, hiện đại, ổn định, cụ thể, minh bạch; phấn đấu đến năm 2030, Việt Nam thuộc nhóm 30 quốc gia có môi trường kinh doanh của hàng đầu và nhóm 50 quốc gia hàng đầu thế giới về chính phủ điện tử, kinh tế số; xây dựng nhanh nền hành chính hiện đại, dựa trên đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức có tính chuyên nghiệp cao, có năng lực sáng tạo, phẩm chất đạo đức tốt, bản lĩnh chính trị, phục vụ người dân, doanh nghiệp.

Đến nay, Việt Nam là nước thuộc nhóm các nền kinh tế có tốc độ tăng trưởng kinh tế hàng đầu thế giới. Tuy nhiên, năng lực cạnh tranh quốc gia của Việt

Trong bối cảnh chung của đất nước, ngành hải quan đã tập trung triển khai các hoạt động quản lý ứng dụng khoa học công nghệ và chuyển đổi số, hướng tới mô hình hải quan thông minh. Song song với việc cải cách, hiện đại hóa này thì ngành hải quan cũng quan tâm đến việc đặt ra các mục tiêu xây dựng lực lượng, phát triển đội ngũ cán bộ có trình độ phù hợp, kỹ năng làm việc chuyên nghiệp, hiệu quả nhằm đáp ứng các đòi hỏi của tình hình mới cũng như góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế, tạo thuận lợi thương mại.

1. Bối cảnh hoạt động và các vấn đề đặt ra đối với nhân lực của Hải quan Việt Nam

1.1. Bối cảnh hoạt động

Hơn bao giờ hết, tốc độ ứng dụng khoa học công nghệ và năng lực sáng tạo, vốn con người trở thành tài sản quý giá của mỗi quốc gia nói riêng và của thế giới nói chung - là yếu tố quan trọng quyết định sự bền vững trong việc phát triển kinh tế - xã hội. Cùng với

* Tổng cục Hải quan

Nam ở nhiều khía cạnh như: chất lượng nguồn nhân lực, mức độ làm chủ khoa học công nghệ, năng lực sáng tạo... vẫn còn nhiều hạn chế và chưa thực sự đáp ứng được tốc độ phát triển cũng như các chuẩn mực theo tiêu chuẩn quốc tế. Đặc biệt, khi cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang diễn ra mạnh mẽ thì những thế mạnh “truyền thống” của Việt Nam như lực lượng lao động trẻ với mức chi phí thấp không còn là ưu thế mà thay vào đó là hàm lượng tri thức và khả năng làm chủ công nghệ của mỗi cá nhân và toàn bộ thị trường lao động mới tạo nên giá trị và năng lực cạnh tranh của nguồn nhân lực trong nước. Do đó, đối với các yêu cầu đặt ra của chiến lược phát triển quốc gia nêu trên, ngành hải quan cần nhanh chóng xây dựng và triển khai chiến lược toàn diện, trong đó bao gồm việc cải thiện chất lượng nhân lực theo hướng chuyên nghiệp hóa, hiện đại hóa.

1.2. Các vấn đề đặt ra đối với nhân lực của Hải quan Việt Nam

Trong bối cảnh hoạt động có nhiều biến động và thay đổi cả trong và ngoài nước như đã phân tích ở trên, Hải quan Việt Nam đã đặc biệt chú trọng xây dựng một nội dung quan trọng trong Kế hoạch chuyên đổi số ngành Hải quan đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 là việc thực hiện thành công mô hình Hải quan thông minh. Mô hình Hải quan thông minh sẽ là giải pháp quan trọng nhằm hướng đến mục tiêu tiếp tục cải cách thủ tục hành chính theo hướng minh bạch, đơn giản, thống nhất, phù hợp với các chuẩn mực và khuyến nghị của Tổ chức Hải quan Thế giới (WCO) như: Công ước về đơn giản hóa và hài hòa hóa thủ tục hải quan; Khung tiêu chuẩn về an ninh và tạo thuận lợi thương mại toàn cầu... đảm bảo các điều kiện thuận lợi, minh bạch nhất cho doanh nghiệp và người dân.

Hải quan Việt Nam phấn đấu đến năm 2025 đạt trình độ ngang bằng với các nước phát triển như: EU, Hoa Kỳ, Nhật Bản, Trung Quốc, đáp ứng yêu cầu quản trị thông minh, quản lý doanh nghiệp, hàng hóa XNK, quá cảnh, phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh toàn diện từ khâu đầu đến khâu cuối... Vì vậy, đòi hỏi mô hình Hải quan thông minh phải có mức độ tự động hóa cao, ứng dụng các thành tựu khoa học công nghệ mới và hiện đại trên nền tảng số, phi giấy tờ, đảm bảo minh bạch, công bằng, hiệu lực, hiệu quả, có khả năng dự báo, thích ứng với sự biến động của thương mại quốc tế và yêu cầu quản lý của cơ quan Hải quan, phù hợp với chuẩn mực quốc tế.

Để thực hiện mô hình Hải quan số, Hải quan thông minh, một số yêu cầu cần phải đặt ra trong quản lý phát triển nguồn nhân lực Hải quan, cụ thể:

Thứ nhất, bồi dưỡng đào tạo lực lượng cán bộ Hải quan tinh nhuệ, chuyên nghiệp được trang bị kiến thức

chuyên môn nghiệp vụ, sử dụng thành thạo công nghệ thông tin, có khả năng sử dụng ngoại ngữ trong giao tiếp, đọc hiểu hồ sơ hải quan.

Thứ hai, xây dựng kế hoạch quản lý và phát triển nhân lực toàn diện, phù hợp với nhu cầu của từng đơn vị nói riêng và chiến lược phát triển chung của ngành, của Chính phủ.

Để xây dựng, phát triển nguồn nhân lực, đáp ứng yêu cầu thực hiện Chiến lược phát triển Hải quan giai đoạn 2021-2030, ngành Hải quan cần nâng cao nhận thức, vai trò, trách nhiệm của lãnh đạo quản lý của các cấp trong việc nâng cao năng lực của cán bộ, công chức, viên chức trong đơn vị. Trong đó, đặc biệt quan tâm vấn đề xây dựng và phát triển hiệu quả nguồn nhân lực theo hướng linh hoạt, hiệu quả đáp ứng yêu cầu cải cách, hiện đại hóa hải quan nói chung và thực hiện Hải quan số, Hải quan thông minh trong trung hạn và dài hạn.

Thứ ba, tinh giản bộ máy, tổ chức hải quan tại các cấp cơ sở hướng tới xây dựng mô hình Hải quan tập trung, Hải quan vùng phù hợp với địa bàn quản lý và yêu cầu công việc, giảm bớt các khâu trung gian, hạn chế sự chồng chéo, không thống nhất, tiêu cực, những nhiễu trong thực thi nhiệm vụ của cán bộ hải quan; đồng thời phù hợp với xu thế chung về các mô hình quản lý hải quan hiện đại trên thế giới.

Thứ tư, cán bộ Hải quan phải nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ năng làm việc, đặc biệt là kỹ năng làm chủ khoa học công nghệ, sử dụng thành thạo trang thiết bị hiện đại đáp ứng yêu cầu công việc.

Bên cạnh việc đánh giá bối cảnh hoạt động nhằm làm rõ các yêu cầu đặt ra đối với ngành Hải quan nói chung và đặc biệt, nhân lực ngành Hải quan nói riêng thì việc tham khảo kinh nghiệm và các thực hành tốt nhất của một số quốc gia phát triển trong khu vực và trên thế giới về nhân lực hải quan là cần thiết. Trên cơ sở kinh nghiệm quốc tế có thể đưa ra một số bài học giúp Hải quan Việt Nam xây dựng, hoàn thiện thêm chiến lược phát triển nhân lực đáp ứng yêu cầu của tình hình mới.

2. Kinh nghiệm quốc tế về phát triển nhân lực hải quan

2.1. Kinh nghiệm của Singapore

Singapore được xem là hình mẫu thành công trong quản trị nền công vụ nói chung và phát triển lực lượng cán bộ hải quan nói riêng. Trong lĩnh vực chuyển đổi số, áp dụng mô hình chính phủ điện tử và phát triển mô hình quản lý hoạt động hải quan theo hướng thông minh, tinh gọn, Singapore luôn được đánh giá là một trong các quốc gia thành công, dẫn đầu ASEAN cũng như trên thế giới, nguyên nhân chủ yếu sau:

Một là, chú trọng xây dựng, đào tạo và truyền tải thông điệp về giá trị cốt lõi đến với từng cán bộ, nhân viên hải quan gồm: dịch vụ (chuyên nghiệp, chu đáo, thân thiện); liêm chính (minh bạch tổ chức bộ máy, quy trình nghiệp vụ và nguồn lực); sự hoàn thiện (liên tục cải cách và vượt qua các thách thức, giới hạn) và tận dụng triệt để các thành tựu khoa học công nghệ, ứng dụng số trong triển khai các mô hình dịch vụ công thông minh. Những giá trị cốt lõi này là định hướng, quy chuẩn cho chất lượng của nguồn nhân lực hải quan thông minh thông qua quá trình hình thành, duy trì và phát triển.

Hai là, ban hành các tiêu chuẩn, điều kiện, nguyên tắc đồng bộ và thống nhất trong toàn hệ thống, như: mỗi cán bộ, nhân viên hải quan phải tham gia tối thiểu 100 giờ đào tạo mỗi năm, trong đó bao gồm đào tạo kỹ năng chuyên môn nghiệp vụ và phát triển năng lực cá nhân.

Ba là, xây dựng hệ thống cơ sở đào tạo tập trung và chất lượng. Singapore có Trường Chính sách công Lý Quang Diệu thuộc Đại học Quốc gia Singapore – một trong các trường đại học hàng đầu trên thế giới với nhiều ngành học đặc thù chuyên biệt cho khu vực công như: Chính sách công; Hành chính công; Quản lý công nhằm xây dựng, đào tạo nguồn nhân lực chuyên sâu về xây dựng chính sách và quản trị nền công vụ.

Bốn là, đa dạng hóa, tối ưu hóa về thời gian, đối tượng và phương thức đào tạo nhân lực hải quan. Trong đó, chú trọng đào tạo tư duy phục vụ; kiến thức và kỹ năng quản trị hành chính công (coi trọng xây dựng các công cụ và phương thức quản trị theo kết quả làm việc, hiệu suất công việc); tập trung đào tạo, bồi dưỡng các giá trị đạo đức công vụ: liêm chính, trách nhiệm và kỹ năng đổi mới, sáng tạo.

Bên cạnh đó, Singapore cũng là một trong các quốc gia tiên phong hướng tới tăng cường đào tạo liên quốc gia, nhằm nâng cao khả năng phối hợp giữa các lực lượng hải quan trong khu vực cũng như trên thế giới trong các hoạt động trao đổi thông tin, kỹ thuật nghiệp vụ; phối hợp triển khai các chương trình quản lý để nâng cao hiệu quả trong tạo thuận lợi cho hàng hóa, hành khách và phương tiện lưu thông qua biên giới; đồng thời vẫn đảm bảo được an ninh, an toàn cho cộng đồng và tạo thuận lợi thương mại, phát triển kinh tế. Để triển khai hiệu quả các chương trình hành động này, chất lượng nhân lực là một trong các yếu tố then chốt quyết định thành sự hiệu quả, thành công của toàn bộ hệ thống. Theo đó, việc phát triển các hoạt động nâng cao năng lực làm việc, khả năng thích ứng với các biến động trong công tác quản lý hải quan cho lực lượng hải quan có ý nghĩa

hết sức quan trọng với sự ổn định của nền kinh tế của Singapore nói riêng và kinh tế toàn cầu nói chung.

2.2. Kinh nghiệm của Vương quốc Anh

Để duy trì sự hiệu quả trong lĩnh vực hải quan thông minh, Vương quốc Anh đặc biệt chú trọng phát triển đội ngũ nhân lực hải quan thông minh kết hợp nhiều chính sách vừa mang tính kế thừa thành tựu vừa đảm bảo tính cải cách, đổi mới, hội nhập hóa đáp ứng với tình hình chung. Chính sách “Quản lý công mới” của Vương quốc Anh đặc biệt coi trọng chất lượng và tính năng suất của công việc cũng như sự cởi mở và linh hoạt trong thu hút tài năng, trọng dụng nhân tài; duy trì được đội ngũ nhân lực chất lượng cao, ưu tú bằng việc xây dựng văn hóa và môi trường làm việc trong ngành hải quan ngày càng hấp dẫn, thân thiện hơn; tạo ra những cơ hội và lộ trình thăng tiến rõ ràng; chế độ đãi ngộ hợp lý, minh bạch nhằm tạo điều kiện phát huy hết năng lực, sự gắn bó của mỗi cá nhân đối với tổ chức.

Bên cạnh đó, Vương quốc Anh là một trong các quốc gia đi đầu trong công tác triển khai số hóa dịch vụ công nói chung và dịch vụ hải quan nói riêng. Hiện nay, quốc gia này đang tích cực đẩy mạnh ứng dụng đồng bộ công nghệ kỹ thuật số với các công nghệ tiên tiến, hiện đại nhất trong quản trị và phát triển nhân lực hải quan để mở rộng khả năng tiếp cận nhân sự tiềm năng, nâng cao khả năng tương tác; quản lý trực tuyến, kết nối các dịch vụ cung ứng nhân sự; triển khai các hoạt động quản trị nhân lực thông qua nhiều hình thức trực tuyến và trực tiếp; quan tâm đến tính đa dạng và khả năng tiếp cận các đối tượng trong lực lượng lao động; chú trọng đào tạo, phát triển kỹ năng mềm, kỹ năng lãnh đạo, phát triển tài năng, bồi dưỡng thể hệ kế cận; tăng cường sự tham gia, gắn kết của cán bộ, nhân viên hải quan với nhau cũng như đối với nhiệm vụ được giao. Do đó, lực lượng cán bộ hải quan của Vương quốc Anh cũng được xây dựng và phát triển dựa trên các tiêu chí, chiến lược này, giúp việc quản lý hoạt động hải quan của quốc gia này ngày càng trở nên hoàn thiện, hiệu quả và thành công.

Một số điểm nổi bật của hệ thống quản trị và phát triển nhân lực hải quan nói riêng tại Vương quốc Anh:

Về thu hút và tuyển dụng nhân lực hải quan:

Có cơ chế đặc thù, chuyên biệt để thu hút, tuyển dụng nhân lực ngành hải quan và thực hiện cơ chế điều động, luân chuyển nhân sự tại một số vị trí, đề cao trách nhiệm trong đảm bảo giá trị phục vụ công và tuân thủ nghiêm ngặt các quy định pháp luật, chuẩn mực đạo đức công vụ.

Về quản trị, sử dụng và đãi ngộ nhân lực hải quan:

Trong thời đại số, yêu cầu, đòi hỏi về tính hiệu quả, sự thuận lợi, nhanh chóng ngày càng được nâng cao hơn. Do đó, năng lực cán bộ hải quan cũng như toàn hệ thống phải liên tục hoàn thiện để đáp ứng kỳ vọng của người dân, doanh nghiệp. Việc đánh giá năng lực nhân lực hải quan được tiến hành thường xuyên, áp dụng cách thức thông tin phản hồi đa chiều, khích lệ sự tham gia của tất cả cán bộ, nhân viên hải quan và người dân, nhất là khuyến khích tự đánh giá, đề xuất các nội dung cần phải thay đổi; xác định những kỹ năng cần được bổ sung, đào tạo bồi dưỡng trong các giai đoạn ngắn hạn và dài hạn tiếp theo sau khi đánh giá. Dù có mức lương cao và chế độ đãi ngộ tương đối hấp dẫn nhưng ngành hải quan của Vương quốc Anh vẫn đối diện với thực trạng một bộ phận nhân sự chuyển đổi công việc sang các tổ chức khu vực tư. Thực tế cho thấy, các yếu tố vật chất không phải yếu tố duy nhất hay quan trọng nhất quyết định mức độ gắn bó của nhân lực hải quan với công việc và tổ chức. Việc tạo ra thay đổi trong văn hóa tổ chức, môi trường công tác tích cực, thân thiện, khơi dậy lòng tự hào nghề nghiệp, hỗ trợ phát triển năng lực cá nhân gắn kết linh hoạt với các chính sách tạo điều kiện về đào tạo, khen thưởng, phúc lợi, chăm sóc sức khỏe, hưu trí.

Về đào tạo, bồi dưỡng nhân lực hải quan:

Vương quốc Anh là một trong các quốc gia đặc biệt quan tâm việc tạo dựng văn hóa học tập trong ngành hải quan hơn là việc thiết kế các chương trình đào tạo bồi dưỡng bắt buộc, đại trà với toàn bộ nhân sự. Văn hóa học tập, chia sẻ kiến thức thúc đẩy việc học tập mọi nơi, mọi lúc như học trong công việc, học từ đồng nghiệp, tự học tập, cập nhật kiến thức. Từ đó, chuyên từ trách nhiệm học tập cá nhân sang có sự đồng hành, hỗ trợ của tổ chức và các cấp quản lý đồng thời chuyển dần sang hướng chuyên sâu, chuyên biệt phù hợp với năng lực cá nhân và yêu cầu vị trí việc làm thay cho việc đào tạo dàn trải, đồng đều. Ngoài ra, việc ưu tiên sử dụng hình thức học tập trực tuyến, ứng dụng các thành tựu kỹ thuật số, kho dữ liệu kết nối để khai thác thông tin, giao lưu, học hỏi cũng được triển khai rộng rãi, phổ biến đến toàn bộ nhân sự.

Về ứng dụng các công cụ mới trong quản trị nhân lực hải quan

Các vị trí việc làm, bản mô tả công việc, khung năng lực, chế độ đãi ngộ và các mẫu biểu, hướng dẫn đều được cơ quan quản lý công khai để mọi cá nhân có thể chủ động tìm hiểu và tương tác. Từ năm 2019, Vương quốc Anh đã triển khai Khung năng lực thành một phiên bản hoàn chỉnh, hiệu quả hơn với tên gọi là Hồ sơ thành công (Succession Planning). Hồ sơ

Thành công bao gồm các tiêu chí: năng lực chuyên môn nghiệp vụ, kinh nghiệm công tác, tác phong làm việc và ưu điểm cá nhân. Hồ sơ thành công được xây dựng trên cơ sở đúc kết những cách làm, bài học kinh nghiệm tốt nhất đã được chứng minh trên thực tiễn của quá trình triển khai Khung năng lực nhằm đánh giá tổng thể từng cá nhân theo công việc, đảm bảo tính đa dạng và toàn vẹn.

3. Bài học rút ra cho Việt Nam về phát triển nhân lực hải quan

Trong bối cảnh ứng dụng công nghệ số, kỹ thuật cao, Singapore và Vương quốc Anh đều là những quốc gia coi trọng yếu tố quản lý và sử dụng nhân lực hải quan theo hướng cá nhân hóa, chuyên sâu theo năng lực và vị trí việc làm. Qua tìm hiểu kinh nghiệm của Singapore và Vương quốc Anh có thể rút ra một số bài học về phát triển nhân lực cho hải quan thông minh ở Việt Nam trong bối cảnh hội nhập toàn cầu như sau:

Một là, bài học về thu hút, tuyển dụng nhân lực hải quan

Phải nghiên cứu và thực hiện tuyển dụng công khai, minh bạch, đảm bảo tính cạnh tranh cao giữa các ứng cử viên. Việc bố trí công tác sau tuyển dụng phải hợp lý, phù hợp với trình độ năng lực của từng cán bộ, nhân viên hải quan theo chuyên môn được đào tạo, đảm bảo đúng quy định. Mỗi vị trí việc làm cần được xác định rõ các nguyên tắc, tiêu chí lựa chọn nhân sự và các tiêu chuẩn nghề nghiệp để hình thành và phát triển lực lượng hải quan ngày càng chuyên nghiệp, hiệu quả. Bên cạnh đó, cần xác định rõ cơ cấu cán bộ, nhân viên hải quan cho từng thời kỳ, đảm bảo đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của khối lượng công việc do giao dịch thương mại toàn cầu ngày càng gia tăng.

Hai là, bài học về đào tạo bồi dưỡng nhân lực hải quan

Chú trọng việc tạo dựng văn hóa học tập, nêu cao tính chủ động, tự nâng cao, rèn luyện bản thân trong đội ngũ cán bộ hải quan hơn là việc thiết kế các chương trình đào tạo bồi dưỡng bắt buộc, đại trà. Thông qua kinh nghiệm của Singapore và Vương quốc Anh cho thấy văn hóa tự học tập tạo ra môi trường làm việc cạnh tranh, tích cực, liên tục, đa dạng hóa hình thức đào tạo, bồi dưỡng theo hình thức truyền thống kết hợp trực tuyến, ứng dụng các thành tựu kỹ thuật số, kho dữ liệu kết nối để khai thác thông tin, giao lưu, học hỏi nhằm đảm bảo sự liên tục, kịp thời đáp ứng các yêu cầu, đòi hỏi mới của quá trình thực thi nhiệm vụ trong bối cảnh hiện nay.

Ba là, bài học về chế độ đãi ngộ, trọng dụng nhân tài ngành hải quan

Cần có kế hoạch cụ thể để động viên, khích lệ, duy trì đội ngũ cán bộ hải quan chất lượng cao. Theo đó, các chính sách đãi ngộ cũng là một trong những công cụ đặc lực để khuyến khích cán bộ, nhân viên hải quan gắn bó, cống hiến cho công việc, tổ chức. Ngoài ra, cần đặc biệt lưu ý đến nguồn nhân lực trẻ, được đào tạo bài bản, có chuyên môn sâu, có năng lực ngoại ngữ tốt.

Bên cạnh đó, cũng cần quan tâm các yếu tố phi vật chất và văn hóa học tập, tự học tập suốt đời. Bên cạnh xây dựng chế độ lương, thưởng theo vị trí việc làm, cần xây dựng nền hành chính tinh gọn, minh bạch, vững mạnh, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, chú trọng văn hóa, đạo đức công vụ, nâng cao hình ảnh, uy tín cơ quan hải quan, khơi dậy lòng tự hào nghề nghiệp, tinh thần trách nhiệm phục vụ Tổ quốc, phụng sự nhân dân. Cần tạo dựng môi trường công tác thân thiện, nắm bắt nhu cầu, nguyện vọng của cán bộ, đặc biệt của những người có thực tài, uy tín để tạo điều kiện phát huy tiềm năng, nâng cao giá trị phục vụ công vụ của họ.

Thực hiện việc chuyển đổi vị trí làm việc thường xuyên, linh hoạt, tiếp thu những tri thức, kinh nghiệm, kỹ năng mới trong và ngoài nước vào hệ thống quản trị; đề cao việc tự đào tạo bồi dưỡng đang có những thay đổi nhanh chóng, tích cực giúp nhân rộng thực tiễn tốt.

Bốn là, bài học về phát triển đội ngũ chuyên gia trong lĩnh vực quản trị nhân lực hải quan

Cần phát triển đội ngũ các chuyên gia quản lý và phát triển nhân lực hải quan, vì đây là bộ phận quan trọng trong việc đưa ra các giải pháp về nhân sự theo hướng hiện đại nhằm ứng phó với các thách thức thương mại, an ninh quốc gia, tình hình chính trị và các vấn đề xã hội khác đang nổi lên. Xây dựng và phát triển nguồn nhân lực hải quan có trình độ về công nghệ thông tin, kỹ thuật số để đáp ứng yêu cầu trong tình hình mới. Cần có chiến lược phát triển rõ ràng, cụ thể để định hướng ứng dụng công nghệ số gắn với bảo đảm an ninh mạng, tập trung nguồn lực và thực hiện đồng bộ nhiều chính sách, giải pháp, quy trình quản lý nguồn nhân lực hải quan.

Năm là, bài học về cải cách, ứng dụng các công cụ quản trị nhân lực hải quan thông minh

Đặc biệt, cần nghiên cứu xây dựng và tiến tới triển khai mô hình “Hồ sơ thành công” thay cho “Khung năng lực theo vị trí việc làm” đơn thuần. Trong đó, nhấn mạnh tính cá nhân, sở trường của từng cá nhân cán bộ. Nghiên cứu, đánh giá năng lực nào cần thiết cho cơ quan, tổ chức nói riêng và trong toàn hệ thống nói chung trong tương lai ngắn hạn, trung hạn, dài hạn, quy chuẩn năng lực cốt lõi, các công việc đặc thù, chuyên sâu, mang tính chuyên môn kỹ thuật nghiệp vụ

cao nào cần phát triển. “Hồ sơ thành công” cũng cần phải kết nối với các hoạt động quản trị nhân lực khác nhằm đảm bảo tính đồng bộ, phản ánh toàn diện quá trình phát triển năng lực của mỗi cá nhân và hiệu quả chung của toàn bộ tổ chức.

Kết luận

Để đáp ứng yêu cầu của tình hình mới về chuyển đổi số, chuyển dịch thương mại, giao lưu kinh tế và các biến động chính trị, xã hội trên thế giới... Hải quan Việt Nam cần đặc biệt chú trọng đến việc xây dựng đội ngũ cán bộ tinh nhuệ, chuyên nghiệp, có trình độ chuyên môn cao. Tuy kinh nghiệm và bài học thành công của mỗi quốc gia là khác nhau do khác biệt về lịch sử, thể chế chính trị, văn hóa và cơ cấu nền hành chính công vụ; điểm chung nổi bật của các quốc gia phát triển cũng là chuẩn mực hiện đại của thế giới là việc chú trọng vào tính cá nhân hóa và đảm bảo sự nhất quán trong quản trị và phát triển nhân lực. Cụ thể gồm: thu hút nhân sự chất lượng cao; cung cấp các chương trình đào tạo bồi dưỡng phù hợp theo năng lực và yêu cầu công việc; khích lệ tinh thần tự học; gắn mục tiêu của tổ chức với lộ trình phát triển của cá nhân; chế độ đãi ngộ; chiến lược xây dựng đội ngũ chuyên gia về nhân lực và tăng cường ứng dụng các công cụ quản trị nhân lực thông minh. Đây là những cơ sở quan trọng để xây dựng các giải pháp nhằm nâng cao năng lực quản lý nhân lực và chất lượng nhân lực ngành Hải quan, góp phần đáp ứng các yêu cầu của nền kinh tế cũng như của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư hướng đến thực hiện chủ trương chung về xây dựng Chính phủ số, Chính phủ điện tử theo hướng số hóa, chuyển đổi sang mô hình quản lý thông minh.

Tài liệu tham khảo:

Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia Sự thật.

Tổng cục Hải quan (2022), Quyết định số 707/QĐ-TCHQ ngày 04/5/2022 về phê duyệt kế hoạch chuyển đổi số ngành Hải quan đến năm 2023, định hướng đến năm 2030.

International Monetary Fund (2022), Customs Matters: Strengthening Customs Administration in a Changing World (Các vấn đề của hải quan: củng cố quản trị hải quan trong một thế giới biến động), Publication Services.

Lynette H. (2005), UK public sector reform and the “performance agenda” in UK local government: HRM challenges and dilemmas (Cải cách khu vực công ở Vương quốc Anh và “chương trình hành động” của chính quyền địa phương: các thách thức và tình huống trong quản trị nguồn nhân lực), Personnel Review (34(6): 681-696.

Monica M.L. and Valerie S. (2007), Human resource development in the United Kingdom (Phát triển nguồn nhân lực tại Vương quốc Anh), Human Resource Development Quarterly 9 (3), 297-308.

Singapore. (2021), Human Resource Development Readiness in ASEAN: Singapore Country Report (Mức độ sẵn sàng về phát triển nguồn nhân lực ở ASEAN: Báo cáo quốc gia của Singapore), https://asean.org/wp-content/uploads/2021/10/Viet-Nam-HRD-Country-Report-Final_English-version-Web.pdf (truy cập ngày 16/4/2023)

World Customs Organisation (2021), Guide to Managing Customs' Human Capital through crises and beyond (Hướng dẫn quản trị nguồn nhân lực hải quan qua các cuộc khủng hoảng và hơn thế nữa), www.wcoomd.org (truy cập ngày 24/6/2023).